

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NINH

Dự thảo lần 2

BÁO CÁO TÓM TẮT

**ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH TỈNH QUẢNG NINH
THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

Năm 2026

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NINH

BÁO CÁO TÓM TẮT

**ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH TỈNH QUẢNG NINH
THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

Năm 2026

MỤC LỤC

Danh mục bảng.....	iii
MỞ ĐẦU	1
Phần thứ nhất	3
PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, ĐIỀU KIỆN PHÁT TRIỂN ĐẶC THÙ VÀ THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN CỦA TỈNH QUẢNG NINH.....	3
1. Vị trí địa lý	3
2. Điều kiện tự nhiên	3
3. Điều kiện xã hội	7
4. Tài nguyên thiên nhiên và môi trường.....	8
II. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI, THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN CÁC NGÀNH LĨNH VỰC.....	10
1. Đánh giá hiện trạng phát triển kinh tế.....	10
3. Đánh giá thực trạng lĩnh vực xã hội.....	15
III. XÁC ĐỊNH NHỮNG TỒN TẠI, HẠN CHẾ CẦN GIẢI QUYẾT; PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ ĐIỂM MẠNH, ĐIỂM YẾU, CƠ HỘI, THÁCH THỨC	18
1. Những tồn tại hạn chế cần giải quyết.....	18
2. Phân tích điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội và thách thức	19
Phần thứ hai.....	22
ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH PHÁT TRIỂN TỈNH QUẢNG NINH THỜI KỲ 2026-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050.....	22
I. CÁC KỊCH BẢN PHÁT TRIỂN VÀ LỰA CHỌN KỊCH BẢN PHÁT TRIỂN	22
1. Kịch bản phát triển	22
2. Phân tích ưu điểm, hạn chế, tính khả thi của từng kịch bản phát triển.....	28
3. Các yêu cầu đặt ra để đảm bảo tính khả thi của phương án phát triển	32
II. XÁC ĐỊNH QUAN ĐIỂM, TẦM NHÌN, MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN... 41	41
1. Quan điểm về phát triển tỉnh.....	41
2. Quan điểm về tổ chức không gian phát triển các hoạt động kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, phát triển kết cấu hạ tầng, sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường.....	42

3. Xây dựng mục tiêu tổng quát trong thời kỳ quy hoạch 10 năm và cho tầm nhìn 30 năm.....	45
4. Xác định mục tiêu cụ thể trong thời kỳ quy hoạch theo giai đoạn 05 năm.	45
III. XÁC ĐỊNH CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM, ĐỘT PHÁ PHÁT TRIỂN TRONG THỜI KỲ QUY HOẠCH.....	49
1. Các nhiệm vụ trọng tâm	49
2. Các khâu đột phá.....	50
3. Lộ trình thực hiện.....	50
IV. PHƯƠNG HƯỚNG TỔ CHỨC KHÔNG GIAN PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI, PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN CÁC NGÀNH, LĨNH VỰC TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH.....	51
1. Xác định các khu vực động lực ưu tiên phát triển	51
2. Phương hướng phát triển và phân bố không gian các ngành, lĩnh vực trên địa bàn tỉnh.....	59
3. Phương hướng phát triển và phân bố không gian kinh tế biển, đảo	129
Phần thứ ba.....	142
GIẢI PHÁP, DỰ KIẾN NGUỒN LỰC THỰC HIỆN QUY HOẠCH	142
I. GIẢI PHÁP VỀ HUY ĐỘNG VỐN ĐẦU TƯ	142
1. Dự báo vốn đầu tư.....	143
2. Giải pháp huy động vốn đầu tư.....	143
II. GIẢI PHÁP VỀ PHÁT TRIỂN NGUỒN NHÂN LỰC.....	146
1. Phát triển nguồn nhân lực gắn chặt với mô hình phát triển mới của tỉnh..	146
2. Hình thành nguồn nhân lực chất lượng cao cho các động lực tăng trưởng mới	147
3. Phát triển nguồn nhân lực số và năng lực thích ứng với chuyển đổi số	147
4. Tái cấu trúc hệ thống đào tạo theo hướng gắn với doanh nghiệp và thị trường lao động	147
5. Thu hút, trọng dụng và giữ chân nhân tài	148
6. Bảo đảm phát triển nguồn nhân lực toàn diện và bao trùm.....	149
7. Hoàn thiện cơ chế, chính sách và hệ thống dự báo thị trường lao động....	149
8. Huy động đa dạng nguồn lực xã hội cho phát triển nhân lực	150
III. GIẢI PHÁP VỀ MÔI TRƯỜNG	150
IV. GIẢI PHÁP VỀ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ, ĐỔI MỚI SÁNG TẠO VÀ CHUYỂN ĐỔI SỐ.....	151

1. Hoàn thiện thể chế, cơ chế chính sách và bảo đảm nguồn lực	151
2. Phát triển hạ tầng số đồng bộ, hiện đại	152
3. Đẩy mạnh xây dựng chính quyền số, quản trị dựa trên dữ liệu	152
4. Thúc đẩy phát triển kinh tế số, xã hội số gắn với tăng trưởng xanh.....	152
5. Phát triển hệ sinh thái đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp.....	153
6. Phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao và nhân lực số	153
7. Bảo đảm an toàn, an ninh mạng và nâng cao năng lực quản trị số.....	153
8. Tạo đột phá phát triển dựa trên KHCCN, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	153
V. GIẢI PHÁP VỀ CƠ CHẾ, CHÍNH SÁCH LIÊN KẾT PHÁT TRIỂN	154
1. Liên kết, hợp tác giữa Quảng Ninh và các địa phương trong nước.....	154
2. Liên kết, hợp tác giữa Quảng Ninh và quốc tế	157
VI. GIẢI PHÁP VỀ QUẢN LÝ, KIỂM SOÁT PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ VÀ NÔNG THÔN	162
VII. GIẢI PHÁP VỀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN QUY HOẠCH	168
1. Công bố công khai quy hoạch và huy động sự tham gia của cộng đồng người dân, doanh nghiệp	168
2. Cụ thể hóa quy hoạch thông qua kế hoạch hành động, kế hoạch trung hạn và ngắn hạn	169
3. Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát và đẩy mạnh ứng dụng công nghệ trong triển khai quy hoạch	169

Danh mục bảng

Bảng 1: Các chỉ tiêu theo kịch bản phát triển của tỉnh Quảng Ninh giai đoạn 2026 - 2030.....	26
Bảng 2: So sánh các kịch bản phát triển	31
Bảng 3: Kết quả dự báo các khu vực sản xuất theo Phương án chọn	37
Bảng 4: Dự báo về vốn đầu tư giai đoạn 2026-2030	143

MỞ ĐẦU

Bối cảnh phát triển mới của đất nước và các yêu cầu mới đặt ra đối với điều chỉnh quy hoạch tỉnh Quảng Ninh trong vai trò, chức năng và vị thế phát triển mới

Ngày 13/02/2026, Văn phòng Trung ương Đảng đã ban hành Thông báo số 14-TB/VPTW về Kết luận của đồng chí Tổng Bí thư Tô Lâm trong chuyến thăm, làm việc với Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Quảng Ninh ngày 27/01/2026 chỉ ra “Quảng Ninh phải đi đầu trong cải cách thể chế, đổi mới quản trị và xây dựng chính quyền kiến tạo, kỷ luật và hiệu quả; tiếp tục khẳng định vai trò tiên phong chủ động đề xuất và hành động mạnh dạn triển khai các cơ chế đặc thù về đất đai, tài chính, về đầu tư khoa học công nghệ, về kinh tế biển, kinh tế biên giới, kinh tế đô thị để mở rộng không gian tăng trưởng tạo đột phá”, “phải đột phá với động lực tăng trưởng khoa học, công nghệ, chuyển đổi số, kinh tế xanh, kinh tế biển hiện đại trên nền tảng nguồn nhân lực chất lượng cao. Quảng Ninh cần sớm đưa khoa học, công nghệ và số hoá vào công tác chỉ đạo, điều hành của các cấp, các ngành, các địa phương; các nền tảng dữ liệu thông minh, du lịch thông minh, số hoá di sản cần được tích hợp thành chương trình tổng thể tạo năng suất mới cho công nghiệp, du lịch, quản trị công, đồng thời thiết lập bộ tiêu chí phát triển mới về công nghệ, môi trường, năng suất và khả năng tham gia chuỗi giá trị làm căn cứ lựa chọn các dự án để phân bổ nguồn lực; tránh tư duy nhiệm kỳ, tạo động lực bền vững để lan toả đột phá tăng trưởng, phát triển bền vững gắn với đột phá về con người”. “Sàng lọc về nguồn vốn FDI, ưu tiên các dự án công nghệ cao, quản trị hiện đại, thân thiện với môi trường có sức lan toả, tập trung vào logistics quốc tế, chế biến, chế tạo công nghệ cao, du lịch chất lượng cao, tài chính dịch vụ hiện đại; đồng thời đẩy mạnh ngoại giao kinh tế, quảng bá hình ảnh và môi trường đầu tư. Từng bước xây dựng Quảng Ninh thành điểm đến của nhà đầu tư chiến lược và không gian du lịch, dịch vụ, đổi mới sáng tạo tầm khu vực”. Đây là những căn cứ chính trị quan trọng để triển khai các nhiệm vụ của tỉnh Quảng Ninh trong giai đoạn 2026-2030, với nhiều điểm đột phá mới, chưa có tiền lệ cần được cụ thể hóa, tích hợp đồng bộ trong quy hoạch tỉnh.

Bên cạnh đó bối cảnh tác động quốc tế có nhiều thay đổi, nhiều trở ngại, khó khăn và thách thức mới, các xung đột địa chính trị diễn ra ở nhiều nơi, trên diện rộng, dưới nhiều hình thức, phức tạp và khó lường hơn, đã tác động mạnh đến nền kinh tế thế giới, trong đó Việt Nam với độ mở nền kinh tế lớn có nguy cơ chịu ảnh hưởng trên nhiều mặt, như vấn đề an ninh năng lượng, đứt gãy chuỗi cung ứng, lạm phát gia tăng...gây rủi ro đối với môi trường kinh tế, chính trị, an ninh quốc gia nói chung và các địa phương nói riêng.

Đồng thời, trong thời gian gần đây Trung ương đã ban hành nhiều Nghị quyết mới có ý nghĩa lớn trong Chiến lược phát triển đất nước: Nghị quyết 57-NQ/TW về khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia, hội nhập quốc tế; Nghị quyết 66-NQ/TW, Nghị quyết 68-NQ/TW, Nghị quyết 69-NQ/TW, Nghị quyết 70- NQ-TW về đảm bảo an ninh năng lượng quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045, Nghị quyết 79- NQ/TW, Nghị quyết 80-NQ/TW, đặt ra nhiều nội dung cụ thể phải được định hướng cụ thể phù hợp với thực trạng và tiềm năng và vai trò mới của Quảng Ninh đối với cả nước và vùng Đồng bằng sông Hồng:

- *Về tăng trưởng kinh tế*: Nghị quyết Hội nghị lần thứ 11 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII cơ bản thông qua mục tiêu phát triển đến năm 2030, phân đầu tốc độ tăng trưởng bình quân cả nước từ 10%/năm trở lên; GDP bình quân đầu người đến năm 2030 đạt khoảng 8.500 USD. Trong khi đó, Quy hoạch tỉnh Quảng Ninh hiện đặt mục tiêu tăng trưởng 10%/năm trong thời kỳ 2021 - 2030, chưa thể hiện được vai trò, vị thế là một tỉnh tiêu biểu của cả nước về mọi mặt.

- *Về khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo*: Triển khai Nghị quyết số 57-NQ/TW đòi hỏi Quảng Ninh phải định hình lại các động lực tăng trưởng mới: Với chỉ số đổi mới sáng tạo cấp địa phương (PII) đang ở vị trí tụt đầu cả nước, chỉ số thiết chế pháp lý và an ninh trật tự đạt mức tối đa, tạo nền tảng an toàn cho các hoạt động thu hút đầu tư công nghệ cao, đổi mới sáng tạo, là cơ sở để Quảng Ninh tiếp tục đề xuất các định hướng mới đột phá, tiên phong trong phát triển khoa học và công nghệ.

- *Về thể chế phát triển*: Phát huy vai trò của các thành phần kinh tế: Sự kết hợp giữa Nghị quyết số 79-NQ/TW về kinh tế nhà nước và Nghị quyết số 68-NQ/TW về kinh tế tư nhân tạo điều kiện thuận lợi để Quảng Ninh đề xuất các cơ chế, chính sách mới trên, đột phá trên địa bàn tỉnh; phát huy vai trò dẫn dắt của kinh tế nhà nước: Các tập đoàn nhà nước trong lĩnh vực năng lượng và hạ tầng đóng vai trò chủ đạo trong việc đầu tư các công trình nền tảng, năng lượng tái tạo và hạ tầng số quốc gia theo chuẩn mực quản trị quốc tế. Điều này tạo điều kiện cho doanh nghiệp tư nhân tham gia vào chuỗi đơn hàng và dịch vụ phụ trợ; đồng thời tập trung quyết liệt cải thiện môi trường kinh doanh cắt giảm thời gian xử lý thủ tục hành chính và chi phí tuân thủ cho doanh nghiệp.

- *Đảm bảo an ninh năng lượng và các mặt an sinh xã hội*: Bám sát các Nghị quyết 70, 71, 72, cụ thể hóa định hướng bảo đảm an ninh năng lượng (ưu tiên năng lượng sạch), đột phá trong giáo dục và chăm sóc sức khỏe toàn dân.

Phần thứ nhất

PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, ĐIỀU KIỆN PHÁT TRIỂN ĐẶC THÙ VÀ THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN CỦA TỈNH QUẢNG NINH

1. Vị trí địa lý

Quảng Ninh là tỉnh ven biển, nằm ở phía Đông Bắc, cách Thủ đô Hà Nội khoảng 150 km về phía Đông, lãnh thổ trải theo hướng đông bắc - tây nam. Sau sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh, Quảng Ninh giáp với các địa phương sau: (1) phía Bắc giáp tỉnh Quảng Tây (Trung Quốc); (2) phía Tây và Tây Nam giáp thành phố Hải Phòng; (3) phía Tây và Tây Bắc giáp các tỉnh Lạng Sơn và Bắc Ninh; (4) Phía Đông giáp vịnh Bắc Bộ. Sau sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh và phân lại các vùng kinh tế - xã hội trong cả nước, tỉnh Quảng Ninh là một trong 6 tỉnh vùng Đồng bằng sông Hồng, với diện tích tự nhiên là 6.207,93 km², xếp thứ 26 trong số 34 tỉnh, thành phố mới.

Tỉnh Quảng Ninh có diện tích trên 12.000 km², bao gồm 6.206,9 km² đất liền và diện tích mặt biển có ranh giới ngoài cách đường mép nước biển thấp nhất trung bình nhiều năm một khoảng cách 06 hải lý do Bộ Tài nguyên và Môi trường xác định và công bố. 80% diện tích đất của tỉnh là đất đồi núi với bề rộng 195 km từ Đông sang Tây và trải dài 102 km từ Bắc xuống Nam. Tỉnh có 54 đơn vị hành chính cấp xã, gồm 22 xã, 30 phường và 02 đặc khu gồm: Vân Đồn, Cô Tô.

Với vị trí địa lý đặc thù, đường bờ biển dài và hệ thống cảng biển nước sâu có ý nghĩa chiến lược, Quảng Ninh giữ vai trò quan trọng trong kết nối liên quốc gia, liên vùng và liên tỉnh.

2. Điều kiện tự nhiên

- Đặc điểm địa hình, địa chất

Quảng Ninh sở hữu cấu trúc địa hình đa dạng, có thể chia thành 03 vùng gồm vùng núi và trung du, vùng đồng bằng duyên hải và vùng ven biển và hải đảo, qua đó hình thành nên sự đa dạng về khí hậu, hệ sinh thái và điều kiện địa chất. Địa hình đồi núi phức tạp đã phân chia không gian lãnh thổ của tỉnh thành hai khu vực tương đối rõ nét: khu vực miền Đông (từ xã Diên Xá, xã Hải Lạng về phía Đông đến phường Móng Cái 1) và khu vực miền Tây (từ xã Ba Chẽ, xã Hải Hòa về phía Tây đến xã Đông Triều). Trong khi đó, các dải đồng bằng duyên hải phân bố tại các xã/phường Mạo Khê, Uông Bí, Đông Mai, Việt Hưng, Tiên Yên, Đông Ngũ, Đàm Hà, Quảng Hà và Móng Cái 2 tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển nông nghiệp và kết nối giao thông. Tuy nhiên, đặc điểm địa hình bị chia cắt mạnh bởi đồi núi cũng dẫn đến sự phân hóa về phân bố dân cư và trình độ phát triển kinh tế - xã hội giữa các khu vực, đồng thời đặt ra những hạn chế nhất định

về quỹ đất, mặt bằng phát triển và công tác đảm bảo an ninh, trật tự xã hội trên địa bàn.

Quảng Ninh nổi bật với địa hình quần đảo ven biển độc đáo, với hơn 2.770 đảo có giá trị tự nhiên đặc sắc, chiếm khoảng 2/3 tổng số đảo cả nước, với nhiều quần đảo lớn như Vịnh Hạ Long, Vịnh Bái Tử Long và quần đảo Cô Tô. Các khu vực như Vịnh Hạ Long và vịnh Bái Tử Long được xem là những di sản thiên nhiên có giá trị nổi trội toàn cầu, với hệ thống đảo đa dạng (đảo đá vôi, đảo đất), kỳ vĩ, các bãi cát trắng và nguồn tài nguyên có giá trị cao, phục vụ phát triển du lịch cũng như công nghiệp. Địa hình đáy biển với các dải đá ngầm là môi trường thuận lợi cho sự phát triển của các hệ sinh thái san hô phong phú, góp phần gia tăng tiềm năng phát triển du lịch biển. Đồng thời, sự tồn tại của các lạch sâu tự nhiên cùng dải bờ biển kín gió, được che chắn bởi hệ thống đảo, đã tạo điều kiện thuận lợi cho việc hình thành, phát triển các tuyến luồng hàng hải và xây dựng hệ thống cảng biển, đặc biệt là cảng nước sâu có khả năng tiếp nhận tàu trọng tải lớn và hệ thống cảng thủy nội địa phục vụ giao thương trong khu vực.

Không chỉ có đảo đá vôi, Quảng Ninh còn có nhiều đảo đất có diện tích đáng kể trải dài trên đường bờ biển dài trên 250 km như đảo Cái Bàu, Trà Bản, Vĩnh Thục, Ba Mùn, Thanh Lân và Cô Tô, Quảng Ninh. Đây là điều kiện thuận lợi để phát triển dân cư, kinh tế biển, đồng thời đóng vai trò quan trọng trong chiến lược vươn ra biển và bảo vệ chủ quyền quốc gia. Đáng chú ý, nếu Vịnh Hạ Long nổi bật với hệ thống đảo đá vôi, thì vịnh Bái Tử Long lại có ưu thế về các đảo đất có khả năng sinh sống, cùng nhiều bãi biển đẹp, tiêu biểu là bãi Trà Cỏ - bãi biển dài nhất Việt Nam với chiều dài khoảng 17 km.

Về địa chất, Quảng Ninh có cấu trúc địa chất đa dạng với 21 phân vị địa chất và 2 phức hệ magma, trong đó một số phân vị đã ghi nhận sự hiện diện của các loại khoáng sản có giá trị, tạo cơ sở cho phát triển ngành công nghiệp khai thác, chế biến khoáng sản và sản xuất vật liệu xây dựng. Khu vực Hạ Long được đánh giá là một điển hình tiêu biểu của karst đá vôi trưởng thành trong điều kiện nhiệt đới ẩm, có quá trình tiến hóa karst hoàn chỉnh nhất, kéo dài khoảng 20 triệu năm kể từ thời kỳ Miocen. Xét trên phương diện địa chất - địa mạo karst, khu vực Hạ Long - Cát Bà được xem là một chỉnh thể thống nhất. Bên cạnh đó, Vịnh Lan Hạ (thuộc khu vực Cát Bà, Hải Phòng) sở hữu khoảng 139 bãi cát vôi sạch, trong đó nhiều bãi cát nằm xen giữa và kết nối các khối núi đá, tạo điều kiện thuận lợi cho sự liên kết, bổ trợ và phát triển du lịch giữa Quảng Ninh và Hải Phòng.

Đặc điểm địa chất, địa hình của Quảng Ninh vừa tạo cơ hội, vừa đặt ra thách thức lớn cho phát triển không gian ngầm. Với cấu trúc đồi núi xen kẽ đồng bằng ven biển, cùng hệ thống karst phát triển mạnh tại khu vực Vịnh Hạ Long và Vịnh Bái Tử Long, tỉnh có tiềm năng xây dựng các công trình ngầm trong đá cứng như

hầm giao thông, kho ngầm hoặc không gian du lịch hang động. Tuy nhiên, đặc điểm karst với nhiều hang rộng, mực nước ngầm cao và ảnh hưởng thủy triều ven biển làm gia tăng rủi ro sụt lún, thấm nước và chi phí kỹ thuật, khiến việc phát triển ngầm không thể triển khai đại trà. Dưới góc độ quy hoạch đô thị và giao thông, không gian ngầm nên tập trung tại các khu vực có nền địa chất ổn định như phía Tây Hạ Long, Uông Bí và Đông Triều, phục vụ bãi đỗ xe, hạ tầng kỹ thuật và hầm xuyên núi. Ngược lại, cần hạn chế tại vùng di sản, ven biển đất yếu và khu đảo. Nhìn chung, chiến lược phù hợp là phát triển ngầm theo hướng “chọn điểm - theo tuyến”, ưu tiên công trình ngầm nông, gắn với nhu cầu đô thị và bảo tồn cảnh quan.

- Khí hậu

Khí hậu của Quảng Ninh mang đặc trưng nhiệt đới gió mùa ẩm, đồng thời chịu ảnh hưởng sâu sắc của yếu tố biển, tạo nên tính chất tương đối đa dạng và phân hóa theo không gian. Nhiệt độ trung bình năm dao động khoảng 22-24°C, lượng mưa trung bình đạt từ 1.700-2.400 mm/năm, tập trung chủ yếu vào mùa mưa (từ tháng 5 đến tháng 10). Khu vực ven biển và hải đảo như Vịnh Hạ Long có khí hậu ôn hòa hơn, biên độ nhiệt nhỏ, độ ẩm cao, thuận lợi cho phát triển du lịch quanh năm. Trong khi đó, các khu vực miền núi phía Đông như Bình Liêu, Ba Chẽ có nền nhiệt thấp hơn, mùa đông lạnh và có thể xuất hiện sương muối, ảnh hưởng đến sản xuất nông nghiệp.

Bên cạnh những thuận lợi, Quảng Ninh cũng thường xuyên chịu tác động của biến đổi khí hậu và nước biển dâng, tác động đồng thời lên không gian tự nhiên, hệ sinh thái và các ngành kinh tế chủ lực. Do đặc điểm địa hình vừa có vùng biển rộng, hệ thống đảo dày đặc, vừa có vùng núi cao xen kẽ đồng bằng ven biển thấp trũng, Quảng Ninh là một trong những địa phương có mức độ dễ bị tổn thương cao trước các hiện tượng khí hậu cực đoan và xu thế nước biển dâng.

Về không gian bị ảnh hưởng, các khu vực ven biển và cửa sông như Quảng Yên, Hải Hà, Đầm Hà, Tiên Yên, Vân Đồn, Hạ Long và Móng Cái là những vùng chịu tác động trực tiếp và rõ nét nhất do có địa hình thấp, nhiều bãi triều, dễ ngập úng và xâm nhập mặn khi triều cường kết hợp mưa lớn và nước biển dâng. Đặc biệt tại các vùng cửa sông như Tiên Yên hay Móng Cái, ranh giới giữa nước ngọt và nước mặn có xu hướng dịch chuyển sâu vào nội địa, làm thay đổi cấu trúc sử dụng đất và gây áp lực lớn lên sản xuất nông nghiệp và cấp nước sinh hoạt.

Biến đổi khí hậu và nước biển dâng đang tác động mạnh đến nhiều ngành kinh tế của Quảng Ninh. Tác động thể hiện rõ trong ngành nuôi trồng thủy sản, khi nhiệt độ nước tăng, độ mặn biến động và thời tiết cực đoan làm gia tăng dịch bệnh, giảm năng suất tại các vùng Quảng Yên, Hải Hà, Đầm Hà và Móng Cái. Trong nông nghiệp, đặc biệt là trồng lúa ở Đông Triều, Quảng Yên, Hải Hà, Đầm

Hà, tình trạng thiếu nước mùa khô và ngập úng mùa mưa làm giảm hiệu quả sản xuất và buộc phải chuyển đổi cơ cấu cây trồng. Rừng phòng hộ và rừng ngập mặn ở Bình Liêu, Ba Chẽ, Tiên Yên và Hạ Long chịu ảnh hưởng bởi cháy rừng, sâu bệnh và suy giảm rừng phòng hộ, làm giảm khả năng bảo vệ bờ biển trước bão. Đồng thời, các hệ sinh thái như rừng ngập mặn, rạn san hô suy giảm, làm gia tăng tính dễ tổn thương của toàn bộ không gian sinh thái ven biển.

Không chỉ tác động đến các ngành kinh tế trực tiếp, biến đổi khí hậu còn ảnh hưởng sâu sắc đến hệ sinh thái và môi trường tự nhiên của Quảng Ninh. Các hệ sinh thái nhạy cảm như rừng ngập mặn, rạn san hô và thảm cỏ biển đang chịu sức ép kép từ nhiệt độ tăng và hoạt động kinh tế ven biển. Sự suy giảm của các hệ sinh thái này kéo theo giảm đa dạng sinh học, mất nơi cư trú của nhiều loài thủy sinh và làm suy yếu chức năng bảo vệ bờ biển tự nhiên. Đồng thời, tài nguyên nước, tài nguyên đất và môi trường không khí cũng chịu tác động lớn khi nguồn nước mặt bị phân hóa mạnh theo mùa, trong khi nước ngầm ở một số khu vực ven biển có nguy cơ bị nhiễm mặn; nước biển dâng và xói lở bờ biển đang làm thu hẹp diện tích đất canh tác và đất ở tại một số khu vực thấp trũng, đặc biệt là vùng ven biển Quảng Yên và Móng Cái, làm thay đổi điều kiện sống và hoạt động sản xuất của người dân.

Nhìn chung, khí hậu của tỉnh vừa tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển kinh tế đa ngành, đặc biệt là du lịch và nông - lâm - ngư nghiệp, vừa đặt ra yêu cầu cao trong công tác thích ứng và giảm thiểu rủi ro thiên tai.

- Thủy văn, hải văn, tài nguyên nước

Hệ thống thủy văn của Quảng Ninh mang đặc trưng điển hình của vùng ven biển miền núi Đông Bắc, với mạng lưới sông suối dày nhưng ngắn, dốc và bị chia cắt mạnh bởi địa hình đồi núi - vịnh biển đan xen. Toàn tỉnh có trên 60-70 sông suối, trong đó các lưu vực chính gồm sông Ka Long, Tiên Yên, Ba Chẽ, Uông và sông Diên Vọng. Đặc điểm chung là diện tích lưu vực nhỏ, độ dốc lớn, thời gian tập trung nước nhanh, dẫn đến hai cực đoạn thủy văn rõ rệt: lũ quét, lũ ống vào mùa mưa và thiếu nước cục bộ vào mùa khô. Về điều tiết nhân tạo, hệ thống hồ chứa và đập thủy lợi phân bố không đồng đều, phần lớn có quy mô nhỏ và trung bình, chủ yếu phục vụ tưới tiêu và cấp nước sinh hoạt. Khả năng điều hòa liên vùng còn hạn chế, khiến tính an ninh nguồn nước chưa cao, đặc biệt ở khu vực miền núi như Ba Chẽ, Bình Liêu, Tiên Yên. Bên cạnh đó, tình trạng bồi lắng lòng hồ, suy giảm dung tích hữu ích và biến động dòng chảy do khai thác than và chuyển đổi sử dụng đất đang làm gia tăng tính bất ổn của hệ thống thủy văn.

Hải văn Quảng Ninh chịu chi phối mạnh của chế độ bán nhật triều không đều của vịnh Bắc Bộ, với biên độ triều trung bình 3-4m, có nơi đạt trên 4,5m. Đây là một trong những yếu tố hải văn quan trọng nhất ảnh hưởng đến hoạt động kinh

tế biển, đặc biệt là cảng biển, nuôi trồng thủy sản và du lịch. Chế độ sóng chịu tác động rõ rệt của gió mùa Đông Bắc (mùa đông) và gió mùa Tây Nam (mùa hè), tạo ra sự phân hóa theo mùa rất mạnh. Mùa đông, sóng lớn và hướng gió Đông Bắc gây xáo trộn mạnh vùng ven bờ; mùa hè sóng nhỏ hơn nhưng dễ xuất hiện mưa bão và áp thấp nhiệt đới. Nhiệt độ nước biển và độ mặn cũng biến động theo mùa và theo không gian do ảnh hưởng của dòng chảy sông - biển giao thoa. Đặc biệt, cấu trúc địa hình vịnh - đảo dày đặc (như khu vực Vịnh Hạ Long và Vịnh Bái Tử Long) tạo ra các tiểu vùng hải văn khép kín, làm giảm năng lượng sóng nhưng đồng thời hạn chế khả năng khuếch tán chất ô nhiễm. Điều này khiến một số khu vực cảng biển, khu nuôi trồng thủy sản dễ bị tích tụ bùn thải, dầu mỡ và chất hữu cơ nếu không được quản lý tốt. Ngoài ra, nước biển dâng và biến đổi khí hậu đang làm gia tăng xói lở bờ biển ở các khu vực thấp trũng như Quảng Yên, Hải Hà, Đầm Hà, đồng thời thay đổi cấu trúc dòng chảy ven bờ, ảnh hưởng đến quy hoạch không gian biển dài hạn.

3. Điều kiện xã hội

- Dân số

Dân số trung bình năm 2025 của Quảng Ninh là 1.411,6 nghìn người (so với năm đầu kỳ quy hoạch 2021, quy mô dân số tăng 60,72 nghìn người), xếp thứ 28/34 tỉnh, thành phố mới sau sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh của Việt Nam¹, mật độ dân số trung bình 227 người/km². Tốc độ tăng dân số bình quân khoảng 1,1% trong giai đoạn 2021 - 2025, tăng chậm hơn giai đoạn 2016 - 2020 (khoảng 1,5%/năm do tỷ lệ tăng tự nhiên có xu hướng giảm, còn tỷ lệ di cư thuần tăng nhanh trong những năm gần đây như năm 2022 là -4%, năm 2024 là -4,4%). Chất lượng dân số từng bước được nâng lên, năm 2025, tuổi thọ bình quân chung toàn tỉnh đạt khoảng 75 tuổi.

Những công trình và không gian tôn giáo trên địa bàn tỉnh không chỉ mang giá trị tâm linh mà còn tạo ra không gian văn hóa phong phú, đa dạng, không chỉ của dân tộc Kinh mà còn của cả các dân tộc thiểu số, đáp ứng nhu cầu tín ngưỡng của nhân dân, góp phần quan trọng vào việc bảo tồn và phát huy những giá trị văn hóa truyền thống của dân tộc.

Nhận diện một số vấn đề về xã hội

- Áp lực đô thị hóa và di cư lao động: Quá trình phát triển nhanh của các đô thị ven biển như khu vực Hạ Long, Cẩm Phả và các khu kinh tế như Vân Đồn làm gia tăng dòng di cư lao động, gây áp lực lên hạ tầng giao thông, nhà ở và dịch vụ công.

¹ Năm 2024, quy mô dân số tỉnh Quảng Ninh xếp trên các tỉnh Lai Châu, Cao Bằng, Điện Biên, Lạng Sơn, Sơn La, TP. Huế.

- Chênh lệch phát triển vùng: Sự khác biệt rõ rệt giữa khu vực đô thị - ven biển phát triển mạnh ở miền Tây và khu vực miền núi, biên giới, hải đảo ở miền Đông dẫn đến bất bình đẳng trong thu nhập, cơ hội việc làm và tiếp cận dịch vụ y tế, giáo dục.

- Thiếu hụt dịch vụ xã hội cục bộ: Một số khu vực miền núi, hải đảo, biên giới còn hạn chế về cơ sở y tế, giáo dục và hạ tầng văn hóa; trong khi tại đô thị, dịch vụ công chưa theo kịp tốc độ gia tăng dân số cơ học.

- Vấn đề nhà ở và an sinh cho lao động ngành than và du lịch: Lực lượng lao động trong các ngành khai khoáng, dịch vụ du lịch và logistics có nhu cầu lớn về nhà ở, nhưng nguồn cung nhà ở xã hội và các thiết chế phục vụ đời sống còn hạn chế.

- Thách thức an ninh phi truyền thống: Với đặc thù là tỉnh biên giới - biển đảo, khu vực Móng Cái và vùng biển có nguy cơ phát sinh các vấn đề như buôn lậu, gian lận thương mại, tội phạm xuyên biên giới, đòi hỏi tăng cường quản lý và phối hợp liên ngành.

- Tác động của chuyển dịch cơ cấu kinh tế: Quá trình giảm phụ thuộc vào khai thác than và chuyển sang kinh tế xanh có thể làm phát sinh vấn đề việc làm đối với một bộ phận lao động truyền thống, yêu cầu đào tạo lại và chuyển đổi nghề nghiệp. Đồng thời, sự chênh lệch trình độ lao động giữa các vùng cũng đặt ra yêu cầu đào tạo tay nghề và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực.

4. Tài nguyên thiên nhiên và môi trường

- Tài nguyên đất

Sau sắp xếp sáp nhập các tỉnh thành, diện tích của Quảng Ninh lớn nhất vùng ĐBSH, chiếm 1,84% tổng diện tích đất liền của Việt Nam và 25,93% diện tích vùng đồng bằng sông Hồng.

- Tài nguyên nước

Tài nguyên nước của Quảng Ninh có tiềm năng tương đối lớn không ổn định theo không gian - thời gian. Tổng lượng nước mặt ước đạt trên 8 tỷ m³/năm, tuy nhiên phần lớn tập trung vào mùa mưa (70-80%), gây mất cân đối nghiêm trọng trong phân phối theo mùa.

- Tài nguyên biển

Tài nguyên biển của Quảng Ninh là một trong những nguồn lực quan trọng và có giá trị nội trội hàng đầu ở Việt Nam, đóng vai trò nền tảng cho phát triển kinh tế biển tổng hợp. Với đường bờ biển dài trên 250 km, hơn 2.770 hòn đảo lớn nhỏ, vùng biển rộng lớn trên 40.000 ha bãi triều và hơn 20.000 ha diện tích eo biển và vịnh, ngư trường rộng lớn trên 6.100 km², Quảng Ninh sở hữu hệ thống

tài nguyên biển phong phú, đa dạng, bao gồm tài nguyên sinh vật, tài nguyên khoáng sản biển và tiềm năng phát triển giao thông - cảng biển.

- Tài nguyên rừng

Tài nguyên rừng của Quảng Ninh có diện tích lớn, đa dạng về loại hình, bao gồm rừng tự nhiên, rừng trồng, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng và rừng ngập mặn ven biển; đóng vai trò quan trọng trong việc bảo tồn đa dạng sinh học, phòng hộ đầu nguồn, chống xói mòn, điều tiết và bảo vệ môi trường sinh thái, cung cấp gỗ và lâm sản ngoài gỗ có giá trị cao cho công nghiệp chế biến, đáp ứng nhu cầu tiêu dùng và xuất khẩu. Tổng diện tích rừng và đất lâm nghiệp của tỉnh hiện đạt khoảng trên 435.932 ha, với tỷ lệ che phủ đạt 55%, cao hơn nhiều so với tỉ lệ bình quân 40% của cả nước. Cơ cấu rừng chuyển dịch theo hướng tăng mạnh diện tích rừng trồng, trong đó rừng sản xuất chiếm tỷ trọng lớn, gắn với phát triển kinh tế lâm nghiệp và cung ứng nguyên liệu cho chế biến gỗ.

- Tài nguyên khoáng sản

Quảng Ninh là một trong những địa phương có tài nguyên khoáng sản phong phú và đa dạng bậc nhất Việt Nam, với 209 mỏ và điểm quặng của 36 loại khoáng sản đã được điều tra, thăm dò và đánh giá.

Nguồn tài nguyên than của Quảng Ninh có quy mô đặc biệt lớn, mang ý nghĩa chiến lược đặc biệt quan trọng trong cấu trúc năng lượng và công nghiệp của Việt Nam, với trữ lượng ước tính khoảng 8,8 tỷ tấn, tập trung chủ yếu dọc trục từ phường Đông Triều đến phường Cửa Ông/Mông Dương.

- Hệ sinh thái tự nhiên và đa dạng sinh học

Hệ sinh thái tự nhiên và đa dạng sinh học của Quảng Ninh được đánh giá là thuộc nhóm phong phú và có giá trị nổi trội ở Việt Nam, thể hiện rõ qua sự hội tụ của nhiều kiểu hệ sinh thái đặc trưng và số lượng loài động, thực vật đa dạng. Trên địa bàn tỉnh hiện diện đầy đủ các hệ sinh thái từ rừng nhiệt đới trên núi, rừng ngập mặn ven biển, đến hệ sinh thái biển - đảo, rạn san hô và thảm cỏ biển, tạo nên tính liên kết sinh thái cao giữa đất liền - ven biển - hải đảo. Với cấu trúc địa hình đa dạng, bao gồm miền núi, trung du, đồng bằng ven biển và hệ thống hơn 2.700 đảo, Quảng Ninh hình thành một bức tranh sinh thái liên hoàn, có tính đa dạng và mức độ liên kết cao giữa các vùng sinh cảnh. Trên địa bàn tỉnh có Di sản thiên nhiên thế giới vịnh Hạ Long và 3 khu bảo tồn thiên nhiên (Vườn quốc gia Bái Tử Long, Khu bảo tồn thiên nhiên rừng quốc gia Yên Tử và Khu bảo tồn thiên nhiên Đông Sơn - Kỳ Thượng) với đa dạng sinh học, trong số đó có nhiều loài đặc hữu, loài nguy cấp thuộc Sách đỏ Việt Nam.

- Tài nguyên du lịch

Quảng Ninh là một trong những tỉnh có hệ thống tài nguyên du lịch tổng hợp phong phú và đặc sắc nhất Việt Nam và có tiềm năng phát triển thành trung

tâm du lịch tầm khu vực và quốc tế. Giá trị nổi bật của tài nguyên du lịch tỉnh không chỉ nằm ở sự đa dạng về loại hình mà còn ở mức độ tập trung các giá trị có tầm cỡ toàn cầu, đặc biệt là hệ thống cảnh quan biển - đảo, di sản địa chất - địa mạo, tài nguyên văn hóa - lịch sử và hệ thống sản phẩm du lịch nhân tạo hiện đại.

II. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI, THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN CÁC NGÀNH LĨNH VỰC

1. Đánh giá hiện trạng phát triển kinh tế

1.1. Đánh giá chung về hiện trạng phát triển kinh tế

- Quy mô, cơ cấu và tốc độ tăng trưởng kinh tế

Quy mô và tăng trưởng kinh tế: Giai đoạn 2021 - 2025, kinh tế Quảng Ninh duy trì mức tăng trưởng cao, thuộc nhóm dẫn đầu cả nước, với tốc độ tăng GRDP bình quân đạt khoảng 9,68%/năm (so với mức bình quân cả nước khoảng 6,3%/năm). Tốc độ tăng GRDP của tỉnh đạt khoảng 9,5%/năm trong hai năm 2021 - 2022, giảm còn 9,3% năm 2023, khoảng 8,3% năm 2024 trước khi phục hồi rõ rệt, ước đạt 11,9% vào năm 2025. Quy mô nền kinh tế năm 2025 ước đạt khoảng 368,4 nghìn tỷ đồng (giá HH); GRDP/người đạt khoảng 10,4 nghìn USD, cao nhất cả nước. Bước sang năm 2026, đà tăng trưởng tiếp tục được duy trì; quý I/2026, GRDP của tỉnh ước tăng 12,08%, xếp thứ ba cả nước, cho thấy nhịp tăng trưởng tích cực ngay từ đầu năm.

Tăng trưởng kinh tế của Quảng Ninh trong giai đoạn này có sự biến động theo từng năm nhưng vẫn duy trì ở mức cao, với động lực chủ yếu từ công nghiệp chế biến, chế tạo và khu vực dịch vụ, trong đó khu vực dịch vụ có xu hướng đóng vai trò ngày càng rõ nét hơn.

Cơ cấu kinh tế: Giai đoạn 2021 - 2025, cơ cấu GRDP của Quảng Ninh chuyển dịch rõ theo hướng tái định hình mô hình tăng trưởng, gắn với quá trình giảm dần phụ thuộc vào khai thác tài nguyên và mở rộng các ngành có giá trị gia tăng cao. Tỷ trọng khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản giảm liên tục từ 5,73% (năm 2021) xuống còn khoảng 4,63% (năm 2025), phản ánh xu thế tất yếu của một nền kinh tế công nghiệp - dịch vụ.

- Huy động và sử dụng vốn đầu tư phát triển

Quy mô vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn Quảng Ninh tăng mạnh và liên tục, từ 85.950 tỷ đồng năm 2021 lên 117.785 tỷ đồng năm 2025, cho thấy năng lực huy động nguồn lực xã hội và sức hấp thụ vốn của nền kinh tế ngày càng được củng cố. Tuy nhiên, tỷ lệ vốn đầu tư so với GRDP có xu hướng giảm từ mức 37,4% (2021) giảm dần xuống 32,1% năm 2024 và khoảng 32% năm 2025. Xu hướng này cho thấy trong tăng trưởng kinh tế của tỉnh có xu hướng ít phụ thuộc hơn vào mở rộng đầu tư, hàm ý hiệu quả sử dụng vốn được cải thiện và các động

lực tăng trưởng (dịch vụ, công nghiệp chế biến, năng suất) phát huy vai trò tích cực, tạo nền tảng cho tăng trưởng trung và dài hạn.

Cơ cấu vốn đầu tư của Quảng Ninh đang chuyển dịch theo hướng tăng tỷ trọng các dự án quy mô lớn, giảm dần phụ thuộc vào ngân sách nhà nước và mở rộng vai trò của khu vực tư nhân, đặc biệt là khu vực FDI. Xu hướng này phản ánh quá trình chuyển đổi mô hình tăng trưởng theo hướng hiện đại hơn, kết hợp giữa nội lực và ngoại lực, đồng thời tạo nền tảng cho phát triển bền vững trong giai đoạn tới. Cơ cấu đầu tư theo ngành của Quảng Ninh đang gắn chặt với quá trình tái cấu trúc không gian phát triển theo hướng ven biển - công nghiệp - đô thị - logistics. Tuy nhiên, sự gia tăng nhanh của bất động sản và sự phân hóa giữa các ngành cũng đặt ra yêu cầu cần điều tiết hợp lý không gian đầu tư, bảo đảm cân đối giữa các khu vực và nâng cao chất lượng tăng trưởng trong dài hạn

- Chất lượng tăng trưởng

Năng suất lao động: Giai đoạn 2021 - 2025, năng suất lao động của Quảng Ninh tăng trưởng mạnh mẽ và liên tục, trở thành một trong những điểm sáng về chất lượng tăng trưởng của địa phương. Theo giá hiện hành, năng suất lao động tăng từ 351,3 triệu đồng/lao động năm 2021 lên 540,8 triệu đồng/lao động năm 2025, gấp khoảng 2,3 lần cả nước. Xét theo giá so sánh, năng suất lao động cũng duy trì xu hướng tăng ổn định, với tốc độ tăng bình quân khoảng 9,5%/năm; đặc biệt năm 2025 đạt mức 11,4%, cho thấy sự bứt phá rõ nét về chất lượng tăng trưởng. Diễn biến này gắn liền với quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng tăng tỷ trọng công nghiệp chế biến, chế tạo và dịch vụ, đẩy mạnh ứng dụng khoa học công nghệ, chuyển đổi số và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực. Nhìn chung, năng suất lao động ngày càng trở thành động lực chủ yếu thúc đẩy tăng trưởng kinh tế của Quảng Ninh theo hướng bền vững và hiệu quả hơn.

Hệ số ICOR: Giai đoạn 2021 - 2025, hệ số ICOR của Quảng Ninh biến động theo hướng giảm và ổn định ở mức hợp lý, phản ánh sự cải thiện về chất lượng tăng trưởng. Năm 2020, ICOR là 6,09 chủ yếu do tăng trưởng GRDP suy giảm trong bối cảnh dịch COVID-19, làm giảm hiệu quả của đầu tư. Tuy nhiên, đây là biến động mang tính ngắn hạn, không phản ánh sự suy giảm mang tính cấu trúc nền kinh tế của Tỉnh. Từ năm 2021 đến 2025, ICOR giảm nhanh từ 5,00 xuống 3,5, cho thấy (i) hiệu quả khai thác công suất của các dự án đầu tư được nâng lên khi các dự án hoàn thành và đi vào vận hành; (ii) mối quan hệ giữa đầu tư và tăng trưởng dần chuyển từ phụ thuộc vào mở rộng quy mô vốn sang khai thác hiệu quả các nguồn lực hiện có.

Nhìn chung, giai đoạn 2021 - 2025, hệ số ICOR của Quảng Ninh duy trì bình quân khoảng 4,5; được đánh giá là thấp hơn đáng kể so với mức bình quân của vùng Đồng bằng sông Hồng (5,9) và cả nước (7,3), qua đó khẳng định vị thế

là một trong những địa phương có hiệu quả sử dụng vốn đầu tư thuộc nhóm tốt nhất trong vùng. Đây là yếu tố quan trọng góp phần nâng cao chất lượng tăng trưởng, chuyển dịch theo hướng thực chất, hiệu quả và bền vững hơn.

Hệ số TFP (đóng góp của nhân tố tổng hợp): Tăng trưởng GRDP của Quảng Ninh tiếp tục chuyển dịch rõ theo hướng nâng cao chất lượng, góp phần nâng cao tính bền vững và hiệu quả của nền kinh tế địa phương. Trong đó, TFP đóng góp khoảng 48,12% vào tốc độ tăng trưởng GRDP bình quân giai đoạn 2021 - 2025, cao hơn so với đóng góp của vốn (44,86%), trong khi lao động chỉ còn khoảng 7%. So với giai đoạn 2016-2020 (TFP đạt khoảng 41,23%), tỷ trọng TFP tiếp tục được cải thiện, cho thấy vai trò ngày càng rõ của các yếu tố năng suất tổng hợp trong tăng trưởng. Đây là bước chuyển mang tính bản chất, phản ánh việc các yếu tố như cải thiện quản trị, ứng dụng khoa học công nghệ, chuyển đổi số và chuyển dịch cơ cấu kinh tế đã phát huy hiệu quả rõ rệt. Tỷ trọng TFP ở mức cao và ổn định cho thấy tăng trưởng được tạo ra chủ yếu từ nâng cao chất lượng, thay vì gia tăng đầu vào, ngày càng chuyển sang dựa nhiều hơn vào nâng cao năng suất và hiệu quả sử dụng các nguồn lực.

1.2. Hiện trạng phát triển các ngành kinh tế

- Công nghiệp - xây dựng

Ngành công nghiệp - xây dựng tỉnh Quảng Ninh giữ vai trò trụ cột quan trọng trong phát triển kinh tế của tỉnh, duy trì tốc độ tăng trưởng cao và góp phần vào quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Ngành này tiếp tục thu hút nhiều nhà đầu tư, luôn là điểm sáng trong bức tranh kinh tế của tỉnh, đồng thời duy trì vai trò động lực chính thúc đẩy tăng trưởng kinh tế của tỉnh. Trong giai đoạn 2021-2025, ngành công nghiệp - xây dựng có tốc độ tăng trưởng bình quân đạt 8,73%/năm, thấp hơn so với tốc độ bình quân của toàn Vùng Đồng bằng sông Hồng (9,7%/năm). Riêng năm 2025, tốc độ tăng trưởng khu vực công nghiệp - xây dựng của tỉnh ước đạt 10,58%, đóng góp 42,17% vào tăng trưởng GRDP của tỉnh.

Quy mô GRDP (giá hiện hành) khu vực công nghiệp - xây dựng đạt 170,1 nghìn tỷ đồng năm 2025, tăng gấp gần 1,5 lần so với năm 2021 (115,6 nghìn tỷ đồng). Khu vực công nghiệp - xây dựng chiếm tỷ trọng trên 50% trong hầu hết giai đoạn 2021 - 2024, song giảm xuống còn 46,18% vào năm 2025. Sự suy giảm tương đối này chủ yếu xuất phát từ sự tăng trưởng nhanh của khu vực dịch vụ, không phải do thu hẹp quy mô của ngành.

- Thương mại - Dịch vụ

Ngành dịch vụ, nhất là thương mại, du lịch và vận tải kho bãi, là một trong các động lực quan trọng của tăng trưởng kinh tế Quảng Ninh. Sau giai đoạn bị ảnh hưởng nặng nề do đại dịch Covid-19, ngành dịch vụ Quảng Ninh đã nhanh

chống phục hồi và tăng trưởng vượt bậc, tăng trưởng từ gần 6,48% năm 2021 lên hơn gấp đôi, đạt khoảng 14-16% trong liên tiếp 04 năm sau đó, bình quân đạt 12,9%/năm trong giai đoạn 2021-2025. Mức tăng trưởng này cao hơn mức tăng trưởng chung của toàn nền kinh tế tỉnh (9,68%/năm) và cũng cao hơn tăng trưởng chung ngành dịch vụ của vùng ĐBSH (8,0%/năm) và cả nước (7,02%/năm).

Sau đại dịch, đóng góp của ngành dịch vụ vào tăng trưởng GRDP của tỉnh đã hồi phục nhanh chóng và liên tục tăng nhanh, từ 22,3% (tương ứng 2,12 điểm phần trăm) năm 2021 lên 50,0% (tương ứng 5,9 điểm phần trăm năm 2025), vượt qua ngành công nghiệp - xây dựng 42,1%, tương ứng 5,0 điểm phần trăm) cho thấy tầm quan trọng ngày càng gia tăng của ngành dịch vụ vào tăng trưởng toàn nền kinh tế tỉnh Quảng Ninh.

Trong giai đoạn 2021-2025, một số ngành chủ lực có tốc độ tăng trưởng cao trên 10% và đóng góp chủ yếu vào sự hồi phục nhanh chóng của ngành dịch vụ sau đại dịch Covid-19 là ngành vận tải kho bãi (19,5%/năm), bán buôn-bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác (14,9%/năm); y tế và hoạt động cứu trợ xã hội (12,5%/năm), dịch vụ lưu trú và ăn uống (12,7%/năm), nghệ thuật, vui chơi và giải trí (10,4%/năm), hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ (13,5%/năm); một số ngành có mức tăng trưởng khá như hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm (8,8%/năm), và chỉ có một số ít ngành có mức tăng trưởng khá thấp như thông tin truyền thông (2,1%/năm), hoạt động kinh doanh bất động sản (4,4%/năm) và hoạt động làm thuê (5,1%).

• Quy mô và cơ cấu

Quy mô GRDP ngành dịch vụ của tỉnh Quảng Ninh tăng mạnh trong giai đoạn 2021-2025, từ khoảng 71,2 nghìn tỷ đồng (giá hiện hành) năm 2021 lên 139,3 nghìn tỷ đồng năm 2025. Tỷ trọng ngành dịch vụ trong nền kinh tế tăng nhanh từ 31,0% năm 2021 lên 37,8% năm 2025, tiệm cận gần bằng so với mục tiêu đề ra trong Quyết định 80/QĐ-TTg về quy hoạch tỉnh Quảng Ninh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 là 38-39%.

Tổng VA của nhóm các ngành này chiếm hơn 71,3% VA của ngành Dịch vụ năm 2025. Trong các ngành này, 03 nhóm ngành đầu tiên có xu hướng tăng tỷ trọng trong giai đoạn 2021-2025 bao gồm thương mại tăng từ 31,4% năm 2021 lên 31,9% năm 2025; vận tải kho bãi tăng từ 19,7% lên 24,6%; lưu trú và ăn uống tăng từ 6,5% lên 9,5%. Đây cũng là nhóm ngành dịch vụ có tính lan tỏa, phục vụ trực tiếp phát triển sản xuất và du lịch. Ngược lại, nhóm ngành sau tài chính, ngân hàng và bảo hiểm có xu hướng giảm tỷ trọng từ 6,7% năm 2021 xuống 5,4% năm 2025.

- Nông, lâm nghiệp, thủy sản

Giai đoạn 2021–2025, trong bối cảnh kinh tế tỉnh duy trì tốc độ tăng trưởng cao, GRDP bình quân ước tăng 10,4%/năm, ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản Quảng Ninh tiếp tục tăng trưởng ổn định, bình quân ước đạt 3,62%/năm. Tuy nhiên, do công nghiệp, xây dựng và dịch vụ tăng nhanh hơn, tỷ trọng khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản trong GRDP chỉ còn khoảng 4,6%. Điều này phản ánh xu hướng chuyển dịch cơ cấu kinh tế của tỉnh theo hướng công nghiệp – dịch vụ, trong đó nông nghiệp không còn là khu vực đóng góp lớn về quy mô GRDP nhưng vẫn giữ vai trò quan trọng đối với sinh kế nông thôn, bảo đảm an ninh thực phẩm, bảo vệ rừng, phát triển thủy sản, OCOP và ổn định không gian miền núi, biên giới, ven biển, hải đảo.

+ Trồng trọt

Giai đoạn 2021–2025, trồng trọt Quảng Ninh chuyển dịch trong điều kiện diện tích đất nông nghiệp và diện tích gieo trồng giảm. Lúa giảm cả diện tích và sản lượng nhưng vẫn là cây nền tảng bảo đảm an ninh lương thực. Ngô duy trì tương đối ổn định, sản lượng tăng. Rau, đậu giữ vai trò quan trọng trong cung ứng thực phẩm, diện tích ổn định và sản lượng tăng nhẹ. Hoa, cây cảnh tăng nhanh, phản ánh nhu cầu từ đô thị hóa, du lịch và dịch vụ. Mía và cây có hạt chứa dầu giảm vai trò. Đối với cây lâu năm, chè tương đối ổn định diện tích và tăng sản lượng; cây ăn quả phân hóa rõ, trong đó vải và nhãn, ổi có kết quả tích cực hơn, còn cam giảm cả diện tích và sản lượng.

+ Chăn nuôi

Giai đoạn 2021–2025, chăn nuôi Quảng Ninh duy trì tăng trưởng về sản lượng, nhưng cơ cấu đàn vật nuôi chuyển dịch rõ. Đàn trâu và bò giảm liên tục, phản ánh xu hướng thu hẹp chăn nuôi đại gia súc truyền thống. Đàn lợn biến động theo chu kỳ thị trường và dịch bệnh nhưng vẫn là trụ cột quan trọng của ngành. Đàn gia cầm tăng nhanh, trở thành nhóm vật nuôi có tốc độ mở rộng nổi bật nhất.

+ Lâm nghiệp

Tổng diện tích rừng trên địa bàn tỉnh năm 2025 đạt 368.078,76 ha. Phân theo chức năng, rừng đặc dụng có 25.972,35 ha; rừng phòng hộ có 106.962,38 ha; rừng sản xuất có 228.327,96 ha; rừng theo mục đích khác có 6.816,07 ha. Tỷ lệ che phủ rừng năm 2025 đạt **45,8%**. Xét theo nguồn gốc hình thành, diện tích rừng của tỉnh gồm 119.616,77 ha rừng tự nhiên, 166.020,76 ha rừng trồng đã thành rừng và 82.441,23 ha rừng trồng chưa thành rừng. Như vậy, tổng diện tích rừng trồng và diện tích cây rừng có nguồn gốc trồng đạt 248.461,99 ha.

+ Thủy sản

Ngành thủy sản có xu hướng chuyển dịch từ khai thác tự nhiên sang nuôi trồng, từ nuôi nhỏ lẻ sang nuôi tập trung, có quản lý không gian và từng bước ứng dụng khoa học công nghệ. Năm 2023, tổng sản lượng thủy sản đạt trên 175.324

tấn, trong đó 175.324,6 tấn; khai thác 81.608,5 tấn; nuôi trồng 93.716,1 tấn. Năm 2025, tổng sản lượng thủy sản toàn tỉnh đạt 181.397 tấn, trong đó khai thác khoảng 78.900 tấn, chiếm khoảng 43,5%; nuôi trồng đạt 102.470 tấn, chiếm khoảng 56,5%.

3. Đánh giá thực trạng lĩnh vực xã hội

Trong giai đoạn 2021-2025, lĩnh vực xã hội tỉnh Quảng Ninh đã đạt được nhiều kết quả toàn diện, chú trọng nâng cao chất lượng và tính bền vững. Trước hết, công tác dân số không chỉ kiểm soát tốt quy mô và tốc độ tăng dân số mà còn nâng cao chất lượng dân số trên nhiều phương diện. Quy mô dân số tiếp tục tăng ổn định, trong khi các chỉ tiêu về sức khỏe bà mẹ, trẻ em, dinh dưỡng và tuổi thọ đều được cải thiện rõ rệt.

Lĩnh vực lao động, việc làm và nguồn nhân lực ghi nhận những chuyển biến tích cực cả về số lượng và chất lượng. Tỉnh duy trì khả năng tạo việc làm ở mức ổn định, đồng thời nâng tỷ lệ lao động qua đào tạo, góp phần cải thiện năng suất lao động và khả năng thích ứng với quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Hệ thống dịch vụ việc làm từng bước được hoàn thiện theo hướng hiện đại, đóng vai trò kết nối hiệu quả cung - cầu lao động và hỗ trợ người lao động tiếp cận việc làm bền vững.

Trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo, Quảng Ninh tiếp tục khẳng định là địa phương có chất lượng giáo dục thuộc nhóm dẫn đầu cả nước. Mạng lưới cơ sở giáo dục được đầu tư đồng bộ ở mức cao so với bình quân chung cả nước. Quy mô học sinh tiếp tục tăng, trong khi chất lượng giáo dục được cải thiện đồng đều ở các cấp học. Giáo dục nghề nghiệp có bước phát triển rõ nét, từng bước gắn kết chặt chẽ hơn với nhu cầu doanh nghiệp, với tỷ lệ có việc làm sau đào tạo duy trì ở mức cao, tạo nền tảng quan trọng cho phát triển nguồn nhân lực kỹ thuật.

Lĩnh vực y tế và chăm sóc sức khỏe đạt nhiều kết quả nổi bật, đặc biệt trong công tác y tế dự phòng và chăm sóc sức khỏe ban đầu. Mạng lưới y tế cơ sở được củng cố theo hướng chuẩn hóa, giúp nâng cao khả năng tiếp cận dịch vụ y tế của người dân và giảm tải cho tuyến trên. Bao phủ bảo hiểm y tế ở mức cao đã góp phần giảm gánh nặng chi phí và tăng khả năng chống chịu rủi ro cho hộ gia đình.

Công tác giảm nghèo và an sinh xã hội đạt được những thành tựu quan trọng, thể hiện ở việc cơ bản xóa nghèo theo chuẩn của tỉnh và duy trì mức bao phủ an sinh cao. Chính sách an sinh ngày càng gắn với tạo việc làm và nâng cao năng lực tự chủ của người dân, chuyển từ hỗ trợ thụ động sang hỗ trợ phát triển sinh kế bền vững. Đời sống vật chất và tinh thần của người dân, đặc biệt tại khu vực vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, được cải thiện rõ rệt, góp phần thu hẹp khoảng cách phát triển giữa các vùng.

Lĩnh vực văn hóa, thể thao và các vấn đề xã hội khác tiếp tục phát triển theo hướng hiện đại, gắn kết chặt với du lịch và dịch vụ. Hoạt động thể thao thành tích cao đạt nhiều kết quả nổi bật với hàng trăm huy chương tại các giải quốc gia, đồng thời các sự kiện thể thao quy mô lớn đã thu hút hàng chục nghìn người tham gia, khẳng định tiềm năng phát triển kinh tế thể thao và du lịch thể thao của tỉnh. Công tác bảo đảm trật tự an toàn xã hội có chuyển biến tích cực, góp phần giữ vững ổn định xã hội trong bối cảnh phát triển nhanh và hội nhập sâu rộng.

Nhìn chung, các lĩnh vực xã hội của tỉnh đã hình thành được nền tảng tương đối vững chắc, với mức độ bao phủ cao, chất lượng dịch vụ từng bước được nâng lên và ngày càng gắn kết chặt chẽ với phát triển kinh tế, tạo điều kiện thuận lợi cho chuyển sang giai đoạn phát triển cao hơn.

- Những khó khăn, hạn chế

Bên cạnh những kết quả đạt được, phát triển lĩnh vực xã hội của tỉnh vẫn đối mặt với nhiều khó khăn, hạn chế và thách thức, đặc biệt trong bối cảnh yêu cầu phát triển ngày càng cao và chuyển đổi mô hình tăng trưởng. Trong lĩnh vực dân số, mặc dù quy mô và chất lượng dân số được cải thiện, nhưng vẫn tồn tại những vấn đề đáng chú ý như chênh lệch mức sinh giữa các vùng và tình trạng mất cân bằng giới tính khi sinh ở mức cao so với bình quân chung. Điều này đặt ra yêu cầu phải tiếp tục điều chỉnh chính sách dân số theo hướng linh hoạt và phù hợp hơn với từng khu vực.

Trong lĩnh vực lao động và việc làm, chất lượng nguồn nhân lực vẫn còn chưa đồng đều, thể hiện rõ qua sự chênh lệch giữa khu vực thành thị và nông thôn. Tỷ lệ lao động qua đào tạo ở khu vực nông thôn còn thấp, năng suất lao động trong khu vực nông nghiệp vẫn ở mức thấp so với các khu vực khác. Đồng thời, thị trường lao động còn thiếu hệ thống dữ liệu đầy đủ và công cụ kết nối hiện đại, dẫn đến nguy cơ mất cân đối cung - cầu lao động trong một số ngành và địa bàn.

Trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo, mặc dù đạt nhiều kết quả tích cực, song vẫn tồn tại những hạn chế như: công tác phân luồng học sinh sau trung học còn chưa hiệu quả, tâm lý xã hội vẫn nặng về bằng cấp đại học, trong khi hệ thống giáo dục nghề nghiệp chưa thực sự hấp dẫn và linh hoạt; cơ cấu đào tạo còn nghiêng về ngắn hạn, chưa đáp ứng đầy đủ nhu cầu nhân lực chất lượng cao cho các ngành kinh tế mới.

Lĩnh vực y tế và chăm sóc sức khỏe cũng đối mặt với những thách thức về phân bổ nguồn lực và tổ chức hệ thống y tế. Mặc dù mạng lưới y tế đã được củng cố, nhưng dịch vụ chuyên sâu vẫn tập trung chủ yếu ở cấp tỉnh, trong khi nhu cầu chăm sóc sức khỏe ngày càng đa dạng và phức tạp. Áp lực già hóa dân số, gia tăng bệnh không lây nhiễm và chi phí y tế tiếp tục là những thách thức lớn đối với hệ thống y tế trong thời gian tới.

Đối với lĩnh vực giảm nghèo và an sinh xã hội, nguy cơ tái cận nghèo vẫn hiện hữu, đặc biệt đối với các nhóm dễ bị tổn thương như người cao tuổi, người khuyết tật, lao động phi chính thức và người dân tại khu vực miền núi, biên giới, hải đảo. Hệ thống trợ giúp xã hội chuyên sâu tuy đã hình thành nhưng còn tập trung ở cấp tỉnh, chưa bao phủ rộng đến cộng đồng cơ sở, trong khi nhu cầu hỗ trợ ngày càng đa dạng.

Trong lĩnh vực văn hóa, thể thao và các vấn đề xã hội khác, thách thức lớn nhất không còn nằm ở tài nguyên hay quy mô hoạt động mà nằm ở chiều sâu phát triển. Chuỗi sản phẩm văn hóa, công nghiệp văn hóa và kinh tế di sản còn thiếu tính hoàn chỉnh, chưa khai thác hết tiềm năng sẵn có. Đồng thời, hệ thống quản trị còn thiếu dữ liệu, tiêu chuẩn kỹ thuật và cơ chế phối hợp liên ngành, trong khi yêu cầu phát triển mới đòi hỏi phải chuyển nhanh sang mô hình quản trị hiện đại, dựa trên dữ liệu và liên kết chuỗi giá trị.

Các khó khăn, hạn chế của lĩnh vực xã hội chủ yếu xuất phát từ quá trình chuyển đổi nhanh sang giai đoạn phát triển chất lượng cao. Sự chưa đồng bộ giữa hạ tầng, thiết chế, nguồn nhân lực và phương thức quản trị đang trở thành điểm nghẽn lớn, đòi hỏi phải có các giải pháp mang tính hệ thống, đồng bộ và đổi mới mạnh mẽ trong giai đoạn tới.

III. XÁC ĐỊNH NHỮNG TỒN TẠI, HẠN CHẾ CẦN GIẢI QUYẾT; PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ ĐIỂM MẠNH, ĐIỂM YẾU, CƠ HỘI, THÁCH THỨC

1. Những tồn tại hạn chế cần giải quyết

1.1. Các điểm nghẽn, vấn đề tồn tại vĩ mô

- *Mô hình tăng trưởng của tỉnh chưa chuyển dịch đủ mạnh* sang khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, phụ thuộc đáng kể vào phát triển hạ tầng, bất động sản, du lịch đại trà và khai thác lợi thế sẵn có. Trong khi đó, công nghệ cao, kinh tế số, chế biến sâu, kinh tế sáng tạo chưa trở thành động lực chủ đạo trong phát triển kinh tế.

- *Lợi thế không gian* kinh tế biển, kinh tế biên giới, kinh tế đô thị chưa được tổ chức thành chuỗi giá trị tích hợp; các cực Hạ Long, Vân Đồn, Móng Cái, Cái Lân, Tây Nam, miền núi, hải đảo còn phân tán, thiếu liên kết, liên thông.

- *Nguồn nhân lực và năng lực đổi mới* chưa theo kịp yêu cầu phát triển, thiếu chuyên gia, kỹ sư, doanh nhân công nghệ và quản trị lao động kỹ thuật cao, hệ sinh thái đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp cũng còn chưa bền vững, yếu.

- *Thể chế quản trị phát triển chậm đổi mới*; một số cơ chế đất đai, đầu tư, tài chính, khoa học công nghệ, khu kinh tế đô thị, kinh tế biển chưa tạo ra không gian thử nghiệm và bứt phá; tư duy quản lý chưa chuyển sang kiến tạo.

- *Khát vọng và chuẩn mực phát triển chưa tương xứng* với vị thế chiến lược, mục tiêu phát triển còn so sánh chủ yếu với những tiêu chuẩn trong nước, chưa đạt được đến chuẩn mực, thước đo về phát triển trong khu vực và quốc tế.

1.2. Về các vấn đề trong tổ chức không gian phát triển

- *Tổ chức không gian phân tán, trải dài* theo tuyến ven biển gắn với hành lang tuyến quốc lộ 18 trước đây; đòi hỏi nhu cầu đầu tư hạ tầng lớn, bán kính tiếp cận cơ sở hạ tầng dịch vụ bị kéo dài.

- *Quy đất thuận lợi cho phát triển hạ tầng đô thị bị hạn chế*, chủ yếu là địa hình đồi núi, biển đảo, để khai thác mở rộng đất xây dựng phải san gạt đồi núi, lấp biển để tạo mặt bằng đầu tư xây dựng, tác động tới cảnh quan sinh thái, di sản tự nhiên.

- *Quy mô dân số, lao động thấp, phân bố không đồng đều*, tập trung chủ yếu tại khu vực Hạ Long, Cẩm Phả, Uông Bí, Đông Triều, các khu còn lại có quy mô và mật độ dân số tương đối thấp, ảnh hưởng tới thu hút nguồn lực và nhu cầu đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng các khu chức năng;

- *Chênh lệch về chất lượng hạ tầng*: Ngoài các trung tâm đô thị được quy hoạch đồng bộ, hiện đại, Đô thị hóa mở rộng lan tỏa tự phát các khu vực nông thôn lân cận có không gian, hạ tầng chất lượng thấp.

1.3. Các mâu thuẫn trong phát triển cần giải quyết

- Mâu thuẫn giữa bảo tồn và phát triển đặt ra các lựa chọn chính sách đảm bảo tính hài hòa đối với mỗi điều kiện đặc trưng của từng khu vực cụ thể.

- Thiếu nhân lực chất lượng cao và hạ tầng mềm cho các ngành mới với tốc độ tăng trưởng nhanh, có chiều sâu về hàm lượng khoa học, công nghệ.

- Đô thị hóa nhanh (hướng tới đô thị loại 1- Thành phố trực thuộc Trung ương) đặt ra các thách thức về tổ chức không gian kết nối rừng- biển rất khác biệt của Quảng Ninh.

- Biến đổi khí hậu và nước biển dâng tác động đến kinh tế, xã hội.

- Chênh lệch mức sống giữa các khu vực đô thị và khu vực vùng sâu, vùng xa miền núi, đồng bào DTTS.

- Kết nối miền núi và ven biển để tích hợp các chức năng thành hệ sinh thái hoàn chỉnh (trong đó thúc đẩy kết nối Đông- Tây liên tỉnh, liên vùng, nâng vị thế cửa ngõ ra biển).

2. Phân tích điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội và thách thức

2.1. Điểm mạnh

- *Vị trí địa kinh tế, địa chính trị chiến lược*: Quảng Ninh là địa phương duy nhất của cả nước có cả đường biên giới trên bộ và trên biển với Trung Quốc, đóng vai trò là đầu mút quan trọng của hành lang kinh tế ven biển Vịnh Bắc Bộ và tam giác động lực phía Bắc (Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh).

- *Hạ tầng giao thông đồng bộ, hiện đại*: Tỉnh sở hữu hệ thống hạ tầng tích hợp gồm sân bay quốc tế Vân Đồn, cảng tàu khách quốc tế Hòn Gai và số km đường bộ cao tốc dài nhất Việt Nam (khoảng 200 km).

- *Năng lực quản trị và môi trường đầu tư*: Nhiều năm liên tiếp giữ vị trí dẫn đầu cả nước về các chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI), cải cách hành chính (PAR Index) và sự hài lòng của người dân, doanh nghiệp (SIPAS, PAPI).

- *Nền tảng di sản thiên nhiên và văn hóa đặc sắc*: Sở hữu các di sản thế giới như Vịnh Hạ Long và Quần thể di tích danh thắng Yên Tử - Vĩnh Nghiêm - Côn Sơn, Kiếp Bạc, tạo lợi thế độc quyền trong phát triển kinh tế di sản.

2.2. Điểm yếu

- *Sự phụ thuộc vào các ngành kinh tế nâu*: Mặc dù tỷ trọng khai khoáng đã giảm từ 38,9% xuống còn 22,2%, nhưng nền kinh tế vẫn chịu áp lực lớn từ các ngành thâm dụng tài nguyên và phát thải cao như than, nhiệt điện, xi măng.

- *Tính mùa vụ trong hoạt động du lịch*: Sản phẩm du lịch hiện nay vẫn thiên về khai thác tài nguyên sẵn có, thiếu các sản phẩm dịch vụ cao cấp và trải nghiệm đa dạng để thu hút khách lưu trú quanh năm.

- *Hạn chế về quỹ đất và không gian phát triển*: Các khu vực đô thị hạt nhân phía Tây (Hạ Long, Cẩm Phả) đối mặt với tình trạng khan hiếm quỹ đất dự phòng do địa hình đồi núi và các mỏ khai thác than hiện hữu.

- *Nút thắt về nguồn nhân lực*: Tỷ lệ di cư thuần âm kéo dài và thiếu hụt chuyên gia, lao động kỹ thuật cao cho các ngành công nghiệp chế biến, chế tạo và kinh tế số.

2.3. Cơ hội

- *Tiên phong trong kỷ nguyên kinh tế số và tri thức*: Việc triển khai Khu kinh tế số và tri thức tự do với quy mô gần 26.400 ha tại 10 phường, xã hạt nhân là cơ hội để Quảng Ninh hình thành hệ sinh thái AI, Big Data và trung tâm R&D quốc tế, đóng góp 30% GRDP vào năm 2030.

- *Khẳng định vị thế trung tâm năng lượng xanh quốc gia*: Với trữ lượng điện gió ngoài khơi lớn nhất miền Bắc và các dự án điện khí LNG đang triển khai, Quảng Ninh đứng trước cơ hội dẫn dắt quá trình chuyển dịch năng lượng sạch tại Việt Nam, thu hút các dòng vốn đầu tư xanh toàn cầu.

- *Bứt phá từ kinh tế di sản và Du lịch bốn mùa*: Sau khi Quần thể Yên Tử - Vĩnh Nghiêm - Côn Sơn, Kiếp Bạc được UNESCO ghi danh là Di sản Thế giới, tỉnh có cơ hội kiến tạo hành trình từ di sản đến di sản, kết hợp với du lịch MICE và Wellness để thu hút dòng khách chất lượng cao quanh năm.

- *Tận dụng hiệu quả từ liên kết vùng*: Việc sáp nhập các địa phương lân cận (Hải Phòng mới, Bắc Ninh mới) tạo ra thị trường tiêu thụ và nguồn cung ứng rất lớn; Quảng Ninh có cơ hội trở thành trung tâm dịch vụ cao cấp và cửa ngõ ra biển chính cho toàn bộ khu vực phía Bắc và các tỉnh miền Nam Trung Quốc.

- *Đột phá kinh tế biên mậu qua mô hình cửa khẩu thông minh*: Đẩy mạnh hợp tác song phương Móng Cái - Đông Hưng để xây dựng các khu thương mại tự do và cửa khẩu thông minh, nắm bắt cơ hội từ sự dịch chuyển chuỗi cung ứng giữa Trung Quốc và ASEAN

2.4. Thách thức

- *Rào cản xanh và hàng rào thuế quan quốc tế*: Cơ chế điều chỉnh biên giới carbon (CBAM) của EU và các yêu cầu về sản xuất xanh đặt ra thách thức sống còn cho các ngành xuất khẩu chủ lực của tỉnh.

- *Biến đổi khí hậu và an ninh phi truyền thống*: Tình trạng nước biển dâng, bão lũ cực đoan và rủi ro an ninh mạng đe dọa sự an toàn của hạ tầng đô thị và hệ thống dữ liệu số.

- *Cạnh tranh thu hút nguồn lực*: Áp lực cạnh tranh khốc liệt về thu hút vốn FDI và nhân tài từ các thực thể kinh tế khổng lồ lân cận sau quá trình sáp nhập địa giới hành chính.

- *An ninh nguồn nước*: Dự báo thiếu hụt khoảng 646 triệu m³ nước/năm vào năm 2030, gây rủi ro cho cả sản xuất công nghiệp và sinh hoạt của người dân nếu không có giải pháp hạ tầng tích trữ nước đột phá.

Phần thứ hai

ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH PHÁT TRIỂN TỈNH QUẢNG NINH THỜI KỲ 2026-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

I. CÁC KỊCH BẢN PHÁT TRIỂN VÀ LỰA CHỌN KỊCH BẢN PHÁT TRIỂN

1. Kịch bản phát triển

1.1. Đề xuất giả thiết kịch bản

- **Kịch bản 1 (theo xu thế hiện nay):** Tiếp tục duy trì quỹ đạo phát triển theo xu thế như hiện nay với giả thiết về bối cảnh các điều kiện tác động trực tiếp từ bên ngoài chưa thực sự thuận lợi, môi trường kinh tế vĩ mô trong nước và quốc tế còn tiềm ẩn nhiều rủi ro, tiến độ triển khai các dự án hạ tầng chiến lược, thu hút đầu tư quy mô lớn và đổi mới mô hình tăng trưởng diễn ra chậm hơn so với kỳ vọng, qua đó hạn chế khả năng mở rộng không gian phát triển và nâng cao năng lực sản xuất của nền kinh tế.

Các yếu tố nội tại vẫn chủ yếu dựa vào mở rộng các động lực tăng trưởng truyền thống, chưa xuất hiện đầy đủ các nhân tố đột phá mới về thể chế, không gian phát triển và thu hút các dự án dẫn dắt quy mô lớn để thúc đẩy hình thành nhanh các động lực tăng trưởng mới trong giai đoạn quy hoạch.

- **Kịch bản 2 (phát triển nhanh và bền vững):**

Các yếu tố điều kiện bên ngoài cần được xem xét thận trọng, hạn chế các rủi ro, kịch bản đưa ra giả thiết về bối cảnh các điều kiện tác động trực tiếp từ bên ngoài, môi trường kinh tế vĩ mô trong nước và quốc tế có tác động trực tiếp đến Quảng Ninh chưa thực sự thuận lợi, tiềm ẩn nhiều yếu tố khó lường.

Về nội tại tỉnh Quảng Ninh, các chủ trương, chính sách của Trung ương và tỉnh được triển khai đồng bộ, hiệu quả, phát huy mạnh mẽ vai trò là một cực tăng trưởng của vùng Đồng bằng sông Hồng, tận dụng hiệu quả các điều kiện thuận lợi về vị trí địa kinh tế, kết cấu hạ tầng, liên kết vùng, kinh tế biển, công nghiệp CBCT, logistics và dịch vụ chất lượng cao. Mở rộng du địa phát triển và chuyển dịch các động lực truyền thống theo hướng xanh hóa, số hóa và phát triển bền vững. Đồng thời tập trung vào các nhân tố đột phá mới tạo nền tảng về thể chế, không gian phát triển, công nghệ, đổi mới sáng tạo và nguồn lực đầu tư chiến lược để hình thành nhanh các động lực tăng trưởng mới (kinh tế di sản, kinh tế đêm, công nghiệp văn hóa, kinh tế qua biên giới, kinh tế số,...).

- **Kịch bản 3 (điều kiện thuận lợi từ bên ngoài):** Lấy giả thiết tương tự các nhân tố nội tại như Kịch bản 2. Tuy nhiên, giả thiết kịch bản này với bối cảnh tác động từ bên ngoài đến Quảng Ninh có nhiều thuận lợi hơn: kinh tế vĩ mô trong

nước và quốc tế thuận lợi; các chủ trương, chính sách của Trung ương và tỉnh được triển khai đồng bộ, hiệu quả.

Về các điều kiện nội tại Quảng Ninh phải đảm bảo tiến độ các dự án hạ tầng chiến lược, khu công nghiệp, khu kinh tế ven biển, hạ tầng logistics, năng lượng và đô thị, qua đó mở rộng không gian tăng trưởng và nâng cao khả năng cạnh tranh trong thu hút và năng lực hấp thụ vốn đầu tư của nền kinh tế.

1.2. Kịch bản 1 (Phát triển theo xu thế)

a. Mô tả kịch bản

Cơ cấu kinh tế tiếp tục chuyển dịch theo hướng công nghiệp - dịch vụ, song tốc độ chuyển dịch còn chậm. Công nghiệp chế biến, chế tạo vẫn giữ vai trò là động lực tăng trưởng chủ yếu, nhưng mức độ tăng tốc chưa cao; khu vực dịch vụ phát triển chủ yếu dựa trên các ngành truyền thống như du lịch, thương mại và logistics; khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản duy trì tăng trưởng ổn định theo hướng nâng cao giá trị gia tăng, nhưng tỷ trọng giảm chưa nhanh.

Kịch bản này đồng thời giả định chất lượng tăng trưởng có cải thiện nhưng chưa rõ nét. Hiệu quả sử dụng vốn được nâng lên ở mức nhất định, thể hiện qua hệ số ICOR bình quân giảm còn khoảng 3,95; đóng góp của năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP) vào tăng trưởng có xu hướng tăng nhưng chưa trở thành động lực chủ đạo. Nhìn chung, đây là kịch bản phát triển mang tính thận trọng, có độ an toàn cao, phù hợp trong điều kiện các yếu tố hỗ trợ tăng trưởng chưa thực sự thuận lợi.

b. Một số chỉ tiêu định lượng chính của kịch bản:

- **Tốc độ tăng trưởng GRDP bình quân giai đoạn 2026-2030:** khoảng **10-10,5%/năm**. Trong đó, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng khoảng 4,00%/năm; khu vực công nghiệp - xây dựng tăng khoảng 11,05%/năm, riêng công nghiệp tăng khoảng 9,75%/năm, trong đó công nghiệp chế biến, chế tạo tăng khoảng 18,12%/năm; khu vực dịch vụ tăng khoảng 11,70%/năm; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm tăng khoảng 3,93%/năm.

- **Cơ cấu kinh tế đến năm 2030:** khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm khoảng 3,45% GRDP; khu vực công nghiệp - xây dựng chiếm khoảng 47,71%; khu vực dịch vụ chiếm khoảng 40,82%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm khoảng 8,03%. Trong nội bộ nền kinh tế, tỷ trọng công nghiệp chế biến, chế tạo tăng lên khoảng 18,61% GRDP, phản ánh xu hướng chuyển dịch tích cực nhưng chưa tạo được bước đột phá rõ rệt.

- **Năng suất lao động:** Đến năm 2030, năng suất lao động đạt khoảng 1.003 triệu đồng/người/năm theo giá hiện hành và khoảng 456 triệu đồng/người/năm theo giá so sánh 2010; tốc độ tăng bình quân khoảng 9,29%/năm.

- *Thu nhập bình quân đầu người* đạt khoảng 487 triệu đồng/người/năm, tương đương khoảng 18.710 USD.

- *Tổng nhu cầu vốn đầu tư toàn xã hội* giai đoạn 2026-2030 đạt khoảng 952 nghìn tỷ đồng, trong đó vốn khu vực nhà nước khoảng 7,68 tỷ USD, khu vực ngoài nhà nước khoảng 17,85 tỷ USD, khu vực FDI khoảng 11,19 tỷ USD. Cơ cấu vốn cho thấy khu vực ngoài nhà nước tiếp tục giữ vai trò chủ đạo, tuy nhiên quy mô huy động và hiệu quả sử dụng vốn còn ở mức trung bình.

Nhìn chung, **Kịch bản 1** phản ánh phương án phát triển theo xu thế giai đoạn vừa qua, dựa nhiều vào các động lực tăng trưởng truyền thống, chưa tạo được bước đột phá về tăng trưởng, chuyển dịch cơ cấu kinh tế và nâng cao chất lượng phát triển, tạo nền tảng cho giai đoạn tới.

1.3. Kịch bản 2 (Phát triển nhanh và bền vững)

a. Mô tả kịch bản

Cơ cấu kinh tế tiếp tục chuyển dịch theo hướng hiện đại, trong đó công nghiệp - xây dựng và dịch vụ vẫn là hai khu vực chủ đạo. Công nghiệp CBCT tiếp tục là động lực quan trọng của tăng trưởng, nhưng mức độ tăng tốc chưa đạt đến ngưỡng bứt phá; khu vực dịch vụ phát triển ổn định trên nền tảng du lịch, thương mại, logistics và các dịch vụ hỗ trợ sản xuất; nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng trưởng theo hướng nâng cao giá trị gia tăng, ứng dụng công nghệ và phát triển bền vững.

Kịch bản này đồng thời giả định chất lượng tăng trưởng tiếp tục được cải thiện, nhưng ở mức độ vừa phải. Hiệu quả sử dụng vốn được nâng lên, thể hiện qua hệ số ICOR bình quân giảm còn khoảng 3,66; đóng góp của TFP vào tăng trưởng đạt khoảng 55%. Như vậy, đây là kịch bản phát triển cơ sở có tính khả thi, tạo nền tảng để so sánh với kịch bản tăng trưởng cao hơn trong trường hợp tình khai thác tốt hơn các dự địa phát triển và các yếu tố đột phá mới.

b. Một số chỉ tiêu định lượng chính của kịch bản:

- *Tốc độ tăng trưởng GRDP bình quân giai đoạn 2026-2030*: khoảng **12,0-12,5%/năm**. Trong đó, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng khoảng 4,52%/năm; khu vực công nghiệp - xây dựng tăng khoảng 12,65%/năm, riêng công nghiệp tăng 11,30%/năm, trong đó công nghiệp CBCT tăng khoảng 20,31%/năm; khu vực dịch vụ tăng 13,77%/năm; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm tăng khoảng 4,98%/năm.

- *Cơ cấu kinh tế đến năm 2030*: khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm khoảng 3,27% GRDP; khu vực công nghiệp - xây dựng chiếm khoảng 47,47%; khu vực dịch vụ chiếm khoảng 41,43%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm khoảng 7,82%. Trong nội bộ nền kinh tế, tỷ trọng công nghiệp CBCT

tăng từ 13,32% giai đoạn 2021-2025 lên khoảng 18,91% vào năm 2030, cho thấy khu vực này tiếp tục củng cố vai trò là động lực tăng trưởng mới của tỉnh.

- *Năng suất lao động*: đến năm 2030 đạt khoảng 1.087 triệu đồng/người/năm theo giá hiện hành và khoảng 492 triệu đồng/người/năm theo giá so sánh 2010; tốc độ tăng năng suất lao động bình quân giai đoạn 2026-2030 đạt khoảng 10,98%/năm.

- *Thu nhập bình quân đầu người*: đến năm 2030 đạt khoảng 528 triệu đồng/người/năm, tương đương khoảng 20.289 USD.

- *Tổng nhu cầu vốn đầu tư toàn xã hội* giai đoạn 2026-2030 đạt khoảng 1.063 nghìn tỷ đồng, trong đó vốn khu vực nhà nước khoảng 8,97 tỷ USD, khu vực ngoài nhà nước khoảng 19,32 tỷ USD, khu vực FDI khoảng 12,71 tỷ USD. Cơ cấu vốn cho thấy khu vực ngoài nhà nước tiếp tục giữ vai trò chủ đạo, đồng thời khu vực FDI được mở rộng đáng kể, tạo thêm dư địa cho chuyển dịch cơ cấu kinh tế và nâng cao năng lực sản xuất.

Nhìn chung, **kịch bản 2** phản ánh phương án phát triển cơ sở với mức tăng trưởng cao, tương đối khả thi, bảo đảm duy trì vai trò động lực tăng trưởng của Quảng Ninh trong vùng Đồng bằng sông Hồng, phát huy các dư địa, trên cơ sở tận dụng tốt hơn các cơ hội về liên kết vùng, cơ chế chính sách tiên phong và khả năng hấp dẫn các nguồn lực cho các động lực tăng trưởng mới. Để đảm bảo an toàn kịch bản vẫn tính đến các yếu tố rủi ro tác động từ bối cảnh tác động bên ngoài.

1.4. Kịch bản 3 (Điều kiện thuận lợi từ bên ngoài)

a. Mô tả kịch bản

Cơ cấu kinh tế trong kịch bản này chuyển dịch nhanh hơn theo hướng công nghiệp - dịch vụ hiện đại. Công nghiệp CBCT tăng trưởng mạnh, trở thành trụ cột dẫn dắt tăng trưởng công nghiệp; dịch vụ phát triển nhanh hơn trên nền tảng du lịch cao cấp, logistics, thương mại, dịch vụ hỗ trợ sản xuất và kinh tế số; khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản phát triển theo hướng giá trị gia tăng cao, giảm dần về tỷ trọng nhưng vẫn bảo đảm vai trò ổn định và bền vững.

Chất lượng tăng trưởng được cải thiện rõ nét hơn so với kịch bản 2. Hệ số ICOR bình quân giảm xuống khoảng 3,39, trong khi đóng góp của TFP vào tăng trưởng tối thiểu 55%, phản ánh tăng trưởng dựa nhiều hơn vào năng suất, hiệu quả, đổi mới sáng tạo và ứng dụng công nghệ. Đây là kịch bản thể hiện mức phát triển cao hơn, nhưng vẫn có cơ sở thực hiện nếu tỉnh triển khai đồng bộ các giải pháp về hạ tầng, thể chế, thu hút đầu tư và tái cơ cấu kinh tế.

b. Một số chỉ tiêu định lượng chính của kịch bản:

- *Tốc độ tăng trưởng GRDP bình quân giai đoạn 2026-2030*: khoảng 13,5-14,0%/năm. Trong đó, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng khoảng 5,03%/năm; khu vực công nghiệp - xây dựng tăng khoảng 14,25%/năm, riêng công nghiệp tăng 12,85%/năm, trong đó công nghiệp CBCT tăng khoảng 23,87%/năm; khu vực dịch vụ tăng 16,62%/năm; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm tăng khoảng 6,03%/năm.

- *Cơ cấu kinh tế*: Đến năm 2030, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản giảm xuống còn khoảng 3,07% GRDP; khu vực công nghiệp - xây dựng chiếm khoảng 46,57%; khu vực dịch vụ tăng lên khoảng 42,84%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm khoảng 7,52%. Trong đó, tỷ trọng công nghiệp CBCT tăng lên khoảng 20,01% GRDP, cao hơn rõ rệt so với giai đoạn 2021-2025, thể hiện quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng tăng nhanh các ngành có giá trị gia tăng cao.

- *Năng suất lao động*: đến năm 2030 đạt khoảng 1.189 triệu đồng/người/năm theo giá hiện hành và khoảng 536 triệu đồng/người/năm theo giá so sánh 2010; tốc độ tăng năng suất lao động bình quân giai đoạn đạt khoảng 12,87%/năm.

- *Thu nhập bình quân đầu người* đạt khoảng 580 triệu đồng/người/năm, tương đương 22.294 USD, phản ánh mức cải thiện rất lớn về quy mô kinh tế và chất lượng sống của người dân.

- *Tổng nhu cầu vốn đầu tư toàn xã hội* đạt khoảng 1.186 nghìn tỷ đồng, trong đó vốn khu vực nhà nước khoảng 10,45 tỷ USD, khu vực ngoài nhà nước khoảng 20,87 tỷ USD, và khu vực FDI khoảng 14,42 tỷ USD. Cơ cấu vốn này cho thấy mức độ huy động nguồn lực cao hơn, đồng thời phản ánh khả năng hấp thụ mạnh hơn của nền kinh tế nếu các điều kiện phát triển thuận lợi được phát huy đầy đủ.

Nhìn chung, *kịch bản 3* phản ánh phương án phát triển nhanh với tốc độ tăng trưởng vượt trội, cơ cấu kinh tế hiện đại hơn, năng suất lao động và thu nhập dân cư tăng nhanh hơn, đồng thời chất lượng tăng trưởng được cải thiện rõ nét. Tuy nhiên, đây cũng là kịch bản đặt ra trong điều kiện nỗ lực từ nội tại nền kinh tế, cùng với tận dụng tốt các điều kiện tác động thuận lợi từ bên ngoài, kịch bản được xem là dự phòng cho kịch bản 2 khi có đủ điều kiện.

Bảng 1: Các chỉ tiêu theo kịch bản phát triển của tỉnh Quảng Ninh giai đoạn 2026 - 2030

			Kịch bản 1	Kịch bản 2	Kịch bản 3
		2021-2025	2026-2030	2026-2030	2026-2030
	Đơn vị				

1. Tăng trưởng kinh tế					
Chung	%	9,68	10,32	12,02	14,05
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	%	3,79	4,00	4,52	5,03
Công nghiệp và xây dựng	%	8,73	11,05	12,65	14,25
<i>Trong đó: Công nghiệp</i>	%	8,46	9,75	11,30	12,85
<i>Công nghiệp CBCT</i>	%	19,75	18,12	20,31	23,87
Dịch vụ	%	12,90	11,70	13,77	16,62
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	%	6,65	3,93	4,98	6,03
2. Cơ cấu kinh tế					
Chung	%	100	100	100	100
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	%	4,63	3,45	3,27	3,07
Công nghiệp và xây dựng	%	46,18	47,71	47,47	46,57
<i>Trong đó: Công nghiệp</i>	%	45,50	39,42	39,18	38,38
<i>Công nghiệp CBCT</i>	%	13,32	18,61	18,91	20,01
Dịch vụ	%	38,23	40,82	41,43	42,84
Thuế SP trừ trợ cấp SP	%	10,96	8,03	7,82	7,52
3. Năng suất lao động					
Năng suất lao động (GRDP/lao động) năm cuối giai đoạn, giá hiện hành	Triệu đồng /người/năm	537	1003	1087	1189
Năng suất lao động (GRDP/lao động), năm cuối giai đoạn theo giá so sánh 2010	triệu đồng /người/năm	293	456	492	536
Tốc độ tăng năng suất lao động trung bình giai đoạn - giá so sánh 2010	%	9,28	9,29	10,98	12,87
4. Thu nhập bình quân đầu người					
Thu nhập bình quân đầu người (GRDP/dân số) ở năm cuối giai đoạn giá hiện hành theo VNĐ	Triệu đồng /người/năm	261	487	528	580
Thu nhập bình quân đầu người (GRDP/dân số) ở năm cuối giai đoạn giá ss theo VNĐ	Triệu đồng /người/năm	142	221	239	262
Thu nhập bình quân đầu người ở năm cuối giai đoạn giá hiện hành theo USD	USD	10402	18710	20289	22294
5. Nhu cầu vốn đầu tư					
Tỷ lệ vốn đầu tư/GDP trung bình giai đoạn	%	33,61	34,36	36,31	38,26
Tốc độ tăng vốn trung bình/năm	%	5,62	9,13	12,12	15,44
Tổng vốn đầu tư cả giai đoạn	1000 Tỷ đồng	495	952	1063	1186
Tổng vốn đầu tư cả giai đoạn	Tỷ USD	20,43	36,71	41,00	45,74
Vốn khu vực nhà nước	Tỷ USD	5,78	7,68	8,97	10,45
Vốn khu vực ngoài nhà nước	Tỷ USD	10,08	17,85	19,32	20,87
Vốn khu vực FDI	Tỷ USD	4,57	11,19	12,71	14,42
6. Hệ số ICOR					

Hệ số ICOR trung bình giai đoạn theo giá so sánh		4,52	3,95	3,66	3,39
7. Đóng góp của TFP trong tăng GDP		48,1	50,32	52,6	54,4

2. Phân tích ưu điểm, hạn chế, tính khả thi của từng kịch bản phát triển

2.1. Kịch bản 1 - Phương án phát triển theo xu thế

Kịch bản 1 là phương án phát triển thấp (thận trọng), với tốc độ tăng trưởng GRDP bình quân khoảng 10,32%/năm trong giai đoạn 2026-2030. Ưu điểm lớn nhất của kịch bản này là có tính an toàn và khả năng thực hiện cao, do yêu cầu huy động vốn đầu tư ở mức thấp hơn so với các kịch bản còn lại. Tổng vốn đầu tư toàn xã hội giai đoạn 2026-2030 đạt khoảng 952 nghìn tỷ đồng, tỷ lệ vốn đầu tư/GRDP bình quân khoảng 34,36%, thấp hơn kịch bản 2 và kịch bản 3. Hệ số ICOR giảm còn khoảng 3,95, cho thấy hiệu quả sử dụng vốn tiếp tục được cải thiện so với giai đoạn 2021-2025.

Kịch bản này phù hợp trong trường hợp môi trường kinh tế trong nước và quốc tế còn nhiều bất định, tiến độ triển khai các dự án hạ tầng, khu công nghiệp, khu kinh tế và thu hút đầu tư chiến lược diễn ra chậm hơn kỳ vọng. Với mức tăng trưởng này, tỉnh vẫn duy trì được vai trò là địa phương có tốc độ tăng trưởng khá cao, cơ cấu kinh tế tiếp tục chuyển dịch theo hướng công nghiệp - dịch vụ, trong đó tỷ trọng công nghiệp chế biến, chế tạo tăng lên khoảng 18,61% GRDP vào năm 2030.

Tuy nhiên, hạn chế cơ bản của kịch bản 1 là chưa tạo được bước phát triển đột phá tương xứng với vị thế, tiềm năng và vai trò cực tăng trưởng của Quảng Ninh trong vùng Đồng bằng sông Hồng. Mức tăng trưởng 10,32%/năm tuy cao hơn giai đoạn 2021-2025 nhưng chưa đủ mạnh để tạo khoảng cách phát triển mới, nhất là trong bối cảnh vùng Đồng bằng sông Hồng đặt mục tiêu tăng trưởng khoảng 11%/năm. Tỷ trọng công nghiệp chế biến, chế tạo có tăng nhưng chưa đủ nhanh để thay đổi căn bản mô hình tăng trưởng; khu vực dịch vụ cũng chưa đạt mức bứt phá rõ rệt về quy mô và chất lượng.

Về tính khả thi, đây là kịch bản có khả năng thực hiện cao nhất do yêu cầu vốn, hạ tầng, nhân lực và cải cách thể chế ở mức vừa phải. Tuy nhiên, nếu lựa chọn kịch bản này làm phương án chính, tỉnh có thể bỏ lỡ cơ hội tận dụng các lợi thế đang có về hạ tầng giao thông, cảng biển, cửa khẩu, logistics, du lịch, kinh tế biển và thu hút FDI chất lượng cao. Vì vậy, kịch bản 1 phù hợp hơn với vai trò là phương án dự phòng trong điều kiện bất lợi.

2.2. Kịch bản 2 - Phương án phát triển nhanh và bền vững

Kịch bản 2 là phương án phát triển cơ sở và được lựa chọn làm phương án chủ đạo, với tốc độ tăng trưởng GRDP bình quân khoảng 12,02%/năm trong giai đoạn 2026-2030. Đây là kịch bản có sự cân bằng tốt hơn giữa mục tiêu tăng trưởng

cao, yêu cầu huy động nguồn lực và khả năng tổ chức thực hiện. So với kịch bản 1, kịch bản 2 thể hiện mức tăng trưởng cao hơn, đồng thời vẫn nằm trong khả năng huy động và hấp thụ nguồn lực của tỉnh.

Ưu điểm nổi bật của kịch bản 2 là phù hợp với vai trò của Quảng Ninh là một cực tăng trưởng quan trọng của vùng Đồng bằng sông Hồng. Mức tăng trưởng 12,02%/năm cao hơn mục tiêu tăng trưởng bình quân của vùng, qua đó bảo đảm tỉnh tiếp tục đóng vai trò dẫn dắt và lan tỏa phát triển trong không gian Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh. Kịch bản này cũng phù hợp với định hướng phát triển quốc gia giai đoạn 2026-2030 là hướng tới tăng trưởng cao, dựa nhiều hơn vào năng suất, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số và chuyển đổi xanh.

Về nguồn lực, tổng vốn đầu tư toàn xã hội theo kịch bản 2 đạt khoảng 1.063 nghìn tỷ đồng, tương đương 41 tỷ USD; tỷ lệ vốn đầu tư/GRDP bình quân khoảng 36,31%. Đây là mức huy động cao hơn giai đoạn 2021-2025 nhưng phản ánh đúng hơn với khả năng thực tế của tỉnh. Cơ cấu vốn tương đối hợp lý, trong đó khu vực ngoài nhà nước chiếm khoảng 47,12%, khu vực FDI chiếm khoảng 31,00% và khu vực nhà nước chiếm khoảng 21,88%. Điều này phản ánh đúng định hướng lấy đầu tư công làm vốn dẫn dắt, đồng thời phát huy mạnh vai trò của khu vực tư nhân và FDI.

Kịch bản 2 cũng có ưu điểm về chất lượng tăng trưởng. Hệ số ICOR giảm còn khoảng 3,66, thấp hơn kịch bản 1; đóng góp của TFP đạt khoảng 52,6%, cao hơn giai đoạn 2021-2025. Điều này cho thấy tăng trưởng không chỉ dựa vào mở rộng vốn đầu tư mà còn gắn với cải thiện năng suất, hiệu quả sử dụng nguồn lực, công nghệ và chất lượng quản trị. Cơ cấu kinh tế cũng chuyển dịch tích cực, với công nghiệp chế biến, chế tạo tăng lên khoảng 18,91% GRDP vào năm 2030, dịch vụ chiếm khoảng 41,43%, trong khi nông, lâm nghiệp và thủy sản giảm xuống còn khoảng 3,27%.

Hạn chế của kịch bản 2 là mặc dù có tính khả thi cao, nhưng mức độ bứt phá vẫn phụ thuộc nhiều vào tiến độ triển khai các dự án hạ tầng chiến lược, khả năng thu hút FDI, phát triển công nghiệp chế biến, chế tạo và nâng cấp khu vực dịch vụ. Nếu các dự án lớn về khu kinh tế, khu công nghiệp, logistics, cảng biển, đô thị và du lịch cao cấp triển khai chậm, kịch bản này có thể gặp áp lực trong việc duy trì tốc độ tăng trưởng trên 12,02%/năm trong cả giai đoạn.

Về tính khả thi, kịch bản 2 là phương án hợp lý nhất vì kết hợp được ba yêu cầu: phù hợp với định hướng phát triển quốc gia và vùng; kế thừa được nền tảng tăng trưởng của giai đoạn 2021-2025; và bảo đảm khả năng huy động, phân bổ, sử dụng nguồn lực trong thực tế. Đây là phương án đủ tham vọng để tạo động lực phát triển mới, nhưng không quá cao đến mức gây áp lực lớn về vốn, lao động, hạ

tăng và năng lực điều hành. Vì vậy, kịch bản 2 nên được lựa chọn làm phương án phát triển của tỉnh Quảng Ninh giai đoạn 2026-2030.

2.3. Kịch bản 3 - Điều kiện thuận lợi từ bên ngoài

Kịch bản 3 là phương án phát triển nhanh, với tốc độ tăng trưởng GRDP bình quân khoảng 14,05%/năm trong giai đoạn 2026-2030. Đây là kịch bản thể hiện mức phát triển đột phá, phản ánh trường hợp tỉnh Quảng Ninh tận dụng tối đa các lợi thế về vị trí địa kinh tế, hạ tầng chiến lược, kinh tế biển, logistics, công nghiệp chế biến, chế tạo, du lịch chất lượng cao và thu hút đầu tư chiến lược.

Ưu điểm lớn nhất của kịch bản 3 là tạo ra bước nhảy mạnh về quy mô kinh tế, năng suất lao động, thu nhập dân cư và chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Đến năm 2030, GRDP bình quân đầu người đạt khoảng 22.294 USD, cao nhất trong ba kịch bản; năng suất lao động đạt khoảng 1.189 triệu đồng/người/năm theo giá hiện hành; công nghiệp chế biến, chế tạo tăng lên khoảng 20,01% GRDP. Kịch bản này cũng có chất lượng tăng trưởng tốt nhất, với hệ số ICOR giảm còn khoảng 3,39 và đóng góp của TFP đạt khoảng 54,4%.

Kịch bản 3 phù hợp với vị thế và khát vọng phát triển của Quảng Ninh trong trường hợp tỉnh có thể tạo được các đột phá mạnh về thể chế, hạ tầng, nguồn nhân lực, chuyển đổi số, chuyển đổi xanh và thu hút các dự án quy mô lớn, công nghệ cao. Đây cũng là kịch bản có khả năng tạo hiệu ứng lan tỏa lớn nhất đối với vùng Đồng bằng sông Hồng, đặc biệt thông qua các trục phát triển Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh, các khu kinh tế ven biển, cảng biển, logistics và du lịch quốc tế.

Tuy nhiên, hạn chế lớn nhất của kịch bản 3 là yêu cầu điều kiện thực hiện ở mức rất cao, cả về quy mô nguồn lực, năng lực tổ chức triển khai và mức độ đồng bộ của các yếu tố phát triển. Theo tính toán, tổng vốn đầu tư toàn xã hội giai đoạn 2026-2030 cần đạt khoảng 1.186 nghìn tỷ đồng (tương đương 45,74 tỷ USD), với tỷ lệ vốn đầu tư/GRDP bình quân khoảng 38,26% và tốc độ tăng vốn bình quân khoảng 15,44%/năm. Đây là mức huy động vốn rất lớn, đòi hỏi nền kinh tế địa phương phải có năng lực hấp thụ vốn cao, đồng thời yêu cầu tiến độ triển khai nhanh, đồng bộ và hiệu quả các dự án hạ tầng chiến lược, khu công nghiệp, khu kinh tế, đô thị, dịch vụ và logistics.

Bên cạnh áp lực lớn về huy động và sử dụng nguồn lực, kịch bản 3 còn tiềm ẩn nhiều rủi ro từ môi trường bên ngoài. Những biến động địa chính trị, xu hướng gia tăng các rào cản thương mại, biến đổi khí hậu và các cú sốc kinh tế toàn cầu có thể ảnh hưởng trực tiếp đến dòng vốn đầu tư, thương mại, du lịch và chuỗi cung ứng, qua đó làm suy giảm các động lực tăng trưởng của tỉnh. Do đó, khả năng đạt và duy trì tốc độ tăng trưởng bình quân trên 14%/năm trong cả giai đoạn phụ thuộc đáng kể vào diễn biến thuận lợi của kinh tế thế giới, dòng vốn FDI, thương mại quốc tế và ổn định kinh tế vĩ mô trong nước.

Ngoài ra, tăng trưởng ở mức cao trong thời gian dài cũng tạo áp lực lớn lên tài nguyên đất đai, kết cấu hạ tầng, môi trường, nguồn nhân lực chất lượng cao và năng lực quản trị phát triển. Nếu không được kiểm soát và điều tiết hiệu quả, các áp lực này có thể làm suy giảm chất lượng và tính bền vững của tăng trưởng trong trung và dài hạn.

Về tính khả thi, kịch bản 3 có thể được xác định là phương án phân đầu trong điều kiện thuận lợi, khi tính đầy nhanh được các đột phá về hạ tầng, thể chế, thu hút đầu tư, đổi mới sáng tạo và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực.

2.4. Đánh giá tổng hợp và lựa chọn kịch bản

So sánh ba kịch bản cho thấy kịch bản 1 có ưu điểm về tính an toàn và khả năng thực hiện, nhưng chưa đủ mạnh để tạo đột phá phát triển và chưa phản ánh đầy đủ vai trò cực tăng trưởng của Quảng Ninh. Kịch bản 3 có ưu điểm về tốc độ tăng trưởng, chuyển dịch cơ cấu và nâng cao thu nhập, nhưng đòi hỏi điều kiện thực hiện rất cao, đặc biệt về huy động vốn, tiến độ hạ tầng, chất lượng nguồn nhân lực, thu hút FDI và năng lực quản trị. Trong khi đó, kịch bản 2 đạt được sự cân bằng hợp lý giữa mục tiêu tăng trưởng cao và tính khả thi trong điều hành.

Kịch bản 2 với tốc độ tăng trưởng GRDP khoảng 12,02%/năm là phương án phù hợp nhất để lựa chọn làm kịch bản phát triển chủ đạo của tỉnh Quảng Ninh giai đoạn 2026-2030. Kịch bản này vừa bảo đảm phù hợp với định hướng phát triển quốc gia và vùng Đồng bằng sông Hồng, vừa dựa trên nền tảng tăng trưởng thực tế của tỉnh giai đoạn 2021-2025, đồng thời phản ánh đúng năng lực huy động và sử dụng nguồn lực trong giai đoạn tới. Kịch bản 1 nên được xem là phương án dự phòng trong điều kiện bất lợi, còn kịch bản 3 là phương án phân đầu trong điều kiện thuận lợi.

Bảng 2: So sánh các kịch bản phát triển

Nội dung	Kịch bản 1 (theo xu thế giai đoạn 2021-2025)	Kịch bản 2 (Nhanh và bền vững)	Kịch bản 3 (Điều kiện thuận lợi)
Tăng trưởng GRDP (%/năm)	10,32	12,02	14,05
Tính chất kịch bản	Dựa nhiều vào các động lực tăng trưởng truyền thống	Phát huy các động lực tăng trưởng mới	Các yếu tố điều kiện bên ngoài có tác động thuận lợi
Tổng vốn đầu tư (nghìn tỷ đồng)	952	1.063	1.186
Tỷ lệ vốn/GRDP (%)	34,36	36,31	38,26
Tăng trưởng vốn (%/năm)	9,13	12,12	15,44
ICOR	3,95	3,66	3,39
Đóng góp TFP (%)	50,32	55,0	55,0

Nội dung	Kịch bản 1 (theo xu thế giai đoạn 2021-2025)	Kịch bản 2 (Nhanh và bền vững)	Kịch bản 3 (Điều kiện thuận lợi)
Công nghiệp CBCT (% GRDP)	18,61	18,91	20,01
Dịch vụ (% GRDP)	40,82	41,43	42,84
GRDP/người (USD, 2030)	18.710	20.289	22.294
Năng suất LĐ (triệu đồng/người)	1.003	1.087	1.189

3. Các yêu cầu đặt ra để đảm bảo tính khả thi của phương án phát triển

Việc lựa chọn phương án tăng trưởng phân đầu (kịch bản tăng trưởng khoảng 12,02%/năm, hướng tới 14,05%/năm trong điều kiện thuận lợi) làm phương án chủ đạo của tỉnh Quảng Ninh được xác định trên cơ sở các căn cứ định lượng, định hướng chiến lược và điều kiện phát triển thực tế của tỉnh, cụ thể như sau:

3.1. Bám sát định hướng phát triển quốc gia và vùng

Phương án tăng trưởng phân đầu phù hợp với các mục tiêu, định hướng phát triển kinh tế - xã hội của quốc gia và vùng Đồng bằng sông Hồng trong giai đoạn 2026-2030. Theo Nghị quyết số 252/2015/QH15 của Quốc hội và các định hướng điều hành kinh tế vĩ mô, Việt Nam đặt mục tiêu duy trì tốc độ tăng trưởng cao, phân đầu đạt mức tăng trưởng hai con số trong giai đoạn tới, đồng thời chuyển mạnh sang mô hình tăng trưởng dựa trên năng suất, khoa học - công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số.

Đối với vùng Đồng bằng sông Hồng, Quyết định số 612/QĐ-TTg xác định mục tiêu tăng trưởng GRDP bình quân khoảng 11%/năm, với cơ cấu kinh tế hiện đại, trong đó công nghiệp - xây dựng và dịch vụ chiếm tỷ trọng chủ đạo, năng suất lao động tăng nhanh và đóng góp của TFP đạt mức cao. Trong cấu trúc phát triển của vùng, Quảng Ninh được xác định là một trong các cực tăng trưởng quan trọng, cùng với Hà Nội và Hải Phòng, có vai trò dẫn dắt và lan tỏa phát triển.

Trong bối cảnh đó, việc lựa chọn kịch bản tăng trưởng khoảng 12%/năm không chỉ bảo đảm phù hợp với mục tiêu chung của vùng mà còn phản ánh yêu cầu tỉnh Quảng Ninh phải duy trì tốc độ tăng trưởng ở mức cao hơn hoặc tương đương mức bình quân vùng để thực hiện vai trò cực tăng trưởng. Đồng thời, kịch bản tăng trưởng cao hơn được xem là phương án mở, phản ánh khả năng phát triển trong điều kiện thuận lợi, khi các yếu tố về hạ tầng, thu hút đầu tư và liên kết vùng được phát huy tối đa.

Bên cạnh đó, phương án này cũng phù hợp với định hướng chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng hiện đại, thể hiện qua việc tăng nhanh tỷ trọng công nghiệp

CBCT, phát triển mạnh khu vực dịch vụ và giảm dần tỷ trọng nông nghiệp xuống trong cơ cấu GRDP. Đây là cơ cấu phù hợp với định hướng phát triển của quốc gia và vùng, đồng thời bảo đảm tính bền vững và hiệu quả của tăng trưởng trong dài hạn.

Như vậy, phương án tăng trưởng phân đầu không chỉ bảo đảm sự phù hợp với các định hướng chiến lược cấp quốc gia và vùng, mà còn cụ thể hóa vai trò của Quảng Ninh là một cực tăng trưởng, góp phần quan trọng vào việc thực hiện mục tiêu phát triển nhanh, bền vững của vùng Đồng bằng sông Hồng và cả nước trong giai đoạn 2026-2030.

3.2. Phát huy các nền tảng kết quả và năng lực tích lũy trong giai đoạn 2021 - 2025

Trong giai đoạn 2021-2025, kinh tế tỉnh Quảng Ninh duy trì tốc độ tăng trưởng cao và ổn định, với GRDP bình quân đạt khoảng 9,68%/năm, tạo nền tảng quan trọng cho việc đặt mục tiêu tăng trưởng cao hơn trong giai đoạn 2026-2030. Quy mô và chất lượng tăng trưởng từng bước được cải thiện, phản ánh sự chuyển dịch tích cực của nền kinh tế theo hướng hiện đại.

Cơ cấu kinh tế tiếp tục chuyển dịch theo hướng giảm dần tỷ trọng khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản (còn khoảng 4,63% GRDP), đồng thời gia tăng vai trò của khu vực công nghiệp - xây dựng (46,18%) và dịch vụ (38,23%). Đặc biệt, công nghiệp CBCT có tốc độ tăng trưởng cao (19,75%/năm) và từng bước nâng tỷ trọng trong GRDP (13,32%), cho thấy xu hướng hình thành động lực tăng trưởng mới theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và năng lực sản xuất.

Khu vực dịch vụ tiếp tục phát triển mạnh, với tốc độ tăng trưởng đạt khoảng 12,90%/năm, đóng góp tích cực vào tăng trưởng kinh tế thông qua các ngành thương mại, du lịch, logistics và dịch vụ hỗ trợ sản xuất. Trong khi đó, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản duy trì mức tăng trưởng ổn định (3,79%/năm), chuyển dần sang mô hình phát triển theo hướng nâng cao giá trị, ứng dụng công nghệ và gắn với chuỗi giá trị.

Năng suất lao động của tỉnh được cải thiện rõ rệt, đạt khoảng 537 triệu đồng/người/năm vào năm 2025 (giá hiện hành), tương đương 293 triệu đồng/người/năm theo giá so sánh 2010, với tốc độ tăng bình quân khoảng 9,28%/năm. Đồng thời, đóng góp của TFP vào tăng trưởng đạt khoảng 48,1%, cho thấy quá trình chuyển dịch từ tăng trưởng dựa vào vốn sang tăng trưởng dựa vào năng suất và hiệu quả đã có những chuyển biến tích cực.

Những kết quả trên cho thấy nền kinh tế tỉnh Quảng Ninh đã hình thành nền tảng phát triển tương đối vững chắc, cả về quy mô, cơ cấu và chất lượng tăng trưởng. Đây là cơ sở quan trọng để tỉnh lựa chọn phương án tăng trưởng phân đầu với tốc độ cao hơn (khoảng 12-14%/năm) trong giai đoạn 2026-2030, đồng thời

chuyển mạnh sang mô hình tăng trưởng dựa trên năng suất, đổi mới sáng tạo và nâng cao sức cạnh tranh của nền kinh tế.

3.3. Đảm bảo năng lực huy động và sử dụng nguồn lực

Phương án tăng trưởng được lựa chọn (kịch bản 2) được xây dựng trên cơ sở đánh giá sát thực năng lực huy động và sử dụng nguồn lực của tỉnh Quảng Ninh trong giai đoạn vừa qua, đồng thời bảo đảm phù hợp với khả năng mở rộng nguồn lực trong giai đoạn 2026-2030. Giai đoạn 2021-2025, tổng vốn đầu tư toàn xã hội của tỉnh đạt khoảng 495 nghìn tỷ đồng, với tỷ lệ vốn đầu tư/GRDP bình quân khoảng 33,61%, tạo nền tảng quan trọng cho việc duy trì tăng trưởng ở mức cao.

Trên cơ sở đó, trong kịch bản 2, tổng nhu cầu vốn đầu tư toàn xã hội giai đoạn 2026-2030 được xác định ở mức khoảng 1.063 nghìn tỷ đồng (tương đương 41,00 tỷ USD), với tỷ lệ vốn đầu tư/GRDP bình quân khoảng 36,31% và tốc độ tăng vốn khoảng 12,12%/năm. Quy mô và tốc độ huy động vốn này phù hợp với mục tiêu tăng trưởng GRDP khoảng 12,02%/năm, đồng thời nằm trong khả năng huy động và hấp thụ vốn của nền kinh tế địa phương, không tạo áp lực quá lớn về cân đối nguồn lực.

Về cơ cấu nguồn vốn, kịch bản 2 tiếp tục phát huy vai trò của khu vực ngoài nhà nước là động lực chính của tăng trưởng đầu tư, chiếm khoảng 47,12% tổng vốn đầu tư. Khu vực nhà nước chiếm khoảng 21,88%, giữ vai trò dẫn dắt trong đầu tư kết cấu hạ tầng chiến lược, đặc biệt là hạ tầng giao thông, đô thị, năng lượng và hạ tầng số. Khu vực FDI chiếm khoảng 31,00%, cho thấy khả năng thu hút dòng vốn đầu tư nước ngoài ở mức khá, góp phần bổ sung nguồn lực, công nghệ và mở rộng thị trường.

Xét theo ngành kinh tế, vốn đầu tư tiếp tục tập trung chủ yếu vào khu vực dịch vụ và công nghiệp - xây dựng, với tỷ trọng lần lượt khoảng 62,47% và 36,72% tổng vốn đầu tư, trong khi khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm tỷ trọng rất nhỏ (0,81%). Cơ cấu này phù hợp với định hướng chuyển dịch kinh tế theo hướng công nghiệp - dịch vụ hiện đại, trong đó dịch vụ và công nghiệp CBCT là các động lực tăng trưởng chủ yếu.

Về hiệu quả sử dụng vốn, kịch bản 2 cho thấy sự cải thiện rõ rệt, với hệ số ICOR giảm xuống khoảng 3,66, đồng thời đóng góp của TFP vào tăng trưởng đạt khoảng 52,6%. Điều này phản ánh quá trình chuyển đổi mô hình tăng trưởng theo hướng giảm dần phụ thuộc vào mở rộng vốn, tăng cường vai trò của năng suất, công nghệ và hiệu quả sử dụng nguồn lực.

Như vậy, phương án tăng trưởng được lựa chọn không chỉ bảo đảm quy mô huy động vốn phù hợp với mục tiêu tăng trưởng, mà còn phản ánh đúng khả năng huy động, cơ cấu nguồn lực và hiệu quả sử dụng vốn của tỉnh. Đây là cơ sở quan trọng để khẳng định tính khả thi của kịch bản tăng trưởng khoảng 12%/năm, đồng

thời tạo nền tảng cho việc nâng cao chất lượng và tính bền vững của tăng trưởng trong giai đoạn 2026-2030.

3.4. Chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế

Trong kịch bản tăng trưởng được lựa chọn, với tốc độ tăng GRDP bình quân khoảng 12,02%/năm giai đoạn 2026-2030, chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế của tỉnh Quảng Ninh được xác định theo hướng giảm dần tỷ trọng khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản; tăng cường vai trò của khu vực công nghiệp - xây dựng; đồng thời phát triển mạnh khu vực dịch vụ trở thành trụ cột quan trọng của nền kinh tế. Đây là định hướng phù hợp với yêu cầu chuyển đổi mô hình tăng trưởng theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa và nâng cao giá trị gia tăng.

Theo kịch bản này, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng trưởng khoảng 4,52%/năm, tiếp tục chuyển dịch theo hướng nâng cao giá trị và phát triển bền vững. Khu vực công nghiệp - xây dựng tăng khoảng 12,65%/năm, trong đó công nghiệp tăng 11,30%/năm, đặc biệt công nghiệp CBCT duy trì tốc độ tăng trưởng cao khoảng 20,31%/năm, khẳng định vai trò là động lực chủ yếu của tăng trưởng. Khu vực dịch vụ tăng khoảng 13,77%/năm, tiếp tục mở rộng quy mô và nâng cao chất lượng, đóng góp ngày càng lớn vào GRDP.

Đến năm 2030, cơ cấu GRDP của tỉnh dự kiến chuyển dịch theo hướng hiện đại, với khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản giảm xuống còn khoảng 3,27%; khu vực công nghiệp - xây dựng chiếm khoảng 47,47%; khu vực dịch vụ chiếm khoảng 41,43%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm khoảng 7,82%. Trong đó, tỷ trọng công nghiệp CBCT tăng từ 13,32% giai đoạn 2021-2025 lên khoảng 18,91%, phản ánh quá trình nâng cao chất lượng và chiều sâu của sản xuất công nghiệp.

Để đạt được cơ cấu này, khu vực nông nghiệp cần tiếp tục tái cơ cấu theo hướng giảm tỷ trọng, nâng cao năng suất, phát triển nông nghiệp sinh thái và ứng dụng công nghệ cao. Khu vực công nghiệp - xây dựng giữ vai trò động lực tăng trưởng, tập trung vào phát triển công nghiệp CBCT, công nghiệp công nghệ cao và các ngành công nghiệp hỗ trợ. Khu vực dịch vụ tiếp tục phát triển nhanh theo hướng chất lượng cao, trong đó ưu tiên các ngành có giá trị gia tăng lớn như logistics, du lịch, thương mại và các dịch vụ hỗ trợ sản xuất.

Như vậy, chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế theo kịch bản tăng trưởng khoảng 12,02%/năm không chỉ nhằm mở rộng quy mô kinh tế mà còn hướng tới nâng cao chất lượng, hiệu quả và tính bền vững của tăng trưởng, qua đó tạo nền tảng để Quảng Ninh trở thành một trung tâm kinh tế năng động, hiện đại của vùng Đồng bằng sông Hồng trong giai đoạn 2026-2030.

3.5. Đóng góp tăng trưởng và nguồn lực cho phát triển của các khu vực sản xuất

Việc hiện thực hóa mục tiêu tăng trưởng GRDP khoảng 12,02%/năm trong giai đoạn 2026-2030 đòi hỏi các khu vực sản xuất chủ lực của tỉnh Quảng Ninh phải đạt được tốc độ tăng trưởng, quy mô giá trị gia tăng và mức đóng góp phù hợp với vai trò trong cơ cấu kinh tế. Theo kịch bản lựa chọn, động lực tăng trưởng tiếp tục đến từ khu vực công nghiệp - xây dựng và khu vực dịch vụ, trong khi khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chuyển mạnh sang phát triển theo chiều sâu, nâng cao năng suất và hiệu quả.

a) Đối với khu vực Công nghiệp - Xây dựng

Trong giai đoạn 2026-2030, khu vực Công nghiệp - Xây dựng cần đạt tốc độ tăng giá trị tăng thêm (VA) bình quân khoảng 12,65%/năm, cao hơn đáng kể so với mức 8,73%/năm giai đoạn 2021-2025. Đến năm 2030, giá trị VA của khu vực này đạt khoảng 371,02 nghìn tỷ đồng, phản ánh sự mở rộng mạnh mẽ về quy mô sản xuất công nghiệp và đầu tư xây dựng.

Khu vực này dự kiến chiếm khoảng 47,47% GRDP, giữ vai trò động lực tăng trưởng chủ yếu của nền kinh tế. Đặc biệt, công nghiệp CBCT tiếp tục là ngành dẫn dắt với tốc độ tăng trưởng cao, góp phần nâng cao giá trị gia tăng và năng lực cạnh tranh.

Tổng nhu cầu vốn đầu tư cho khu vực Công nghiệp - Xây dựng giai đoạn 2026-2030 ước đạt khoảng 390,48 nghìn tỷ đồng (tương đương khoảng 15,05 tỷ USD), tập trung vào phát triển hạ tầng khu công nghiệp, năng lượng, xây dựng và các dự án công nghiệp quy mô lớn.

b) Đối với khu vực Dịch vụ

Khu vực Dịch vụ tiếp tục giữ vai trò trụ cột quan trọng của nền kinh tế, với yêu cầu đạt tốc độ tăng VA bình quân khoảng 13,77%/năm, cao hơn mức 12,90%/năm của giai đoạn trước. Đến năm 2030, giá trị VA của khu vực dịch vụ đạt khoảng 323,78 nghìn tỷ đồng, phản ánh sự phát triển mạnh của các ngành thương mại, du lịch, logistics và dịch vụ hiện đại.

Tỷ trọng khu vực dịch vụ trong GRDP đạt khoảng 41,43%, tiếp tục duy trì vai trò là khu vực có đóng góp lớn vào tăng trưởng và tạo việc làm.

Tổng nhu cầu vốn đầu tư cho khu vực này giai đoạn 2026-2030 ước đạt khoảng 664,32 nghìn tỷ đồng (khoảng 25,62 tỷ USD), tập trung vào phát triển hạ tầng du lịch, thương mại, logistics, dịch vụ tài chính và các dịch vụ hỗ trợ sản xuất.

c) Đối với khu vực Nông, lâm nghiệp và thủy sản

Khu vực Nông, lâm nghiệp và thủy sản được định hướng phát triển ổn định, bền vững, với tốc độ tăng VA bình quân khoảng 4,52%/năm, tương đương xu hướng của giai đoạn trước nhưng chuyển mạnh sang nâng cao chất lượng và giá trị gia tăng.

Đến năm 2030, giá trị VA của khu vực này đạt khoảng 25,59 nghìn tỷ đồng, tiếp tục tăng về quy mô tuyệt đối nhưng giảm tỷ trọng trong GRDP xuống còn khoảng 3,27%, phù hợp với xu hướng chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp - dịch vụ.

Tổng nhu cầu vốn đầu tư cho khu vực này giai đoạn 2026-2030 ước đạt khoảng 8,59 nghìn tỷ đồng (tương đương 0,33 tỷ USD), tập trung vào tái cơ cấu sản xuất, ứng dụng công nghệ cao, phát triển nông nghiệp sinh thái và nâng cao hiệu quả chuỗi giá trị.

Bảng 3: Kết quả dự báo các khu vực sản xuất theo Phương án chọn

Các chỉ tiêu phát triển	Đơn vị		Phương án chọn
		2021-2025	2026-2030
Khu vực Công nghiệp - Xây dựng			
Giá trị VA năm cuối giai đoạn (theo giá hiện hành)	1000 Tỷ đồng	170,14	371,02
Tốc độ tăng VA bình quân/năm (Theo giá so sánh)	%	8,73	12,65
Tỷ trọng đóng góp vào GRDP chung (tính năm cuối giai đoạn)	%	13,32	47,47
Tổng vốn đầu tư cả giai đoạn	1000 Tỷ đồng	173,16	390,48
Tổng vốn đầu tư cả giai đoạn	Tỷ USD	7,13	15,05
Các chỉ tiêu phát triển	Đơn vị		Kịch bản 2
		2021-2025	2026-2030
Khu vực Dịch vụ			
Giá trị VA năm cuối giai đoạn (theo giá hiện hành)	1000 Tỷ đồng	139,31	323,78
Tốc độ tăng VA bình quân/năm (Theo giá so sánh)	%	12,90	13,77
Tỷ trọng đóng góp vào GRDP chung (tính năm cuối giai đoạn)	%	38,23	41,43
Tổng vốn đầu tư cả giai đoạn	1000 Tỷ đồng	314,31	664,32
Tổng vốn đầu tư cả giai đoạn	Tỷ USD	12,99	25,62
Các chỉ tiêu phát triển	Đơn vị		Kịch bản 2

Các chỉ tiêu phát triển	Đơn vị		Phương án chọn
		2021-2025	2026-2030
		2021-2025	2026-2030
Khu vực Nông, lâm nghiệp và thủy sản			
Giá trị VA năm cuối giai đoạn (theo giá hiện hành)	1000 Tỷ đồng	18,19	25,59
Tốc độ tăng VA bình quân/năm (Theo giá so sánh)	%	3,79	4,52
Tỷ trọng đóng góp vào GRDP chung (tính năm cuối giai đoạn)	%	4,63	3,27
Tổng vốn đầu tư cả giai đoạn	1000 Tỷ đồng	7,53	8,59
Tổng vốn đầu tư cả giai đoạn	Tỷ USD	0,31	0,33

3.6. Đảm bảo về hạ tầng và không gian phát triển

Để đạt mục tiêu tăng trưởng GRDP bình quân khoảng 12,02%/năm trong giai đoạn 2026-2030, tỉnh Quảng Ninh cần tổ chức không gian phát triển theo hướng hiện đại, tích hợp và liên kết chặt chẽ với vùng Đồng bằng sông Hồng, đồng thời phát huy vai trò là cực tăng trưởng và cửa ngõ giao thương quốc tế. Hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ, đặc biệt là hạ tầng giao thông, cảng biển, logistics, công nghiệp và đô thị, giữ vai trò then chốt trong việc mở rộng không gian kinh tế, nâng cao năng lực cạnh tranh và thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng hiện đại, bền vững.

Trước hết, hạ tầng giao thông chiến lược cần tiếp tục được đầu tư hoàn thiện theo hướng đồng bộ, hiện đại và liên thông đa phương thức. Trọng tâm là nâng cao năng lực các tuyến cao tốc kết nối Quảng Ninh với Hà Nội, Hải Phòng và các địa phương trong vùng; phát huy hiệu quả hệ thống cảng biển nước sâu và cảng tổng hợp; khai thác hiệu quả cảng hàng không quốc tế Vân Đồn; đồng thời tăng cường kết nối với các cửa khẩu quốc tế, đặc biệt là Móng Cái. Đây là các trục động lực hình thành hành lang kinh tế ven biển và hành lang thương mại quốc tế, góp phần giảm chi phí logistics, mở rộng thị trường và thúc đẩy tăng trưởng xuất nhập khẩu.

Thứ hai, hạ tầng công nghiệp, năng lượng và logistics cần được phát triển theo hướng tập trung, quy mô lớn và gắn với các khu kinh tế, khu công nghiệp ven biển. Tỉnh cần ưu tiên phát triển các không gian công nghiệp - đô thị - dịch vụ tại Quảng Yên, Uông Bí, Đông Triều và các khu kinh tế Vân Đồn, Móng Cái, đồng thời hình thành các trung tâm logistics hiện đại gắn với cảng biển và cửa khẩu. Hạ tầng năng lượng, đặc biệt là điện và các nguồn năng lượng sạch, cần

được bảo đảm ổn định, đáp ứng yêu cầu phát triển công nghiệp CBCT và dịch vụ quy mô lớn.

Thứ ba, hạ tầng đô thị, du lịch và dịch vụ cần được phát triển theo hướng hình thành các cực tăng trưởng đa trung tâm, gắn với chuỗi đô thị ven biển. Trong đó, Hạ Long giữ vai trò trung tâm tổng hợp; Cẩm Phả, Uông Bí, Quảng Yên là các cực công nghiệp - đô thị; Vân Đồn là trung tâm du lịch, dịch vụ cao cấp và kinh tế biển; Móng Cái là trung tâm thương mại, logistics và cửa khẩu quốc tế. Việc phát triển đồng bộ giữa đô thị, du lịch và dịch vụ sẽ tạo động lực thu hút đầu tư, nâng cao chất lượng tăng trưởng và gia tăng giá trị gia tăng của nền kinh tế.

Thứ tư, không gian phát triển kinh tế của tỉnh cần được tổ chức theo các hành lang và vùng chức năng rõ nét. Trong đó, hành lang kinh tế ven biển Hạ Long - Vân Đồn - Móng Cái giữ vai trò trục phát triển kinh tế biển, du lịch và logistics quốc tế; hành lang công nghiệp Quảng Yên - Uông Bí - Đông Triều là trung tâm sản xuất công nghiệp và liên kết vùng với Hải Phòng, Hà Nội; các khu vực miền núi và sinh thái được định hướng phát triển theo hướng bền vững, bảo tồn tài nguyên và hỗ trợ phát triển du lịch sinh thái. Đồng thời, tăng cường liên kết với chuỗi đô thị động lực của vùng Đồng bằng sông Hồng (Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh) nhằm phát huy tối đa hiệu ứng lan tỏa và lợi thế quy mô.

Thứ năm, đột phá về kết cấu hạ tầng chiến lược, logistics, kiến tạo không gian tăng trưởng, phát triển kinh tế biển và đẩy mạnh liên kết vùng. Hiện đại hóa mạng lưới viễn thông, phủ sóng 5G tại các địa bàn trọng điểm; phát triển trung tâm dữ liệu quy mô lớn, bảo đảm an toàn, an ninh mạng. Hoàn thiện trục cao tốc (Hà Nội - Hải Phòng - Hạ Long - Vân Đồn - Móng Cái), kết nối với sân bay quốc tế Gia Bình tới Hạ Long. Tập trung nguồn lực triển khai hoàn thiện các dự án đường sắt Hải Phòng - Hạ Long - Móng Cái thúc đẩy liên kết vùng. Phát triển hạ tầng kinh tế biển, trọng tâm là cảng biển, năng lượng tái tạo ngoài khơi.

Bên cạnh đó, yêu cầu phát triển hạ tầng và không gian kinh tế cần gắn chặt với các định hướng lớn của quốc gia về chuyển đổi số, chuyển đổi xanh và đổi mới sáng tạo, bảo đảm sử dụng hiệu quả tài nguyên, bảo vệ môi trường và nâng cao chất lượng tăng trưởng. Việc phát triển hạ tầng số, đô thị thông minh, logistics thông minh và các mô hình kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn sẽ là yếu tố quan trọng giúp Quảng Ninh duy trì tốc độ tăng trưởng cao và bền vững trong dài hạn.

Như vậy, yêu cầu về hạ tầng và tổ chức không gian phát triển không chỉ nhằm mở rộng quy mô kinh tế mà còn tạo nền tảng cho chuyển dịch cơ cấu theo hướng hiện đại, nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn lực và khẳng định vai trò của Quảng Ninh là một cực tăng trưởng quan trọng của vùng Đồng bằng sông Hồng trong giai đoạn 2026-2030.

3.7. Đảm bảo về thể chế, cơ chế chính sách thực thi

Cùng với yêu cầu về tổ chức không gian phát triển và đầu tư hạ tầng chiến lược, việc hoàn thiện thể chế, cơ chế chính sách và nâng cao chất lượng môi trường đầu tư - kinh doanh giữ vai trò quyết định để tỉnh Quảng Ninh đạt mục tiêu tăng trưởng GRDP bình quân khoảng 12,02%/năm trong giai đoạn 2026-2030. Trọng tâm là tiếp tục đẩy mạnh cải cách hành chính theo hướng thực chất, hiệu quả; đơn giản hóa và rút ngắn thời gian xử lý các thủ tục liên quan đến đầu tư, đất đai, xây dựng, môi trường và tiếp cận hạ tầng; đồng thời mở rộng phân cấp, phân quyền gắn với nâng cao trách nhiệm giải trình của các cấp, các ngành.

Tỉnh cần chủ động hoàn thiện và vận dụng linh hoạt các cơ chế, chính sách đặc thù nhằm phát huy tối đa lợi thế của các khu kinh tế, khu công nghiệp và các vùng động lực phát triển, đặc biệt tại các không gian ven biển và cửa khẩu như Quảng Yên, Vân Đồn, Móng Cái. Trọng tâm là xây dựng các chính sách ưu đãi có chọn lọc về đất đai, hạ tầng, thuế và thủ tục đầu tư nhằm thu hút các nhà đầu tư chiến lược trong các lĩnh vực: công nghiệp CBCT; công nghiệp công nghệ cao; dịch vụ logistics; kinh tế biển; du lịch chất lượng cao và kinh tế số. Việc chuyển từ thu hút đầu tư theo chiều rộng sang thu hút có chọn lọc, ưu tiên công nghệ, đổi mới sáng tạo và giá trị gia tăng cao là yêu cầu then chốt để nâng cao chất lượng tăng trưởng.

Song song với đó, tỉnh cần xây dựng và triển khai chiến lược phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao phù hợp với mô hình tăng trưởng mới, tập trung vào các ngành có lợi thế như công nghiệp CBCT, logistics, du lịch, dịch vụ hiện đại và kinh tế số. Trọng tâm là tăng cường liên kết giữa doanh nghiệp với các cơ sở đào tạo, đẩy mạnh đào tạo kỹ năng thực hành, kỹ năng số, ngoại ngữ và quản trị hiện đại; đồng thời thúc đẩy ứng dụng khoa học - công nghệ, chuyển đổi số và đổi mới sáng tạo trong sản xuất, kinh doanh và quản lý.

Bên cạnh đó, cần tiếp tục hoàn thiện thể chế điều phối phát triển theo không gian, tăng cường cơ chế phối hợp liên ngành và liên địa phương trong vùng Đồng bằng sông Hồng, đặc biệt trong các lĩnh vực phát triển hạ tầng, logistics, thu hút đầu tư và liên kết chuỗi giá trị. Việc gắn kết chặt chẽ Quảng Ninh với tam giác tăng trưởng Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh và các hành lang kinh tế ven biển sẽ góp phần nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn lực và tăng cường vai trò lan tỏa của tỉnh trong phát triển vùng.

Đồng thời, yêu cầu hoàn thiện thể chế cần gắn với các định hướng lớn của quốc gia theo Nghị quyết số 252/2025/QH15, trong đó nhấn mạnh phát triển kinh tế số, kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn và nâng cao năng lực đổi mới sáng tạo. Việc xây dựng môi trường đầu tư minh bạch, ổn định, cạnh tranh và thân thiện với doanh nghiệp sẽ là điều kiện tiên quyết để thu hút các dòng vốn FDI chất lượng

cao, thúc đẩy chuyển giao công nghệ và nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế tỉnh.

Như vậy, hoàn thiện thể chế, cải thiện môi trường đầu tư - kinh doanh và phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao là nền tảng quan trọng để Quảng Ninh khai thác hiệu quả các lợi thế về vị trí, hạ tầng và không gian phát triển, qua đó hiện thực hóa mục tiêu trở thành một trung tâm kinh tế năng động, hiện đại và có năng lực cạnh tranh cao của vùng Đồng bằng sông Hồng trong giai đoạn 2026-2030.

II. XÁC ĐỊNH QUAN ĐIỂM, TẦM NHÌN, MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN

1. Quan điểm về phát triển tỉnh

a) *Quan điểm chung*: Bám sát các chủ trương, định hướng của Đảng, Nhà nước, Chiến lược phát triển, quy hoạch tổng thể quốc gia, các quy hoạch ngành cấp quốc gia, quy hoạch vùng Đồng bằng sông Hồng để định hướng chiến lược đối với Quảng Ninh phù hợp với điều kiện mới về vị thế, vai trò, lợi thế của Quảng Ninh đặt trong bối cảnh phát triển mới.

b) Phát triển theo hướng *nhanh* và *bền vững*, gia tăng hiệu quả, giá trị tổng thể.

- *Phát triển kinh tế* phải song hành với nâng cao chất lượng tăng trưởng dựa trên tăng năng suất các nhân tố tổng hợp, nâng cao chất lượng sản phẩm, sức cạnh tranh và giá trị gia tăng. Tăng cường khoa học, công nghệ trong các ngành trụ cột: chuyển đổi và gia tăng hàm lượng công nghệ đối với các động lực tăng trưởng truyền thống. Đột phá, tiên phong về khoa học và công nghệ để hình thành nhanh các động lực tăng trưởng mới như kinh tế số, kinh tế dữ liệu, kinh tế xanh, kinh tế biển hiện đại dựa trên nền tảng nguồn nhân lực chất lượng cao. Đảm bảo duy trì mức tăng trưởng nhanh 2 con số gắn với các động lực phát triển dài hạn.

- *Phát triển kinh tế gắn với môi trường*: phát triển kinh tế theo hướng chuyển đổi xanh, tuần hoàn, môi trường được đảm bảo, hệ sinh thái tự nhiên, cảnh quan được tôn tạo, bảo tồn và phát huy giá trị cho nhiều thế hệ mai sau.

- *Phát triển kinh tế đi đôi với tiến bộ xã hội*, đảm bảo mỗi người dân đều được thụ hưởng quá trình phát triển, xây dựng xã hội hài hòa: giảm mức độ chênh lệch thụ hưởng các dịch vụ, tiện ích, an sinh xã hội; tăng cơ hội tiếp cận việc làm, môi trường học tập, đổi mới sáng tạo của mỗi người dân.

- Tập trung xây dựng và hoàn thiện nhanh *các điều kiện nền tảng* để thúc đẩy đổi mới mô hình tăng trưởng: tiên phong trong xây dựng cơ chế chính sách đột phá; triển khai hạ tầng chiến lược, hạ tầng kết nối liên vùng, quốc tế; huy động, phân bổ và dẫn dắt nguồn lực hiệu quả, có trọng tâm, trọng điểm; cải thiện năng lực đổi mới sáng tạo, đẩy nhanh chuyển đổi số, chuyển đổi xanh; cơ cấu lại phân bố không gian các ngành, lĩnh vực mũi nhọn phát huy vai trò các khu vực

động lực, tạo lan tỏa lớn, định hình lại chức năng phát triển theo hướng tổng thể, xây dựng hệ sinh thái hoàn chỉnh trên địa bàn toàn tỉnh.

2. Quan điểm về tổ chức không gian phát triển các hoạt động kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, phát triển kết cấu hạ tầng, sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường

2.1. Quan điểm về tổ chức không gian phát triển các hoạt động kinh tế - xã hội

a) Tích hợp không gian biển- đảo- biên giới, di sản - đô thị thành một hệ sinh thái hoàn chỉnh, thống nhất:

- Kết nối đồng bộ về hạ tầng gắn với phân bố chức năng theo khu vực: (1). Phân bố không gian các ngành trọng điểm: các ngành công nghiệp chế biến chế tạo (công nghiệp dữ liệu, công nghệ thông tin, công nghiệp AI, bán dẫn); kinh tế du lịch, kinh tế di sản, công nghiệp văn hóa, kinh tế đô thị, kinh tế biển, đảo (2) liên kết không gian biển đảo- biên giới, liên kết không gian di sản và đô thị

- Tạo dựng các nền tảng, điều kiện để hình thành các hệ sinh thái hoàn chỉnh theo mô hình đô thị - công nghiệp - dịch vụ, đô thị - di sản - dịch vụ du lịch, đô thị- kinh tế biển- dịch vụ; ... xây dựng hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, thu hút lao động bằng các ngành nghề dịch vụ và việc làm.

b) Tổ chức không gian, lãnh thổ theo hướng cấu trúc lại các chức năng không gian phát triển tiếp cận từ tổng thể, liên kết, tích hợp: đa cực, đa trung tâm, đa tầng, đa hướng, đa lớp, đa chức năng.

- Chuyển đổi từ tổ chức không gian phân tán các chức năng sang phân bố chức năng theo từng khu vực, chuyển từ bố trí theo địa giới hành chính sang bố trí theo không gian chức năng lớn, có tính tập trung cao, tạo hệ sinh thái, đảm bảo tính đồng bộ về chức năng liên kết toàn chuỗi đô thị.

Tăng cường các liên kết không gian phát triển với bên ngoài: các địa phương lân cận như Hải Phòng, Bắc Ninh, Lạng Sơn; các địa phương ven biển Vịnh Bắc Bộ, các địa phương trên tuyến Hành lang Côn Minh- Lào Cai - Hà Nội- Hải Phòng - Quảng Ninh, Hành lang Nam Ninh- Lạng Sơn- Hà Nội - Hải Phòng- Quảng Ninh. Phát huy lợi thế về vị trí địa lý, đưa Quảng Ninh trở thành một mắt xích quan trọng, một trung tâm mở và liên kết trong cấu trúc phát triển quốc gia, kết nối chuỗi cung ứng Việt Nam - Trung Quốc - ASEAN. Định hình không gian trong cấu trúc chung toàn vùng, định vị để trở thành cực tăng trưởng chiến lược, có đủ quy mô, có vai trò quan trọng trong kết nối quốc tế.

c) Hình thành không gian phát triển đáp ứng yêu cầu của đô thị loại I, thành phố trực thuộc Trung ương: Tập trung vào nâng cao chất lượng, tiêu chuẩn của từng đô thị trong hệ thống đô thị, có không gian và hạ tầng đồng bộ, theo chuẩn mực quốc tế, gắn kết với điều kiện sống tốt, dịch vụ chất lượng cao, tiếp cận thuận

lợi nơi làm việc, phát huy đặc điểm cảnh quan sinh thái, văn hóa lịch sử của từng khu vực. Tăng cường liên kết toàn hệ thống đô thị bằng hệ thống giao thông đô thị, hình thành hành lang đô thị - dịch vụ tập trung dựa trên mô hình TOD, phát triển dọc các trục giao thông chiến lược, đặc biệt là hành lang ven biển.

d) Liên kết không gian đô thị và nông thôn: Tăng cường liên kết không gian đô thị và nông thôn phụ cận, vùng đô thị ven biển với vùng nông thôn phía Bắc, duy trì vùng nông thôn ven đô trở thành các hành lang, vùng đệm sinh thái, vùng cảnh quan, cân bằng môi trường, hỗ trợ đô thị về chức năng du lịch, nông nghiệp, cung cấp nguồn thực phẩm đặc trưng theo khu vực.

2.2. Quan điểm về quốc phòng, an ninh, đối ngoại

- *Về quốc phòng*: Coi đây là nhiệm vụ xuyên suốt, thường xuyên, trọng yếu chi phối đến các hoạt động phát triển của tỉnh. Không gian phát triển kinh tế - xã hội đặt trong tổng thể và đảm bảo duy trì cho các không gian quốc phòng, an ninh. Tăng cường chức năng và tính lưỡng dụng trong phát triển kinh tế, xã hội gắn với đảm bảo quốc phòng, an ninh: phát triển kinh tế đi đôi với tăng cường tiềm lực, hiện đại hóa quốc phòng gắn với thế trận an ninh nhân dân và quốc phòng toàn dân, đảm bảo duy trì các khu vực phòng thủ, sẵn sàng chiến đấu, ứng phó với mọi tình huống bất ngờ có thể xảy ra, nhất là các khu vực biên giới trên biển, đất liền. Phối hợp, liên kết các lực lượng tăng cường bảo đảm quốc phòng, an ninh trên biển khu vực Vịnh Bắc Bộ, dải biên giới Việt Nam - Trung Quốc.

- *Về an ninh*: Đảm bảo an ninh, trật tự, an toàn xã hội trên địa bàn tỉnh. Tăng cường giám sát, duy trì môi trường ổn định về chính trị, an toàn để đảm bảo thuận lợi cho các hoạt động phát triển kinh tế - xã hội. Hiện đại hóa hệ thống giám sát an ninh thông minh đảm bảo thuận lợi các hoạt động của doanh nghiệp, người dân, khách du lịch, lao động nước ngoài trên địa bàn tỉnh.

- *Về đối ngoại*: Phát triển Quảng Ninh trở thành điểm đến, hình mẫu trong hội nhập quốc tế. Tăng cường các hoạt động đối ngoại đa kênh gắn với xúc tiến thu hút đầu tư, quảng bá thương hiệu, tiềm năng, lợi thế phát triển của Tỉnh; tuân thủ các điều ước quốc tế mà Việt Nam tham gia, tiên phong trong các hoạt động xúc tiến đầu tư, thương mại với các quốc gia phát triển, các tập đoàn lớn phù hợp với nhu cầu đầu tư của Quảng Ninh; nghiên cứu tận dụng cơ hội từ các FTAs mà Việt Nam đã tham gia mà Quảng Ninh có thể mạnh, để chuyển hóa thành các nguồn lực đầu tư trên địa bàn. Cụ thể hóa các cam kết chiến lược giữa Việt Nam - Trung Quốc, xây dựng mối quan hệ giữa Quảng Ninh với Quảng Tây tin cậy, hữu nghị, hợp tác hiệu quả và đôi bên cùng có lợi, phát huy vai trò của Quảng Ninh trong các hành lang kinh tế liên vùng, liên quốc gia gắn với chuỗi cung ứng khu vực.

2.3. Quan điểm về phát triển kết cấu hạ tầng

- Đảm bảo phù hợp với định hướng quy hoạch các ngành kết cấu hạ tầng quốc gia, quy hoạch vùng trên địa bàn tỉnh về tính đồng bộ, tính kết nối, tính đa phương thức.

- Phát triển theo hướng hiện đại: công nghệ tiên tiến, xanh, thông minh theo tiêu chuẩn quốc tế, các loại hình hạ tầng được tích hợp đồng bộ gắn với nền tảng số, ứng dụng khoa học và công nghệ đảm bảo hiệu quả kinh tế và phục vụ tốt cho các hoạt động sản xuất, dịch vụ và đời sống người dân.

- Phát triển có tầm nhìn dài hạn và triển khai có trọng tâm, trọng điểm theo ngành, lĩnh vực và địa bàn phù hợp với khả năng huy động nguồn lực triển khai và nhu cầu phát triển ở từng giai đoạn. Trong đó đến 2030 tập trung phát triển hạ tầng hạ tầng số, hạ tầng đô thị thông minh, hạ tầng giao thông- logistic, hạ tầng năng lượng, khai khoáng;

- Đảm bảo tính kết nối liên tỉnh, liên vùng và quốc tế: kết nối đồng bộ hạ tầng với các tỉnh ven biển nhất là với Hải Phòng và các tỉnh trong vùng Đồng bằng sông Hồng, vùng trung du và miền núi phía Bắc, với tỉnh Quảng Tây (Trung Quốc).

2.4. Quan điểm về sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường

- Về sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường: Tích hợp quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường và bảo tồn đa dạng sinh học trong phát triển không gian lãnh thổ, bảo đảm nguyên tắc không đánh đổi môi trường lấy tăng trưởng kinh tế. Sử dụng hợp lý, hiệu quả tài nguyên đất, nước, rừng, khoáng sản; bảo vệ các khu vực có giá trị cao về sinh thái và di sản. Thúc đẩy kinh tế tuần hoàn, kinh tế xanh, tăng cường tái sử dụng, tái chế tài nguyên, giảm phát thải. Chủ động kiểm soát ô nhiễm, phục hồi hệ sinh thái và nâng cao khả năng thích ứng với biến đổi khí hậu; từng bước hiện đại hóa hệ thống giám sát tài nguyên và môi trường.

- Về bảo vệ phát triển rừng: Phát triển lâm nghiệp bền vững, nâng cao chất lượng, giá trị và đa chức năng của rừng; bảo vệ nghiêm ngặt rừng tự nhiên, phục hồi hệ sinh thái rừng, nhất là rừng phòng hộ, đặc dụng, rừng ven biển. Phát triển kinh tế lâm nghiệp theo chuỗi giá trị, gắn với dịch vụ môi trường rừng, du lịch sinh thái và sinh kế bền vững cho người dân. Thúc đẩy thị trường tín chỉ các-bon rừng, gắn với cơ chế chi trả dịch vụ môi trường rừng và tài chính xanh. Đẩy mạnh ứng dụng khoa học, công nghệ, chuyển đổi số trong quản lý, bảo vệ và phòng cháy, chữa cháy rừng.

- Về khai thác, sử dụng bảo vệ tài nguyên khoáng sản: Quản lý, khai thác, sử dụng tiết kiệm, hiệu quả và bền vững tài nguyên khoáng sản; thực hiện khai thác theo quy hoạch, kiểm soát chặt chẽ, chuyển sang mô hình “mỏ thông minh”, đẩy mạnh khai thác sâu, nâng cao hệ số thu hồi và chế biến sâu bằng công nghệ

sạch. Gắn chuyển đổi khai thác than sang kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, phù hợp với đặc thù của tỉnh. Tăng cường tái sử dụng, tái chế chất thải mỏ; sử dụng hiệu quả quỹ đất sau khai thác gắn với phục hồi môi trường và phát triển không gian kinh tế mới. Kiểm soát chặt khai thác, ngăn chặn thất thoát tài nguyên và xử lý nghiêm vi phạm.

3. Xây dựng mục tiêu tổng quát trong thời kỳ quy hoạch 10 năm và tầm nhìn 30 năm

Phát triển Quảng Ninh với vai trò là thành phố trực thuộc Trung ương, là đô thị loại I, thành phố văn minh, hiện đại, đời sống nhân dân phát triển toàn diện về mọi mặt, hài hòa giữa khu vực đô thị và nông thôn, giữa các trung tâm và vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số; là cực tăng trưởng bền vững của vùng Đồng bằng sông Hồng và vùng động lực phía Bắc; một trung tâm phát triển năng động, tiên phong hàng đầu trong các ngành kinh tế mới với mô hình quản trị hiện đại; trung tâm du lịch quốc tế, trung tâm kinh tế biển mạnh của quốc gia, trung tâm kinh tế đô thị gắn với di sản thiên nhiên, văn hóa thế giới; là cửa ngõ kết nối quốc tế của cả nước, của khu vực ASEAN với Trung Quốc; đô thị phát triển theo hướng xanh, thông minh, thích ứng biến đổi khí hậu và nước biển dâng, hệ thống đô thị tích hợp đa cực, đa trung tâm, đa tầng, đa hướng, đa lớp, đa chức năng, đảm bảo liên kết với khu vực nông thôn; là khu vực phòng thủ vững chắc về quốc phòng - an ninh và phòng tuyến hợp tác, cạnh tranh kinh tế quốc tế.

4. Xác định mục tiêu cụ thể trong thời kỳ quy hoạch theo giai đoạn 05 năm.

4.1. Các mục tiêu, chỉ tiêu cụ thể đến năm 2030

4.1.1. Chỉ tiêu về kinh tế

- Phần đầu tốc độ tăng trưởng GRDP bình quân đạt khoảng 12,02%/năm giai đoạn 2026 - 2030. GRDP bình quân đầu người theo giá hiện hành đến năm 2030 đạt khoảng 20.290 USD/người;

- Tỷ trọng trong GRDP của khu vực dịch vụ đạt khoảng 41,4%; công nghiệp - xây dựng khoảng 47,5% (trong đó công nghiệp chế biến, chế tạo đạt khoảng 19% GRDP); nông, lâm, thủy sản đạt khoảng 3,3% GRDP; thuế sản phẩm trừ trợ cấp chiếm khoảng 7,8% GRDP; kinh tế số đạt khoảng 30% GRDP;

- Phần đầu thành lập mới đạt 2.000 doanh nghiệp/năm. Đóng góp của kinh tế tư nhân trong GRDP khoảng 40-45%.

- Tốc độ tăng năng suất lao động xã hội đạt bình quân 11%/năm.

- Đóng góp bình quân của năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP) vào tăng trưởng giai đoạn 2021 - 2030 đạt trên 55%;

- Tỷ lệ đô thị hóa đạt trên 75%.

4.1.2. Chỉ tiêu về xã hội

- Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo đạt trên 90%, trong đó đã qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ đạt 48%.
- Tỷ lệ thất nghiệp dưới 2%.
- Đạt 68 giường bệnh/1 vạn dân (gồm 65 giường công lập/1 vạn dân và 3 giường tư nhân/1 vạn dân).
- 19 bác sĩ/1 vạn dân; 8 dược sĩ đại học/1 vạn dân; 33 điều dưỡng/1 vạn dân; tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế đạt 100%.
- Chỉ số phát triển con người (HDI) của tỉnh ở nhóm 5 tỉnh, thành phố đứng đầu cả nước; tuổi thọ trung bình người dân trên 76 tuổi
- Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia đạt trên 95%
- Toàn tỉnh không còn hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều quốc gia

4.1.3. Chỉ tiêu về sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường

- Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung đạt trên 99%; Tỷ lệ dân số nông thôn sử dụng nước sạch đáp ứng quy chuẩn đạt trên 85%.
- Tỷ lệ thu gom và xử lý rác thải rắn sinh hoạt đô thị và các xã đảo, các xã có hoạt động du lịch, dịch vụ bảo đảm tiêu chuẩn, quy chuẩn đạt trên 99% và tại các khu vực nông thôn đạt 90%; Tỷ lệ thu gom, xử lý nước thải tại các khu đô thị tập trung đạt 100%.
- Tỷ lệ khu công nghiệp, cụm công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn xả thải ra môi trường đạt 100%.
- Tỷ lệ che phủ rừng đạt trên 50% và nâng cao chất lượng rừng.
- Thành lập 01 khu vực đa dạng sinh học cao của tỉnh²; 01 khu Ramsar được đề xuất công nhận.

4.1.4. Về phát triển kết cấu hạ tầng

- Phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông vận tải đa phương thức kết nối liên vùng và quốc tế, trong đó chú trọng phát huy thế mạnh về giao thông thủy nội địa. Đến năm 2030, đầu tư xây dựng mới 124 km đường sắt tốc độ cao, và xây mới đoạn tuyến đường bộ cao tốc thuộc tuyến Cao tốc Nội Bài - Bắc Ninh - Hạ Long (CT.09) qua tỉnh Quảng Ninh dài khoảng 57km nâng tổng số km đường cao tốc toàn tỉnh khoảng 237km; khoảng 475km đường quốc lộ; Nâng cấp Cảng hàng không quốc tế Vân Đồn lên 5,0 triệu hành khách/năm. Nghiên cứu đưa vào khai thác một số sân bay chuyên dùng; Phát triển các khu bến và các bến; khu bến Cái Lân tiếp nhận tàu container đến 4.000 TEU, tàu tổng hợp, hàng rời đến 50.000

² Căn cứ theo Quyết định số 1352/QĐ-TTg ngày 08 tháng 11 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ

tấn, tàu hàng lỏng/khí đến 40.000 tấn, tàu khách đến 225.000 GT; Cẩm Phả đến 100.000 tấn, tàu hàng lỏng/khí đến 150.000 tấn, tàu hàng rời đến 200.000 tấn; Yên Hưng đến 50.000 tấn, 20.000 tấn và 5.000 tấn theo từng khu vực; Hải Hà từ 30.000-80.000 tấn; 64 cảng, bến thủy nội địa hàng hóa chính và 37 cảng, bến thủy nội địa hành khách chính;

- Phát triển mạnh hạ tầng số, hạ tầng dữ liệu, tập trung phát triển hạ tầng băng rộng di động chất lượng cao (5G và thế hệ tiếp theo) trên phạm vi toàn tỉnh;

- Phát triển hạ tầng năng lượng, trong đó chú trọng phát triển năng lượng tái tạo, đảm bảo chủ động cân đối năng lượng cho nhu cầu phát triển của tỉnh, chú trọng phát triển hạ tầng truyền tải năng lượng; hiện đại hóa lưới điện; xây dựng lưới điện thông minh giai đoạn 2026-2030.

- Hạ tầng thủy lợi được xây dựng đồng bộ đảm bảo chủ động kiểm soát lũ, ứng phó với lũ cực đoan, phòng, chống sạt lở bờ biển, bờ sông.

- Hiện đại hóa hệ thống quản lý, sản xuất và kinh doanh nước sạch.

4.1.5. Về quốc phòng, an ninh, đối ngoại

- *Quốc phòng*: phấn đấu 100% xã, phường, đặc khu đáp ứng yêu cầu xây dựng nền quốc phòng toàn dân gắn với thế trận an ninh nhân dân, phù hợp mô hình chính quyền địa phương 02 cấp; Hoàn thành 100% chỉ tiêu tuyển quân, xây dựng lực lượng dân quân tự vệ vững mạnh, huấn luyện sẵn sàng chiến đấu, và đảm bảo an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội.

- *An ninh*: Giữ vững an ninh quốc gia, không để bị động, bất ngờ; bảo vệ Đảng, chính quyền và nhân dân; đảm bảo an ninh mạng, an ninh dữ liệu trong kỷ nguyên số; giảm mạnh tỷ lệ tội phạm, tệ nạn xã hội; đấu tranh hiệu quả với các loại tội phạm.

- *Đối ngoại*: Đẩy mạnh đối ngoại và hội nhập quốc tế theo hướng chủ động, hiệu quả; 100% hoạt động xúc tiến đầu tư, thương mại, du lịch quốc tế quy mô lớn được triển khai theo các hiệp định đã được kí kết.

4.2. Tầm nhìn đến năm 2050 và dài hạn

4.2.1. Cơ sở để xây dựng tầm nhìn

- *Lấy con người là trung tâm của mọi quá trình phát triển*: thu nhập của người dân Quảng Ninh đạt mức cao nhất cả nước, thụ hưởng đời sống, tiện ích vật chất và tinh thần phong phú, chất lượng.

+ *Thu nhập bình quân đầu người* đến năm 2045 tiệm cận tiêu chuẩn của OECD và đến năm 2057 đạt chuẩn sánh ngang Hồng Kông (Trung tâm tài chính châu Á).

+ *Chỉ số HDI* đứng ở tốp đầu của Việt Nam (05 tỉnh, thành phố trong cả nước)

+ *Đời sống văn hóa, tinh thần* không ngừng được nâng cao, giữ gìn và phát huy các giá trị, bản sắc văn hóa, con người Quảng Ninh.

+ Người dân tích cực *tham gia đóng góp* vào quá trình phát triển và xây dựng một Quảng Ninh thịnh vượng - giàu, đẹp - xanh và bản sắc.

- ***Bảo tồn và phát huy các giá trị di sản thiên nhiên, văn hóa bền vững*** cho nhiều thế hệ: Xây dựng bộ nguyên tắc hành động và tôn vinh di sản, coi di sản là tài sản tạo ra giá trị, không ngừng làm giàu vốn di sản, khai thác thông minh và truyền đời cho nhiều thế hệ mai sau.

- ***Là Thành phố với di sản Thế giới, thương hiệu định vị toàn cầu***: có chiến lược để định vị và khai thác, nâng tầm thương hiệu di sản gắn với các hoạt động công nghiệp văn hóa, kinh tế di sản.

4.2.2. Tầm nhìn đến năm 2050

Quảng Ninh xứng đáng là thành phố trực thuộc Trung ương, đô thị gắn với di sản mang tầm quốc tế, trung tâm kinh tế biển mạnh của cả nước và khu vực ASEAN, là vùng đô thị lớn mang tầm khu vực và quốc tế, là một trong những đầu tàu kinh tế quan trọng của quốc gia, là hình mẫu về quản trị phát triển đô thị hiện đại, thông minh, bền vững có bản sắc, bảo vệ tài nguyên và thích ứng với biến đổi khí hậu.

4.2.3. Lựa chọn chiến lược và các điều kiện để thực hiện Tầm nhìn

a) Định hình các trụ cột chiến lược phát triển của Quảng Ninh

- *Trụ cột 1: Kinh tế di sản, công nghiệp văn hóa và du lịch đẳng cấp*

- *Trụ cột 2 : Công nghiệp xanh, công nghệ cao*

- *Trụ cột 3: Kinh tế biển xanh, logistic và kinh tế qua biên giới*

Trong đó: Thúc đẩy năng lực công nghệ và chuyển đổi xanh, chuyển đổi số duy trì trong dài hạn và được lồng ghép trong tất cả các lĩnh vực trụ cột phát triển.

b) Các điều kiện tiên quyết phải được thực hiện song hành:

- Hạ tầng kết nối đa phương thức, hạ tầng số, hạ tầng công nghệ đảm bảo

- Cơ chế chính sách vượt trội, dẫn dắt, tiên phong và đảm bảo kết nối quốc tế (tạo động lực thu hút nguồn lực bên ngoài và phát huy nguồn lực tại chỗ)

- Nhân lực chất lượng cao (đáp ứng nhu cầu các ngành mới)

- Mô hình quản trị hiện đại, thông minh theo tiêu chuẩn quốc tế

4.2.4. Tầm nhìn 100 năm gắn với lộ trình phát triển

- *Đến năm 2030:* Quảng Ninh với vai trò là *thành phố trực thuộc Trung ương, đô thị loại 1, cực tăng trưởng quan trọng* của vùng và quốc gia, có vị thế *tóp đầu trong đóng góp vào quy mô và chất lượng tăng trưởng* của cả nước dựa

trên nền tảng vững chắc về thể chế, mô hình quản trị tiên tiến, hạ tầng đồng bộ, hiện đại, thông minh và nguồn nhân lực có chất lượng.

- *Đến năm 2040*: là đô thị gắn với di sản đặc sắc mang tầm quốc tế, thành phố hội nhập, trung tâm kinh tế biển mạnh của cả nước và khu vực ASEAN.

- *Đến năm 2050*: là vùng đô thị lớn mang tầm khu vực và quốc tế, là một trong những đầu tàu kinh tế quan trọng của quốc gia, là hình mẫu về quản trị phát triển đô thị hiện đại, thông minh, bền vững có bản sắc, bảo vệ tài nguyên và thích ứng với biến đổi khí hậu;

- *Đến năm 2075*: Là thành phố mang thương hiệu di sản toàn cầu, đô thị biển- biên giới xanh, văn minh, hiện đại, giàu bản sắc, ngang tầm với các đô thị biển thuộc các nước phát triển top đầu trên thế giới, điểm đến có giá trị thương hiệu cao, chất lượng và trải nghiệm khác biệt, đẳng cấp.

- *Tầm nhìn 100 năm*: Là thành phố biển- di sản toàn cầu, đô thị thông minh - sáng tạo, giàu bản sắc, điểm đến tiêu biểu trên thế giới.

III. XÁC ĐỊNH CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM, ĐỘT PHÁ PHÁT TRIỂN TRONG THỜI KỲ QUY HOẠCH

1. Các nhiệm vụ trọng tâm

- *Xây dựng mô hình quản trị hiện đại*, tổ chức bộ máy chính quyền đáp ứng nhiệm vụ và yêu cầu mới. Cơ cấu lại, nâng cao chất lượng và bố trí đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ; triển khai giải pháp đào tạo, bồi dưỡng, thu hút, trọng dụng, giữ chân nhân tài.

- *Duy trì đà tăng trưởng kinh tế cao, ổn định trong dài hạn*; lấy đột phá về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số là động lực chính cho phát triển và tạo bứt phá mạnh mẽ về năng suất, chất lượng, hiệu quả, khả năng thích ứng, chống chịu và sức cạnh tranh của kinh tế địa phương; tăng cường liên kết vùng và nội vùng phù hợp với mô hình chính quyền địa phương 2 cấp. Đẩy mạnh chuyển đổi xanh, chuyển đổi năng lượng, thúc đẩy phát triển kinh tế tuần hoàn, kinh tế số, kinh tế đô thị, xây dựng xã hội số. Cơ cấu lại công nghiệp theo hướng hiện đại, ưu tiên phát triển các ngành công nghiệp nền tảng, công nghiệp mới nổi, công nghiệp chế biến, chế tạo xanh, sạch, công nghệ cao, năng lượng tái tạo, năng lượng mới. Phát triển đột phá các ngành kinh tế biển, hình thành cụm kinh tế biển đa ngành. Phát triển nông nghiệp sinh thái, nông dân văn minh, nông thôn hiện đại. Tăng cường bảo vệ môi trường, chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, phòng chống và giảm nhẹ thiên tai.

- *Tiếp tục hoàn thiện hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại, đa phương thức*, nhất là hạ tầng khu kinh tế, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, cảng biển. Đẩy mạnh phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao gắn với tăng quy mô, chất lượng dân số. Đẩy mạnh cải cách hành chính, tạo đột phá trong cải thiện môi

trường đầu tư kinh doanh thuận lợi, công khai, minh bạch, ổn định, xây dựng chính quyền liêm chính, kiến tạo, hành động, phục vụ Nhân dân và doanh nghiệp. Phát triển mạnh kinh tế tư nhân thực sự là một động lực quan trọng nhất cùng với các thành phần kinh tế khác để phát triển kinh tế địa phương.

- *Phát triển nền văn hóa giàu bản sắc Quảng Ninh*, gắn với xây dựng và phát triển công nghiệp văn hóa, kinh tế di sản, kinh tế đêm, kinh tế đô thị. Bảo tồn, tôn tạo và phát huy hiệu quả di sản văn hóa vật thể, phi vật thể và nghệ thuật truyền thống có nguy cơ mai một; phát triển đồng bộ hệ thống thiết chế văn hóa. Đẩy mạnh phát triển các ngành công nghiệp văn hóa; hình thành hệ sinh thái khởi nghiệp và sáng tạo văn hóa gắn với lợi thế di sản, du lịch, dịch vụ và nền tảng công nghệ cao; hình thành trung tâm văn hóa, nghệ thuật cấp vùng, điềm đến hấp dẫn của khu vực Châu Á và thế giới.

- *Bảo đảm vững chắc quốc phòng, an ninh*; giữ vững ổn định chính trị, trật tự, an toàn xã hội, chủ quyền quốc gia; xây dựng biên giới hòa bình, ổn định, hữu nghị, hợp tác, phát triển; xây dựng xã hội trật tự, kỷ cương, an ninh, an toàn, văn minh. Đẩy mạnh triển khai đồng bộ, hiệu quả các hoạt động đối ngoại và hội nhập quốc tế. Tăng cường liên kết vùng một cách thực chất, hiệu quả; chủ động, tích cực tham gia các hành lang kinh tế.

2. Các khâu đột phá

- *Về hạ tầng*: Tập trung đồng bộ hệ thống kết cấu hạ tầng bao gồm hạ tầng công nghệ thông tin, hạ tầng số, hạ tầng logistic, kết nối đường sắt tốc độ cao, phát triển và tích hợp đa phương thức. Ưu tiên hạ tầng giao thông kết nối nhanh, khối lượng lớn giữa các trung tâm chức năng. Đồng bộ tích hợp hạ tầng số, hạ tầng thông minh, cơ sở dữ liệu trên toàn tỉnh. Tạo điều kiện để đẩy nhanh tiến độ xây dựng đường sắt tốc độ cao Hà Nội - Hải Phòng- Hạ Long.

- *Về nhân lực*: lấp đầy các yêu cầu về khoảng trống về chính sách thu hút, đào tạo nhân lực đối với các ngành mới. Tăng cường hạ tầng đào tạo nhân lực chất lượng cao, ưu tiên nhân lực công nghệ, nhân lực quản trị trong các ngành trụ cột.

- *Về thể chế*: Đi đầu trong triển khai các mô hình phát triển các khu chức năng, các chính sách khuyến khích tạo động lực phát triển cho các ngành kinh tế trụ cột.

3. Lộ trình thực hiện

- *Giai đoạn 2026-2028*: Chuyển đổi phương thức quản trị hiện đại, thông minh gắn với khoa học và công nghệ, chuyển đổi số toàn diện; triển khai các dự án lớn có sức lan tỏa cao nhằm định hình các nền tảng cơ bản về hạ tầng, không gian ưu tiên trọng tâm với thể chế thử nghiệm vượt trội (sandbox) cụ thể hóa từng bước chiến lược cấu trúc lại không gian phát triển. Xây dựng hệ sinh thái sống,

làm việc hiện đại, hội nhập, điếm đến hấp dẫn- cạnh tranh, thu hút và đào tạo nhân lực chất lượng cao, chuyển dịch cơ cấu ngành nghề, cơ cấu lao động dựa trên năng suất, hiệu quả và tính bền vững đặt nền tảng cho phát triển dài hạn.

- *Giai đoạn 2028-2030*: Vận hành toàn diện mô hình quản trị hiện đại, thông minh, hoàn thiện đồng bộ hạ tầng lớn có tác động mạnh đến cấu trúc không gian phát triển. Hoàn chỉnh một số các hệ sinh thái cốt lõi theo mô hình kinh tế di sản, kinh tế số, kinh tế đô thị, kinh tế tuần hoàn và định hình hình rõ nét chức năng của các trung tâm lớn, cụm không gian chức năng lớn, tạo tiền đề lan tỏa và kết nối đồng bộ không gian chức năng toàn đô thị.

- *Giai đoạn sau năm 2030*: Định hình rõ nét các ngành kinh tế trụ cột dài hạn, xây dựng năng lực nội tại bền vững trên các nền tảng dài hạn theo hướng xanh, số, đổi mới sáng tạo gắn với bản sắc văn hóa, điếm đến di sản thế giới.

IV. PHƯƠNG HƯỚNG TỔ CHỨC KHÔNG GIAN PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI, PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN CÁC NGÀNH, LĨNH VỰC TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH

1. Xác định các khu vực động lực ưu tiên phát triển

1.1. Xác định cấu trúc không gian phát triển

Với định hướng là thành phố trực thuộc Trung Ương, Đô thị biên - di sản - cửa ngõ kết nối quốc tế, theo mô hình chuỗi đô thị đô thị đa cực, đa trung tâm, đa tầng, đa lớp. không gian phát triển tích hợp biển, đảo, biên giới, di sản, đô thị thành một hệ thống sinh thái hoàn chỉnh.

Mô hình cấu trúc phát triển gồm: ***“3 hành lang - 4 vùng - 5 trung tâm động lực”***

- 03 hành lang:

- + Hành lang đô thị ven biển
- + Hành lang biển đảo
- + Hành lang sinh thái đồi núi

- 04 vùng

- + Vùng phía Tây gồm Hạ Long, Cẩm Phả, Quảng Yên, Đông Triều, Uông Bí
- + Vùng phía Đông gồm Móng Cái, Hải Hà, Đầm Hà, Tiên Yên
- + Vùng biển, đảo gồm Vân Đồn, Cô Tô, Vịnh Hạ Long;
- + Vùng đồi núi phía Bắc gồm Hoành Bồ, Ba Chẽ, Bình Liêu, Hải Hà, Móng Cái

- 05 trung tâm động lực

- + Đô thị trung tâm Hạ Long
- + Đặc khu Vân Đồn
- + Khu kinh tế cửa khẩu Móng Cái

- + Khu kinh tế biển Quảng Yên
- + Di sản văn hóa thế giới Yên Tử

1.2. Phương hướng tổ chức không gian phát triển kinh tế - xã hội

1.2.1. Nguyên tắc tổ chức không gian phát triển

- Định hình và phân bổ lại các chức năng trên toàn lãnh thổ tỉnh, lấy các không gian chức năng quốc tế để định vị các chức năng quốc gia và chức năng cấp tỉnh.

- Chuyển đổi, tích hợp các chức năng có sự trùng lặp giữa các khu vực phát triển. Mở rộng, nâng cấp các chức năng đang tiệm cận lên ngang tiêu chuẩn quốc tế, đảm bảo về quy mô.

- Định vị các không gian áp dụng các thể chế vượt trội (sandbox) làm các hạt nhân lan tỏa tăng trưởng, tiến bộ, đổi mới sáng tạo ra các khu vực trên toàn tỉnh.

- Liên kết các chức năng trong không gian biển theo cụm - chuỗi đảo, lấy cảng biển quốc tế là trung tâm kết nối và chi phối các chức năng trên đất liền, lấy các đặc khu - xã đảo là các khu vực điểm tựa để vươn xa, khai thác các tiềm năng kinh tế biển (du lịch biển- đảo, nuôi biển, năng lượng gió ngoài khơi, khoáng sản biển, dược liệu biển...).

- Tăng cường liên kết không gian đô thị và nông thôn, định vị lại vai trò, chức năng của các đô thị nhỏ và vừa trong không gian đồi núi phía Bắc.

1.2.2. Định hướng các hoạt động chức năng theo không gian

a) Theo 03 hành lang

(1) Hành lang kinh tế ven biển

- + Chuỗi đô thị - công nghiệp- dịch vụ ven biển
- + Khu kinh tế ven biển
- + Hạ tầng giao thông đa phương thức kết nối đường sắt, cao tốc, cảng biển và dịch vụ logistic
- + Đô thị lấn biển, hướng biển
- + Khu vực nuôi trồng thủy sản ven biển (nhuyễn thể, ...)
- + Khu khai thác mỏ.

(2) Hành lang kinh tế biển đảo

+ Phát triển hành lang du lịch biển (sản phẩm du lịch nghỉ dưỡng, tâm linh, tham quan khám phá đại dương- sinh thái biển - đáy biển, các sản phẩm du lịch gắn kinh tế đêm theo chuỗi đảo), liên kết sản phẩm du lịch theo chuỗi đảo từ Hạ Long đến Trà Cổ.

- + Khu vực di sản thiên nhiên thế giới Vịnh Hạ Long

- + Tuyên thủy nội địa từ Hạ Long đến Móng Cái
- + Khu vực bảo tồn biển và đa dạng sinh học: công viên biển, khu bảo tồn đa dạng sinh học biển
- + Khu vực nuôi biển công nghệ cao
- + Khu vực năng lượng điện gió ngoài khơi
- + Hành lang hàng hải quốc tế

(3) Hành lang sinh thái đồi núi

- Khu vực bảo tồn cảnh quan sinh thái rừng
- Khu vực sản xuất nông, lâm nghiệp
- Khu sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao
- Đô thị nhỏ và dân cư nông thôn
- Khu kinh tế cửa khẩu Hoàn Mô- Bắc Phong Sinh
- Khu khai thác mỏ

* Ngoài 3 hành lang chính nêu trên, định hướng phát triển thêm 2 hành lang kinh tế sau:

(1) Hành lang kinh tế dọc sông Bạch Đằng

Khu vực ven sông Bạch Đằng đang được định hướng thành:

- Trung tâm công nghiệp công nghệ cao
- Logistics quốc tế
- Cảng biển tổng hợp
- Đô thị công nghiệp ven sông

Các động lực chính: KCN Bắc Tiên Phong; KCN Nam Tiên Phong; KCN Bạch Đằng; Cụm cảng Đầm Nhà Mạc; Kết nối với Lạch Huyện - Đình Vũ của Hải Phòng.

Cầu Bạch Đằng làm thay đổi toàn bộ cấu trúc không gian vùng: Rút ngắn thời gian Hải Phòng - Hạ Long; Hình thành vùng đô thị liên thông; Thúc đẩy công nghiệp và đô thị hóa phía Tây Quảng Ninh.

(2) Hành lang biên giới Việt - Trung

- Không gian thương mại cửa khẩu giữ vai trò hạt nhân của hành lang biên giới Việt - Trung. Tập trung chủ yếu tại Móng Cái và các khu vực Bắc Luân I, Bắc Luân II, Km3+4 Hải Yên.

- Các hoạt động chính gồm: xuất nhập khẩu, kho bãi, logistics xuyên biên giới, thương mại điện tử, trung chuyển hàng hóa, dịch vụ tài chính - ngân hàng.

- Theo định hướng quy hoạch, dọc sông Bắc Luân sẽ hình thành: khu dịch vụ hỗ trợ thương mại cửa khẩu, không gian dịch vụ - du lịch biên giới, đô thị cửa khẩu hiện đại.

- Không gian logistics và công nghiệp được tổ chức theo chuỗi: cảng biển → logistics → cửa khẩu → thị trường Trung Quốc.

- Các cực phát triển chính gồm: Hải Hà, Móng Cái, cảng biển Hải Hà, ICD cửa khẩu, trung tâm logistics.

- Định hướng phát triển mới tập trung vào: logistics thông minh, chuỗi cung ứng xuyên biên giới, công nghiệp chế biến xuất khẩu, kho lạnh phục vụ nông sản.

- Hình thành các đô thị: đô thị cửa khẩu quốc tế, đô thị thương mại - dịch vụ, đô thị logistics.

- Trung tâm phát triển là Móng Cái.

- Quy hoạch hướng tới: phát triển đô thị loại I, xây dựng đô thị biển hiện đại, hình thành trung tâm giao thương quốc tế.

- Đồng thời chú trọng: phát triển cao tầng, mở rộng không gian công cộng, tổ chức cảnh quan ven sông Ka Long và Bắc Luân, hình thành các trung tâm dịch vụ biên giới.

- Không gian du lịch được tổ chức dọc các trục: Trà Cổ, Bình Ngọc, Vĩnh Thục, Móng Cái, Đông Hưng (Trung Quốc).

- Các loại hình du lịch chủ đạo gồm: du lịch mua sắm, du lịch biên giới, du lịch biển đảo, du lịch văn hóa Việt - Trung.

- Quy hoạch hướng tới: ổn định dân cư vùng biên, thúc đẩy đô thị hóa, gia tăng dân số khu vực cửa khẩu.

- Các loại hình phát triển gồm: nhà ở công nhân, nhà ở xã hội, khu tái định cư, đô thị mới.

- Không gian quốc phòng - an ninh được tổ chức theo nguyên tắc: phát triển kinh tế gắn với bảo vệ chủ quyền biên giới.

- Bao gồm: vành đai biên phòng, kiểm soát xuất nhập cảnh, an ninh cửa khẩu, an ninh logistics, quản lý dân cư biên giới.

- Không gian sinh thái gồm: rừng đầu nguồn, rừng ngập mặn, hành lang sinh thái ven biển, vùng đệm sinh thái biên giới để chống xói lở, thích ứng với nước biển dâng, giảm áp lực đô thị hóa khu vực biên giới ven biển.

b) Theo 04 vùng

(1) Vùng phía Tây:

- Cụm cảng biển dọc sông Bạch Đằng, sông Chanh;

- Các khu công nghiệp đô thị dịch vụ dọc hành lang sông Bạch Đằng;

- Khu đô thị đồng bộ hiện đại;
- Khu khoa học công nghệ, nghiên cứu ứng dụng, sản xuất các lĩnh vực công nghệ cao, năng lượng, biển;
- Trung tâm dịch vụ, sản xuất, đóng sửa tàu thuyền;
- Đô thị du lịch nghỉ dưỡng, vui chơi giải trí Hạ Long Xanh;
- Các khu vực bảo tồn hệ sinh thái rừng ngập mặn, gắn với không gian Vịnh Hạ Long - Cát Bà;
- Vịnh Hạ Long;
- Các khu trung tâm dịch vụ du lịch quốc tế tại vùng đệm thuộc Tuần Châu, Hạ Long Xanh, Bãi Cháy và quần đảo Vân Hải (Vân Đồn);
- Khu danh thắng Yên Tử;
- Khu bảo tồn di tích Bạch Đằng;
- Quần thể di tích nhà Trần tại Đông Triều;
- Các trung tâm dịch vụ du lịch văn hóa, tâm linh;
- Các trung tâm công nghiệp văn hóa;
- Các khu bảo tồn sinh thái;

(2) Vùng phía Đông:

- Hợp tác kinh tế qua biên giới
- Thương mại tự do qua cửa khẩu: Khu cửa khẩu thông minh Bắc Luân 1, Bắc Luân 2, Bắc Luân 3;
- Công nghiệp chế biến, chế tạo gắn với hợp tác với Quảng Tây
- Logistic và trung chuyển hàng hóa ASEAN- Trung Quốc
- Các mô hình khu kinh tế thế hệ mới, khu thử nghiệm chính sách (sandbox), hoàn thiện kết nối hạ tầng với sân bay Vân Đồn, phát triển du lịch nghỉ dưỡng, tâm linh và vui chơi giải trí cao cấp, thương mại tự do
- Khu thương mại, dịch vụ quốc tế;
- Khu du lịch quốc gia Trà Cổ;
- Khu công nghiệp cảng biển Hải Hà;
- Khu công nghiệp cảng biển Vạn Ninh;
- Hành lang du lịch sinh thái, văn hóa, thương mại cửa khẩu biên giới Móng Cái - Hoàn Mô;
- Các khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao;
- Các khu nuôi trồng biển ứng dụng công nghệ cao;
- Các trung tâm dịch vụ, hỗ trợ nghề cá, kinh tế biển.

(3) Vùng biển, đảo:

- Phát triển hành lang du lịch biển (sản phẩm du lịch nghỉ dưỡng, tâm linh, tham quan khám phá đại dương- sinh thái biển - đáy biển, các sản phẩm du lịch gắn kinh tế đêm theo chuỗi đảo), liên kết sản phẩm du lịch theo chuỗi đảo từ Hạ Long đến Trà Cổ.

- Khu vực di sản thiên nhiên thế giới Vịnh Hạ Long
- Tuyên thủy nội địa từ Hạ Long đến Móng Cái
- Khu vực bảo tồn biển và đa dạng sinh học: công viên biển, khu bảo tồn đa dạng sinh học biển

- Khu vực nuôi biển công nghệ cao
- Khu vực năng lượng điện gió ngoài khơi
- Hành lang hàng hải quốc tế

(4) Vùng đồi núi phía Bắc:

- Khu vực bảo tồn cảnh quan sinh thái rừng
- Khu vực sản xuất nông, lâm nghiệp
- Khu sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao
- Đô thị nhỏ và dân cư nông thôn
- Khu kinh tế cửa khẩu Hoàn Mô- Bắc Phong Sinh
- Khu khai thác mỏ

c) Theo 05 trung tâm động lực

(1) Đô thị trung tâm Hạ Long:

Phát triển đô thị Hạ Long gắn với Vịnh Hạ Long, mở rộng về phía Bắc, lấy Vịnh Cửa Lục thành trung tâm phát triển, trở thành trung tâm dịch vụ, du lịch quốc tế, trung tâm đổi mới sáng tạo của quốc gia;

+ Trung tâm hành chính, dịch vụ công cộng, công nghiệp văn hóa Bắc Cửa Lục;

+ Trung tâm dịch vụ du lịch quốc tế Tuần Châu - Bãi Cháy

+ Trung tâm dịch vụ thương mại, tổ chức sự kiện văn hóa Hòn Gai;

+ Khu công nghiệp, dịch vụ cảng tổng hợp Việt Hưng - Cái Lân;

+ Công viên sinh thái, văn hóa và bến du thuyền Cửa Lục;

+ Trung tâm kinh tế số, tri thức và khoa học công nghệ Tây Hạ Long;

+ Khu đô thị dịch vụ sinh thái, văn hóa và vui chơi giải trí Hạ Long Xanh;

(2) Đặc khu Vân Đồn:

Phát triển Đặc khu Vân Đồn theo mô hình đặc khu kinh tế thế hệ mới, trung tâm thử nghiệm các mô hình phát triển về khoa học công nghệ về biển đảo và năng lượng, dịch vụ logistics, thương mại tự do và dịch vụ du lịch sinh thái biển

đảo cao cấp. Trung tâm phát triển kinh tế biển của quốc gia, điềm đến khát vọng phát triển của quốc tế.

+ Khu thương mại tự do gắn với dịch vụ thương mại quốc tế và sản xuất công nghệ cao tại khu vực Sân bay và Bắc Cái Bàu;

+ Khu trung tâm dịch vụ hỗ trợ du lịch biển đảo cao cấp Cái Rồng;

+ Khu dịch vụ du lịch cao cấp có casino tại Đông Bắc Cái Bàu;

+ Khu du lịch nghỉ dưỡng sinh thái, văn hóa cao cấp tại các đảo thuộc quần đảo Vân Hải;

+ Khu nuôi trồng thủy hải sản biển, kết hợp với dịch vụ du lịch trên mặt biển;

+ Khu bảo tồn đa dạng sinh học vườn quốc gia Bái Tử Long;

+ Khu dự trữ phát triển không gian sinh thái - du lịch khu vực Cửa Ông - Bái Tử Long;

(3) Khu kinh tế cửa khẩu Móng Cái:

+ Khu cửa khẩu thông minh Bắc Luân 1, Bắc Luân 2, Bắc Luân 3;

+ Khu hợp tác biên giới;

+ Khu thương mại, dịch vụ quốc tế;

+ Khu du lịch quốc gia Trà Cổ;

+ Khu công nghiệp cảng biển Hải Hà;

+ Khu công nghiệp cảng biển Vạn Ninh;

+ Hành lang du lịch sinh thái, văn hóa, thương mại cửa khẩu biên giới Móng Cái - Hoàn Mô;

+ Các khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao;

+ Các khu nuôi trồng biển ứng dụng công nghệ cao;

+ Các trung tâm dịch vụ, hỗ trợ nghề cá, kinh tế biển.

(4) Khu kinh tế biển Quảng Yên:

Phát triển khu kinh tế biển Quảng Yên, đô thị Quảng Yên, gắn với hợp tác phát triển với Hải Phòng và hành lang dọc sông Bạch Đằng trở thành không gian sản xuất, dịch vụ kinh tế biển, cảng biển, hậu cần biển tổng hợp, hiện đại;

+ Cụm cảng biển dọc sông Bạch Đằng, sông Chanh;

+ Các khu công nghiệp đô thị dịch vụ dọc hành lang sông Bạch Đằng;

+ Khu khoa học công nghệ, nghiên cứu ứng dụng, sản xuất các lĩnh vực công nghệ cao, năng lượng, biển;

+ Trung tâm dịch vụ, sản xuất, đóng sửa tàu thuyền;

+ Đô thị du lịch nghỉ dưỡng, vui chơi giải trí Hạ Long Xanh;

+ Các khu vực bảo tồn hệ sinh thái rừng ngập mặn, gắn với không gian Vịnh Hạ Long - Cát Bà;

+ Khu đô thị đồng bộ hiện đại;

(5) Di sản văn hóa thế giới Yên Tử:

Bảo tồn và phát huy giá trị Di sản văn hóa thế giới Quần thể di tích và danh thắng Yên Tử - Vĩnh Nghiêm - Côn Sơn, Kiếp Bạc, trong đó không gian Yên Tử thuộc Quảng Ninh giữ vai trò hạt nhân của trung tâm động lực văn hóa - tâm linh phía Tây tỉnh. Định hướng phát triển tập trung vào bảo vệ tính xác thực, toàn vẹn của di sản; phát triển du lịch hành hương, thiền, giáo dục di sản, nghiên cứu Phật giáo Trúc Lâm, công nghiệp văn hóa và dịch vụ trải nghiệm có kiểm soát; kết nối với Khu di tích Nhà Trần tại Đông Triều, Bạch Đằng, Quảng Yên và các không gian di sản liên vùng Bắc Ninh - Hải Phòng, tránh nhầm lẫn với định hướng phát triển trung tâm dịch vụ du lịch nghỉ dưỡng quốc tế của Vịnh Hạ Long.

+ Không gian lõi Di sản văn hóa thế giới Yên Tử thuộc địa bàn Quảng Ninh;

+ Các điểm dịch vụ đón tiếp, diễn giải, giáo dục di sản và tổ chức trải nghiệm văn hóa - tâm linh tại Uông Bí, Đông Triều và các khu vực lân cận;

+ Khu di tích lịch sử và danh lam thắng cảnh Yên Tử;

+ Khu bảo tồn và phát huy giá trị di tích lịch sử Bạch Đằng;

+ Khu di tích Nhà Trần tại Đông Triều và các điểm di tích liên quan trong không gian di sản Trúc Lâm;

+ Các trung tâm dịch vụ du lịch văn hóa, tâm linh, thiền, chăm sóc sức khỏe tinh thần và giáo dục di sản;

+ Các trung tâm công nghiệp văn hóa, không gian diễn giải di sản, bảo tàng mở và sản phẩm sáng tạo gắn với Phật giáo Trúc Lâm;

+ Các khu bảo tồn sinh thái, rừng cảnh quan và vùng đệm di sản được quản lý theo sức tải môi trường, cảnh quan và văn hóa;

d) Các không gian khác:

- Không gian sinh thái

- Không gian văn hóa di sản

- Không gian số

- Không gian tầm thấp

2. Phương hướng phát triển và phân bố không gian các ngành, lĩnh vực trên địa bàn tỉnh

2.1. Nguyên tắc phân bố không gian các ngành

- *Bố trí các ngành theo cụm ngành, chuỗi cung ứng, chuỗi giá trị có mối liên kết chặt chẽ về sản phẩm đầu vào - đầu ra. Hình thành các không gian tập trung, có liên kết, hỗ trợ về chức năng, đạt đủ quy mô, trình độ phát triển theo chuẩn mực quốc tế, đảm bảo tính hấp dẫn, khả năng thu hút các nguồn lực đầu tư.*

- *Hình thành hệ sinh thái công nghiệp- đô thị- dịch vụ tích hợp về chức năng. Các không gian chức năng đô thị, công nghiệp, dịch vụ để thu hút các ngành mới được triển khai đồng bộ, đồng thời có mối liên kết chặt chẽ về không gian*

- *Xác định rõ các ưu tiên chức năng ngành, liên ngành theo từng địa bàn khai thác tiềm năng, lợi thế so sánh, tránh trùng lặp, dàn trải, cạnh tranh và triệt tiêu lẫn nhau về chức năng trên không gian toàn tỉnh.*

- *Xây dựng năng lực nền tảng về hạ tầng hiện đại để đón đầu xu thế thu hút các ngành mới bao gồm hạ tầng cứng (giao thông kết nối, cấp điện, cấp nước, viễn thông, hạ tầng xử lý rác thải, nước thải...) và hạ tầng mềm (cơ chế chính sách tiên phong, mô hình quản trị hiện đại, môi trường đầu tư kinh doanh thuận lợi, môi trường sống hấp dẫn: nhà ở, dịch vụ y tế, giáo dục, văn hóa, thể dục thể thao, vui chơi giải trí...), triển khai các chính sách khuyến khích đầu tư hạ tầng đồng bộ, theo tiêu chuẩn quốc tế để thu hút hình thành các hệ sinh thái tích hợp đa ngành, hỗ trợ, hiện đại, hiệu quả cao.*

- *Có lộ trình chuyển dịch dần các ngành truyền thống không phù hợp với định hướng chiến lược của từng không gian chức năng và xu thế tập trung ngành, bố trí sắp xếp tập trung tại các khu vực phù hợp, có chính sách khuyến khích chuyển dịch về công nghệ, phương thức quản trị để có đủ khả năng tham gia vào hệ sinh thái ngành trên địa bàn.*

2.2. Phân bố không gian các ngành theo cụm ngành, cụm liên ngành

2.2.1. Cụm các ngành công nghiệp

(1) Cụm không gian công nghiệp số Hạ Long

- *Trung tâm đổi mới sáng tạo, Trung tâm chỉ huy R&D, Khu đô thị thông minh, AI & Giáo dục quốc tế: Trung tâm R&D AI; Cụm đại học quốc tế đào tạo nhân lực số; Khu đô thị thông minh ven biển. Bộ não điều hành, kết nối và tối ưu toàn bộ các khu chức năng trong khu kinh tế, trung tâm tài chính - công nghệ cấp khu vực (Phường: Đông Mai, Tuần Châu, Việt Hưng).*

- *Khu Trung tâm hành chính số & Đô thị tri thức, trung tâm dữ liệu dự phòng, công nghệ số tập trung, công nghệ cao, công nghiệp bán dẫn: Quản trị thông minh (Digital Twin); Trung tâm hành chính số kiểu mẫu; Đô thị sinh thái*

phía Bắc; trung tâm dữ liệu dự phòng DR, công nghiệp, dịch vụ logistics hỗ trợ (Phường: Việt Hưng, Bãi Cháy, Hoàn Bồ, Thống Nhất, Cao Xanh, Quảng La).

- *Khu sản xuất công nghệ cao, Trung tâm dữ liệu AI*: Sản xuất bán dẫn, sản xuất linh kiện phần cứng (Phường Hoàng Quế, Yên Tử).

(2) Cụm không gian công nghiệp Quảng Yên

Là hạt nhân công nghiệp số một của tỉnh, ưu tiên phát triển công nghiệp chế biến, chế tạo công nghệ cao, công nghiệp hỗ trợ, cơ khí chính xác, phụ trợ ô tô, thiết bị điện, thiết bị năng lượng, vật liệu mới, logistics, cảng biển, một phần công nghiệp hóa chất, hóa dược phù hợp và các trung tâm R&D, đổi mới sáng tạo công nghiệp. Gắn kết chặt chẽ với Hải Phòng để hình thành không gian công nghiệp - cảng biển - logistics - đô thị quy mô lớn của khu vực Đông Bắc vùng.

(3) Cụm không gian công nghiệp Hải Hà - Móng Cái

Công nghiệp sản xuất hàng hóa công nghệ hợp tác với các doanh nghiệp Trung Quốc

Là cực công nghiệp cửa khẩu, công nghiệp xuất khẩu và logistics xuyên biên giới; ưu tiên điện tử, dệt may hiện đại, chế biến xuất khẩu, chế biến thủy sản, công nghiệp hỗ trợ phù hợp, logistics cửa khẩu, kho lạnh, trung tâm phân phối, dịch vụ cửa khẩu và mô hình cửa khẩu thông minh. Gắn chặt với thương mại biên giới, xuất nhập khẩu và chuỗi logistics quốc tế.

(4) Cụm không gian công nghiệp Cẩm Phả- Vân Đồn

- Chuyển đổi không gian công nghiệp khai thác than, mở theo hướng “mở thông minh”.

- Phát triển công nghiệp gắn với logistic gắn với cảng biển, sân bay Vân Đồn...

(5) Cụm không gian công nghiệp ven biển Vân Đồn - Đàm Hà - Cô Tô

Ưu tiên công nghiệp gắn với kinh tế biển, chế biến thủy sản, logistics lạnh, dịch vụ cảng biển, dịch vụ hàng hải, năng lượng tái tạo ven biển, một số lĩnh vực công nghiệp dịch vụ biển, dịch vụ chất lượng cao và kinh tế xanh phù hợp. Là một bộ phận quan trọng của dải vành đai công nghiệp ven biển và không gian phát triển kinh tế biển của tỉnh.

2.2.2. Cụm các ngành du lịch biển, đảo

- *Cụm du lịch sinh thái biển*: liên kết hoàn chỉnh các cụm không gian du lịch sinh thái biển, xác định rõ sản phẩm chủ đạo và các sản phẩm bổ trợ: du lịch lặn biển, khám phá đại dương; vui chơi giải trí trên biển; kết hợp với kinh tế đêm để hình thành các sản phẩm du lịch đêm trên biển.

- *Chuỗi du lịch đảo*: Hình thành chuỗi du lịch dựa trên kết nối các ngành marketing, lữ hành, vận tải thủy nội địa, nhà hàng, khách sạn, vui chơi giải trí, tổ

chức sự kiện...kết hợp với các ngành sản xuất truyền thống của cộng đồng cư dân trên các đảo. Xây dựng các tuyến chuyên đề, sản phẩm đặc thù, chuyên biệt cho từng phân khúc trong chuỗi du lịch đảo.

- 05 cụm không gian ưu tiên gồm:

(1) *Cụm không gian du lịch Hạ Long - Vịnh Cửa Lục - Bãi Cháy - Tuần Châu (tổ chức sự kiện- công nghiệp văn hóa- kinh tế ban đêm- vui chơi giải trí - du thuyền)*

Lấy không gian Vịnh Cửa Lục là trung tâm “trái tim” - biểu tượng mới của du lịch Quảng Ninh theo tiêu chuẩn quốc tế, có ý nghĩa đặc biệt quan trọng, góp phần hình thành trung tâm dịch vụ mới có quy mô lớn, cơ cấu lại không gian phát triển du lịch, chi phối đến các không gian chức năng du lịch toàn cụm, là đầu mối chi phối toàn bộ các cụm du lịch khác trong tỉnh.

(2) *Cụm không gian du lịch Uông Bí - Yên Tử - Đông Triều- Khu di tích Nhà Trần (văn hoá - thiền - chăm sóc sức khỏe- lịch sử- tái hiện).*

Là không gian du lịch văn hóa, lịch sử và tâm linh, giữ vai trò tạo chiều sâu bản sắc, tâm thức cho du lịch Quảng Ninh. Đây là khu vực trọng điểm để phát triển kinh tế di sản, công nghiệp văn hóa, sản phẩm thiền, nghỉ dưỡng tĩnh tâm và các hoạt động văn hóa ban đêm có chọn lọc, chăm sóc sức khỏe tinh thần, tái hiện lịch sử hào hùng của dân tộc.

(3) *Cụm không gian du lịch Móng Cái - Trà Cổ - Bình Liêu (biên mậu - văn hóa biển - lễ hội đêm- du lịch cộng đồng miền núi).*

Là không gian du lịch biên giới, thương mại, mua sắm, giao lưu quốc tế và du lịch cộng đồng miền núi. Khu vực này vừa là cửa ngõ quốc tế, vừa là hướng mở rộng sản phẩm bốn mùa của tỉnh.

(4) *Cụm không gian du lịch Vân Đồn - Cô Tô (sinh thái cao cấp - đảo đêm)*

Là không gian biển đảo chất lượng cao, nghỉ dưỡng, du thuyền và sinh thái biển. Đây là cực tăng trưởng chiến lược mới, có vai trò chia sẻ áp lực cho Hạ Long và nâng tầm năng lực cạnh tranh quốc tế của du lịch Quảng Ninh.

(5) *Cụm không gian du lịch Ba Chẽ - Hoàn Bô (sinh thái, nghỉ dưỡng thiên nhiên, cộng đồng-vành đai xanh bổ trợ, vùng đệm cho lõi du lịch trung tâm)*

Là vùng sinh thái nội địa có vai trò vành đai xanh bổ trợ, vùng đệm cho lõi du lịch trung tâm. Tập trung phát triển du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng thiên nhiên, cộng đồng và tăng sức chống chịu cho toàn ngành trong bối cảnh biến đổi khí hậu. Tổng thể cấu trúc này tạo nền tảng để Quảng Ninh phát triển du lịch cân bằng hơn, giá trị cao hơn và bền vững hơn trong dài hạn.

2.2.3. *Cụm các ngành kinh tế di sản, kinh tế đêm, công nghiệp văn hóa*

Phát triển kinh tế di sản, kinh tế đêm có trọng tâm, trọng điểm, phù hợp với giá trị di sản, sức chịu tải và điều kiện hạ tầng của từng khu vực. Không triển khai dàn trải theo địa giới hành chính, tập trung vào các không gian có khả năng hình thành sản phẩm biểu tượng, có năng lực tiếp nhận và kiểm soát rủi ro.

Gắn phát triển kinh tế di sản, kinh tế đêm với hình thành cụm, khu công nghiệp sáng tạo văn hóa và các tổ hợp sáng tạo văn hóa tại những không gian có điều kiện phù hợp; ưu tiên mô hình tích hợp sáng tạo, sản xuất nội dung, biểu diễn, triển lãm, trải nghiệm văn hóa số, thương mại sản phẩm văn hóa và dịch vụ du lịch đêm, bảo đảm kiểm soát chặt chẽ sức chịu tải di sản, cảnh quan và môi trường đô thị.

Trong mỗi không gian ưu tiên, phát triển kinh tế di sản - kinh tế ban đêm được tổ chức theo mô hình phân vùng chức năng theo nguyên tắc:

- *Vùng lõi di sản*: hạn chế tối đa hoạt động thương mại, chỉ cho phép các sản phẩm trải nghiệm nhẹ, phù hợp với tính chất di sản và giới hạn sức chịu tải.

- *Vùng đệm*: phát triển sản phẩm trải nghiệm có kiểm soát, gắn với diễn giải di sản và dịch vụ hỗ trợ.

- *Khu vực đô thị, ven biển hoặc khu chức năng riêng biệt*: tập trung tổ hợp dịch vụ - giải trí ban đêm quy mô lớn, bảo đảm tách biệt tương đối với khu dân cư và vùng lõi.

Lựa chọn không gian ưu tiên dựa trên các tiêu chí: (i) giá trị nổi trội của tài nguyên di sản và khả năng chuyển hóa thành sản phẩm có giá trị gia tăng cao; (ii) mức độ sẵn sàng của kết cấu hạ tầng và thị trường; (iii) sức chịu tải môi trường - xã hội - văn hóa; (iv) khả năng phân vùng chức năng rõ ràng giữa vùng lõi, vùng đệm và khu vực phát triển dịch vụ; (v) khả năng huy động nguồn lực đầu tư và quản trị rủi ro.

Giai đoạn đến năm 2030: Tập trung phát triển tại các phân vùng phát triển kinh tế di sản ưu tiên bao gồm:

Vùng Di sản thiên nhiên thế giới Vịnh Hạ Long - Bái Tử Long.

Lấy khu vực Hạ Long -Vịnh Cửa Lục - Bãi Cháy - Tuần Châu là không gian ưu tiên số một, trung tâm chi phối các hoạt động, gắn trực tiếp với Di sản thiên nhiên thế giới Vịnh Hạ Long- Vịnh Bái Tử Long, đảm bảo các điều kiện về hệ thống khách sạn cao cấp, bến cảng du thuyền, quảng trường, bãi biển và tổ hợp vui chơi giải trí quy mô lớn. Ưu tiên đầu tư hạ tầng và hạ tầng du lịch tại vịnh Cửa Lục để đáp ứng yêu cầu xây dựng vịnh Cửa Lục thành “*viên ngọc bích tỏa sáng bên bờ vịnh Hạ Long*”.

Hình thành các tổ hợp giải trí đêm chuyên biệt, phổ nghệ thuật - ẩm thực, du thuyền đêm ven bờ, sự kiện văn hóa - ánh sáng quy mô phù hợp, gắn với kiểm soát tác động tới vùng lõi Vịnh Hạ Long. Xây dựng các khu phố ẩm thực đêm gắn với các khu phố đi bộ, shopping ban đêm tại các điểm du lịch hút khách.

Khu vực này đóng vai trò “đầu tàu”, tạo hiệu ứng lan tỏa, hình thành hình ảnh Quảng Ninh là điểm đến biển - giải trí - du thuyền 24 giờ, phù hợp với định hướng trung tâm du lịch kết nối quốc tế.

(2) Không gian Phật giáo Trúc Lâm Yên Tử.

Là không gian di sản tâm linh đặc biệt quan trọng, có sức chịu tải văn hóa nhạy cảm cao. Định hướng phát triển sản phẩm trải nghiệm thiên - văn hóa - chăm sóc sức khỏe ban đêm có kiểm soát, hạn chế các hoạt động giải trí đại trà; bảo đảm duy trì tính linh thiêng và giá trị biểu tượng của di sản.

Yên Tử là không gian tâm linh - văn hóa đặc biệt quan trọng, gắn với Phật giáo Trúc Lâm và giá trị di sản mang tính biểu tượng quốc gia. Khu vực Uông Bí - Yên Tử là trọng điểm ưu tiên, hình thành mô hình “kinh tế đêm tinh tế”, dựa trên trải nghiệm thiên, chiêm bái, văn hóa, tín ngưỡng và chăm sóc sức khỏe.

Sản phẩm ban đêm tại đây có thể bao gồm trải nghiệm thiên đêm, tour tìm hiểu lịch sử Phật giáo Trúc Lâm, trình diễn ánh sáng nghệ thuật nhẹ nhàng có kiểm soát, không ảnh hưởng đến tính linh thiêng. Điều này giúp kéo dài thời gian lưu trú và nâng cao giá trị chi tiêu của phân khúc khách chất lượng cao mà không gia tăng áp lực số lượng.

Đóng vai trò đại diện cho mô hình “di sản dẫn dắt phát triển kinh tế” theo hướng giá trị cao - quy mô kiểm soát - bảo tồn nghiêm ngặt.

(3) Không gian di tích nhà Trần (đối với các xã, phường Đông Triều, Bình Khê, Yên Tử, Quảng Yên).

Ưu tiên, tập trung nguồn lực để thực hiện bảo tồn, phát huy giá trị Quần thể di sản văn hóa thế giới di tích và danh thắng Yên Tử - Vĩnh Nghiêm - Côn Sơn, Kiếp Bạc, đầu tư xây dựng khu vực An Sinh, Bình Khê, Yên Tử thành trung tâm du lịch Phật giáo thiên phái Trúc Lâm Yên Tử.

Bổ sung khu vực Đông Triều cũ nhằm đa dạng hóa cấu trúc sản phẩm của tỉnh, Khu di tích Nhà Trần tại Đông Triều có tiềm năng lớn trong phát triển sản phẩm tái hiện lịch sử, giáo dục di sản và trình diễn thực cảnh ban đêm. Không gian này có lợi thế về quỹ đất, mật độ dân cư không quá cao, phù hợp tổ chức các chương trình biểu diễn lịch sử quy mô vừa và lớn nếu được quy hoạch bài bản. Hình thành trục “di sản lịch sử” bên cạnh trục “biển đảo” và “tâm linh”. Đây là nền tảng để xây dựng sản phẩm thực cảnh, trình diễn ánh sáng - âm thanh tái hiện lịch sử thời Trần, qua đó nâng cao giá trị giáo dục và trải nghiệm văn hóa.

Không gian này có thể trở thành điểm đến ban đêm mang tính chuyên đề, nhằm phân bổ dòng khách và kéo dài thời gian lưu trú nội tỉnh.

(4) Không gian văn hóa biển đảo Vân Đồn - Cô Tô.

Không gian có lợi thế về cảnh quan biển đảo, môi trường tự nhiên tập trung cho phân khúc nghỉ dưỡng cao cấp, phù hợp phát triển mô hình “*đảo đêm sinh thái cao cấp*” với quy mô kiểm soát, hướng tới phân khúc khách chi tiêu cao thay vì số lượng lớn. Sản phẩm kinh tế ban đêm gồm: trải nghiệm biển đêm, thiên văn học, ẩm thực hải sản cao cấp, trình diễn văn hóa biển quy mô nhỏ, phù hợp sức chịu tải sinh thái, gắn với tiêu chuẩn môi trường nghiêm ngặt và giới hạn mật độ xây dựng.

(5) Không gian văn hóa các dân tộc Dao, Tày, Sán Chẻ (đối với các xã Lương Minh, Hoàn Mô, Đông Văn, Bình Liêu khi chưa sát nhập).

Là không gian gắn với đời sống văn hóa của cộng đồng các dân tộc Quảng Ninh với các đặc trưng về văn hóa tín ngưỡng, văn hóa lễ hội, lối sống, không gian cư trú, sản xuất. Sản phẩm gắn với các di sản văn hóa của đồng bào dân tộc thiểu số, bảo tồn và khai thác các đặc trưng văn hóa vào đa dạng hóa sản phẩm du lịch cộng đồng.

Kết nối các sản phẩm du lịch văn hóa cộng đồng các dân tộc thiểu số với các sản phẩm du lịch biển, đảo để hoàn thiện bức tranh “*Việt Nam thu nhỏ*” đối với Quảng Ninh.

(6) Không gian di sản công nghiệp than (Hòn Gai - Cẩm Phả).

Không gian di sản công nghiệp than tại Hòn Gai - Cẩm Phả là một hệ thống di sản độc đáo, ghi dấu ấn gần 200 năm khai thác than (từ khoảng những năm 1840). Đây không chỉ là công trường sản xuất than khổng lồ mà còn là chứng tích lịch sử về phong trào công nhân mỏ, văn hóa “*Kỷ luật và Đồng tâm*” của vùng mỏ Quảng Ninh. Cùng với lộ trình chuyển đổi ngành than theo hướng “*mỏ thông minh*”, hình thành các sản phẩm gắn với tìm hiểu “*văn hóa thợ mỏ*”, lịch sử ngành than, trải nghiệm không gian khai trường, chuyển đổi công năng các không gian hoàn thổ, sau khai thác để hình thành các sản phẩm du lịch, không gian lưu trú trong lòng “*di sản công nghiệp than*”...

Không gian di sản công nghiệp than là tuyên ngôn của Quảng Ninh về một nền kinh tế chuyển dịch từ “*nâu*” sang “*xanh*”, biến thách thức phải giải quyết thành cơ hội phát triển.

(7) Không gian thương cảng cổ Vân Đồn

Khôi phục các giá trị vật thể, phi vật thể của không gian Thương cảng cổ Vân Đồn gắn với không gian Vịnh Bái Tử Long với hàng trăm hòn đảo lớn nhỏ, là không gian sinh tồn của các lớp cư dân biển đảo lâu đời, biết khai phá thích ứng

với môi trường biển đảo, giao lưu với văn hóa biển đảo của các quốc gia khác trong khu vực và quốc tế để hình thành một thương cảng sầm uất trong lịch sử. Bảo tồn và khai thác các di sản văn hóa phi vật thể phong phú và đa dạng của cộng đồng dân cư để kết hợp với các hoạt động du lịch tìm hiểu lịch sử.

Không gian thương cảng cổ Vân Đồn là không gian “ký ức” để nhắc nhở các thế hệ mai sau, các cư dân đến lập nghiệp về một Vân Đồn đã từng phát triển rực rỡ, thương cảng sầm uất trong lịch sử, là bệ đỡ đưa Vân Đồn thực sự là đặc khu kinh tế hiện đại, mang tầm quốc tế, nhưng vẫn có lịch sử và bản sắc riêng.

(8) Không gian lễ hội truyền thống và di sản phi vật thể quốc gia.

Bảo tồn và phát huy giá trị của các không gian lễ hội truyền thống gắn với các di sản phi vật thể quốc gia. Đây là tài sản vô giá để lồng ghép với không gian phát triển mới của Quảng Ninh vừa hiện đại vừa giữ gìn được bản sắc riêng của vùng đất biển- biên giới- đảo lâu đời.

Ưu tiên hình thành không gian phát triển kinh tế ban đêm tại 6 khu vực:

(1) Khu vực ven biển từ Bến Đoan đến Cột 8

(2) Khu vực Bãi Cháy- Hùng Thắng.

(3) Khu vực Tuần Châu.

(4) Khu vực Vân Đồn.

(5) Khu vực Móng Cái.

(6) Khu vực Yên Tử.

Tập trung vào một số loại hình: (1) Xây dựng các khu phố ẩm thực đêm gắn với các khu phố đi bộ, shopping ban đêm (2) Xây dựng các hoạt động, chương trình giải trí, trải nghiệm ban đêm như: tham quan ngắm cảnh ven bờ Vịnh Hạ Long; tổ chức tour du lịch đêm tham quan một số điểm di tích, Bảo tàng; tổ chức các chương trình câu cá, câu mực đêm, khám phá hang động ban đêm... (3) Hình thành một số khu vực được quy hoạch có tính biệt lập để tổ chức các loại hình giải trí ban đêm quy mô lớn như: casino, karaoke, bar, pub, vật lý trị liệu...

2.2.4. Cụm các ngành kinh tế hợp tác/thương mại tự do xuyên biên giới

(1) Không gian Khu vực Khu kinh tế cửa khẩu Móng Cái

Phát triển Khu kinh tế cửa khẩu Móng Cái theo mô hình khu kinh tế cửa khẩu- thương mại tự do:

Tập trung vào các ngành hợp tác qua biên giới với tỉnh Quảng Tây:

- Công nghiệp: Cung ứng nguyên liệu thô, bán thành phẩm và thành phẩm phục vụ sản xuất, gia công chế biến tại các khu công nghiệp, cụm công nghiệp và khu dịch vụ trên địa bàn; Chia sẻ công nghệ, quy trình sản xuất và tiêu chuẩn kỹ thuật tiên tiến trong các ngành công nghiệp có tiềm năng ứng dụng công nghệ cao;

Xác định và lựa chọn các ngành công nghiệp và danh mục sản phẩm mới có tiềm năng để liên kết phát triển và hợp tác đầu tư qua biên giới, phù hợp với điều kiện địa phương và chiến lược phát triển công nghiệp.

- Thương mại: tổ chức các khu thương mại biên giới chuyên biệt, tập trung vào các nhóm hàng hóa ngách, có nhu cầu cao như nông sản, thực phẩm, thủ công mỹ nghệ, hàng tiêu dùng và sản phẩm OCOP; các hội chợ, triển lãm giới thiệu sản phẩm giữa hai nước nhằm thúc đẩy xúc tiến thương mại, giao thương và kết nối kinh doanh; ứng dụng thương mại điện tử, tích hợp sàn giao dịch với hệ thống logistics.

- Dịch vụ cửa khẩu: dịch vụ kiểm tra, thử nghiệm và kiểm dịch hàng hóa xuất nhập khẩu, đặc biệt là nông sản tươi sống và thực phẩm; thiết lập các phòng kiểm nghiệm nông sản và thực phẩm tại khu vực cửa khẩu biển; trao đổi dữ liệu đáp ứng yêu cầu kiểm tra hàng hóa và nâng cao năng lực thông quan.

- Logistics: vận tải liên phương thức hai chiều, tập trung vào vận tải container qua biên giới và vận tải drop-and-hook; hợp tác logistics chuỗi lạnh, vận chuyển nông sản tươi sống, thực phẩm và hàng hóa cần kiểm soát nhiệt độ; triển khai mô hình cửa khẩu thông minh, các doanh nghiệp tham gia Khu Hợp tác ngành nghề sẽ trực tiếp sử dụng hệ thống, nâng cao hiệu quả vận hành logistics, rút ngắn thời gian thông quan, tăng cường tính minh bạch và khả năng dự đoán của hoạt động chuỗi cung ứng qua biên giới.

- Phát triển trí tuệ nhân tạo: phát triển và ứng dụng trí tuệ nhân tạo, tích hợp với xu hướng chuyển đổi số, đặc biệt là trong lĩnh vực thương mại điện tử qua biên giới và xây dựng cửa khẩu thông minh, nhằm tạo ra các kênh giao dịch liền mạch và thuận tiện cho doanh nghiệp, thúc đẩy thương mại, dịch vụ logistics và phát triển bền vững.

- Đào tạo nguồn nhân lực: phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao; trao đổi chuyên gia, giảng viên và kỹ thuật viên chia sẻ kinh nghiệm, cập nhật kiến thức và phát triển công nghệ mới.

(2) Khu vực cửa khẩu Bắc Phong Sinh- Hoàn Mô

Là không gian trung tâm động lực lan tỏa đến đời sống kinh tế - xã hội vùng phía Bắc, thúc đẩy phát triển các khu vực vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào DTTS. Thống nhất không gian chức năng khu kinh tế cửa khẩu Bắc Phong Sinh và cửa khẩu Hoàn Mô, tập trung lựa chọn các chức năng có lợi thế để khai thác thị trường ngách, trao đổi hàng hóa cư dân biên giới, trung chuyển hàng hóa quốc gia và quốc tế. Hình thành các không gian chức năng thương mại, dịch vụ, du lịch, tiêu thụ công nghiệp, nông lâm nghiệp giá trị cao.

(3) Khu vực cảng hàng không quốc tế Vân Đồn

Định vị không gian gắn với Cảng hàng không quốc tế Vân Đồn là hub trung chuyển khách du lịch quốc tế kết nối với thị trường Asean (tăng cường xúc tiến các cơ chế cho phép đường bay thẳng). Hoàn chỉnh kết nối đa phương thức giữa cảng hàng không quốc tế Vân Đồn với đường sắt đô thị, đường biển; xây dựng hệ sinh thái các chức năng dịch vụ hỗ trợ khác nhằm tăng tính cạnh tranh, thu hút và tạo tính hấp dẫn cho khu vực cảng hàng không Vân Đồn: khu phi thuế quan-thương mại tự do, khu trung chuyển hàng hóa quốc tế, trung tâm logistic, trung tâm trung chuyển khách du lịch quốc tế...

(4) Khu vực không gian cảng trung chuyển quốc tế Con Ong - Hòn Nét

Là cảng biển quốc tế với không gian được hình thành chức năng đồng bộ, hiện đại, theo tiêu chuẩn quốc tế, hạ tầng cảng biển và hạ tầng trên bộ (đường sắt, cao tốc...), thủy nội địa được kết nối đồng bộ, hình thành các chức năng dịch vụ hỗ trợ đồng bộ theo tiêu chuẩn xanh như cấp điện, cấp nước, thông tin liên lạc, dịch vụ hải quan, logistic thông minh, kho - bãi trung chuyển hàng hóa...

2.2.5. Cụm các ngành kinh tế biển

(1) Các vùng nuôi biển công nghiệp tập trung tại Vân Đồn, Cô Tô, Cái Chiên, Đàm Hà và Vĩnh Thực.

Dành khoảng 45.000 ha cho nuôi biển; mục tiêu nuôi biển công nghiệp chiếm trên 75% sản lượng. Các vùng biển trọng điểm dành không gian nuôi biển gồm Vĩnh Thực, Cái Chiên, Đàm Hà, đặc khu Cô Tô và đặc khu Vân Đồn. Việc phát triển các vùng này cần gắn với cấp phép, giao khu vực biển, quan trắc môi trường, vật liệu nổi đạt chuẩn, giống chất lượng, hậu cần, chế biến và logistics lạnh.

(2) Các vùng phát triển điện gió ngoài khơi và không gian cho các ngành kinh tế biển mới

Ưu tiên phát triển các vùng điện gió ngoài khơi và chuyển đổi cơ cấu năng lượng theo hướng gia tăng nguồn năng lượng xanh; phát triển mạng lưới cơ sở phát điện sử dụng năng lượng tái tạo (điện gió, điện mặt trời) quy mô công suất lớn ở khu vực các xã, phường ven biển Đông Bắc tỉnh (Hải Hòa- Móng Cái) và khu vực trên biển, đảo các đặc khu Vân Đồn, Cô Tô;

Đánh giá tổng thể về tiềm năng khoáng sản rắn và vật liệu xây dựng ở đáy biển để định hướng phân vùng phù hợp; phát triển công nghệ sinh học và dược phẩm biển: Nghiên cứu và phát triển các ứng dụng công nghệ sinh học biển trong y học, mỹ phẩm và nông nghiệp; phát triển công nghệ chiết xuất các hợp chất có giá trị từ sinh vật biển.

(3) Không gian kinh tế hàng hải:

- Không gian phát triển dịch vụ logistic: Phát triển các trung tâm logistics gắn với hệ thống các khu bến cảng gồm: TT logistics Quảng Yên, TT logistics tại khu vực Hạ Long- Cẩm Phả, TT logistics Hải Hà, TT logistics Móng Cái và TT logistics Vân Đồn gắn với cảng hàng không Vân Đồn. Thu hút các doanh nghiệp vận tải biển, dịch vụ logistics đường biển, phát triển các dịch vụ vận tải biển trong nước, viễn dương tham gia vào chuỗi cung ứng vận tải biển quốc tế.

- Không gian chức năng Cảng biển:

+ Không gian Khu bến cảng Hòn Nét- Con Ong: Chức năng phục vụ liên vùng, cả nước và trung chuyển quốc tế, xây dựng các bến neo đậu trên biển và cầu cảng quy mô tiếp nhận tàu tổng hợp, tàu container trọng tải đến 100.000 tấn; tàu hàng rời trọng tải 200.000 tấn hoặc lớn hơn khi đủ điều kiện; tàu hàng lỏng/khí đến 150.000 tấn. Có bến tổng hợp, container, hàng rời, hàng lỏng/khí, bến cho các phương tiện thủy nội địa và bến cảng khách khi có nhu cầu.

+ Không gian Khu bến cảng Yên Hưng (sông Chanh, sông Bạch Đằng, sông Rút): Chức năng phục vụ trực tiếp KKT Quảng Yên và phục vụ liên vùng, cả nước, kết nối liên kết với khu bến cảng Lạch Huyện. Xây dựng các bến tổng hợp, container, hàng rời, hàng lỏng/khí và bến cho các phương tiện thủy nội địa, bến cảng và công trình phục vụ các cơ sở đóng, sửa tàu biển, phương tiện vận tải đường thủy, xây dựng các bến khu vực sông Chanh tiếp nhận tàu trọng tải đến 50.000 tấn hoặc lớn hơn khi đủ điều kiện; bến khu vực sông Bạch Đằng tiếp nhận tàu trọng tải đến 20.000 tấn hoặc lớn hơn khi đủ điều kiện; khu vực trong sông Rút xây dựng bến cho tàu trọng tải đến 5.000 tấn.

+ Không gian Khu bến cảng Cái Lân: Duy trì hoạt động các bến container, tổng hợp, hàng rời đồng thời từng bước chuyển đổi công năng. Bến cảng xăng dầu B12 không phát triển mở rộng, xây dựng kế hoạch di dời phù hợp với bố trí hạ tầng dự trữ, cung ứng xăng dầu, khí đốt, bảo đảm yêu cầu về phòng chống cháy nổ và các quy định khác liên quan đến khu bảo tồn Vịnh Hạ Long. Bến cảng các nhà máy xi măng, nhiệt điện giữ nguyên quy mô hiện trạng, xây dựng phương án chuyển đổi công năng, di dời theo lộ trình di dời các nhà máy xi măng, nhiệt điện tại khu vực.

+ Không gian Khu bến Hải Hà: Chức năng phục vụ trực tiếp các khu công nghiệp tại khu vực, các khu kinh tế cửa khẩu (Móng Cái, Bắc Phong Sinh) kết hợp phục vụ phát triển liên vùng, cả nước. Đầu tư xây dựng bến tổng hợp, container, hàng rời, hàng lỏng/khí, từng bước mở rộng quy mô có thể tiếp nhận tàu tổng hợp, container, hàng rời, hàng lỏng/khí trọng tải 30.000- 80.000 tấn hoặc lớn hơn khi đủ điều kiện.

+ Không gian Khu bến cảng Vạn Ninh- Vạn Gia: Chức năng phục vụ trực tiếp KKT cửa khẩu Móng Cái kết hợp phục vụ liên vùng, cả nước. Hoàn thành

xây dựng các bến tổng hợp tiếp nhận tàu trọng tải đến 20.000 tấn, từng bước mở rộng quy mô và phát triển thêm các bến chuyên dùng phù hợp với điều kiện, nhu cầu theo từng giai đoạn.

- Không gian tiếp cận luồng hàng hải quốc tế:

Xác định không gian, đảm bảo tiếp cận luồng hàng hải quốc tế; thu hút dịch vụ hàng hải và an toàn biển ở các khu vực cảng và gần các tuyến vận tải biển, sông biển như dịch vụ điều hướng tàu, dịch vụ bảo vệ môi trường biển, dịch vụ an ninh biển đạt các tiêu chí của Hiệp hội cảng biển quốc tế IAPH.

- Luồng thủy nội địa:

Đảm bảo không gian cho các hành lang vận tải thủy ven biển kết nối Quảng Ninh với các khu vực ven biển cả nước (i) Quảng Ninh đến An Giang; (ii) Quảng Ninh - Hải Phòng - Hà Nội; (iii) Quảng Ninh - Hải Phòng - Ninh Bình; (iv) Vạn Gia - Ka Long - Hải Phòng.

(4) Không gian công nghiệp ven biển

Không gian công nghiệp ven biển tập trung phát triển một số ngành:

- Tại KKT Quảng Yên: Thu hút, phát triển các nhà máy, cơ sở đóng, sửa tàu biển hình thành khu công nghiệp tập trung đóng, sửa, phá dỡ các loại tàu biển tại KKT Quảng Yên.

- Lựa chọn một số KCN để thu hút cụm ngành công nghiệp ứng dụng công nghệ cao chế biến sâu thủy sản và chế biến thủy sinh vật biển (từ nuôi trồng và khai thác biển) sản xuất các sản phẩm các sản phẩm có giá trị kinh tế cao hướng vào xuất khẩu như thực phẩm chức năng, dược phẩm, chế phẩm sinh học; thu hút các dự án đầu tư nhà máy, cơ sở chế biến vào các KCN, cụm công nghiệp tại những khu vực trung tâm nghề cá.

- Phát triển mạnh công nghiệp khí, điện khí gắn với một số khu cảng biển, thu hút đầu tư phát triển các trung tâm điện khí ở KKT Quảng Yên, khu vực Cẩm Phả- Cửa Ông, khu vực Quảng Hà.

- Hình thành, phát triển Khu công nghiệp công nghệ cao ở KKT Quảng Yên; Khu công nghệ số nghiên cứu, sản xuất, cung ứng các sản phẩm, dịch vụ công nghệ số, giải pháp hạ tầng số, dữ liệu số tại khu vực các phường ven biển Tây Nam tỉnh.

Thu hút các ngành công nghiệp hướng vào xuất khẩu ở ven biển như công nghiệp sản xuất linh kiện, thiết bị điện tử công nghệ cao, công nghiệp công nghệ số, cơ khí chế tạo máy móc, thiết bị, công nghiệp sản xuất thiết bị điện, thiết bị năng lượng tái tạo.

(5) Các vùng du lịch biển, đảo

Hình thành các cụm du lịch sinh thái biển, chuỗi du lịch đảo: liên kết hoàn chỉnh các cụm không gian du lịch sinh thái biển, xác định rõ sản phẩm chủ đạo và các sản phẩm bổ trợ. Xây dựng các tuyến chuyên đề, sản phẩm đặc thù, chuyên biệt cho từng phân khúc trong chuỗi du lịch đảo.

(6) Không gian lấn biển, nhận chìm ở biển và phòng, chống xâm thực, xói lở bờ biển, xâm nhập mặn

Thực hiện lấn biển tại một số khu vực nhằm tăng không gian, quỹ đất cho phát triển kinh tế - xã hội nhưng không làm suy thoái, suy giảm các tài nguyên thiên nhiên, tính đa dạng sinh học, các hệ sinh thái, giữ gìn được các giá trị văn hóa - lịch sử.

Xác định các khu vực hoạt động nhận chìm ở biển đáp ứng các quy định pháp luật tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên. Xác định các khu vực phòng, chống biển xâm thực, xói lở bờ biển, ngập lụt, xâm nhập mặn, bão, chịu ảnh hưởng của biến đổi khí hậu, nước biển dâng, các vùng dễ bị tổn thương, do thiên tai, sự cố môi trường.

2.3. Phương hướng phát triển và phân bố không gian theo 3 khu vực kinh tế

2.3.1. Ngành công nghiệp - xây dựng

a. Quan điểm phát triển

- Phát triển công nghiệp - xây dựng tỉnh Quảng Ninh trong thời kỳ 2026-2030, tầm nhìn đến năm 2050 phải phù hợp với Quy hoạch tổng thể quốc gia, Quy hoạch vùng Đồng bằng sông Hồng, các quy hoạch ngành quốc gia và yêu cầu điều chỉnh Quy hoạch tỉnh trong bối cảnh mới; đồng thời phát huy vai trò của Quảng Ninh là cực tăng trưởng quan trọng của vùng và cả nước, là bộ phận của trung tâm công nghiệp Đông Bắc vùng Đồng bằng sông Hồng.

- Phát triển công nghiệp - xây dựng theo hướng hiện đại, xanh, số hóa, thích ứng với chuyển đổi năng lượng và kinh tế tuần hoàn. Kết hợp hài hòa giữa ổn định các ngành nền tảng với mở rộng các ngành mới có hàm lượng công nghệ, giá trị gia tăng và khả năng lan tỏa cao. Tiếp tục thực hiện nhất quán định hướng chuyển đổi từ “nâu” sang “xanh”, gắn phát triển công nghiệp với bảo vệ môi trường, kinh tế tuần hoàn, giảm phát thải khí nhà kính và thích ứng với biến đổi khí hậu.

- Phát triển công nghiệp - xây dựng theo hướng tập trung, có trọng tâm, trọng điểm, gắn với tổ chức lại không gian phát triển của tỉnh, tăng cường liên kết nội tỉnh, liên tỉnh và liên kết vùng. Không phát triển dàn trải theo địa giới hành chính, mà ưu tiên hình thành các cực phát triển, cụm liên kết ngành, hành lang công nghiệp, khu công nghiệp chuyên ngành, khu công nghiệp sinh thái và hệ sinh thái sản xuất, logistics, đô thị, dịch vụ đồng bộ.

- Phát triển ngành xây dựng phải đi trước một bước, có vai trò trực tiếp tạo lập không gian tăng trưởng mới của tỉnh thông qua phát triển kết cấu hạ tầng chiến lược, khu công nghiệp, logistics, đô thị, nhà ở công nhân, nhà ở xã hội, công trình dịch vụ công cộng và các công trình thích ứng biến đổi khí hậu. Phát triển xây dựng không tách rời công nghiệp, mà phải đặt trong tổng thể phát triển không gian công nghiệp, đô thị, dịch vụ, logistics của tỉnh..

b. Mục tiêu phát triển

- Mục tiêu tổng quát

Phát triển công nghiệp - xây dựng trở thành khu vực động lực, giữ vai trò chủ đạo trong cơ cấu kinh tế của tỉnh, trong đó: công nghiệp chế biến, chế tạo công nghệ cao và công nghiệp hỗ trợ là động lực tăng trưởng chủ yếu; công nghiệp năng lượng và khai khoáng tiếp tục là nền tảng nhưng được cơ cấu lại theo hướng bền vững hơn; ngành xây dựng phát triển đồng bộ, hiện đại, đáp ứng yêu cầu phát triển kết cấu hạ tầng, công nghiệp hóa, đô thị hóa và nâng cao chất lượng không gian phát triển của tỉnh.

- Mục tiêu cụ thể đến năm 2030

Đến năm 2030, nâng tỷ trọng khu vực công nghiệp - xây dựng trong GRDP lên khoảng 47-48%, trong đó tỷ trọng ngành công nghiệp đạt khoảng 39-40%, công nghiệp chế biến, chế tạo chiếm khoảng 18%; từng bước chuyển dịch cơ cấu công nghiệp theo hướng xanh, công nghệ cao, giá trị gia tăng cao và phát thải thấp.

Tập trung củng cố và phát huy vai trò các không gian công nghiệp trọng điểm của tỉnh trên cơ sở hệ thống khu kinh tế, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, các địa bàn công nghiệp động lực và các ngành công nghiệp chủ lực. Ưu tiên phát triển các ngành công nghiệp chiến lược như điện tử, thiết bị thông minh, tự động hóa, công nghiệp hỗ trợ công nghệ cao, công nghiệp dữ liệu, trí tuệ nhân tạo, năng lượng tái tạo, công nghiệp môi trường, vật liệu xanh; đồng thời phát triển các ngành công nghiệp địa phương gắn với lợi thế biển.

Cơ cấu lại các ngành khai khoáng, năng lượng truyền thống, vật liệu xây dựng theo hướng tiết kiệm tài nguyên, nâng cao hiệu quả sử dụng năng lượng, giảm phát thải, xử lý và phục hồi môi trường sau khai thác; khuyến khích ứng dụng công nghệ số, tự động hóa, công nghệ môi trường và mô hình kinh tế tuần hoàn trong các ngành công nghiệp hiện hữu.

Phát triển ngành xây dựng theo hướng hiện đại, đáp ứng yêu cầu triển khai đồng bộ hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng đô thị, hạ tầng xã hội, nhà ở công nhân, nhà ở xã hội, công trình dịch vụ công cộng, công trình phòng chống thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu và các công trình phục vụ phát triển công nghiệp, logistics, đô thị, dịch vụ; tạo nền tảng vật chất và không gian phát triển

cho quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa nhanh, xanh và bền vững của Quảng Ninh

c. Tầm nhìn đến năm 2050

Đến năm 2050, Quảng Ninh trở thành trung tâm công nghiệp xanh, công nghệ cao, tiên tiến, thông minh của quốc gia, có sức cạnh tranh trong khu vực; là địa bàn công nghiệp chiến lược trong mạng lưới sản xuất của vùng Đồng bằng sông Hồng, vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ, hành lang kinh tế ven biển, không gian kinh tế biển - biên giới và chuỗi cung ứng khu vực.

Công nghiệp phát triển theo hướng chọn lọc, hiện đại, đổi mới sáng tạo, giá trị gia tăng cao, phát thải thấp, hài hòa với không gian đô thị di sản, du lịch, cảnh quan và môi trường; tập trung vào các ngành có tính chiến lược, định hướng tương lai như công nghiệp dữ liệu, trí tuệ nhân tạo, điện tử, bán dẫn, thiết bị thông minh, tự động hóa, công nghiệp hỗ trợ công nghệ cao, năng lượng tái tạo, công nghiệp sinh học, y sinh học biển, công nghiệp môi trường, vật liệu xanh và các sản phẩm phục vụ kinh tế biển xanh.

Các ngành khai khoáng, năng lượng truyền thống, vật liệu xây dựng được cơ cấu lại theo hướng kinh tế tuần hoàn, tiết kiệm tài nguyên, giảm phát thải và phục hồi môi trường sau khai thác. Ngành xây dựng phát triển hiện đại, ứng dụng công nghệ số, vật liệu xanh và các giải pháp thích ứng biến đổi khí hậu, góp phần xây dựng Quảng Ninh trở thành đô thị biển - di sản toàn cầu, thông minh, xanh, văn minh và giàu bản sắc.

d. Phương hướng phát triển chung

Phát triển công nghiệp - xây dựng của tỉnh Quảng Ninh trong thời kỳ 2026-2030 phải bám sát vai trò của Quảng Ninh là một cực tăng trưởng của vùng Đồng bằng sông Hồng, một bộ phận quan trọng của trung tâm công nghiệp Đông Bắc vùng gắn với khu cảng Hải Phòng - Quảng Ninh. Theo đó, công nghiệp - xây dựng không phát triển theo tư duy mở rộng đơn thuần về quy mô, mà chuyển sang phát triển dựa nhiều hơn vào năng suất, khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo, tổ chức lại không gian phát triển và nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn lực.

Phương hướng chung của khu vực công nghiệp - xây dựng là làm mới các động lực tăng trưởng truyền thống, đồng thời khơi dậy và kiến tạo các động lực tăng trưởng mới:

(1) *Đối với các động lực công nghiệp truyền thống*, tiếp tục cơ cấu lại sản lượng theo hướng duy trì ổn định, hợp lý các ngành khai thác than, sản xuất nhiệt điện, đồng thời đẩy mạnh phát triển điện sạch, điện tái tạo, phát triển điện LNG, điện gió, điện sinh khối, điện mặt trời và hạ tầng truyền tải; thúc đẩy các dự án quy mô lớn sớm đi vào sản xuất, kinh doanh.

(2) Đối với các động lực công nghiệp mới, tập trung phát triển các ngành bán dẫn, điện tử, ô tô, thiết bị, năng lượng tái tạo, công nghiệp đường sắt, công nghiệp số; hình thành các khu công nghiệp số, khu công nghiệp công nghệ cao, khu công nghiệp xanh, khu công nghiệp sinh thái; phát triển mạnh khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyên đổi số và công nghiệp dữ liệu.

Phát triển công nghiệp của tỉnh theo hướng chuyên môn hóa, tập trung, có trọng tâm, trọng điểm, gắn với các cực tăng trưởng và các không gian phát triển mới. Trong đó:

- Quảng Yên là cực công nghiệp, cảng biển, logistics, R&D;
- Móng Cái là cực thương mại biên giới, logistics, hợp tác kinh tế qua biên giới;
- Vân Đồn là cực kinh tế biển, dịch vụ cao cấp, logistics. Không gian công nghiệp của tỉnh được tổ chức theo hướng liên kết mạnh với Hải Phòng, Hà Nội, Bắc Ninh và các địa phương khác trong vùng; gắn với các hành lang công nghiệp phía Bắc vùng, dải vành đai công nghiệp ven biển và các cụm liên kết ngành liên tỉnh, tạo điều kiện để Quảng Ninh tham gia sâu hơn vào mạng sản xuất, chuỗi giá trị toàn cầu.

Về tổ chức sản xuất, phát triển công nghiệp theo mô hình cụm liên kết ngành và hệ sinh thái sản xuất, logistics, đô thị, dịch vụ. Tập trung xây dựng các khu công nghiệp và cụm công nghiệp chuyên sâu; thúc đẩy mô hình khu công nghiệp thế hệ mới theo hướng xanh, thông minh, tuần hoàn, tích hợp nhà ở công nhân, dịch vụ xã hội, hạ tầng số, quản trị số và logistics. Gắn phát triển công nghiệp với phát triển mạnh các trung tâm đổi mới sáng tạo, trung tâm R&D, trung tâm dữ liệu, hạ tầng số, logistics thông minh và các cơ chế thử nghiệm chính sách tại các cực tăng trưởng chiến lược.

Về định hướng chuyển dịch cơ cấu nội ngành, công nghiệp của Quảng Ninh tiếp tục kế thừa ba trụ cột lớn đã hình thành tương đối rõ trong quy hoạch và thực tiễn phát triển gồm: công nghiệp khai khoáng, công nghiệp năng lượng và công nghiệp chế biến, chế tạo. Trong đó công nghiệp khai khoáng và năng lượng giữ vai trò nền tảng trong giai đoạn chuyển tiếp, còn công nghiệp chế biến, chế tạo là động lực tăng trưởng chủ yếu trong trung và dài hạn. Trên nền tảng đó, tỉnh ưu tiên nâng cấp và mở rộng các nhóm ngành có lợi thế, có khả năng tạo giá trị gia tăng cao và lan tỏa mạnh như điện tử, công nghệ số, cơ khí chế tạo, công nghiệp hỗ trợ, thiết bị năng lượng, dệt may hiện đại, chế biến thủy sản, thực phẩm, vật liệu mới và một số lĩnh vực hóa dược, chế phẩm sinh học ở quy mô phù hợp.

Đối với ngành xây dựng, phương hướng chung là phát triển theo hướng hiện đại, chuyên nghiệp, số hóa và đi trước một bước trong phát triển kết cấu hạ tầng chiến lược, mở rộng không gian đô thị - công nghiệp - logistics của tỉnh. Tập

trung đẩy nhanh tiến độ các dự án đang triển khai, khởi công và hoàn thành trong giai đoạn 2026-2030. Nâng cao hiệu quả huy động và sử dụng nguồn lực, kết hợp đầu tư công dẫn dắt với PPP và vốn tư nhân; đẩy mạnh phát triển đô thị, nhà ở, bất động sản công nghiệp - logistics, hạ tầng xã hội và các công trình thích ứng biến đổi khí hậu. Đồng thời, thúc đẩy chuyển đổi số, ứng dụng các công nghệ quản lý thiết kế, thi công và vận hành công trình hiện đại như Mô hình thông tin công trình - BIM (Building Information Modeling), công nghệ Bản sao số - Digital Twin; ứng dụng dữ liệu số và công nghệ xây dựng tiên tiến; khuyến khích sử dụng vật liệu xanh, tái sử dụng tro xỉ, đất đá thải mỏ và các phụ phẩm công nghiệp trong san lấp, xây dựng và phát triển hạ tầng.

Về nguồn lực thực hiện, phương hướng phát triển chung của công nghiệp - xây dựng phải gắn chặt với phát triển mạnh khu vực kinh tế tư nhân, thu hút FDI thế hệ mới, nâng cao hiệu quả đầu tư công, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao và hoàn thiện hạ tầng chiến lược. Thu hút đầu tư theo hướng chọn lọc, tập trung vào các ngành có tác động lan tỏa lớn như công nghiệp chế biến, chế tạo, logistics, kinh tế số, năng lượng sạch, hạ tầng số và dịch vụ chất lượng cao; đồng thời xây dựng cơ chế kết nối thực chất giữa doanh nghiệp FDI với doanh nghiệp trong nước, hỗ trợ doanh nghiệp nội địa tham gia sâu hơn vào chuỗi cung ứng của các ngành công nghiệp chủ lực.

e. Phương án phát triển các ngành công nghiệp chủ lực

- Khai khoáng

Phát triển công nghiệp khai khoáng, trọng tâm là ngành than, theo hướng ổn định sản lượng hợp lý ở mức khoảng 40-43 triệu tấn/năm, gắn với nâng cao hiệu quả, hệ số thu hồi tài nguyên, giá trị gia tăng và chất lượng môi trường; ưu tiên các dự án khai thác xuống sâu, hiệu quả cao; giảm dần lệ thuộc vào khai thác thô; phát triển mạnh sàng tuyển, chế biến sâu, logistics và dịch vụ kỹ thuật mỏ.

Đẩy mạnh cơ giới hóa, tự động hóa, số hóa và phát triển “mỏ thông minh”; chuẩn hóa cơ chế sử dụng đất đá thải mỏ, tái sử dụng tro xỉ, khí methane mỏ; gắn phục hồi môi trường mỏ với hình thành các không gian phát triển mới như công viên sinh thái, dịch vụ, đô thị, công nghiệp và hạ tầng năng lượng.

Từng bước thực hiện lộ trình giảm dần và hoàn nguyên các mỏ than lộ thiên, nhất là các khu vực đã kết thúc khai thác, các khu vực cạn kiệt tài nguyên hoặc không còn hiệu quả kinh tế cao, theo hướng phục hồi môi trường gắn với chuyển đổi không gian phát triển. Ưu tiên cải tạo địa hình, ổn định bãi thải, xử lý thoát nước, kiểm soát ô nhiễm đất, nước, bụi và phục hồi hệ sinh thái; đồng thời tái thiết các khu vực mỏ sau khai thác thành không gian cho công nghiệp, năng lượng, dịch vụ, cảnh quan sinh thái, du lịch công nghiệp, hồ điều hòa và các mục đích phát triển phù hợp khác theo quy hoạch. Gắn quá trình hoàn nguyên mỏ lộ

thiên với kinh tế tuần hoàn trong ngành than, trong đó đẩy mạnh tái sử dụng đất đá thải mỏ làm vật liệu san lấp, vật liệu xây dựng và phục hồi mặt bằng, góp phần giảm áp lực môi trường, sử dụng tiết kiệm tài nguyên và tạo lập quỹ đất cho các không gian phát triển mới của tỉnh.

- Công nghiệp năng lượng

Công nghiệp năng lượng tiếp tục giữ vai trò nền tảng của tỉnh, nhưng cần chuyển sang mô hình phát triển bền vững hơn. Hai nhiệm vụ chủ yếu trong giai đoạn 2026-2030 đó là: (1) Duy trì ổn định sản lượng đối với nhiệt điện than ở mức hợp lý, bảo đảm vai trò trung tâm năng lượng quốc gia trong giai đoạn chuyển tiếp; (2) Đẩy mạnh tăng trưởng điện sạch, điện tái tạo, phát triển điện LNG, điện gió, điện sinh khối, điện mặt trời và hạ tầng truyền tải đáp ứng yêu cầu tăng trưởng cao của tỉnh.

Phát triển công nghiệp năng lượng của tỉnh không chỉ dừng ở phát điện, mà phải hướng tới hình thành hệ sinh thái năng lượng - công nghiệp - logistics ven biển, nhất là trên trục Cửa Ông - Cẩm Phả - Quảng Yên. Trọng tâm là phát triển hạ tầng LNG, logistics năng lượng, cảng biển, kho chứa, hạ tầng truyền tải, lưới điện thông minh, lưu trữ năng lượng và các dịch vụ kỹ thuật liên quan³; đồng thời thu hút các ngành tiêu thụ điện giá trị cao như trung tâm dữ liệu, bán dẫn, vật liệu mới, công nghiệp số và công nghiệp chế biến, chế tạo công nghệ cao.

- Công nghiệp chế biến, chế tạo công nghệ cao

Công nghiệp chế biến, chế tạo là động lực tăng trưởng chủ yếu của khu vực công nghiệp trong giai đoạn tới và cần được phát triển theo hướng chuyên sâu, giá trị gia tăng cao, gắn với các chuỗi sản xuất toàn cầu. Trọng tâm là phát triển các ngành có lợi thế rõ, có dư địa thị trường lớn, có khả năng tạo cụm liên kết ngành, lan tỏa công nghệ và phù hợp với lợi thế không gian phát triển, hạ tầng, logistics, cảng biển, cửa khẩu và nguồn nhân lực của tỉnh. Trong đó, cần ưu tiên các nhóm: điện tử, bán dẫn, thiết bị điện, công nghệ số, công nghệ cao, sản phẩm số, phần mềm, AI; ô tô, thiết bị, cơ khí chính xác, công nghiệp hỗ trợ; thiết bị năng lượng tái tạo; vật liệu mới; công nghiệp đường sắt ở các khâu phù hợp.

- Nhóm ngành điện tử, bán dẫn, công nghệ số và sản phẩm số: Đây là nhóm ngành ưu tiên trọng tâm trong nội bộ ngành chế biến chế tạo công nghệ cao nhằm tận dụng tối đa các lợi thế của Quảng Ninh về không gian công nghiệp mới, hạ tầng cảng biển, logistics, kết nối với Hải Phòng - Hà Nội - Bắc Ninh.

Phương hướng cụ thể là phát triển các hoạt động sản xuất, lắp ráp, chế tạo linh kiện điện tử, thiết bị điện tử, thiết bị thông minh; từng bước tham gia vào các

³ Tạo điều kiện triển khai sớm Nhà máy LNG Quảng Ninh Cửa Ông; đẩy nhanh lựa chọn nhà đầu tư và thực hiện các dự án điện gió tại Quảng Ninh, Bình Liêu, Tiên Yên, Móng Cái và điện mặt trời tại Đầm Hà, cùng các khu vực có tiềm năng phù hợp.

khâu phù hợp trong chuỗi giá trị bán dẫn; đồng thời phát triển mạnh các sản phẩm số, phần mềm công nghiệp, AI, IoT và dịch vụ số phục vụ sản xuất thông minh, logistics thông minh, cảng biển, cửa khẩu, năng lượng và đô thị thông minh. Gắn phát triển nhóm này với các trung tâm R&D, đổi mới sáng tạo, trung tâm dữ liệu, khu công nghệ số và cơ chế thử nghiệm chính sách tại Quảng Yên, Vân Đồn và các địa bàn có điều kiện phù hợp.

- Nhóm ngành thiết bị, cơ khí chính xác và công nghiệp hỗ trợ công nghệ cao

Phát triển mạnh các ngành cơ khí chính xác, cơ điện tử, thiết bị công nghiệp, thiết bị điện, phụ tùng, linh kiện, kết cấu kim loại, cụm chi tiết, thiết bị tích hợp và công nghiệp hỗ trợ cho các ngành điện tử, ô tô, thiết bị vận tải, năng lượng và công nghiệp công nghệ cao.

Tăng cường liên kết với Hải Phòng và các địa phương trong vùng để tham gia sâu hơn vào hệ sinh thái sản xuất thiết bị, cơ khí và công nghiệp hỗ trợ; hỗ trợ doanh nghiệp trong tỉnh nâng cao năng lực công nghệ, quản trị và tiêu chuẩn kỹ thuật để tham gia chuỗi cung ứng.

- Nhóm ngành ô tô và thiết bị vận tải

Phát triển công nghiệp hỗ trợ cho ô tô và thiết bị vận tải theo hướng lựa chọn có trọng tâm, tập trung vào các khâu phù hợp với lợi thế không gian, hạ tầng cảng biển, logistics và cụm cơ khí - thiết bị của tỉnh. Gắn với không gian Quảng Yên, phía Tây Hạ Long và Đông Triều để hình thành cụm cơ khí, thiết bị, phụ trợ ô tô và phương tiện vận tải.

- Nhóm ngành sản xuất thiết bị năng lượng tái tạo và công nghiệp phục vụ chuyển đổi năng lượng

Phát triển các ngành sản xuất thiết bị, linh kiện, kết cấu, vật tư và phụ trợ phục vụ điện gió, điện mặt trời, lưu trữ năng lượng, lưới điện thông minh và hạ tầng năng lượng mới. Phát triển dịch vụ kỹ thuật, bảo trì, vận hành, logistics và cảng biển phục vụ chuỗi giá trị năng lượng tái tạo ven biển và ngoài khơi.

- Công nghiệp đường sắt ở các khâu phù hợp

Từng bước tham gia các hoạt động cơ khí, kết cấu thép, điện - điện tử, tự động hóa, vật tư, phụ kiện và thiết bị liên quan đến hạ tầng và phương tiện đường sắt; gắn với các dự án đường sắt kết nối cảng biển, logistics và liên vùng của tỉnh. Phát triển theo hướng chọn lọc, bám sát khả năng thực tế của tỉnh và nhu cầu thị trường.

- Dệt may hiện đại

Tiếp tục phát triển dệt may theo hướng hiện đại, tự động hóa cao, thân thiện môi trường, nâng tỷ trọng các khâu có giá trị gia tăng lớn như sản xuất trang phục và sản phẩm hoàn thiện; gắn với không gian Hải Hà, Móng Cái, phát huy lợi thế cửa khẩu, xuất khẩu, hạ tầng KCN và logistics.

- Chế biến thủy sản - thực phẩm

Phát triển công nghiệp chế biến thủy sản, thực phẩm gắn với vùng nuôi trồng, khai thác, cảng cá, trung tâm hậu cần nghề cá, kho lạnh và logistics lạnh; ưu tiên các cơ sở chế biến sâu, công nghệ hiện đại, có khả năng truy xuất nguồn gốc, tiêu chuẩn chất lượng cao, phục vụ cả xuất khẩu lẫn tiêu dùng trong nước và du lịch. Tập trung vào các sản phẩm có giá trị cao như tôm, cá biển, thủy sản chế biến, thực phẩm đóng gói và các sản phẩm gắn với thương hiệu biển Quảng Ninh.

- Hóa dược, chế phẩm sinh học và vật liệu mới ở quy mô phù hợp

Nghiên cứu thu hút các dự án hóa dược, chế phẩm sinh học, hóa chất công nghệ cao, vật liệu mới, pin - ắc quy thế hệ mới và các sản phẩm công nghệ vật liệu ở quy mô phù hợp, công nghệ tiên tiến, ít phát thải, giá trị gia tăng cao; ưu tiên tại các không gian công nghiệp có hạ tầng môi trường đồng bộ, gần cảng biển và logistics, đồng thời kiểm soát chặt chẽ các yêu cầu về môi trường, an toàn công nghệ và hiệu quả sử dụng đất.

g. Phương hướng phát triển ngành xây dựng

Phát triển ngành xây dựng theo hướng hiện đại, hiệu quả, đồng bộ với công nghiệp, đô thị, logistics, hạ tầng chiến lược và các cực tăng trưởng mới. Trọng tâm trước hết là đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án đang triển khai, khởi công và hoàn thành trong giai đoạn 2026-2030, coi đây là nhiệm vụ then chốt để hiện thực hóa mô hình tăng trưởng mới. Khác với giai đoạn trước, ngành xây dựng không chỉ là khâu thi công hạ tầng, mà là công cụ trực tiếp để mở không gian phát triển công nghiệp - dịch vụ - đô thị - logistics của tỉnh.

Giai đoạn đến năm 2030 cần thực hiện đồng bộ bốn định hướng lớn như sau:

(1) Tập trung hoàn thiện xây dựng bộ khung hạ tầng chiến lược, nhất là giao thông, đường sắt, cảng biển, logistics, hạ tầng năng lượng, hạ tầng số, hạ tầng khu công nghiệp, khu kinh tế, khu cửa khẩu và hạ tầng đô thị.

(2) Khuyến khích xây dựng nhà ở xã hội, nhà ở công nhân, bất động sản công nghiệp - logistics và các công trình dịch vụ công cộng, đáp ứng yêu cầu phát triển KCN, KKT và đô thị hóa nhanh.

(3) Đẩy mạnh chuyển đổi số ngành xây dựng, ứng dụng BIM, Digital Twin, dữ liệu số, quản trị số trong xây dựng; nâng cao chất lượng chuẩn bị dự án, thiết kế, đấu thầu, giám sát, quản lý tiến độ và quản lý chi phí.

(4) Thúc đẩy nghiên cứu, ứng dụng các sản phẩm vật liệu xây dựng xanh, thân thiện môi trường, sử dụng hiệu quả tài nguyên, ưu tiên vật liệu không nung, vật liệu tái chế, vật liệu tiết kiệm năng lượng, tái sử dụng tro xỉ, đất đá thải mỏ và các phụ phẩm công nghiệp trong san lấp, xây dựng và phát triển hạ tầng.

h. Phân bố không gian phát triển công nghiệp - xây dựng

Phân bố không gian công nghiệp - xây dựng của tỉnh theo hướng gắn với các không gian động lực, các trục, hành lang công nghiệp, dải vành đai công nghiệp vùng và hệ thống cảng biển, cửa khẩu, đô thị, khu kinh tế, khu công nghiệp, cụm công nghiệp; bảo đảm liên kết nội tỉnh, liên tỉnh và liên vùng, phát huy vai trò của Quảng Ninh trong không gian công nghiệp Đông Bắc vùng Đồng bằng sông Hồng.

Tổ chức không gian công nghiệp theo cụm ngành, chuỗi cung ứng và chuỗi giá trị có liên kết chặt chẽ giữa sản xuất, logistics, đô thị, dịch vụ, đổi mới sáng tạo và đào tạo nhân lực. Ưu tiên phát triển các không gian công nghiệp có quy mô, chức năng rõ ràng, tránh trùng lặp, dàn trải, cạnh tranh lẫn nhau giữa các địa bàn; từng bước hình thành hệ sinh thái công nghiệp - đô thị - dịch vụ hiện đại, xanh, thông minh, phù hợp với định hướng phát triển Quảng Ninh trở thành đô thị biển - di sản toàn cầu, trung tâm kinh tế biển mạnh, phát triển bền vững và thích ứng với biến đổi khí hậu.

- Không gian Quảng Yên - phía Tây Hạ Long - Đông Triều

Là hạt nhân công nghiệp số một của tỉnh, ưu tiên phát triển công nghiệp chế biến, chế tạo công nghệ cao, công nghiệp hỗ trợ, cơ khí chính xác, phụ trợ ô tô, thiết bị điện, thiết bị năng lượng, vật liệu mới, logistics, cảng biển, một phần công nghiệp hóa chất, hóa dược phù hợp và các trung tâm R&D, đổi mới sáng tạo công nghiệp. Gắn kết chặt chẽ với Hải Phòng để hình thành không gian công nghiệp - cảng biển - logistics - đô thị quy mô lớn của khu vực Đông Bắc vùng.

Trong đó, khu vực phía Tây Hạ Long, Việt Hưng, Hoàn Bò, Quảng La và các địa bàn phù hợp phát triển theo hướng không gian công nghiệp số, công nghiệp công nghệ cao, trung tâm dữ liệu, trí tuệ nhân tạo, bản sao số, nghiên cứu - thiết kế - đổi mới sáng tạo, đào tạo nhân lực số và dịch vụ hỗ trợ công nghiệp công nghệ cao. Khu vực Đông Triều, Uông Bí và các địa bàn lân cận phát triển công nghiệp hỗ trợ, cơ khí, vật liệu mới, công nghiệp chế biến, chế tạo phù hợp; đồng thời bảo đảm hài hòa với không gian di sản văn hóa, du lịch tâm linh, đô thị và cảnh quan sinh thái.

- Không gian Móng Cái - Hải Hà

Là không gian công nghiệp cửa khẩu, công nghiệp xuất khẩu và logistics xuyên biên giới. Ưu tiên phát triển điện tử, dệt may hiện đại, chế biến xuất khẩu, chế biến thủy sản, công nghiệp hỗ trợ phù hợp, logistics cửa khẩu, kho lạnh, trung tâm phân phối, dịch vụ cửa khẩu và mô hình cửa khẩu thông minh. Gắn chặt với thương mại biên giới, xuất nhập khẩu, thương mại điện tử xuyên biên giới và chuỗi logistics quốc tế.

Không gian này cần được tổ chức theo hướng khai thác lợi thế của Khu kinh tế cửa khẩu Móng Cái, Khu kinh tế Hải Hà và các khu vực cửa khẩu, cảng

biển, trung tâm logistics; tăng cường hợp tác công nghiệp, thương mại, dịch vụ, logistics với Quảng Tây và các đối tác quốc tế. Ưu tiên các ngành sản xuất hàng hóa xuất khẩu, công nghiệp hỗ trợ, chế biến nông sản, thủy sản, hàng tiêu dùng, sản phẩm có khả năng tham gia chuỗi cung ứng qua biên giới; đồng thời ứng dụng công nghệ số, trí tuệ nhân tạo, truy xuất nguồn gốc và quản trị thông minh trong hoạt động cửa khẩu, logistics và thương mại.

- Không gian Cẩm Phả - Vân Đồn

Là không gian chuyển đổi công nghiệp quan trọng của tỉnh, gắn với quá trình cơ cấu lại ngành than, năng lượng, cảng biển, logistics và phát triển các ngành công nghiệp mới phù hợp. Định hướng chuyển đổi không gian công nghiệp khai thác than, mở theo hướng mở thông minh, an toàn, tiết kiệm tài nguyên, giảm phát thải, phục hồi môi trường sau khai thác và khai thác giá trị di sản công nghiệp than.

Khu vực Cẩm Phả, Cửa Ông, Hòn Nét - Con Ong và các khu vực cảng biển liên quan phát triển công nghiệp gắn với dịch vụ cảng biển, logistics, công nghiệp năng lượng, dịch vụ kỹ thuật năng lượng, công nghiệp môi trường, xử lý chất thải mỏ, vật liệu xây dựng theo hướng xanh hóa và kinh tế tuần hoàn. Khu vực Vân Đồn phát triển công nghiệp gắn với cảng hàng không quốc tế, logistics, dịch vụ kỹ thuật, công nghiệp phục vụ kinh tế biển, công nghiệp công nghệ cao có chọn lọc và các hoạt động hỗ trợ du lịch, dịch vụ chất lượng cao; bảo đảm không xung đột với định hướng phát triển Vân Đồn trở thành không gian biển đảo sinh thái, dịch vụ cao cấp và trung tâm kết nối quốc tế.

- Không gian Vân Đồn - Đầm Hà - Cô Tô và khu vực ven biển

Ưu tiên công nghiệp gắn với kinh tế biển, chế biến thủy sản, logistics lạnh, dịch vụ cảng biển, dịch vụ hàng hải, năng lượng tái tạo ven biển và ngoài khơi, một số lĩnh vực công nghiệp dịch vụ biển, dịch vụ chất lượng cao và kinh tế xanh phù hợp. Là một bộ phận quan trọng của dải vành đai công nghiệp ven biển và không gian phát triển kinh tế biển của tỉnh.

Không gian này cần gắn phát triển công nghiệp với các vùng nuôi biển công nghiệp, trung tâm nghề cá, hậu cần thủy sản, logistics lạnh, chế biến sâu thủy hải sản, công nghiệp sinh học biển, y sinh học biển, sản phẩm từ thủy sinh vật biển và các ngành kinh tế biển mới. Việc phát triển công nghiệp ven biển phải có chọn lọc, ưu tiên công nghiệp sạch, công nghệ cao, phát thải thấp; kiểm soát chặt chẽ tác động đến môi trường biển, cảnh quan, hệ sinh thái đảo, vùng lõi và vùng đệm di sản, không gian du lịch biển đảo và sức chịu tải môi trường.

- Không gian Hoàn Mô - Đông Vãn, Bắc Phong Sinh và các khu vực cửa khẩu khác

Phát triển công nghiệp chế biến quy mô vừa, logistics, thương mại biên giới, dịch vụ hỗ trợ xuất nhập khẩu, kho bãi, trung tâm phân phối và các ngành phù hợp với điều kiện thực tế; phát huy vai trò vệ tinh, hỗ trợ cho không gian Móng Cái - Hải Hà và mạng lưới kinh tế cửa khẩu của tỉnh.

Không gian này tập trung khai thác lợi thế thị trường ngách, trao đổi hàng hóa cư dân biên giới, trung chuyển hàng hóa, tiểu thủ công nghiệp, chế biến nông - lâm sản, sản phẩm OCOP, hàng hóa tiêu dùng và các dịch vụ hậu cần thương mại biên giới. Đồng thời, kết hợp phát triển công nghiệp quy mô phù hợp với du lịch cộng đồng, văn hóa dân tộc, kinh tế nông - lâm nghiệp giá trị cao và yêu cầu bảo vệ sinh thái vùng biên giới, vùng núi.

- Không gian cụm công nghiệp

Các cụm công nghiệp là không gian cho doanh nghiệp vừa và nhỏ, doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ, doanh nghiệp vệ tinh, cơ sở sản xuất di dời khỏi khu dân cư và một số ngành chế biến phù hợp. Tập trung rà soát, sắp xếp, bổ sung các cụm công nghiệp chuyên ngành chế biến, chế tạo, công nghiệp hỗ trợ, gắn với KKT ven biển Quảng Yên, Móng Cái - Hải Hà và các hành lang công nghiệp của tỉnh; đồng thời bảo đảm đầu tư hạ tầng đồng bộ, nâng cao tỷ lệ lấp đầy và hiệu quả sử dụng đất.

Không gian cụm công nghiệp cần được tổ chức như lớp không gian hỗ trợ/vệ tinh cho hệ thống khu kinh tế, khu công nghiệp và các địa bàn công nghiệp động lực; ưu tiên bố trí các ngành ít tác động môi trường, có khả năng liên kết với chuỗi sản xuất của tỉnh, phục vụ công nghiệp hỗ trợ, chế biến nông, lâm, thủy sản, tiểu thủ công nghiệp, sản phẩm OCOP, cơ sở sản xuất cần di dời và các doanh nghiệp vệ tinh. Việc phát triển cụm công nghiệp phải gắn với xử lý nước thải, chất thải rắn, phòng cháy chữa cháy, kết nối giao thông, cấp điện, cấp nước và kiểm soát môi trường, bảo đảm phù hợp với định hướng phát triển xanh, bền vững của tỉnh.

i. Giải pháp thực hiện chủ yếu

Hoàn thiện thể chế, cơ chế chính sách phát triển công nghiệp - xây dựng theo hướng minh bạch, ổn định, dễ tiếp cận; tiếp tục đẩy mạnh cải cách hành chính, chuyển đổi số, chính quyền số; rút ngắn thời gian xử lý thủ tục đầu tư, đất đai, xây dựng; nâng cao chất lượng dịch vụ công, môi trường đầu tư kinh doanh và năng lực điều hành của chính quyền các cấp.

Rà soát, điều chỉnh và sử dụng hiệu quả quỹ đất phát triển công nghiệp - xây dựng; đẩy nhanh giải phóng mặt bằng, đầu tư hạ tầng trên diện tích đất công nghiệp đã giải phóng; bảo đảm đồng bộ hệ thống giao thông, cấp điện, cấp nước, thoát nước, xử lý môi trường, hạ tầng số, nhà ở công nhân và công trình dịch vụ công cộng tại các KKT, KCN, CCN.

Thu hút có chọn lọc các dự án đầu tư vào công nghiệp - xây dựng theo hướng công nghệ cao, công nghệ sạch, ít phát thải, giá trị gia tăng cao, có khả năng tạo cụm ngành và lan tỏa công nghệ; đồng thời hỗ trợ doanh nghiệp trong nước, doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ, doanh nghiệp vừa và nhỏ, doanh nghiệp khởi nghiệp đổi mới sáng tạo nâng cao năng lực công nghệ, quản trị và khả năng tham gia chuỗi cung ứng. Tạo cơ chế để doanh nghiệp FDI có sự chia sẻ, hỗ trợ thực chất đối với doanh nghiệp trong nước.

Phát triển mạnh nguồn nhân lực chất lượng cao cho công nghiệp - xây dựng; tăng cường liên kết giữa doanh nghiệp, cơ sở đào tạo, trung tâm R&D và cơ quan quản lý; ưu tiên đào tạo nhân lực cho các ngành điện tử, tự động hóa, cơ khí chính xác, logistics, công nghiệp số, năng lượng, vật liệu mới, xây dựng hiện đại và công trình xanh.

Đẩy mạnh ứng dụng khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số trong sản xuất công nghiệp và xây dựng; hình thành các trung tâm, mạng lưới hỗ trợ R&D, thiết kế, cải tiến công nghệ, thử nghiệm, phát triển sản phẩm mới; hỗ trợ doanh nghiệp đổi mới thiết bị, quản trị sản xuất, tiết kiệm năng lượng, bảo vệ môi trường và nâng cao năng lực cạnh tranh.

Tăng cường bảo vệ môi trường, thúc đẩy kinh tế tuần hoàn trong công nghiệp - xây dựng; phát triển công nghiệp xanh, công nghiệp môi trường, năng lượng tái tạo; kiểm soát chặt phát thải, chất thải công nghiệp; đẩy mạnh tái sử dụng tro xỉ, đất đá thải mỏ, vật liệu tái chế; nâng cao năng lực chống chịu thiên tai cho hệ thống công trình, hạ tầng và không gian phát triển của tỉnh.

2.3.2. Ngành thương mại - dịch vụ

2.3.2.1. Khu vực dịch vụ

a. Quan điểm phát triển

Phát triển khu vực dịch vụ tỉnh Quảng Ninh theo hướng hiện đại, xanh, số, có giá trị gia tăng cao và năng lực cạnh tranh quốc tế; từng bước đưa dịch vụ trở thành khu vực giữ vai trò chủ đạo trong cơ cấu kinh tế, là động lực quan trọng thúc đẩy chuyển dịch mô hình tăng trưởng từ chiều rộng sang chiều sâu, từ khai thác tài nguyên sang khai thác hiệu quả các lợi thế về vị trí địa kinh tế, di sản, biển đảo, cửa khẩu, đô thị, hạ tầng giao thông và hội nhập quốc tế.

Phát triển dịch vụ phải gắn chặt với định vị chiến lược của Quảng Ninh là cực tăng trưởng của khu vực phía Bắc, trung tâm du lịch quốc tế, trung tâm kinh tế biển, trung tâm logistics và cửa ngõ trung chuyển đa phương thức kết nối Việt Nam với Trung Quốc, Đông Bắc Á và ASEAN. Khu vực dịch vụ không chỉ đóng vai trò hỗ trợ sản xuất và tiêu dùng, mà cần trở thành một hệ sinh thái tạo giá trị

mới, dẫn dắt phát triển thương mại, du lịch, logistics, kinh tế đô thị, kinh tế số, kinh tế di sản, kinh tế ban đêm và các dịch vụ chất lượng cao.

Phát triển khu vực dịch vụ trên cơ sở tích hợp chặt chẽ giữa du lịch - thương mại - logistics - dịch vụ đô thị - dịch vụ số - công nghiệp văn hóa, trong đó du lịch chất lượng cao, kinh tế di sản, kinh tế đêm là trục nâng cao giá trị trải nghiệm; logistics đa phương thức và thương mại cửa khẩu thông minh là trục nâng cao năng lực kết nối; dịch vụ đô thị, tài chính, y tế, giáo dục, khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo là trục nâng cao chất lượng sống và sức cạnh tranh của tỉnh.

Phát triển dịch vụ theo hướng tổ chức lại không gian phát triển, lấy các đô thị động lực, khu kinh tế, khu công nghiệp, cảng biển, sân bay, cửa khẩu, di sản và các hành lang giao thông chiến lược làm hạt nhân. Trọng tâm là hình thành các không gian dịch vụ chuyên biệt nhưng có liên kết chặt chẽ: Hạ Long - Bãi Cháy - Tuần Châu gắn với du lịch quốc tế, MICE, kinh tế đêm và dịch vụ đô thị; Uông Bí - Yên Tử - Đông Triều gắn với kinh tế di sản, công nghiệp văn hóa, du lịch văn hóa, tín ngưỡng - sinh thái; Móng Cái - Hải Hà gắn với thương mại biên giới, cửa khẩu thông minh, logistics xuất nhập khẩu; Quảng Yên - Cẩm Phả - Hạ Long gắn với cảng biển, công nghiệp, logistics và dịch vụ hỗ trợ sản xuất; Vân Đồn - Cô Tô - Bái Tử Long gắn với du lịch biển đảo cao cấp, hàng không, hàng hải và dịch vụ nghỉ dưỡng.

Phát triển khu vực dịch vụ phải đi đôi với chuyển đổi số, chuyển đổi xanh, nâng cao năng suất lao động, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, cải thiện môi trường kinh doanh và nâng cao chất lượng quản trị nhà nước. Tỉnh cần ưu tiên phát triển các mô hình dịch vụ thông minh, thương mại điện tử, thanh toán số, du lịch thông minh, logistics số, cảng xanh, cửa khẩu thông minh, đô thị thông minh; đồng thời bảo đảm quốc phòng, an ninh, trật tự an toàn xã hội, an toàn du lịch, an toàn giao thông, phòng cháy chữa cháy và bảo vệ môi trường trong toàn bộ quá trình phát triển dịch vụ.

b. Mục tiêu phát triển

Đến năm 2030, phát triển khu vực dịch vụ tỉnh Quảng Ninh trở thành khu vực kinh tế có quy mô lớn, chất lượng cao, cơ cấu hiện đại, đóng vai trò chủ đạo trong cơ cấu kinh tế của tỉnh; góp phần quan trọng thực hiện mục tiêu tăng trưởng nhanh, bền vững, xây dựng Quảng Ninh trở thành thành phố trực thuộc Trung ương trước năm 2030, là trung tâm du lịch quốc tế, trung tâm logistics, trung tâm kinh tế biển và cửa ngõ giao thương quốc tế quan trọng của vùng Đồng bằng sông Hồng, vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ và cả nước.

Phấn đấu tốc độ tăng trưởng khu vực dịch vụ đạt bình quân khoảng 11-12%/năm theo Quy hoạch tỉnh đã được phê duyệt; trong quá trình điều chỉnh quy

hoạch, nghiên cứu nâng mức phấn đấu phù hợp với kịch bản tăng trưởng mới của tỉnh giai đoạn 2026-2030, bảo đảm khu vực dịch vụ thực sự trở thành một trong những động lực chính để đạt mục tiêu GRDP toàn tỉnh tăng bình quân khoảng 12%/năm.

Đến năm 2030, tỷ trọng khu vực dịch vụ trong cơ cấu kinh tế của tỉnh đạt khoảng 38-39%, đồng thời nâng cao rõ rệt chất lượng đóng góp thông qua mở rộng các ngành dịch vụ giá trị gia tăng cao như du lịch chất lượng cao, logistics, thương mại hiện đại, thương mại điện tử, tài chính - ngân hàng, bảo hiểm, dịch vụ khoa học công nghệ, dịch vụ đô thị, y tế, giáo dục, đào tạo, văn hóa, thể thao, vui chơi giải trí và dịch vụ hỗ trợ sản xuất.

Phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn với hệ thống sản phẩm chất lượng cao, đẳng cấp quốc tế; phấn đấu đến năm 2030 đón khoảng 25 triệu lượt khách du lịch, trong đó khoảng 8 triệu lượt khách quốc tế; chuyển mạnh từ tăng trưởng theo số lượng khách sang tăng trưởng theo thời gian lưu trú, mức chi tiêu, chất lượng trải nghiệm, giá trị thương hiệu và khả năng lan tỏa đến thương mại, văn hóa, nông nghiệp, thủy sản, vận tải, lưu trú, ẩm thực, mua sắm và dịch vụ đô thị.

Phát triển logistics trở thành ngành dịch vụ động lực, hỗ trợ trực tiếp cho công nghiệp chế biến, chế tạo, thương mại, xuất nhập khẩu, kinh tế cửa khẩu, cảng biển, hàng không, du lịch và kinh tế biển. Giai đoạn 2025-2030, phấn đấu tỷ trọng giá trị tăng thêm của dịch vụ logistics trong tổng sản phẩm trên địa bàn đạt trên 11%, tốc độ tăng trưởng bình quân ngành logistics đạt trên 16%/năm; hình thành mạng lưới trung tâm logistics hiện đại, trong đó có các trung tâm tại Quảng Yên, Móng Cái, Hạ Long, Vân Đồn, Hải Hà và Bình Liêu.

Phát triển thương mại theo hướng hiện đại, văn minh, số hóa và hội nhập quốc tế; nâng cấp mô hình thương mại biên giới từ trao đổi hàng hóa truyền thống sang thương mại cửa khẩu thông minh, thương mại điện tử xuyên biên giới, dịch vụ kiểm định, kiểm nghiệm, kho ngoại quan, chuỗi lạnh, trung tâm phân phối và dịch vụ hỗ trợ xuất nhập khẩu. Việc thí điểm cửa khẩu thông minh tại cặp cửa khẩu quốc tế Móng Cái - Đông Hưng là cơ sở quan trọng để Quảng Ninh nâng cấp mô hình kinh tế cửa khẩu và logistics biên mậu trong giai đoạn mới.

Phát triển kinh tế di sản, kinh tế đêm, công nghiệp văn hóa, dịch vụ giải trí và dịch vụ đô thị trở thành cấu phần quan trọng của khu vực dịch vụ; khai thác hiệu quả giá trị Vịnh Hạ Long, Yên Tử, Bạch Đằng, Nhà Trần Đông Triều, Thương cảng Vân Đồn, Trà Cổ, Cô Tô, Bái Tử Long và hệ thống di sản văn hóa - lịch sử - cảnh quan của tỉnh. Việc mở rộng không gian kinh tế đêm, du lịch đêm, sản phẩm văn hóa - giải trí - mua sắm - ẩm thực - sự kiện cần được gắn với bảo

tồn di sản, an toàn xã hội, quản lý đô thị, bảo vệ môi trường và nâng cao chất lượng sống của người dân.

c. Phương hướng phát triển

- Phát triển du lịch theo chiều sâu, lấy chất lượng, đẳng cấp và giá trị gia tăng làm trọng tâm: Tập trung phát triển các dòng sản phẩm du lịch biển đảo, du lịch di sản, du lịch văn hóa, tín ngưỡng, du lịch sinh thái, du lịch nghỉ dưỡng cao cấp, du lịch MICE, du lịch golf, du lịch du thuyền, du lịch đêm, du lịch chăm sóc sức khỏe và các sản phẩm trải nghiệm đặc thù gắn với Vịnh Hạ Long, Bái Tử Long, Cô Tô, Vân Đồn, Yên Tử, Bạch Đằng, Đông Triều, Móng Cái - Trà Cổ. Chuyển trọng tâm từ “tăng số lượng khách” sang “tăng giá trị chi tiêu, thời gian lưu trú, trải nghiệm và mức độ quay lại của du khách”.

- Phát triển thương mại hiện đại, thương mại số và thương mại biên giới thế hệ mới: Hoàn thiện hệ thống trung tâm thương mại, siêu thị, outlet, phố thương mại, chợ đêm, trung tâm hội chợ - triển lãm, trung tâm giao dịch hàng hóa, trung tâm phân phối và hạ tầng thương mại điện tử. Đối với khu vực Móng Cái - Hải Hà, cần chuyển mạnh từ mô hình thương mại biên giới truyền thống sang mô hình thương mại cửa khẩu thông minh, thương mại số xuyên biên giới, dịch vụ kiểm nghiệm - kiểm dịch - truy xuất nguồn gốc, logistics chuỗi lạnh, kho ngoại quan và trung tâm phân phối xuất nhập khẩu.

- Phát triển logistics thành mạng lưới tích hợp đa phương thức, kết nối cảng biển - cửa khẩu - sân bay - đường bộ cao tốc - đường sắt - khu công nghiệp - khu kinh tế - đô thị: Ưu tiên hình thành các trung tâm logistics tại Quảng Yên, Móng Cái, Hạ Long, Vân Đồn, Hải Hà, Bình Liêu; đồng thời phát triển các dịch vụ 3PL, 4PL, kho lạnh, kho ngoại quan, depot container, cảng cạn, trung tâm phân phối, dịch vụ logistics xanh, logistics số và các nền tảng dữ liệu dùng chung giữa cảng, hải quan, doanh nghiệp vận tải, doanh nghiệp xuất nhập khẩu và cơ quan quản lý nhà nước.

- Phát triển kinh tế di sản, kinh tế đêm và công nghiệp văn hóa thành một hướng phát triển mới của khu vực dịch vụ: Hình thành các không gian dịch vụ văn hóa - du lịch - giải trí - mua sắm - ẩm thực ban đêm tại Hạ Long, Bãi Cháy, Tuần Châu, Móng Cái, Uông Bí - Yên Tử, Đông Triều, Cẩm Phả, Vân Đồn và các khu vực đủ điều kiện. Các mô hình kinh tế đêm phải được tổ chức theo hướng có quy hoạch, có tiêu chuẩn quản lý, bảo đảm an ninh, an toàn, vệ sinh môi trường, phòng cháy chữa cháy, giao thông, tiếng ồn và hài hòa lợi ích giữa người dân, doanh nghiệp, du khách và chính quyền địa phương.

- Phát triển dịch vụ đô thị, dịch vụ xã hội chất lượng cao và dịch vụ hỗ trợ sản xuất: Ưu tiên phát triển các dịch vụ tài chính - ngân hàng - bảo hiểm, y tế chất

lượng cao, giáo dục - đào tạo, khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo, tư vấn, pháp lý, kế toán, kiểm toán, dịch vụ nhân lực, dịch vụ bất động sản, dịch vụ khu công nghiệp, khu kinh tế và dịch vụ phục vụ cộng đồng dân cư đô thị. Đây là nhóm dịch vụ cần được nâng cấp để phù hợp với mục tiêu Quảng Ninh trở thành đô thị lớn, hiện đại, thành phố trực thuộc Trung ương.

- Phát triển dịch vụ trên nền tảng chuyển đổi số và chuyển đổi xanh: Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ số trong quản lý điểm đến, bán vé điện tử, thanh toán số, bản đồ số du lịch, dữ liệu khách du lịch, truy xuất nguồn gốc hàng hóa, quản lý logistics, hải quan số, quản lý cảng, quản lý đô thị, xúc tiến thương mại - đầu tư - du lịch. Đồng thời, thúc đẩy xanh hóa hệ thống dịch vụ thông qua phát triển cảng xanh, logistics xanh, du lịch xanh, tiêu dùng xanh, giảm phát thải carbon, tiết kiệm năng lượng, hạn chế rác thải nhựa và bảo vệ tài nguyên di sản, biển

- Tổ chức không gian phát triển dịch vụ theo các cực, hành lang và vùng chức năng: Khu vực Hạ Long - Bãi Cháy - Tuần Châu là trung tâm du lịch quốc tế, MICE, dịch vụ đô thị, kinh tế đêm và vui chơi giải trí; Uông Bí - Yên Tử - Đông Triều là trung tâm kinh tế di sản, du lịch văn hóa, tín ngưỡng, công nghiệp văn hóa; Móng Cái - Hải Hà là trung tâm thương mại cửa khẩu, logistics biên mậu, thương mại số xuyên biên giới; Quảng Yên - Cẩm Phả - Hạ Long là không gian dịch vụ cảng biển, logistics công nghiệp, dịch vụ đô thị ven biển; Vân Đồn - Cô Tô - Bái Tử Long là không gian du lịch biển đảo cao cấp, hàng không, hàng hải, nghỉ dưỡng và dịch vụ sinh thái biển.

- Nâng cao chất lượng thể chế, nguồn nhân lực và môi trường kinh doanh dịch vụ: Tiếp tục cải cách thủ tục hành chính, giảm chi phí giao dịch, minh bạch hóa quy trình cấp phép, thông quan, kiểm tra chuyên ngành, đầu tư, đất đai, xây dựng và kinh doanh dịch vụ; phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao trong du lịch, logistics, thương mại điện tử, ngoại ngữ, công nghệ số, quản trị điểm đến, quản lý di sản, kinh tế đêm và dịch vụ đô thị. Đồng thời, tăng cường liên kết công - tư, liên kết vùng, liên kết quốc tế và vai trò của doanh nghiệp trong phát triển khu vực dịch vụ.

2.3.2.2. Dịch vụ thương mại

a. Mục tiêu phát triển

Mục tiêu tổng quát

Phát triển dịch vụ thương mại của tỉnh Quảng Ninh theo hướng hiện đại, đa kênh, tích hợp và hội nhập, trở thành một trong những trụ cột quan trọng của khu vực dịch vụ, đóng vai trò trung tâm trong kết nối sản xuất - phân phối - tiêu dùng - xuất nhập khẩu. Hình thành hệ thống thương mại phát triển đồng bộ giữa thị trường trong nước - thị trường biên giới - thương mại điện tử - thương mại quốc

tế, qua đó nâng cao năng lực lưu thông hàng hóa, mở rộng thị trường và thúc đẩy tăng trưởng bền vững.

Mục tiêu cụ thể:

Các mục tiêu cụ thể về phát triển thương mại đến 2030:

- Tăng trưởng tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng duy trì ở mức cao, ổn định. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng xã hội tăng bình quân 15-16%/năm giai đoạn 2026 - 2030.

- Nâng cao chất lượng tăng trưởng xuất nhập khẩu theo hướng bền vững, hiệu quả và có giá trị gia tăng cao; chuyển trọng tâm từ tăng quy mô kim ngạch sang nâng cao chất lượng dòng hàng, năng lực cạnh tranh của hàng hóa xuất khẩu và mức độ tham gia của doanh nghiệp trong tinh vào chuỗi giá trị khu vực, toàn cầu. Tăng tỷ trọng xuất khẩu trực tiếp, xuất khẩu chính ngạch; giảm dần sự phụ thuộc vào một số thị trường truyền thống; đẩy mạnh khai thác hiệu quả các hiệp định thương mại tự do, mở rộng thị trường xuất khẩu sang châu Âu, châu Mỹ, Đông Bắc Á, ASEAN và các thị trường tiềm năng khác. Ưu tiên phát triển các nhóm hàng công nghiệp chế biến, chế tạo, sản phẩm có hàm lượng khoa học - công nghệ, nông sản, thủy sản chế biến sâu, sản phẩm xanh và sản phẩm có thương hiệu, truy xuất nguồn gốc rõ ràng. Đến năm 2030, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa: tối thiểu khoảng 7.500 triệu USD và tốc độ tăng trưởng xuất khẩu hàng hóa bình quân giai đoạn 2026 - 2030: khoảng 12,5 - 13,0%/năm.

- Phát triển thương mại điện tử theo hướng xanh, tuần hoàn, bền vững, trở thành kênh phân phối quan trọng, chiếm tỷ trọng ngày càng lớn trong tổng doanh thu thương mại. Phân đấu dân số trưởng thành tham gia mua sắm trực tuyến đạt 70%, tỷ lệ doanh nghiệp đáp ứng bộ tiêu chí quốc gia về thương mại điện tử bền vững đạt 60%, tỷ lệ website vi phạm quyền lợi người tiêu dùng trong thương mại điện tử giảm xuống còn 5-10% trên tổng số website thương mại điện tử trên địa bàn tỉnh, tỷ lệ doanh nghiệp ứng dụng thương mại điện tử phần đầu đạt trên 70%.

- Hình thành hệ thống phân phối hiện đại, gắn chặt với chuỗi cung ứng và logistics, trong đó hạ tầng thương mại khu vực thành thị được vận hành trên nền tảng ứng dụng công nghệ số hóa, bảo đảm tính kết nối, minh bạch và hiệu quả. Đồng thời, hạ tầng thương mại tại khu vực nông thôn, miền núi, vùng sâu, vùng xa và hải đảo được phát triển đầy đủ theo quy hoạch, từng bước thu hẹp khoảng cách phát triển giữa các vùng. Các loại hình phân phối hiện đại như cửa hàng tiện lợi, siêu thị, trung tâm thương mại gia tăng nhanh về số lượng và chất lượng, dần giữ vai trò chủ đạo trong hệ thống bán lẻ hàng hóa trên thị trường.

- Nâng cao vai trò của Quảng Ninh như trung tâm giao thương, cửa ngõ thương mại quốc tế khu vực phía Bắc.

b. Định hướng phát triển

(1) Phát triển thương mại theo tư duy hệ sinh thái hạ tầng thương mại tích hợp. Hình thành hệ thống thương mại đồng bộ, không tách rời chợ - trung tâm thương mại - siêu thị - cửa hàng tiện ích - logistics - kho lạnh - OCOP - thương mại số - thương mại biên giới. Mạng lưới thương mại được tổ chức theo chuỗi: sản xuất - thu gom - sơ chế - lưu kho - phân phối - bán lẻ - xúc tiến - thương mại điện tử - xuất nhập khẩu, qua đó nâng cao hiệu quả lưu thông, mở rộng thị trường và tăng sức chống chịu của hệ thống phân phối.

(2) Tổ chức lại hạ tầng thương mại theo chức năng không gian. Hạ Long - Bãi Cháy - Hồng Gai - Bắc vịnh Cửa Lục là trung tâm thương mại, du lịch, MICE, kinh tế đêm cấp tỉnh/cấp vùng; Móng Cái - Hải Hà - Đầm Hà là cực thương mại cửa khẩu, biên mậu, logistics xuất nhập khẩu và thương mại điện tử xuyên biên giới; Vân Đồn - Cô Tô - Bái Tử Long là không gian thương mại biển đảo, hàng không, du lịch cao cấp, thủy sản và bán lẻ chất lượng cao; Quảng Yên - Cái Lân - Cẩm Phả là cực thương mại phục vụ công nghiệp, cảng biển, logistics và đô thị ven biển; Uông Bí - Yên Tử - Đông Triều là không gian thương mại di sản, văn hóa, nông sản, làng nghề và OCOP; Tiên Yên - Ba Chẽ - Bình Liêu và tuyến đảo là không gian thương mại thiết yếu, chợ phiên, sản phẩm địa phương và dự trữ lưu thông.

(3) Phát triển thị trường nội địa và bán lẻ hiện đại theo hướng văn minh, đa kênh và gắn với đô thị - du lịch. Rà soát, nâng cấp hệ thống chợ theo chức năng chợ đầu mối/cấp vùng, chợ trung tâm đô thị - du lịch - cửa khẩu và chợ dân sinh nông thôn, miền núi, hải đảo; đồng thời phát triển trung tâm thương mại, siêu thị, cửa hàng tiện ích, điểm bán OCOP, phố thương mại, chợ đêm và không gian mua sắm - ẩm thực - giải trí tại các đô thị, khu du lịch, khu kinh tế, khu công nghiệp và khu dân cư mới.

(4) Phát triển thương mại biên giới và xuất nhập khẩu theo hướng chính quy, minh bạch, thông minh và bền vững. Tập trung xây dựng Móng Cái thành trung tâm thương mại quốc tế, đầu mối giao dịch, trung chuyển và phân phối hàng hóa của khu vực phía Bắc; gắn thương mại biên giới với cửa khẩu thông minh, logistics cửa khẩu, kho ngoại quan, ICD/depot, kiểm dịch, truy xuất nguồn gốc, thương mại điện tử xuyên biên giới và dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp xuất nhập khẩu; từng bước chuẩn hóa quy trình giao dịch, hợp đồng, hóa đơn, tiêu chuẩn chất lượng và quản lý rủi ro thị trường.

(5) Phát triển thương mại số và thương mại điện tử như lớp hạ tầng mềm của hệ thống phân phối. Đẩy mạnh thanh toán không dùng tiền mặt, hóa đơn điện tử, truy xuất nguồn gốc, dữ liệu thị trường, quản lý tồn kho, nền tảng bán lẻ đa kênh, giao hàng chặng cuối và bảo vệ người tiêu dùng; hỗ trợ doanh nghiệp, hợp

tác xã, hộ kinh doanh và chủ thể OCOP chuyển đổi số, xây dựng thương hiệu trực tuyến và tham gia sàn thương mại điện tử trong nước, xuyên biên giới.

(6) Gắn phát triển thương mại với logistics, OCOP, kinh tế đêm và thương mại du lịch. Kết nối chợ, siêu thị, trung tâm thương mại, điểm OCOP, cảng hàng không, cảng biển, cửa khẩu, khách sạn, tàu du lịch và không gian kinh tế đêm thành mạng lưới tiêu thụ sản phẩm địa phương; phát triển kho lạnh, kho mát, sơ chế, đóng gói, phân phối và xúc tiến thương mại để nâng cao giá trị nông sản, thủy sản, hàng OCOP, sản phẩm làng nghề và hàng tiêu dùng phục vụ du lịch.

2.3.2.3. Dịch vụ logistics

a.. Mục tiêu phát triển

- Mục tiêu tổng quát

Phát triển dịch vụ logistics trở thành một ngành dịch vụ động lực, có giá trị gia tăng cao, gắn chặt với hệ thống cảng biển, cửa khẩu, cảng hàng không, khu kinh tế, khu công nghiệp và các hành lang kinh tế liên vùng, quốc tế; từng bước hình thành vai trò đầu mối logistics quan trọng của vùng Đồng bằng sông Hồng, vùng duyên hải Bắc Bộ và tuyến kết nối Việt Nam - Trung Quốc - ASEAN.

Đồng thời, hình thành các trung tâm logistics chuyên sâu tại các khu vực trọng điểm như Hạ Long, Móng Cái, Vân Đồn, gắn với cảng biển, cửa khẩu và khu công nghiệp.

- Mục tiêu cụ thể

Tốc độ tăng trưởng giá trị tăng thêm của dịch vụ logistics trên địa bàn tỉnh đạt bình quân trên 16%/năm, cao hơn tốc độ tăng trưởng chung của khu vực dịch vụ, trở thành một trong những ngành dịch vụ có tốc độ tăng trưởng nhanh, đóng vai trò hỗ trợ trực tiếp cho công nghiệp chế biến, chế tạo, thương mại, xuất nhập khẩu, du lịch và kinh tế biển.

Tỷ trọng giá trị tăng thêm của dịch vụ logistics trong GRDP của tỉnh đạt trên 11%, góp phần nâng cao tỷ trọng các ngành dịch vụ chất lượng cao, giảm dần phụ thuộc vào các ngành khai thác tài nguyên, thúc đẩy chuyển dịch mô hình tăng trưởng của tỉnh theo hướng xanh, hiện đại và có khả năng tham gia sâu hơn vào chuỗi cung ứng khu vực, quốc tế.

- Hình thành 06 Trung tâm dịch vụ logistics hiện đại, đáp ứng vai trò là đầu mối kết nối và phát triển với chuỗi cung ứng trong khu vực: (1) Trung tâm logistics Quảng Yên - Kết nối các khu vực khu đô thị và công nghiệp trong khu vực Khu kinh tế ven biển Quảng Yên (trong đó có KCN Sông Khoai, KCN Uông Bí, KCN phía Tây sông Khoai, KCN phía Đông sông Rút, KCN phía Bắc Đầm Nhà Mạc, KCN phía Nam Đầm Nhà Mạc, KCN dịch vụ Đầm Nhà Mạc); (2) Trung tâm logistics Móng Cái - Kết nối các khu vực: cửa khẩu Bắc Luân I, cửa khẩu Bắc

Luân II, cảng cạn ICD Km3+4, cảng Vạn Gia, cửa khẩu Ka Long, Khu công nghiệp cảng biển Hải Hà. (3) Trung tâm logistics Hạ Long - Khu công nghiệp Cái Lân, cảng Cái Lân, Khu công nghiệp Việt Hưng; (4) Trung tâm logistics Vân Đồn - Chuỗi cảng hàng không (Vân Đồn) - cảng Hòn Nét (Cửa Ông). (5) Trung tâm logistics Hải Hà - Kết nối các khu vực: Cửa khẩu Bắc Phong Sinh, Khu công nghiệp cảng biển Hải Hà; (6) Trung tâm logistics Bình Liêu - Khu kinh tế cửa khẩu Hoàn Mô - Đồng Văn.

- Định hướng phát triển

Định hướng phát triển dịch vụ logistics, vận tải và kho bãi tại Quảng Ninh đến năm 2030 theo mô hình logistics đa cực, đa phương thức, chuyên môn hóa theo không gian và tích hợp sâu với hệ sinh thái thương mại - dịch vụ. Logistics không chỉ phục vụ vận tải, kho bãi, mà phải trở thành công cụ giảm chi phí lưu thông, nâng cao năng lực xuất nhập khẩu, hỗ trợ công nghiệp, du lịch, thương mại số, OCOP, kinh tế biển, thương mại biên giới và bảo đảm cung ứng hàng hóa thiết yếu.

(1) Phát triển mạng lưới đầu mối logistics có phân vai rõ ràng. Tập trung hình thành các trung tâm logistics tại Quảng Yên, Móng Cái, Hạ Long - Cái Lân, Vân Đồn, Hải Hà, Bình Liêu - Hoàn Mô - Đồng Văn; đồng thời phát triển các đầu mối vệ tinh tại Cẩm Phả - Con Ong - Hòn Nét, Vạn Ninh - Vạn Gia, Đông Triều, Đàm Hà - Vân Đồn, Tiên Yên - Mũi Chùa và Cô Tô - Vân Đồn. Mỗi đầu mối được xác định theo chức năng chủ đạo: logistics công nghiệp - cảng biển; logistics cửa khẩu - biên mậu; logistics đô thị - thương mại; logistics hàng không - biển đảo - du lịch; logistics chuỗi lạnh thủy sản; logistics nông sản, hàng thiết yếu và cung ứng hải đảo.

(2) Phát triển hạ tầng logistics then chốt gắn với các phương thức vận tải và chuỗi cung ứng. Ưu tiên hoàn thiện hạ tầng cảng biển, luồng hàng hải, cao tốc, đường ven biển, kết nối sân bay Vân Đồn, nghiên cứu kết nối đường sắt Hải Phòng - Hạ Long - Móng Cái và các tuyến nhánh đến cảng biển, khu công nghiệp, khu kinh tế, cửa khẩu. Đồng thời, phát triển hệ thống ICD, depot container, kho ngoại quan, kho lạnh, kho mát, trung tâm sơ chế, đóng gói, kiểm nghiệm, fulfillment và last-mile logistics.

(3) Phát triển logistics cửa khẩu, thương mại biên giới và logistics xuyên biên giới. Hiện đại hóa logistics tại Móng Cái, Hải Hà, Vạn Ninh - Vạn Gia, Bắc Phong Sinh, Hoàn Mô - Đồng Văn theo hướng cửa khẩu thông minh, thông quan số, kiểm dịch điện tử, quản lý luồng hàng tự động, kết nối dữ liệu giữa hải quan - biên phòng - kiểm dịch - doanh nghiệp - kho bãi - vận tải. Ưu tiên phát triển dịch vụ kho ngoại quan, trung chuyển container, thương mại điện tử xuyên biên giới và sàn giao dịch hàng hóa biên giới đối với nhóm hàng chủ lực.

(4) Phát triển logistics thương mại, logistics đô thị, logistics du lịch và chuỗi lạnh. Tại Hạ Long, Cẩm Phả, Uông Bí, Móng Cái, Quảng Yên, Vân Đồn, phát triển kho phân phối đô thị, fulfillment/last-mile logistics, logistics sự kiện, logistics MICE và dịch vụ giao hàng đa kênh để hỗ trợ siêu thị, trung tâm thương mại, cửa hàng tiện ích, chợ, điểm OCOP và thương mại điện tử. Tại Vân Đồn, Đàm Hà, Hải Hà, Đông Triều, Cô Tô, phát triển chuỗi lạnh thủy sản, nông sản, thực phẩm tươi sống gắn với sơ chế, đóng gói, truy xuất nguồn gốc, tiêu dùng du lịch và xuất khẩu.

(5) Chuyển đổi sang logistics số, logistics xanh và dịch vụ giá trị gia tăng cao. Từng bước xây dựng nền tảng dữ liệu logistics cấp tỉnh, kết nối thông tin vận tải, cảng biển, cửa khẩu, kho bãi, hải quan, thương mại điện tử và thị trường; ứng dụng trí tuệ nhân tạo, dữ liệu lớn, IoT, mã QR/RFID trong quản lý vận tải, kho bãi, kiểm soát chất lượng, truy xuất nguồn gốc và tối ưu hành trình. Khuyến khích vận tải ít phát thải, tối ưu hóa năng lượng trong kho bãi, cảng và trung tâm logistics, phát triển mô hình logistics xanh phù hợp với định hướng tăng trưởng xanh của tỉnh.

(6) Phát triển thị trường, doanh nghiệp và nhân lực logistics. Thu hút nhà đầu tư chiến lược vào trung tâm logistics, kho ngoại quan, kho lạnh, dịch vụ 3PL/4PL, logistics số và logistics xuyên biên giới; hỗ trợ doanh nghiệp logistics địa phương nâng cao năng lực quản trị, công nghệ, tiêu chuẩn dịch vụ và liên kết với doanh nghiệp sản xuất, thương mại, du lịch, xuất nhập khẩu. Tăng cường đào tạo nhân lực logistics, quản trị chuỗi cung ứng, thương mại điện tử, hải quan, ngoại ngữ và kỹ năng số để đáp ứng yêu cầu phát triển logistics hiện đại.

2.3.2.4. Dịch vụ tài chính, ngân hàng, bảo hiểm

a. Mục tiêu phát triển

- Mục tiêu tổng quát

Phát triển dịch vụ tài chính, ngân hàng, bảo hiểm của tỉnh Quảng Ninh theo hướng hiện đại, an toàn, hiệu quả và hội nhập, trở thành hạ tầng dịch vụ quan trọng của tỉnh, đóng vai trò dẫn dắt phân bổ nguồn lực, hỗ trợ chuyển đổi mô hình tăng trưởng và nâng cao năng lực cạnh tranh của tỉnh.

Đến năm 2030, hình thành hệ thống dịch vụ tài chính - ngân hàng - bảo hiểm có cơ cấu hợp lý, hoạt động minh bạch, tiếp cận rộng khắp, đáp ứng nhu cầu đa dạng của người dân và doanh nghiệp; từng bước phát triển các dịch vụ tài chính hiện đại, tài chính số và bảo hiểm toàn diện. Nâng cao khả năng tiếp cận dịch vụ tài chính của các khu vực dân cư, đặc biệt là khu vực nông thôn, miền núi, hải đảo

- Mục tiêu cụ thể:

Đẩy mạnh chuyển đổi số trong lĩnh vực tài chính - ngân hàng; tỷ lệ thanh toán không dùng tiền mặt và sử dụng dịch vụ ngân hàng số đạt mức cao trong khu vực.

Tăng tỷ trọng tín dụng xanh trong tổng dư nợ; mở rộng cung ứng vốn cho các lĩnh vực năng lượng tái tạo, kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn và du lịch bền vững.

Phát triển thị trường bảo hiểm theo hướng mở rộng độ bao phủ, đa dạng sản phẩm, góp phần nâng cao khả năng phòng ngừa và chia sẻ rủi ro cho nền kinh tế.

b. Định hướng phát triển

Phát triển dịch vụ tài chính, ngân hàng và bảo hiểm trở thành một cấu phần quan trọng của khu vực dịch vụ hiện đại, giữ vai trò “hạ tầng mềm” hỗ trợ phân bổ nguồn lực, bảo đảm dòng vốn, dòng thanh toán, dòng bảo hiểm và quản trị rủi ro cho các ngành kinh tế động lực của tỉnh, nhất là thương mại, logistics, cảng biển, cửa khẩu, du lịch quốc tế, công nghiệp chế biến chế tạo, kinh tế biển, kinh tế số và kinh tế đô thị. Định hướng này kế thừa mục tiêu trong Quy hoạch tỉnh về phát triển Quảng Ninh trở thành một trung tâm tài chính hiện đại, tầm cỡ quốc tế; đồng thời khắc phục hạn chế trước đây của lĩnh vực tài chính - ngân hàng - bảo hiểm là còn thiên về “độc canh tín dụng”, chưa đa dạng hóa đầy đủ các dịch vụ tài chính phi tín dụng, tài chính số, tín dụng xanh, bảo hiểm chuyên biệt và dịch vụ hỗ trợ logistics.

Phát triển hệ sinh thái tài chính - ngân hàng - bảo hiểm - fintech - insurtech theo hướng hiện đại, an toàn, minh bạch, số hóa, xanh hóa và hội nhập quốc tế; gắn trực tiếp với hệ sinh thái thương mại - logistics - cảng biển - cửa khẩu - khu kinh tế - khu công nghiệp - du lịch quốc tế. Trong mô hình này, thương mại tạo dòng hàng và nhu cầu giao dịch; logistics tối ưu luồng vận chuyển và chuỗi cung ứng; tài chính - ngân hàng bảo đảm dòng vốn, thanh toán, bảo lãnh, tài trợ thương mại; bảo hiểm chia sẻ và quản trị rủi ro; fintech và insurtech đóng vai trò nền tảng công nghệ kết nối dữ liệu, giảm chi phí giao dịch và nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp.

Phát huy vai trò Quảng Ninh là trung tâm logistics, cửa ngõ trung chuyển vận tải đa phương thức kết nối với Trung Quốc, Đông Bắc Á và ASEAN, định hướng phát triển tài chính - ngân hàng - bảo hiểm như sau:

- Hình thành mạng lưới trung tâm dịch vụ tài chính - ngân hàng - bảo hiểm có tính kết nối quốc tế tại các cực phát triển chủ yếu của tỉnh. Trọng tâm là Hạ Long, Móng Cái, Vân Đồn, Quảng Yên và Hải Hà; trong đó, Hạ Long đóng vai trò trung tâm tài chính - ngân hàng - bảo hiểm tổng hợp của tỉnh; Móng Cái là trung tâm dịch vụ tài chính phục vụ thương mại biên giới, xuất nhập khẩu,

logistics cửa khẩu và thương mại điện tử xuyên biên giới; Vân Đồn là trung tâm dịch vụ tài chính phục vụ du lịch biển đảo cao cấp, hàng không, dịch vụ tổng hợp đẳng cấp quốc tế và kinh tế đêm; Quảng Yên - Cái Lân - Hải Hà là không gian dịch vụ tài chính phục vụ cảng biển, khu công nghiệp, logistics công nghiệp, chuỗi cung ứng và doanh nghiệp FDI.

- Nghiên cứu hình thành các tổ hợp tài chính - fintech - thương mại dịch vụ quốc tế tại Hạ Long, Móng Cái, Vân Đồn và các khu vực gắn với cảng biển, trung tâm logistics, khu kinh tế, khu công nghiệp. Các tổ hợp này cần được phát triển theo mô hình tích hợp giữa văn phòng ngân hàng, tổ chức tín dụng, công ty bảo hiểm, công ty chứng khoán, quỹ đầu tư, công ty quản lý tài sản, trung tâm thanh toán số, doanh nghiệp fintech, insurtech, dịch vụ pháp lý, tư vấn thuế, kế toán, kiểm toán, hải quan, logistics, xúc tiến thương mại, hội nghị - triển lãm, trung tâm thương mại, khách sạn và dịch vụ đô thị chất lượng cao.

- Phát triển Hạ Long thành trung tâm tài chính - ngân hàng - bảo hiểm tổng hợp, gắn với du lịch quốc tế, dịch vụ đô thị, MICE, kinh tế đêm và các tổ hợp thương mại dịch vụ cao cấp. Ưu tiên thu hút ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, công ty bảo hiểm, công ty chứng khoán, quỹ đầu tư, công ty quản lý tài sản, tổ chức trung gian thanh toán, doanh nghiệp fintech và insurtech đặt văn phòng, chi nhánh, trung tâm giao dịch, trung tâm chăm sóc khách hàng và trung tâm dịch vụ số tại Hạ Long. Đồng thời, phát triển các sản phẩm thanh toán quốc tế, quản lý tài sản, bảo hiểm du lịch, bảo hiểm sự kiện, bảo hiểm trách nhiệm dân sự, tài chính tiêu dùng, thanh toán số, ví điện tử, ngân hàng số và các dịch vụ tài chính phục vụ khách du lịch quốc tế.

- Phát triển Móng Cái thành trung tâm dịch vụ tài chính phục vụ thương mại biên giới, logistics cửa khẩu và thương mại điện tử xuyên biên giới. Trọng tâm là các sản phẩm tài trợ thương mại, tín dụng xuất nhập khẩu, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng, thanh toán điện tử, thu hộ - chi hộ, quản lý dòng tiền, bảo hiểm hàng hóa, bảo hiểm vận tải, bảo hiểm trách nhiệm logistics, bảo hiểm kho bãi, bảo hiểm chuỗi lạnh và bảo hiểm rủi ro thương mại. Đồng thời, nghiên cứu mô hình “trung tâm tài chính - thương mại cửa khẩu thông minh” gắn với cửa khẩu quốc tế Móng Cái, ICD Km3+4, cảng Vạn Gia, khu công nghiệp cảng biển Hải Hà và các trung tâm logistics phía Đông của tỉnh. Hoạt động thanh toán biên giới, thanh toán quốc tế và các dịch vụ tài chính xuyên biên giới phải được triển khai trong khuôn khổ pháp luật về ngân hàng, ngoại hối, phòng chống rửa tiền, an ninh tài chính và các cam kết quốc tế của Việt Nam.

- Phát triển Vân Đồn thành trung tâm dịch vụ tài chính gắn với hàng không, du lịch biển đảo cao cấp, dịch vụ tổng hợp đẳng cấp quốc tế và các mô hình kinh tế dịch vụ mới. Ưu tiên phát triển các dịch vụ thanh toán số cho khách du lịch

quốc tế, bảo hiểm du lịch, bảo hiểm hàng không, bảo hiểm tàu biển - du thuyền, tài chính tiêu dùng cao cấp, dịch vụ ngân hàng số đa ngôn ngữ, sản phẩm tài chính cho doanh nghiệp du lịch, khách sạn, nghỉ dưỡng, vui chơi giải trí, y tế - chăm sóc sức khỏe và kinh tế đêm. Đối với các mô hình fintech mới, cần nghiên cứu kết nối với hệ sinh thái Trung tâm tài chính quốc tế quốc gia khi đủ điều kiện.

- Phát triển dịch vụ tài chính chuyên sâu phục vụ logistics, cảng biển, khu công nghiệp và chuỗi cung ứng tại Quảng Yên, Cái Lân, Hải Hà và các khu vực cảng biển - công nghiệp trọng điểm. Ưu tiên các sản phẩm tài trợ chuỗi cung ứng, tín dụng xanh, cho thuê tài chính, bảo lãnh, bao thanh toán, tài trợ hàng tồn kho, tài trợ vận đơn, tài trợ đơn hàng xuất khẩu, bảo hiểm hàng hải, bảo hiểm hàng hóa, bảo hiểm kho bãi, bảo hiểm trách nhiệm người vận chuyển, bảo hiểm gián đoạn kinh doanh và bảo hiểm rủi ro chuỗi cung ứng. Đây là nhóm dịch vụ cần được phát triển song hành với 06 trung tâm logistics hiện đại của tỉnh, nhất là Quảng Yên, Móng Cái, Hạ Long, Vân Đồn và Hải Hà.

- Thúc đẩy phát triển fintech và insurtech theo hướng an toàn, có kiểm soát, phục vụ trực tiếp thương mại, logistics và dịch vụ quốc tế. Ưu tiên các ứng dụng: thanh toán không dùng tiền mặt, định danh điện tử, xác thực khách hàng, hợp đồng điện tử, hóa đơn điện tử, vận đơn điện tử, truy xuất chứng từ logistics, tài chính nhúng trong thương mại điện tử, tài trợ chuỗi cung ứng trên nền tảng số, chấm điểm tín dụng dựa trên dữ liệu giao dịch, bảo hiểm số, bồi thường bảo hiểm trực tuyến, quản trị rủi ro hàng hóa và kết nối dữ liệu giữa ngân hàng - bảo hiểm - hải quan - thuế - cảng biển - doanh nghiệp logistics - doanh nghiệp xuất nhập khẩu. Việc phát triển fintech cần bám sát khung pháp lý quốc gia; các nội dung liên quan đến tài sản số, thử nghiệm có kiểm soát và cơ chế đặc thù cần thực hiện theo quy định của Trung ương và kết nối với Trung tâm tài chính quốc tế quốc gia khi được phép.

- Phát triển bảo hiểm thành công cụ quản trị rủi ro cho nền kinh tế dịch vụ, logistics, du lịch và kinh tế biển. Mở rộng thị trường bảo hiểm theo hướng đa dạng hóa sản phẩm và nâng cao độ bao phủ, trong đó chú trọng bảo hiểm hàng hóa xuất nhập khẩu, bảo hiểm vận tải đa phương thức, bảo hiểm hàng hải, bảo hiểm trách nhiệm logistics, bảo hiểm kho lạnh, bảo hiểm tài sản khu công nghiệp, bảo hiểm rủi ro môi trường, bảo hiểm du lịch, bảo hiểm sức khỏe, bảo hiểm sự kiện, bảo hiểm cho doanh nghiệp nhỏ và vừa, bảo hiểm nông nghiệp - thủy sản và bảo hiểm cho các hoạt động kinh tế biển. Khuyến khích các doanh nghiệp bảo hiểm, tái bảo hiểm, môi giới bảo hiểm và insurtech phát triển sản phẩm chuyên biệt cho Quảng Ninh, phù hợp với đặc thù tỉnh biên giới, biển đảo, cảng biển, du lịch quốc tế và công nghiệp - dịch vụ hiện đại.

- Phát triển tài chính xanh, tín dụng xanh và bảo hiểm xanh phục vụ chuyển đổi mô hình tăng trưởng của tỉnh. Ưu tiên nguồn vốn cho các dự án cảng xanh, logistics xanh, giao thông xanh, đô thị xanh, du lịch xanh, xử lý môi trường, năng lượng sạch, kinh tế tuần hoàn, bảo tồn di sản, thích ứng biến đổi khí hậu và giảm phát thải. Khuyến khích các tổ chức tín dụng xây dựng gói sản phẩm chuyên biệt cho doanh nghiệp chuyển đổi số, chuyển đổi xanh, doanh nghiệp logistics, doanh nghiệp du lịch, doanh nghiệp công nghiệp chế biến chế tạo, doanh nghiệp đổi mới sáng tạo và doanh nghiệp tham gia chuỗi giá trị toàn cầu.

- Nâng cao chất lượng quản lý nhà nước, nguồn nhân lực và môi trường phát triển dịch vụ tài chính - ngân hàng - bảo hiểm. Tăng cường phối hợp giữa tỉnh với Ngân hàng Nhà nước, Bộ Tài chính, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, cơ quan quản lý bảo hiểm và các bộ, ngành liên quan trong phát triển dịch vụ tài chính hiện đại, an toàn, đúng pháp luật. Đẩy mạnh đào tạo nhân lực về tài chính số, thanh toán quốc tế, tài trợ thương mại, quản trị rủi ro, bảo hiểm hàng hải, bảo hiểm logistics, dữ liệu tài chính, an toàn thông tin, phòng chống rửa tiền, tuân thủ pháp luật và ngoại ngữ chuyên ngành. Đồng thời, tiếp tục cải thiện môi trường kinh doanh, minh bạch hóa thủ tục đầu tư, thuế, hải quan, đất đai, xây dựng, ngân hàng, bảo hiểm, tạo điều kiện để các định chế tài chính, doanh nghiệp fintech, insurtech và nhà đầu tư chiến lược tham gia sâu hơn vào phát triển khu vực dịch vụ của tỉnh.

2.3.3. Ngành du lịch

Phương hướng phát triển du lịch Quảng Ninh trong giai đoạn mới cần được đặt trên nền tảng định vị của tỉnh như một trung tâm du lịch biển, đảo, di sản và giải trí quan trọng của miền Bắc, có khả năng kết nối mạnh với khu vực và quốc tế. Trên cơ sở đó, du lịch Quảng Ninh không chỉ phát triển theo hướng mở rộng quy mô khách, mà quan trọng hơn là phải tăng cường chất lượng dịch vụ, đa dạng hóa không gian, mở rộng liên kết vùng và nâng cao khả năng cạnh tranh ở các phân khúc giá trị cao.

2.3.3.1. Quan điểm phát triển

- Phát triển du lịch theo chiều sâu, lấy giá trị gia tăng, chất lượng trải nghiệm, năng suất khai thác và tác động lan tỏa kinh tế - xã hội làm trung tâm; chuyển từ tăng trưởng theo số lượng khách sang tăng trưởng theo chất lượng và giá trị cao.

- Bảo tồn di sản, tài nguyên thiên nhiên, môi trường sinh thái, cảnh quan và bản sắc văn hóa là nguyên tắc nền tảng, xuyên suốt quá trình phát triển; bảo đảm hài hòa giữa bảo tồn và khai thác bền vững.

- Tổ chức không gian du lịch theo mô hình đa cực, đa trung tâm, gắn kết Cửa Lục - Hạ Long - Yên Tử - Vân Đồn - Cô Tô - Móng Cái và các vùng động

lực khác; phân bổ hợp lý dòng khách, chia sẻ áp lực phát triển và lan tỏa lợi ích trên phạm vi toàn tỉnh.

- Phát triển du lịch theo hướng bốn mùa, đa dạng hóa hệ sinh thái sản phẩm gồm biển đảo, di sản, văn hóa, giải trí, sự kiện, thể thao, chăm sóc sức khỏe và nghỉ dưỡng cao cấp.

- Lấy kinh tế di sản, kinh tế ban đêm, công nghiệp văn hóa, du lịch thể thao, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số làm động lực tăng trưởng mới; ưu tiên phát triển các sản phẩm có khả năng cạnh tranh quốc tế.

- Phát triển du lịch theo hướng xanh, thông minh, phát thải thấp; quản trị dựa trên dữ liệu, ứng dụng công nghệ số và nâng cao năng lực chống chịu trước biến đổi khí hậu, thiên tai, dịch bệnh và biến động thị trường.

- Nhà nước giữ vai trò kiến tạo phát triển, hoàn thiện thể chế và hạ tầng chiến lược; doanh nghiệp là lực lượng dẫn dắt đầu tư; cộng đồng dân cư là chủ thể tham gia và thụ hưởng từ phát triển du lịch bền vững.

2.3.3.2. Tầm nhìn đến năm 2050

Đến năm 2050, Quảng Ninh trở thành trung tâm du lịch biển, đảo, di sản, văn hóa, giải trí và sự kiện quốc tế hàng đầu của Việt Nam và khu vực; là cửa ngõ du lịch quan trọng kết nối vùng Đồng bằng sông Hồng, miền Bắc, Trung Quốc và Đông Bắc Á; phát triển theo mô hình đa cực, đa trung tâm, bốn mùa, tăng trưởng xanh và giá trị cao; có thương hiệu toàn cầu về du lịch nghỉ dưỡng biển đảo cao cấp, công nghiệp văn hóa và trải nghiệm đẳng cấp. Quản trị thông minh dựa trên dữ liệu, hạ tầng hiện đại và năng lực chống chịu cao trước biến đổi khí hậu.

2.3.3.3. Mục tiêu đến năm 2030

a. Mục tiêu tổng quát

Đến năm 2030, du lịch Quảng Ninh giữ vững vị thế là một trong những trung tâm du lịch hàng đầu cả nước, cực tăng trưởng quan trọng của vùng Đồng bằng sông Hồng và miền Bắc về du lịch biển đảo, di sản, giải trí và kết nối quốc tế. Du lịch tiếp tục khẳng định vai trò ngành kinh tế mũi nhọn của tỉnh, có đóng góp ngày càng cao vào tăng trưởng GRDP, tạo việc làm và thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

b. Mục tiêu cụ thể

- Đón khoảng 28 triệu lượt khách du lịch, trong đó khách quốc tế đạt khoảng 9 triệu lượt.

- Tổng thu từ khách du lịch đạt khoảng 180.000 tỷ đồng

Đóng góp trực tiếp của du lịch vào GRDP tỉnh đạt khoảng 18%, so với mức khoảng 9,64% năm 2025

Tạo việc làm cho khoảng 95.000 lao động, trong đó lao động trực tiếp đạt khoảng 55.000 người. Đồng thời, cơ cấu lao động du lịch chuyển dịch theo hướng tăng tỷ trọng lao động qua đào tạo, lao động có kỹ năng ngoại ngữ, công nghệ số, tổ chức sự kiện, dịch vụ cao cấp, kinh tế di sản và kinh tế ban đêm

2.3.3.4. Phương hướng phát triển

a. Phương hướng phát triển chung: dự báo khách du lịch, phân khúc trung và cao cấp

Trong giai đoạn đến năm 2030, du lịch Quảng Ninh cần chuyển rõ từ mô hình tăng trưởng dựa chủ yếu vào số lượng khách sang mô hình phát triển theo chiều sâu, lấy giá trị gia tăng, chất lượng trải nghiệm, thời gian lưu trú và mức chi tiêu làm thước đo chủ yếu. Đây là yêu cầu quan trọng trong giai đoạn phát triển mới của tỉnh, khi du lịch không chỉ giữ vai trò ngành kinh tế mũi nhọn mà còn phải tạo động lực cho kinh tế di sản, kinh tế ban đêm, công nghiệp văn hóa, dịch vụ sự kiện và các ngành dịch vụ hiện đại khác.

Trên cơ sở kết quả phát triển giai đoạn trước và hiện trạng hiện nay, giai đoạn quy hoạch được định hướng theo kịch bản tăng trưởng theo chiều sâu. Theo đó, đến năm 2030, Quảng Ninh phấn đấu đạt mục tiêu khoảng 28 triệu lượt khách, trong đó khách quốc tế khoảng 9 triệu lượt. Tăng trưởng về lượng khách được duy trì ở mức hợp lý, trong khi ưu tiên cao hơn cho tăng doanh thu, nâng mức chi tiêu bình quân, kéo dài thời gian lưu trú và gia tăng tỷ lệ khách quay lại. Định hướng này nhằm bảo đảm duy trì vị thế điểm đến quy mô lớn, đồng thời nâng cao chất lượng tăng trưởng và giảm áp lực tập trung lên Hạ Long cùng khu vực di sản.

Về thị trường, định hướng chung là tiếp tục duy trì nền khách nội địa quy mô lớn, nhất là khách nghỉ dưỡng, khách gia đình, khách đoàn, khách cuối tuần từ Hà Nội, Hải Phòng, vùng Đồng bằng sông Hồng và các trung tâm đô thị lớn. Đồng thời, ưu tiên mở rộng mạnh hơn các phân khúc trung cao cấp và cao cấp, gồm khách nghỉ dưỡng biển đảo chất lượng cao, khách du thuyền, khách MICE, khách sự kiện, khách trải nghiệm di sản - văn hóa, tín ngưỡng có mức chi tiêu cao, cùng khách quốc tế từ Đông Bắc Á, châu Âu và các thị trường đường dài.

Nhìn chung, phương hướng phát triển của du lịch Quảng Ninh đến năm 2030 là giữ vững năng lực đón khách ở quy mô lớn, nhưng chuyển trọng tâm sang nâng cao chất lượng tăng trưởng. Tỉnh ưu tiên thu hút các dòng khách có khả năng chi trả cao hơn, lưu trú dài hơn và sử dụng nhiều dịch vụ hơn. Đây là điều kiện quan trọng để du lịch đóng góp thực chất hơn vào GRDP, thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu lao động. Đồng thời, tiếp tục củng cố hình ảnh Quảng Ninh là điểm đến biển đảo, di sản, giải trí và kết nối quốc tế có chất lượng cao.

b. Phương hướng phát triển các lĩnh vực dịch vụ du lịch chủ yếu gắn với kinh tế di sản, kinh tế ban đêm, công nghiệp văn hóa

Các lĩnh vực dịch vụ du lịch chủ yếu của Quảng Ninh trong giai đoạn tới cần được phát triển theo hướng liên kết chặt chẽ giữa lưu trú, ăn uống, vui chơi giải trí, mua sắm, vận chuyển, biểu diễn, trải nghiệm văn hóa và dịch vụ số. Trọng tâm không chỉ là gia tăng số lượng sản phẩm riêng lẻ, mà là hình thành các chuỗi dịch vụ hoàn chỉnh, đồng bộ, có bản sắc, thời gian hoạt động kéo dài và khả năng chuyên hóa tốt hơn giá trị di sản, cảnh quan, văn hóa thành giá trị kinh tế. Phương hướng phát triển cần dựa trên ba trụ cột: *nâng cao chất lượng dịch vụ, kéo dài chuỗi tiêu dùng sang ban đêm và gắn chặt dịch vụ du lịch với kinh tế di sản, công nghiệp văn hóa*. Qua đó, du lịch thực sự trở thành ngành dịch vụ có giá trị gia tăng cao, có sức lan tỏa lớn và phát triển bền vững.

Đối với dịch vụ lưu trú, ưu tiên nâng tỷ trọng cơ sở lưu trú trung cao cấp, nghỉ dưỡng biển đảo và khách sạn gắn với trung tâm hội nghị. Khuyến khích phát triển các tổ hợp dịch vụ khép kín tích hợp chăm sóc sức khỏe, làm đẹp, thể thao, mua sắm và giải trí. Đồng thời, mở rộng các loại hình lưu trú chăm sóc sức khỏe, lưu trú di sản và các mô hình boutique hotel, homestay chất lượng cao.

Đối với lưu trú trên vịnh, ưu tiên phát triển du thuyền nghỉ đêm hạng sang, chất lượng cao, thân thiện môi trường; từng bước sử dụng công nghệ động cơ điện hoặc động cơ phát thải thấp, gắn với tiêu chuẩn dịch vụ quốc tế và yêu cầu bảo vệ di sản.

Hệ thống lưu trú cần được phân bố hợp lý hơn theo không gian, góp phần kéo dài hành trình du lịch từ Hạ Long đến Uông Bí - Yên Tử - Đông Triều; từ Hạ Long đến Vân Đồn - Cô Tô; từ Móng Cái - Trà Cổ đến Bình Liêu, Hải Hà, Tiên Yên và các khu vực tiềm năng khác.

Đối với khu vực Yên Tử, định hướng phát triển tập trung vào nâng cao chất lượng trải nghiệm hành hương, thiền và dịch vụ văn hóa có chọn lọc; không ưu tiên mở rộng thêm cơ sở lưu trú mới trong khu vực lõi. Nhu cầu lưu trú được kết nối với Uông Bí, Hạ Long và các khu vực lân cận nhằm tận dụng công suất phòng hiện có, đồng thời giảm áp lực lên không gian di sản và hạn chế dư thừa cơ sở lưu trú vào mùa thấp điểm.

Đối với dịch vụ ăn uống, mua sắm và giải trí, cần chuyển từ vai trò hỗ trợ sang vai trò tạo động lực chi tiêu. Khu vực Vịnh Cửa Lục - Hạ Long - Bãi Cháy - Tuần Châu cần ưu tiên phát triển các tổ hợp ẩm thực, mua sắm, phố đi bộ, du thuyền đêm, lễ hội ánh sáng, trình diễn nghệ thuật và các dịch vụ giải trí ban đêm có quy mô, có thương hiệu, đủ sức trở thành biểu tượng mới của du lịch Quảng Ninh. Khu vực Móng Cái - Trà Cổ phát triển kinh tế đêm gắn với cửa khẩu, thương mại, ẩm thực, giải trí và giao lưu quốc tế.

Đối với không gian văn hóa, lịch sử và tâm linh như Yên Tử, Đông Triều, Quảng Yên, định hướng phát triển tập trung vào trải nghiệm di sản, văn hóa đêm,

nghệ thuật trình diễn, sản phẩm thủ công, ẩm thực bản địa và các dịch vụ có chiều sâu, bảo đảm hài hòa giữa khai thác và gìn giữ giá trị truyền thống; hạn chế xu hướng thương mại hóa đơn thuần.

Đối với vận chuyển du lịch và dịch vụ hỗ trợ, tiếp tục nâng cao chất lượng vận tải đường bộ, đường thủy, hàng không; phát triển bến du thuyền, cảng khách du lịch, phương tiện vận chuyển xanh và các dịch vụ logistics phục vụ khách du lịch. Tăng cường kết nối giữa Cảng hàng không quốc tế Vân Đồn, các cảng tàu khách, cao tốc và các trung tâm du lịch lớn nhằm rút ngắn thời gian di chuyển và nâng cao trải nghiệm hành trình.

Đối với công nghiệp văn hóa, cần xác định đây là hợp phần quan trọng của dịch vụ du lịch và là động lực tăng trưởng mới. Du lịch Quảng Ninh trong giai đoạn tới không thể chỉ dựa vào cảnh quan tự nhiên, mà cần được bổ sung bởi các sản phẩm có hàm lượng sáng tạo và giá trị văn hóa cao như kể chuyện di sản, nghệ thuật biểu diễn, điện ảnh, lễ hội, bảo tàng, không gian sáng tạo, thiết kế quà tặng lưu niệm, truyền thông số và các hình thức sáng tạo đương đại. Đây là tiền đề để hình thành các sản phẩm du lịch mới, tăng sức hấp dẫn điểm đến, mở ra các ngành nghề mới, phát triển kinh tế ban đêm, kéo dài thời gian lưu trú và nâng tỷ lệ khách quay trở lại.

Đối với dịch vụ số và du lịch thông minh, đẩy mạnh ứng dụng công nghệ trong quản lý điểm đến, bán vé điện tử, thanh toán không tiền mặt, quản trị dữ liệu du khách, bản đồ số, hướng dẫn tự động, truyền thông số và cá thể hóa trải nghiệm khách hàng. Từng bước hình thành hệ sinh thái du lịch thông minh trên phạm vi toàn tỉnh, kết nối đồng bộ giữa cơ quan quản lý, doanh nghiệp và du khách.

c. Phương hướng liên kết không gian, khu chức năng gắn với sản phẩm du lịch

Phương hướng tổ chức không gian du lịch Quảng Ninh đến năm 2030 cần chuyển mạnh từ mô hình phát triển phân tán theo từng địa bàn, từng khu vực tương đối tách rời sang mô hình liên kết theo hành lang và cụm động lực, có trung tâm, có cực tăng trưởng, có cửa ngõ quốc tế và có không gian hỗ trợ. Cấu trúc này đã cơ bản hình thành từ giai đoạn trước trên nền tảng hệ thống cao tốc, cảng biển, sân bay, cửa khẩu và các trung tâm du lịch trọng điểm. Tuy nhiên, hiệu quả khai thác chưa tương xứng, liên kết sản phẩm còn rời rạc, dòng khách phân bố chưa hợp lý và nhiều khu vực chưa tạo được sức hút đủ mạnh. Vì vậy, giai đoạn tới cần tập trung tổ chức lại không gian hiện có theo hướng rõ vai trò, rõ chức năng và gắn chặt với chuỗi sản phẩm du lịch, trong đó nhấn mạnh hơn giá trị văn hóa, kinh tế di sản và kinh tế ban đêm.

(1) *Hành lang du lịch biển, đô thị, giải trí trung tâm, lấy Vịnh Cửa Lục - Hạ Long - Cẩm Phả - Vân Đồn - Cô Tô làm trục phát triển chính; đồng thời mở rộng liên kết đến Đầm Hà – Cái Chiên - Móng Cái - Trà Cổ để hình thành dải sản phẩm biển đảo phía Đông.* Đây là hành lang động lực lớn nhất của du lịch Quảng Ninh, tập trung các sản phẩm tham quan di sản, nghỉ dưỡng biển, du thuyền, vui chơi giải trí, sự kiện và nghỉ dưỡng cao cấp. Trong đó, Vịnh Cửa Lục - Hạ Long giữ vai trò trung tâm dịch vụ, văn hóa, giải trí và tổ chức sự kiện mới của tỉnh. Không gian Vịnh Cửa Lục cần ưu tiên phát triển thành cực tăng trưởng mới với quảng trường lớn, trung tâm biểu diễn, bến du thuyền, phố đi bộ ven vịnh, show thực cảnh và các tổ hợp dịch vụ đêm quy mô lớn. Đây sẽ là hạt nhân phát triển kinh tế ban đêm của toàn tỉnh. Vân Đồn - Cô Tô phát triển theo hướng biển đảo cao cấp, sinh thái và trải nghiệm chọn lọc; từng bước hoàn thiện hệ thống cơ sở lưu trú, dịch vụ và các điều kiện cần thiết để được công nhận Khu du lịch quốc gia, đồng thời vươn lên trở thành cực tăng trưởng biển đảo chất lượng cao của tỉnh và khu vực sau năm 2030.

(2) *Hành lang du lịch di sản, văn hóa, tín ngưỡng phía Tây, gồm Uông Bí - Yên Tử - Đông Triều - Quảng Yên.* Đây là không gian tạo chiều sâu bản sắc cho du lịch Quảng Ninh, gắn với Phật giáo Trúc Lâm, khu di tích nhà Trần, Bạch Đằng và hệ thống lễ hội truyền thống. Hướng phát triển chính là chuỗi sản phẩm du lịch di sản, hành hương, thiền, chăm sóc sức khỏe, nghệ thuật trình diễn và trải nghiệm văn hóa. Khu vực này cần được xem là một trong hai trụ cột (cùng với biển đảo) trong cơ cấu du lịch tỉnh. Đồng thời, ưu tiên hình thành tuyến liên kết hai di sản Hạ Long - Yên Tử, kết nối trải nghiệm “sáng tham quan vịnh, chiều hành hương - nghỉ dưỡng thiền”, hoặc hành trình 2 ngày 1 đêm “Di sản thiên nhiên thế giới Vịnh Hạ Long - Di sản văn hóa, tín ngưỡng Yên Tử”. Đây là sản phẩm có tính biểu tượng, giúp kéo dài thời gian lưu trú và gia tăng chi tiêu.

(3). *Hành lang du lịch cửa ngõ, biên giới, thương mại quốc tế phía Đông Bắc, gồm Móng Cái - Trà Cổ - Hải Hà - Bình Liêu.* Đây là không gian đặc thù của Quảng Ninh, vừa là vùng du lịch biển, vừa là cửa ngõ quốc tế gắn với thị trường Trung Quốc. Trục này cần phát triển các sản phẩm du lịch cửa khẩu, mua sắm, ẩm thực, giải trí ban đêm, du lịch tự lái, du lịch biển và trải nghiệm văn hóa vùng biên. Trong đó, Móng Cái giữ vai trò trung tâm dịch vụ, thương mại và giao lưu quốc tế; Trà Cổ tiếp tục phát huy vị thế Khu du lịch quốc gia. Việc kéo dài và hoàn thiện tuyến đường bao biển từ Cẩm Phả qua Vân Đồn đến Móng Cái sẽ tạo ra trục cảnh quan ven biển mới, mở rộng khả năng khai thác chuỗi đô thị - du lịch - nghỉ dưỡng liên tục dọc bờ biển phía Đông của tỉnh.

Bên cạnh ba hành lang động lực trên, *từng bước hình thành hành lang sinh thái, cộng đồng và cảnh quan phía Bắc - nội tỉnh mở rộng, gắn với Tiên Yên - Ba*

Chẽ - Bình Liêu và các vùng phụ cận. Đây là không gian phù hợp để phát triển du lịch sinh thái, du lịch cộng đồng, trekking, nghỉ dưỡng thiên nhiên và sản phẩm vận hành quanh năm. Đồng thời, cần khai thác mạnh bản sắc văn hóa dân tộc, ẩm thực địa phương, lễ hội mùa vàng, mùa cỏ lau, mùa hoa sớ và các chợ phiên vùng cao. Khu vực này đóng vai trò cân bằng cấu trúc không gian du lịch toàn tỉnh, tăng sức chống chịu trước tính mùa vụ và tạo thêm sinh kế cho cộng đồng địa phương.

Nhìn tổng thể, các hành lang trên cần được kết nối hiệu quả bằng hệ thống cao tốc hiện có, các tuyến cao tốc mới kết nối với vùng Thủ đô, đường sắt tốc độ cao Hà Nội - Quảng Ninh, đường ven biển liên hoàn, Cảng hàng không quốc tế Vân Đồn, cảng khách du lịch, cửa khẩu quốc tế và hạ tầng số hiện đại, đồng thời từng bước hoàn thiện các trục kết nối Đông - Tây, kết nối biển với núi trong nội tỉnh. Hạ Long tiếp tục là cực trung tâm tiếp nhận và phân phối khách lớn nhất, nhưng phải gắn kết chặt hơn với Vịnh Cửa Lục, hành lang phía Tây, phía Đông Bắc và không gian biển đảo mở rộng. Đặc biệt, cần xem liên kết Hạ Long - Yên Tử là trục sản phẩm chiến lược mới, kết nối giữa di sản thiên nhiên và di sản văn hóa thế giới của tỉnh.

Theo hướng đó, tổ chức không gian du lịch Quảng Ninh giai đoạn tới không chỉ nhằm phân bổ lại dòng khách, mà còn hình thành cấu trúc khu chức năng có vai trò rõ ràng, sản phẩm đặc trưng và khả năng hỗ trợ lẫn nhau rõ hơn. Qua đó nâng cao giá trị gia tăng, phát triển mạnh kinh tế di sản, kinh tế ban đêm và hiệu quả của toàn ngành du lịch trên phạm vi toàn tỉnh.

2.3.3.5. Định hướng một số chương trình, dự án, công trình trọng điểm, đột phá

Ưu tiên nghiên cứu, bố trí quỹ đất, hoàn thiện cơ chế và huy động mạnh nguồn lực xã hội để triển khai một số dự án động lực, có sức lan tỏa lớn, tạo bước đột phá cho du lịch Quảng Ninh trong giai đoạn đến năm 2030. Trọng tâm là hình thành các công trình biểu tượng mới, các sản phẩm có khả năng cạnh tranh quốc tế, nâng cao năng lực đón khách chất lượng cao, kéo dài thời gian lưu trú và thúc đẩy phát triển kinh tế di sản, kinh tế ban đêm, công nghiệp văn hóa, du lịch thể thao và du lịch bốn mùa. Trong đó, Vịnh Cửa Lục được xác định là không gian ưu tiên phát triển mới, gắn với mục tiêu hình thành trung tâm dịch vụ, văn hóa, sự kiện và du lịch đẳng cấp quốc tế.

(1) Không gian Vịnh Cửa Lục - trung tâm du lịch đô thị mới của tỉnh

Tập trung phát triển Vịnh Cửa Lục trở thành “trái tim mới” của Quảng Ninh; là trung tâm bến du thuyền, du lịch đô thị ven vịnh, thương mại cao cấp và tổ chức sự kiện quốc tế. Nghiên cứu hình thành các tổ hợp du lịch, tài chính, khách sạn cao tầng điểm nhấn tại khu vực ven vịnh; phát triển chuỗi quảng trường, phố

đi bộ, công viên ven nước, bến cảnh quan và không gian công cộng chất lượng cao.

(2) Nhà hát Opera và trung tâm biểu diễn quốc tế Vịnh Cửa Lục

Nghiên cứu đầu tư nhà hát quy mô lớn, kiến trúc biểu tượng tại khu vực đảo Hòn Gạc hoặc vị trí phù hợp trên Vịnh Cửa Lục; kết hợp không gian biểu diễn nghệ thuật, hội nghị quốc tế, lễ trao giải, sự kiện văn hóa lớn và các chương trình nghệ thuật đẳng cấp khu vực.

(3) Quảng trường trung tâm và tổ hợp sự kiện quy mô lớn

Phát triển quảng trường và trung tâm tổ chức sự kiện quy mô lớn tại khu vực Bắc Cửa Lục hoặc vị trí phù hợp, sức chứa linh hoạt đến khoảng 100.000 người. Phục vụ lễ hội, sự kiện quốc gia, hội chợ quốc tế, du lịch MICE, các chương trình hòa nhạc, concert, trình diễn nghệ thuật quy mô lớn và hoạt động cộng đồng, từng bước đưa Quảng Ninh trở thành trung tâm sự kiện mới của cả nước và khu vực.

(4) Cụm công trình biểu tượng tỉnh Quảng Ninh

Nghiên cứu xây dựng cụm công trình biểu tượng mới của tỉnh tại Hạ Long hoặc Vịnh Cửa Lục, gồm tháp quan sát, quảng trường nghệ thuật, công trình ánh sáng, cầu đi bộ cảnh quan, công trình kiến trúc đặc sắc hoặc công trình văn hóa gắn với các di sản văn hóa của Quảng Ninh; trở thành điểm tham quan du lịch, check-in và không gian văn hóa cộng đồng mang tính nhận diện cao.

(5) Sân khấu thực cảnh ven vịnh Cửa Lục

Nghiên cứu đầu tư dự án biểu diễn thực cảnh ngoài trời quy mô lớn tại khu vực Vịnh Cửa Lục hoặc bên bờ Vịnh Hạ Long. Công trình gồm khán đài sức chứa lớn, sân khấu nổi đa năng trên mặt nước, quảng trường đón khách và hạ tầng phụ trợ đồng bộ. Ứng dụng công nghệ trình diễn hiện đại như ánh sáng đa tầng, nhạc nước, laser, trình chiếu mapping, hiệu ứng số và pháo hoa nghệ thuật. Nội dung chương trình khai thác chiều sâu lịch sử, văn hóa, di sản biển đảo và hành trình phát triển của Quảng Ninh. Định hướng hình thành sản phẩm giải trí đêm mang tầm quốc tế, hoạt động thường xuyên quanh năm và trở thành biểu tượng mới của du lịch Quảng Ninh.

(6) Tuyến du lịch chiến lược 02 di sản Hạ Long - Yên Tử

Hình thành tuyến du lịch biểu tượng kết nối Vịnh Hạ Long - Vịnh Cửa Lục - Uông Bí - Yên Tử - Đông Triều. Phát triển sản phẩm du lịch 2 ngày 1 đêm, 3 ngày 2 đêm gắn với di sản thiên nhiên, văn hóa, tín ngưỡng, nghỉ dưỡng và thiền; trở thành sản phẩm du lịch đặc trưng nhất của Quảng Ninh.

(7) Tổ hợp công nghiệp văn hóa và sáng tạo Quảng Ninh

Quy hoạch quỹ đất tại Hạ Long, Cẩm Phả hoặc Quảng Yên để phát triển một tổ hợp công nghiệp văn hóa - sáng tạo như phim trường, trường quay, trung tâm thiết kế sáng tạo, sản xuất nội dung số, không gian nghệ thuật và sáng tạo đương đại và làng nghề truyền thống gắn với du lịch.

(8) Hệ thống bảo tàng chuyên đề hiện đại

Đầu tư mới hoặc nâng cấp các bảo tàng chuyên đề gồm: Bảo tàng Hải dương học (Hạ Long hoặc Vân Đồn), Bảo tàng Than (Hòn Gai hoặc Cẩm Phả) gắn với loại hình du lịch di sản công nghiệp, Bảo tàng Yên Tử (Uông Bí). Hình thành mạng lưới bảo tàng hiện đại, tăng chiều sâu trải nghiệm, giáo dục di sản và thu hút khách quanh năm.

(9) Hệ thống công viên chuyên đề

Phát triển Công viên địa chất Bái Tử Long gắn với bảo tồn thiên nhiên và du lịch sinh thái; Công viên khảo cổ khu vực nhà Trần tại Đông Triều; các công viên ven biển, công viên văn hóa và công viên chuyên đề mới tại Hạ Long, Cẩm Phả, Vân Đồn. Các công trình này không chỉ phục vụ du lịch mà còn nâng cao chất lượng không gian sống và giá trị thụ hưởng của người dân Quảng Ninh.

(10) Khu du lịch quốc gia Vân Đồn - Cô Tô

Tập trung hoàn thiện hạ tầng, sản phẩm và cơ chế quản lý để phát triển Vân Đồn - Cô Tô thành cực tăng trưởng mới của du lịch Quảng Ninh. Phát triển khu vực này thành trung tâm nghỉ dưỡng biển đảo cao cấp, du lịch sinh thái biển, chăm sóc sức khỏe và du lịch siêu sang gắn với bảo tồn hệ sinh thái. Đẩy mạnh các sản phẩm nghỉ đêm trên vịnh, du thuyền cao cấp tại không gian Bái Tử Long nhằm chia sẻ áp lực cho Vịnh Hạ Long.

Đồng thời, ưu tiên bảo tồn, tôn tạo và phát huy giá trị *Thương cảng cổ Vân Đồn* như một điểm nhấn đặc sắc của khu du lịch. Hình thành không gian trải nghiệm di sản giao thương biển cổ, bảo tàng hoặc trung tâm diễn giải lịch sử thương cảng, sản phẩm văn hóa đêm, lễ hội thương cảng và các tuyến tham quan chuyên đề. Qua đó, bổ sung chiều sâu văn hóa cho Vân Đồn - Cô Tô, tạo khác biệt so với các điểm đến biển đảo khác trên cả nước.

(11) Trung tâm huấn luyện thể thao quốc tế và du lịch thể thao

Nghiên cứu đầu tư trung tâm huấn luyện thể thao quốc tế tại Hạ Long, Vân Đồn hoặc khu vực phù hợp; gồm sân vận động, trung tâm thể lực, khu lưu trú vận động viên, y học thể thao và cơ sở thi đấu đạt chuẩn quốc tế. Gắn với phát triển marathon di sản, đua thuyền, golf, xe đạp, thể thao biển và thu hút các đội tuyển đến tập huấn quanh năm.

(12) Các tổ hợp nghỉ dưỡng và chăm sóc sức khỏe cao cấp

Phát triển các khu nghỉ dưỡng cao cấp, trung tâm hội nghị quốc tế, viện dưỡng lão chất lượng cao, bệnh viện tư nhân chất lượng cao, thiên và chăm sóc sức khỏe tại Hạ Long, Vân Đồn, Yên Tử, Cô Tô... và một số đảo phù hợp; hướng tới phân khúc khách trung cao cấp và cao cấp trong nước, quốc tế.

(13) Nền tảng du lịch thông minh Quảng Ninh

Xây dựng hệ sinh thái số tích hợp gồm vé điện tử, thanh toán không tiền mặt, quản trị dòng khách, dữ liệu du khách thời gian thực, bản đồ du lịch số, trợ lý số đa ngôn ngữ và điều hành du lịch thông minh trên phạm vi toàn tỉnh.

(14) Chuỗi lễ hội, sự kiện quốc tế thường niên Quảng Ninh

Phát triển chuỗi sự kiện quy mô quốc tế như tuần lễ âm nhạc Hạ Long, festival ánh sáng Cửa Lục, tuần lễ du thuyền, marathon di sản, lễ hội mùa đông và các sự kiện văn hóa thường niên nhằm kích cầu du lịch bốn mùa.

(15) Hệ thống trung tâm mua sắm miễn thuế và thương mại du lịch cửa ngõ

Nghiên cứu phát triển các trung tâm mua sắm miễn thuế, phố thương mại du lịch, tổ hợp giải trí và ẩm thực tại Móng Cái, Hạ Long hoặc khu vực phù hợp; gắn với khai thác lợi thế cửa khẩu quốc tế và thị trường khách quốc tế.

2.3.3.6. Giải pháp phát triển du lịch

a. Giải pháp về thu hút nguồn lực đầu tư

Trong giai đoạn tới, thu hút nguồn lực đầu tư cho du lịch Quảng Ninh cần chuyển từ tư duy mở rộng số lượng dự án sang lựa chọn có trọng tâm, trọng điểm và đề cao hiệu quả tổng hợp. Mục tiêu không chỉ là tăng vốn đầu tư, mà là hình thành các dự án có khả năng tạo sản phẩm biểu tượng, đột phá, nâng chất lượng dịch vụ, kéo dài thời gian lưu trú và gia tăng mức chi tiêu của du khách. Đồng thời, đầu tư du lịch phải tạo sức lan tỏa sang thương mại, văn hóa, vận tải, bất động sản dịch vụ và các ngành kinh tế liên quan.

Việc phân bổ nguồn lực cần bám sát cấu trúc phát triển mới của tỉnh. Trọng tâm ưu tiên gồm Vịnh Cửa Lục - Hạ Long, Vân Đồn - Cô Tô - Bái Tử Long, Móng Cái - Trà Cổ, Yên Tử - Đông Triều - Quảng Yên và các hành lang hỗ trợ phía Đông, phía Bắc. Đây là các khu vực có điều kiện thuận lợi để hình thành cực tăng trưởng mới, mở rộng không gian du lịch và đa dạng hóa sản phẩm.

Trong đó, Vịnh Cửa Lục cần được xác định là trọng tâm trong chiến lược thu hút đầu tư mới. Thực tế cho thấy không gian du lịch Quảng Ninh thời gian qua phát triển mạnh nhưng còn phân tán dọc ven Vịnh Hạ Long, chưa hình thành rõ một trung tâm tích hợp mới có sức dẫn dắt. Vì vậy, Cửa Lục cần được định hướng trở thành “hub” du lịch - dịch vụ - sự kiện mới của tỉnh. Khu vực này ưu tiên phát triển công trình biểu tượng, bến du thuyền, trung tâm hội nghị, quảng trường lớn, phố đi bộ, không gian biểu diễn và các tổ hợp du lịch đô thị cao cấp.

Qua đó tạo thêm cực tăng trưởng mới cho Hạ Long, đồng thời tái cấu trúc không gian du lịch toàn tỉnh theo hướng tập trung, hiện đại và có bản sắc hơn.

Cùng với đó, Vân Đồn - Cô Tô cần ưu tiên đầu tư theo hướng nghỉ dưỡng biển đảo cao cấp, du lịch sinh thái biển, nghỉ đêm trên vịnh, du thuyền cao cấp, chăm sóc sức khỏe và sản phẩm siêu sang gắn với bảo tồn hệ sinh thái; Đàm Hà - Cái Chiên đóng vai trò không gian hỗ trợ cho dải du lịch biển đảo phía Đông, phù hợp với du lịch sinh thái biển, nghỉ dưỡng ven biển, trải nghiệm cộng đồng và khai thác cảnh quan đảo; Móng Cái - Trà Cổ cần được nâng tầm theo hướng cửa ngõ du lịch - thương mại - giải trí quốc tế. Yên Tử - Đông Triều - Quảng Yên cần ưu tiên đầu tư cho kinh tế di sản, công nghiệp văn hóa, sản phẩm thiên, nghỉ dưỡng tĩnh tâm, bảo tàng, không gian trải nghiệm di sản và hoạt động văn hóa ban đêm có chọn lọc.

Nguồn lực đầu tư cần tập trung cho ba nhóm dự án chủ yếu. Đồng thời, ưu tiên triển khai Danh mục 15 dự án, công trình trọng điểm, đột phá đã xác định trong quy hoạch như cơ sở định hướng thu hút đầu tư giai đoạn tới. Đây là các dự án có vai trò dẫn dắt thị trường, tạo hình ảnh mới và nâng cao năng lực cạnh tranh của điểm đến Quảng Ninh.

Nhóm thứ nhất là các dự án tạo động lực và hình thành biểu tượng mới. Bao gồm bến du thuyền, tổ hợp giải trí ban đêm, nhà hát, quảng trường lớn, sân khấu thực cảnh, trung tâm hội nghị, tuyến dịch vụ ven vịnh và khu nghỉ dưỡng biển đảo cao cấp tại Cửa Lục, Hạ Long, Vân Đồn. Trọng tâm là các dự án như Không gian Vịnh Cửa Lục, Nhà hát Opera và trung tâm biểu diễn quốc tế, Quảng trường trung tâm, Cụm công trình biểu tượng tỉnh và Sân khấu thực cảnh ven vịnh.

Nhóm thứ hai là các dự án phục vụ kinh tế di sản, công nghiệp văn hóa và kinh tế ban đêm. Bao gồm bảo tàng chuyên đề, công viên chuyên đề, không gian sáng tạo, phố đi bộ, chợ đêm, trung tâm biểu diễn, trung tâm diễn giải di sản, hạ tầng chiếu sáng nghệ thuật và các công trình phục vụ sự kiện văn hóa lớn tại Hạ Long, Yên Tử, Đông Triều, Quảng Yên, Móng Cái - Trà Cổ. Trọng tâm là Tuyến du lịch Hai di sản Hạ Long - Yên Tử, Hệ thống bảo tàng chuyên đề, Hệ thống công viên chuyên đề, Tổ hợp công nghiệp văn hóa và sáng tạo Quảng Ninh.

Nhóm thứ ba là các dự án hạ tầng liên kết và hạ tầng nền. Bao gồm giao thông kết nối các hành lang du lịch, bãi đỗ xe, điểm trung chuyển khách, hạ tầng số, hạ tầng môi trường, hạ tầng chống chịu thiên tai và các công trình phục vụ vận hành du lịch an toàn, thông minh, bền vững. Trọng tâm là phát triển Khu du lịch quốc gia Vân Đồn - Cô Tô, nền tảng du lịch thông minh Quảng Ninh, trung tâm huấn luyện thể thao quốc tế, các tổ hợp nghỉ dưỡng cao cấp và các công trình hỗ trợ kết nối liên vùng. Đồng thời, ưu tiên các dự án hạ tầng chiến lược như tuyến

cao tốc kết nối Hạ Long với Gia Bình và vùng Thủ đô, các tuyến cáp treo ra đảo phù hợp, cùng hệ thống giao thông mở rộng không gian tiếp cận các khu du lịch trọng điểm.

Cơ chế huy động nguồn lực, cần đẩy mạnh các hình thức đối tác công - tư, xã hội hóa đầu tư và khai thác hiệu quả tài sản công trong lĩnh vực văn hóa, thể thao, du lịch. Thu hút đầu tư du lịch cần gắn chặt với xúc tiến đầu tư, xúc tiến thương mại và quảng bá điểm đến trong một chiến lược thống nhất.

Ưu tiên lựa chọn nhà đầu tư chiến lược có năng lực tài chính, năng lực vận hành, kinh nghiệm phát triển sản phẩm cao cấp và đặc biệt là khả năng kết nối thị trường quốc tế. Hạn chế cách tiếp cận dựa chủ yếu vào ưu đãi dàn trải. Thay vào đó, việc lựa chọn dự án cần dựa trên các tiêu chí rõ ràng về hiệu quả kinh tế - xã hội, tính xanh, công nghệ, khả năng liên kết chuỗi giá trị, đóng góp cho cộng đồng và bảo tồn di sản.

Bên cạnh thu hút đầu tư mới, cần quan tâm nâng cấp và tái cấu trúc các dự án hiện có. Nhiều cơ sở du lịch của Quảng Ninh đã có nền tảng tốt nhưng chưa phát huy hết hiệu quả do thiếu sản phẩm bổ trợ, thiếu liên kết vận hành hoặc chưa được tái đầu tư đúng mức. Vì vậy, cần có cơ chế khuyến khích nâng cấp cơ sở lưu trú, đổi mới sản phẩm, mở rộng dịch vụ đêm và tăng hàm lượng công nghệ.

b. Giải pháp về cơ chế, chính sách đột phá

Du lịch Quảng Ninh trong giai đoạn mới không thể chỉ dựa vào các công cụ quản lý thông thường, mà cần được hỗ trợ bởi một hệ thống cơ chế, chính sách đủ linh hoạt, có tính đột phá và phù hợp với vị thế phát triển mới của tỉnh. Trong bối cảnh Quảng Ninh hướng tới mô hình thành phố trực thuộc Trung ương, đồng thời có thể mạnh nổi trội về biển đảo, di sản, cửa khẩu và đô thị ven vịnh, yêu cầu đặt ra là phải có cơ chế đặc thù hơn về không gian, đầu tư, quản trị, khai thác tài sản và tổ chức sản phẩm du lịch.

Trước hết, cần xây dựng cơ chế, chính sách riêng cho từng không gian phát triển trọng điểm. Đối với Vịnh Cửa Lục - Hạ Long, cần cho phép cơ chế linh hoạt hơn trong tổ chức không gian công cộng ven vịnh, không gian ven bờ và mặt nước, phát triển bến du thuyền, tổ chức sự kiện quốc tế, hoạt động biểu diễn quy mô lớn và kinh tế ban đêm. Đối với Vân Đồn - Cô Tô - Bái Tử Long, cần cơ chế riêng cho du lịch biển đảo cao cấp, nghỉ đêm trên vịnh, dịch vụ siêu sang, hàng không du lịch, du thuyền và các mô hình khai thác có kiểm soát gắn với bảo tồn hệ sinh thái. Đối với Móng Cái - Trà Cổ, cần cơ chế phù hợp hơn cho du lịch cửa khẩu, du lịch tự lái, mua sắm, giải trí và giao lưu quốc tế, gắn với phát triển cửa khẩu thông minh và thương mại du lịch hiện đại. Đối với Yên Tử - Đông Triều - Quảng Yên, cần cơ chế riêng cho kinh tế di sản, công nghiệp văn hóa, hoạt động văn hóa đêm có chọn lọc và khai thác giá trị vùng đệm di tích.

Bên cạnh đó, cần xây dựng cơ chế thí điểm có kiểm soát đối (sandbox) với một số lĩnh vực mới của du lịch. Trọng tâm gồm kinh tế đêm, quản trị điểm đến thông minh, vé điện tử và dữ liệu du khách theo thời gian thực, khai thác bến du thuyền, hàng không du lịch, tổ chức đại nhạc hội, show thực cảnh, sự kiện ngoài trời quy mô lớn, mô hình nghỉ dưỡng siêu sang trên đảo biệt lập và cơ chế khai thác tài sản công trong lĩnh vực văn hóa, thể thao, du lịch. Cơ chế thí điểm cần đi kèm quy định rõ về môi trường, an ninh, tiếng ồn, giao thông, an toàn công cộng và sức chứa du lịch.

Đồng thời, cần có khung chính sách riêng cho kinh tế di sản, kinh tế ban đêm và công nghiệp văn hóa. Trên cơ sở phân vùng rõ các khu vực ưu tiên, cần ban hành quy chế vận hành riêng đối với hoạt động ban đêm, sự kiện văn hóa, biểu diễn nghệ thuật, lễ hội, phố đi bộ, chợ đêm, không gian sáng tạo và dịch vụ giải trí. Cần quy định cụ thể về khung giờ, loại hình dịch vụ, cường độ âm thanh, chiếu sáng, an ninh, phòng cháy, giao thông, môi trường và quản lý dòng khách. Đồng thời, tạo cơ chế thuận lợi hơn cho việc khai thác các quảng trường, bảo tàng, công viên, thiết chế văn hóa và không gian ven nước để tổ chức hoạt động văn hóa, nghệ thuật và du lịch đêm.

Đối với các khu vực di sản và vùng đệm di tích, cần kiến nghị cơ chế chủ động hơn cho tỉnh trong thẩm định, lựa chọn dự án, tổ chức sản phẩm và khai thác không gian. Việc này phải đi kèm điều kiện bảo đảm nghiêm ngặt nguyên tắc bảo tồn, đánh giá tác động môi trường, kiểm soát sức chứa và giữ gìn giá trị gốc của di sản. Đây là điều kiện quan trọng để tránh tình trạng có tiềm năng nhưng không hình thành được sản phẩm do thiếu hành lang pháp lý phù hợp.

Sớm ban hành bộ tiêu chí riêng để lựa chọn dự án và nhà đầu tư du lịch theo chất lượng, không chỉ theo quy mô vốn. Trong đó, các tiêu chí như giá trị gia tăng, khả năng tạo thương hiệu, mức chi tiêu tạo ra trên một khách, tính xanh, năng lực chống chịu khí hậu, hàm lượng công nghệ, khả năng liên kết chuỗi giá trị, đóng góp cho công nghiệp văn hóa, lan tỏa đến cộng đồng địa phương và phù hợp với bản sắc di sản cần được coi là căn cứ quan trọng trong lựa chọn dự án, phân bổ nguồn lực và đánh giá hiệu quả phát triển.

Hình thành cơ chế liên kết thống nhất giữa quy hoạch không gian, thu hút đầu tư, tổ chức sự kiện, xúc tiến thị trường và vận hành sản phẩm. Nhiều công trình và không gian mới của Quảng Ninh chỉ có thể phát huy hiệu quả khi được đặt trong một cơ chế điều phối chung, tránh đầu tư đơn lẻ, thiếu liên kết và thiếu năng lực khai thác sau đầu tư. Đây là điều kiện cần để các dự án trọng điểm như Vịnh Cửa Lục, tuyến Hai di sản Hạ Long - Yên Tử, khu du lịch quốc gia Vân Đồn - Cô Tô, các không gian kinh tế đêm và các tổ hợp văn hóa - sự kiện phát huy hiệu quả thực chất.

Cần có cơ chế mạnh hơn về chuyển đổi số và dữ liệu du lịch. Quảng Ninh cần xây dựng nền tảng dữ liệu du lịch cấp tỉnh tích hợp vé điện tử, lưu lượng khách, dữ liệu lưu trú, thanh toán không tiền mặt, giám sát môi trường, điều hành sự kiện và cảnh báo an toàn theo thời gian thực. Đây không chỉ là công cụ quản lý, mà còn là nền tảng để điều tiết sức chứa, thiết kế chính sách linh hoạt, hỗ trợ doanh nghiệp phát triển sản phẩm và nâng cao chất lượng trải nghiệm du khách.

c. Giải pháp về phát triển nguồn nhân lực

Nguồn nhân lực là một trong những điểm nghẽn lớn của du lịch Quảng Ninh hiện nay. Vấn đề không chỉ là thiếu lao động, mà còn là thiếu lao động có kỹ năng phù hợp với giai đoạn phát triển mới. Khi du lịch của tỉnh chuyển sang các phân khúc trung và cao cấp, kinh tế di sản, kinh tế ban đêm, công nghiệp văn hóa, du lịch sự kiện, du lịch thông minh và du lịch quốc tế chất lượng cao, yêu cầu về nhân lực cũng thay đổi rõ rệt. Vì vậy, cần phát triển nguồn nhân lực đủ về số lượng, hợp lý về cơ cấu, mạnh về chất lượng, có ngoại ngữ, công nghệ số, tác phong chuyên nghiệp và khả năng hội nhập quốc tế.

Cần xây dựng chương trình phát triển nhân lực du lịch theo không gian phát triển và theo nhóm kỹ năng. Đối với Hạ Long - Cửa Lục, ưu tiên đào tạo nhân lực về quản trị khách sạn, quản lý điểm đến, tổ chức sự kiện, vận hành du thuyền, nghệ thuật biểu diễn, dịch vụ giải trí ban đêm và thương mại dịch vụ cao cấp. Đối với Yên Tử - Uông Bí - Đông Triều - Quảng Yên, tập trung vào nhân lực quản lý di sản, hướng dẫn chuyên sâu, thiết kế trải nghiệm văn hóa, vận hành sản phẩm thiên nhiên, nghỉ dưỡng tĩnh tâm và công nghiệp văn hóa. Đối với Vân Đồn - Cô Tô - Bái Tử Long, ưu tiên nhân lực cho du lịch biển đảo cao cấp, an toàn hàng hải, dịch vụ nghỉ dưỡng, chăm sóc sức khỏe, du lịch sinh thái biển và du lịch siêu sang. Đối với Móng Cái - Trà Cổ, cần tăng cường nhân lực ngoại ngữ đặc biệt là tiếng Trung, nghiệp vụ cửa khẩu, du lịch biên giới, thương mại du lịch, giải trí và vận hành kinh tế đêm. Các khu vực du lịch cộng đồng như Bình Liêu, Tiên Yên, Ba Chẽ cần được hỗ trợ đào tạo theo hướng tại chỗ, thực hành, cầm tay chỉ việc, dễ áp dụng, “người được đào tạo hướng dẫn người chưa biết”, gắn với sinh kế cộng đồng và giữ gìn bản sắc địa phương.

Cùng với đào tạo theo không gian, cần chuyên mạnh sang đào tạo theo nhu cầu thị trường và theo đơn đặt hàng của doanh nghiệp. Tỉnh cần thúc đẩy liên kết giữa cơ quan quản lý, doanh nghiệp du lịch, cơ sở đào tạo, hiệp hội nghề nghiệp, chuyên gia và các thiết chế văn hóa để hình thành các chương trình đào tạo chuyên sâu, ngắn hạn và linh hoạt. Trọng tâm là các nhóm kỹ năng đang thiếu như quản lý vận hành khách sạn, tổ chức sự kiện, quản trị trải nghiệm khách hàng, du lịch số, hướng dẫn chuyên đề, marketing điểm đến, ngoại ngữ và kỹ năng phục vụ phân khúc khách cao cấp.

Cần có chính sách mạnh hơn để thu hút, đãi ngộ và giữ chân nhân lực chất lượng cao. Đối tượng ưu tiên là quản lý cấp trung và cấp cao, chuyên gia công nghệ số, chuyên gia thiết kế sản phẩm, tổ chức sự kiện, quản lý di sản, nghệ thuật biểu diễn và dịch vụ cao cấp. Cần nghiên cứu cơ chế hỗ trợ phù hợp về môi trường làm việc, điều kiện sống, cơ hội thăng tiến, đào tạo lại và phát triển nghề nghiệp để thu hút nhân lực giỏi đến sinh sống và làm việc lâu dài tại tỉnh.

Đối với công nghiệp văn hóa và kinh tế ban đêm, cần chú trọng hình thành một lớp nhân lực mới. Bao gồm đạo diễn, đội ngũ giám tuyển, thiết kế trải nghiệm và quản lý nội dung văn hóa, quản lý sự kiện, nghệ sĩ trình diễn, kỹ sư âm thanh - ánh sáng, chuyên gia truyền thông số, sáng tạo nội dung và vận hành các sản phẩm văn hóa đêm. Đây là nhóm nhân lực trước đây chưa được nhìn nhận đầy đủ như một bộ phận của ngành du lịch, nhưng sẽ giữ vai trò quan trọng trong việc tạo ra sản phẩm mới, nâng cao mức chi tiêu và kéo dài thời gian lưu trú.

Nâng cao chất lượng đào tạo cộng đồng và đào tạo lại lực lượng lao động hiện có. Không chỉ đào tạo lao động mới, mà cần bồi dưỡng thường xuyên cho đội ngũ đang làm việc trong các cơ sở lưu trú, nhà hàng, điểm tham quan, khu di tích, đơn vị vận chuyên và doanh nghiệp lữ hành. Nội dung đào tạo cần gắn với kỹ năng nghề, ngoại ngữ, ứng xử văn minh du lịch, chuyển đổi số, an toàn du lịch, bảo vệ môi trường và phục vụ du khách quốc tế.

d. Giải pháp về ứng dụng số, đổi mới sáng tạo và quản trị thông minh

Ứng dụng số, đổi mới sáng tạo và quản trị thông minh cần được xác định là một trong những trụ cột nâng cao chất lượng phát triển du lịch Quảng Ninh. Trong bối cảnh tỉnh định hướng đi đầu về chuyển đổi số, đô thị thông minh và kinh tế số, du lịch không thể chỉ ứng dụng công nghệ ở cấp độ hỗ trợ dịch vụ đơn lẻ. Yêu cầu đặt ra là phải hình thành hệ sinh thái du lịch thông minh trên phạm vi toàn tỉnh, gắn chặt giữa quản lý nhà nước, vận hành điểm đến, hoạt động doanh nghiệp và trải nghiệm du khách. Trọng tâm là chuyển từ cách quản lý phân tán sang quản trị dựa trên dữ liệu, dự báo và điều hành theo thời gian thực.

Xây dựng hệ thống dữ liệu du lịch dùng chung của tỉnh. Hệ thống này cần bảo đảm kết nối, chia sẻ và khai thác dữ liệu phục vụ đồng thời cho cơ quan quản lý, doanh nghiệp và du khách. Nội dung tích hợp gồm dữ liệu lưu trú, vận chuyên, tàu du lịch, vé tham quan, sức chứa điểm đến, lịch sự kiện, phản hồi du khách, an ninh an toàn, môi trường, tiêu dùng du lịch và dòng khách quốc tế. Trên cơ sở đó, từng bước hình thành nền tảng điều hành du lịch thông minh của tỉnh, hỗ trợ giám sát thị trường, dự báo nhu cầu, cảnh báo quá tải, điều tiết dòng khách và nâng cao hiệu quả quản trị điểm đến.

Cùng với dữ liệu vận hành, cần đẩy mạnh số hóa tài nguyên du lịch và di sản. Trọng tâm gồm số hóa tuyến điểm, bản đồ số du lịch, di tích, bảo tàng, không

gian văn hóa, tuyến du lịch đêm, sản phẩm công nghiệp văn hóa, không gian sự kiện và hệ thống thiết chế nghệ thuật. Việc số hóa không chỉ phục vụ lưu trữ và quảng bá, mà còn là công cụ để quản lý sức chứa, thiết kế sản phẩm mới, tổ chức hành trình thông minh và tăng khả năng tiếp cận của du khách. Đối với các không gian trọng điểm như Vịnh Hạ Long, Vịnh Cửa Lục, Yên Tử, Bái Tử Long, Móng Cái - Trà Cổ, cần ưu tiên số hóa ở mức sâu hơn để phục vụ đồng thời công tác bảo tồn, khai thác du lịch và điều hành an toàn.

Trong hoạt động dịch vụ, cần khuyến khích doanh nghiệp ứng dụng mạnh hơn các nền tảng số trong đặt dịch vụ, thanh toán không dùng tiền mặt, vé điện tử, quản trị khách hàng, marketing số, phân tích hành vi tiêu dùng và quản lý an toàn. Đối với cơ sở lưu trú, điểm tham quan, đơn vị vận chuyên, doanh nghiệp lữ hành và tổ chức sự kiện, việc ứng dụng công nghệ cần trở thành yêu cầu phổ biến, không chỉ là lựa chọn bổ sung. Tỉnh cần có cơ chế hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa trong tiếp cận nền tảng số, tiêu chuẩn dữ liệu, đào tạo kỹ năng số và kết nối với hệ sinh thái du lịch thông minh chung của tỉnh.

Đối với di sản, kinh tế ban đêm và công nghiệp văn hóa, công nghệ số cần được sử dụng như công cụ tạo sản phẩm mới và nâng cao trải nghiệm. Có thể đẩy mạnh các hình thức diễn giải di sản bằng công nghệ số, thuyết minh tự động đa ngôn ngữ, trình diễn tương tác, bản đồ số trải nghiệm, vé thông minh, điều phối luồng khách theo thời gian thực, quản lý tiếng ồn, chiếu sáng, an ninh và môi trường tại các khu vực tổ chức hoạt động ban đêm. Đây là điều kiện quan trọng để vừa mở rộng không gian tiêu dùng du lịch, vừa kiểm soát tốt các tác động phát sinh trong quá trình khai thác.

Đổi mới sáng tạo trong du lịch là một nội dung trọng tâm. Tỉnh cần khuyến khích doanh nghiệp, cộng đồng sáng tạo và các thiết chế văn hóa tham gia phát triển sản phẩm mới dựa trên dữ liệu, công nghệ số, di sản, nghệ thuật và lối sống đương đại. Trọng tâm là các sản phẩm có khả năng nâng cao chi tiêu, kéo dài thời gian lưu trú và tăng tỷ lệ khách quay lại, như du lịch đêm, sản phẩm kể chuyện di sản, trải nghiệm thực tế ảo, du lịch cá thể hóa, sản phẩm văn hóa số và các dịch vụ gắn với sự kiện quy mô lớn.

Xây dựng chương trình chuyên đổi số du lịch thống nhất trên phạm vi toàn tỉnh. Chương trình này phải có mục tiêu rõ, lộ trình cụ thể, chuẩn dữ liệu dùng chung và cơ chế phối hợp giữa các sở, ngành, địa phương, doanh nghiệp và đơn vị vận hành điểm đến. Điều quan trọng là tránh tình trạng mỗi khu vực, mỗi doanh nghiệp triển khai một hệ thống riêng, thiếu liên thông và thiếu khả năng chia sẻ dữ liệu.

e. Giải pháp về liên kết các ngành hỗ trợ và hình thành hệ sinh thái dịch vụ du lịch hiện đại

Phát triển du lịch Quảng Ninh cần được đặt trong tư duy mới: không xem du lịch là một ngành vận hành tách biệt, mà là hạt nhân của hệ sinh thái dịch vụ - văn hóa - đô thị - công nghệ có khả năng tạo giá trị gia tăng lớn và lan tỏa rộng sang các lĩnh vực khác. Du lịch chỉ có thể phát triển theo chiều sâu khi được liên kết chặt chẽ với văn hóa, công nghiệp văn hóa, thương mại, giao thông, logistics, kinh tế biển, nông nghiệp đặc sản, công nghệ số, giáo dục và đào tạo. Đây cũng là điều kiện quan trọng để nâng cao sức cạnh tranh điểm đến, thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế dịch vụ và hiện thực hóa mục tiêu xây dựng Quảng Ninh trở thành cực tăng trưởng dịch vụ hiện đại có tầm vóc quốc gia và quốc tế.

Gắn du lịch chặt hơn với văn hóa và công nghiệp văn hóa. Lợi thế dài hạn của Quảng Ninh không chỉ nằm ở cảnh quan biển đảo, mà còn ở hệ giá trị di sản, lịch sử, văn hóa biển, văn hóa công nhân mỏ, Phật giáo Trúc Lâm, văn hóa vùng biên và bản sắc các cộng đồng dân tộc. Vì vậy, du lịch cần trở thành thị trường tiêu dùng cho các sản phẩm văn hóa; đồng thời, công nghiệp văn hóa phải trở thành nguồn tạo nội dung, tạo biểu tượng và tạo trải nghiệm mới cho du lịch. Cần đẩy mạnh liên kết giữa du lịch với nghệ thuật biểu diễn, bảo tàng, điện ảnh, thiết kế sáng tạo, thủ công mỹ nghệ, lễ hội, âm nhạc, thời trang và công nghệ trình diễn, nhất là tại Hạ Long, Vịnh Cửa Lục, Yên Tử, Đông Triều và Móng Cái.

Tăng cường liên kết giữa du lịch với thương mại, giao thông, logistics và kinh tế biển. Đối với Hạ Long, Vân Đồn, Móng Cái, các dịch vụ cảng biển, vận tải khách, hậu cần tàu du lịch, hàng không, cung ứng thực phẩm, tổ chức sự kiện và thương mại cửa khẩu đều có thể tạo thêm giá trị cho chuỗi dịch vụ du lịch. Ở Móng Cái, liên kết giữa du lịch với thương mại biên giới, dịch vụ cửa khẩu, đô thị thương mại và các sản phẩm mua sắm, giải trí sẽ quyết định khả năng hình thành một không gian cửa ngõ thực sự khác biệt. Ở Vân Đồn, liên kết giữa du lịch với kinh tế biển, đặc sản biển, dịch vụ hàng hải và hàng không sẽ giúp tăng chiều sâu cho trải nghiệm biển đảo.

Gắn du lịch với nông nghiệp đặc sản, sản phẩm OCOP và kinh tế cộng đồng. Các khu vực như Đông Triều, Tiên Yên, Bình Liêu, Ba Chẽ, Hải Hà có điều kiện để hình thành các chuỗi sản phẩm kết hợp giữa du lịch với ẩm thực, sản vật bản địa, nghề thủ công, trải nghiệm mùa vụ và sinh kế cộng đồng. Đây là hướng đi quan trọng để du lịch lan tỏa sâu hơn vào kinh tế địa phương, tăng tiêu dùng tại chỗ, giữ chân khách lâu hơn và tạo thêm việc làm ngoài các trung tâm du lịch lớn.

Tăng cường liên kết du lịch với giáo dục, đào tạo, nghiên cứu, đổi mới sáng tạo và công nghệ số. Du lịch Quảng Ninh trong giai đoạn mới không chỉ cần nhân lực phục vụ, mà còn cần năng lực sáng tạo sản phẩm, quản trị thông minh và ứng dụng công nghệ trong trải nghiệm khách hàng. Vì vậy, cần thúc đẩy liên kết giữa ngành du lịch với các cơ sở đào tạo, viện nghiên cứu, doanh nghiệp công nghệ,

thiết chế văn hóa và hệ sinh thái đổi mới sáng tạo của tỉnh. Đây là nền tảng để phát triển du lịch thông minh, bảo tàng số, biểu diễn số, thương mại số cho sản phẩm di sản, điều tiết dòng khách bằng dữ liệu và marketing điểm đến theo phương thức hiện đại.

2.3.4. Ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản

2.3.4.1. Quan điểm

- Phát triển nông, lâm nghiệp và thủy sản theo mô hình tăng trưởng mới của tỉnh, chuyển trọng tâm từ tăng quy mô sang nâng cao chất lượng, hiệu quả và giá trị gia tăng. Ngành không phát triển theo hướng mở rộng diện tích, tăng đàn, tăng sản lượng đơn thuần, mà phải dựa trên năng suất, chất lượng, tiêu chuẩn, thương hiệu, chế biến sâu và khả năng tham gia chuỗi giá trị. Khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số và phát triển xanh phải trở thành động lực chính để nâng hiệu quả sử dụng đất, rừng, mặt nước, lao động và nguồn lực đầu tư.

- Tổ chức lại sản xuất theo không gian lợi thế, vùng nguyên liệu tập trung và chuỗi giá trị hoàn chỉnh. Trồng trọt, chăn nuôi, lâm nghiệp và thủy sản cần được bố trí theo điều kiện sinh thái, hạ tầng, thị trường và khả năng liên kết của từng vùng; tránh phát triển dàn trải, manh mún, kém hiệu quả. Mỗi vùng sản xuất phải gắn với hợp tác xã, doanh nghiệp dẫn dắt, cơ sở sơ chế - chế biến, logistics, tiêu chuẩn chất lượng và đầu ra ổn định; qua đó chuyển từ sản xuất hộ phân tán sang sản xuất hàng hóa có tổ chức.

- Phát triển nông nghiệp sinh thái, tuần hoàn, an toàn và có khả năng chống chịu cao. Trồng trọt phải hướng vào sản phẩm chất lượng, an toàn, hữu cơ, VietGAP, mã số vùng trồng và giảm phát thải; chăn nuôi phát triển theo hướng trang trại, an toàn sinh học, kiểm soát dịch bệnh, xử lý chất thải và gắn với giết mổ tập trung; lâm nghiệp chuyển từ tăng diện tích sang nâng cao chất lượng rừng, phát triển rừng gỗ lớn, cây bản địa, rừng ngập mặn, lâm sản ngoài gỗ và kinh tế dưới tán rừng. Phát triển ngành phải đồng thời bảo vệ môi trường, thích ứng biến đổi khí hậu và giảm rủi ro thiên tai, dịch bệnh.

- Xác định thủy sản là hướng ưu tiên trong phát triển kinh tế biển của tỉnh. Trọng tâm là chuyển từ khai thác tự nhiên sang nuôi biển hiện đại, có cấp phép, có quản lý không gian và kiểm soát môi trường; phát triển các đối tượng có giá trị cao, giống thủy sản chất lượng, quan trắc môi trường, hậu cần nghề cá, chế biến và logistics lạnh. Đồng thời, tiếp tục giảm áp lực lên nguồn lợi ven bờ, quản lý chặt đội tàu, chống khai thác IUU, bảo vệ các khu bảo tồn biển, khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản và chuyển đổi sinh kế bền vững cho ngư dân.

- Phát triển nông, lâm nghiệp và thủy sản gắn với nâng cao đời sống nông dân, xây dựng nông thôn mới và thu hẹp chênh lệch vùng miền. Ngành phải tiếp tục là nền tảng sinh kế cho khu vực miền núi, biên giới, ven biển, hải đảo và vùng

đồng bào dân tộc thiểu số; đồng thời tạo thêm việc làm, thu nhập và dịch vụ mới thông qua OCOP, du lịch nông nghiệp, du lịch cộng đồng, kinh tế dưới tán rừng, nuôi biển, chế biến và thương mại nông sản. Phát triển sản xuất phải đi đôi với giữ gìn bản sắc văn hóa, bảo vệ cảnh quan, nâng chất nông thôn mới và tăng năng lực tự chủ của cộng đồng nông thôn.

2.3.4.2. Mục tiêu phát triển

a. Mục tiêu chung

Đến năm 2030, nông, lâm nghiệp và thủy sản Quảng Ninh phát triển theo hướng sinh thái, hiện đại, xanh, giá trị cao và thích ứng với biến đổi khí hậu; chuyển từ tăng trưởng dựa vào quy mô sang nâng cao chất lượng, giá trị gia tăng, hiệu quả sử dụng tài nguyên và năng lực cạnh tranh của sản phẩm, trên nền tảng khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyên đổi số. Tổ chức lại sản xuất theo vùng tập trung, chuỗi giá trị, hợp tác xã, doanh nghiệp và lợi thế không gian của từng địa bàn; ưu tiên phát triển thủy sản gắn với kinh tế biển, phát triển lâm nghiệp theo hướng bền vững gắn nâng cao chất lượng rừng với phát triển kinh tế dưới tán rừng và chế biến lâm sản, phát triển chăn nuôi an toàn sinh học, trồng trọt an toàn, hữu cơ, có truy xuất nguồn gốc. Phát triển ngành gắn với mô hình tăng trưởng mới của tỉnh, công nghiệp chế biến, logistics, kinh tế cửa khẩu, du lịch nông thôn, xây dựng nông thôn mới nâng cao, tăng thu nhập người dân nông thôn, bảo vệ môi trường sinh thái và thu hẹp chênh lệch vùng miền.

b. Các chỉ tiêu cụ thể đến năm 2030

- Tốc độ tăng trưởng khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản bình quân đạt khoảng 3,5-4,0%/năm.

- Phần đầu 90% diện tích sử dụng giống lúa chất lượng cao; 5% diện tích lúa sản xuất theo VietGAP, GlobalGAP hoặc hữu cơ.

- Phần đầu trên 95% gia súc, gia cầm thương mại tại đô thị, ven đô, vùng chăn nuôi tập trung và địa bàn có điều kiện được giết mổ tại cơ sở tập trung theo hướng công nghiệp.

- Tỷ lệ che phủ rừng đạt trên 50% và nâng cao chất lượng rừng.

- Tốc độ tăng trưởng sản lượng nuôi biển bình quân đạt khoảng 8-10%/năm.

- Nuôi biển chiếm trên 75% sản lượng nuôi trồng thủy sản của tỉnh.

- Duy trì 100% tàu cá thuộc diện bắt buộc lắp đặt, kết nối và vận hành thiết bị giám sát hành trình.

- Hình thành 05 vùng nuôi biển tập trung.

- Mỗi sản phẩm nông nghiệp chủ lực có ít nhất 10% diện tích trở lên áp dụng VietGAP, GAP, hữu cơ hoặc quy phạm nuôi trồng thủy sản tốt.

c. Tầm nhìn đến năm 2050

Đến năm 2050, nông, lâm nghiệp và thủy sản Quảng Ninh phát triển thành khu vực kinh tế sinh thái, hiện đại, thông minh và giá trị cao, dựa trên khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyên đổi số và kinh tế tuần hoàn. Sản xuất được tổ chức theo vùng nguyên liệu đạt chuẩn, chuỗi giá trị, doanh nghiệp dẫn dắt, chế biến sâu và thị trường ổn định; trong đó nuôi biển hiện đại là trụ cột của kinh tế biển, lâm nghiệp phát triển theo mô hình kinh tế rừng đa giá trị, trồng trọt và chăn nuôi chuyển sang an toàn, hữu cơ, ít phát thải. Nông nghiệp trở thành nền tảng bảo vệ sinh thái, phát triển sinh kế nông thôn, du lịch, văn hóa và ổn định không gian miền núi, biên giới, ven biển, hải đảo.

2.3.4.3. Định hướng phát triển sản xuất nông, lâm, thủy sản

a. Định hướng vùng sản xuất

- Vùng cây trồng hằng năm và cây lâu năm

Đối với cây trồng hằng năm, trọng tâm là duy trì, nâng cao chất lượng các vùng sản xuất lúa chất lượng cao, rau an toàn, rau màu, hoa và cây cảnh tại các địa bàn có diện tích đất sản xuất tập trung, điều kiện thủy lợi, giao thông thuận lợi và gắn với nhu cầu thị trường. Vùng sản xuất lúa chất lượng, lúa đặc sản và rau màu tiếp tục ưu tiên phát triển tại khu vực: phường Đông Triều, An Sinh, Bình Khê, Hoàng Quế, Mạo Khê, Hiệp Hòa, Quảng Yên, Hoàn Bồ, Đông Ngũ, Đàm Hà, Quảng Tân, Đường Hoa, Quảng Hà,... định hướng phát triển rau, hoa, cây cảnh, cây thực phẩm và các mô hình nông nghiệp ven đô phục vụ đô thị Hạ Long, du lịch và dịch vụ. Các địa bàn Vĩnh Thục, Cái Chiên, đặc khu Vân Đồn và đặc khu Cô Tô phù hợp phát triển rau an toàn, cây thực phẩm ngắn ngày, cây chịu hạn, chịu mặn, đáp ứng nhu cầu tại chỗ gắn với phát triển du lịch và dịch vụ trên địa bàn đảo

Đối với cây lâu năm, định hướng theo vùng sản phẩm chủ lực và vùng đặc sản có khả năng gắn với OCOP, chế biến, du lịch nông nghiệp và truy xuất nguồn gốc. Cây ăn quả tập trung tại An Sinh, Bình Khê, Yên Tử, Hoàn Bồ, đặc khu Vân Đồn và một số địa bàn miền Đông có điều kiện phù hợp như Quảng Đức, Đàm Hà, Hải Ninh, Móng Cái 3. Cây chè tập trung tại Đường Hoa, Quảng Đức, Quảng Hà. Cây quế, hồi và cây dược liệu tập trung tại khu vực miền núi, miền Đông, gồm Ba Chẽ, Kỳ Thượng, Đông Ngũ, Quảng Tân, Đường Hoa, Lương Minh, Bình Liêu, Lục Hồn, Hoàn Mô. Đây là các nhóm sản phẩm đã được xác định trong danh mục sản phẩm nông nghiệp chủ lực đến năm 2030, với vùng lúa tập trung trên 5.000 ha, cây ăn quả khoảng 3.520 ha, chè khoảng 500 ha, quế trên 16.411 ha và hồi trên 9.189 ha.

- Vùng chăn nuôi đối với các vật nuôi chủ lực

Đối với chăn nuôi lợn, định hướng gồm hai không gian chính: vùng bảo tồn, phát triển lợn Móng Cái và vùng chăn nuôi lợn trang trại, công nghệ cao.

Vùng lợn Móng Cái tập trung tại khu vực Hải Ninh, Hải Sơn, Vĩnh Thực, Móng Cái 1, Móng Cái 2, Móng Cái 3, gắn với bảo tồn giống, xây dựng thương hiệu, chăn nuôi an toàn sinh học và tiêu thụ theo chuỗi. Vùng chăn nuôi lợn trang trại, công nghệ cao ưu tiên tại các địa bàn có quỹ đất, điều kiện cách ly và khả năng xử lý môi trường như Đường Hoa, Quảng Tân, Đầm Hà, Quảng Hà, Quảng Đức, Đông Ngũ, Hải Lạng, Tiên Yên, Ba Chẽ, Kỳ Thượng, Lương Minh, Bình Khê, Hoàng Quế.

Đối với gia cầm, trọng tâm là phát triển gà Tiên Yên, gà bản địa và các mô hình gia cầm an toàn sinh học. Vùng lõi gồm Tiên Yên, Đông Ngũ, Điền Xá, Hải Lạng; vùng mở rộng gồm Bình Liêu, Lục Hồn, Hoàn Mô, Ba Chẽ, Lương Minh, Kỳ Thượng, Đầm Hà, Quảng Tân, Đường Hoa, Yên Tử, Bình Khê. Định hướng này kế thừa lợi thế sản phẩm gà Tiên Yên và phù hợp với mục tiêu phát triển đàn gà trong nhóm sản phẩm nông nghiệp chủ lực đến năm 2030.

Đối với bò, vùng phát triển ưu tiên tại các địa bàn có quỹ đất, nguồn thức ăn, phụ phẩm nông nghiệp, điều kiện cách ly và môi trường phù hợp như Quảng Tân, Đầm Hà, Đường Hoa, Quảng Đức, Ba Chẽ, Lương Minh, Bình Liêu, Lục Hồn, Hoàn Mô, Đông Ngũ, Hải Lạng, Hải Ninh. Các dự án bò sữa, bò thịt quy mô lớn cần tập trung ở các khu vực có khả năng bảo đảm quỹ đất, nguồn nước, xử lý chất thải, giao thông kết nối và liên kết chế biến. Nhìn chung, vùng chăn nuôi chủ lực phải gắn với giết mổ tập trung, vùng an toàn dịch bệnh, xử lý chất thải, kiểm soát môi trường và tiêu thụ theo chuỗi.

- Khu vực bảo vệ rừng, rừng trồng và lâm sản ngoài gỗ

Ưu tiên mở rộng và bảo vệ nghiêm ngặt các khu rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, các khu vực có giá trị đa dạng sinh học và cảnh quan cao; không gian trọng điểm gồm: Yên Tử, Vàng Danh, Uông Bí, Hoàn Bồ, Quảng La, Thống Nhất, Kỳ Thượng, Ba Chẽ, Lương Minh, Bình Liêu, Lục Hồn, Hoàn Mô, Tiên Yên, Điền Xá, Đông Ngũ, Hải Lạng, Đường Hoa, Quảng Đức, Đầm Hà, Quảng Tân, đặc khu Vân Đồn, đặc khu Cô Tô, dọc vành đai biên giới Việt – Trung, khu vực giáp ranh các tỉnh Hải Phòng, Bắc Ninh, Lạng Sơn... Đối với rừng ngập mặn, rừng phòng hộ ven biển, ưu tiên các khu vực bãi triều hiện hữu để phát triển rừng, mở rộng diện tích và nâng cao chất lượng rừng tại các cửa sông và ven biển thuộc Hải Lạng, Tiên Yên, Đầm Hà, Quảng Hà, Cái Chiên, Hà An, Phong Cốc, Liên Hòa, Hải Hòa, Vĩnh Thực, đặc khu Vân Đồn, đặc khu Cô Tô. Hàng năm rà soát triển khai các nhiệm vụ hoàn thiện hồ sơ pháp lý trình cấp/người có thẩm quyền quyết định thành lập mới, đồng thời rà soát điều chỉnh quy mô, các phân khu cho đồng bộ với các quy hoạch liên quan đến kinh tế - xã hội đối với các khu rừng đặc dụng, khu bảo tồn theo Quyết định số 895/QĐ-TTg ngày 24/8/2024 và Quyết định số 1352/QĐ-TTg ngày 08/11/2024 của Thủ tướng Chính phủ.

Đối với rừng trồng sản xuất, định hướng là phát triển rừng gỗ lớn; kết hợp trồng cây lâm nghiệp với các loài cây công nghiệp, cây lâm sản ngoài gỗ có giá trị kinh tế cao, cây bản địa; rừng được quản lý bền vững theo hướng kéo dài chu kỳ kinh doanh thông qua việc khai thác gắn với trồng lại rừng hình thành 2-3 tầng tán cho mỗi lô rừng để thúc đẩy phát triển kinh tế dưới tán, nâng cao giá trị doanh thu cho mỗi đơn vị diện tích. Vùng trọng điểm gồm Vân Đồn, Ba Chẽ, Lương Minh, Kỳ Thượng, Bình Liêu, Lục Hồn, Hoành Mô, Tiên Yên, Điền Xá, Đông Ngũ, Hải Lạng, Quảng Tân, Đàm Hà, Quảng Hà, Đường Hoa, Quảng Đức, Mông Dương, Hoành Bồ, Quảng La, Thống Nhất. Đối với lâm sản ngoài gỗ và cây dưới tán rừng, ưu tiên phát triển theo danh mục các loài cây tại Quyết định số 2216/QĐ-UBND ngày 03/8/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh; trọng tâm là các loài quế, hồi, trà hoa vàng, ba kích, dược liệu, cây bản địa và các sản phẩm dưới tán rừng tại Ba Chẽ, Kỳ Thượng, Đông Ngũ, Quảng Tân, Đường Hoa, Lương Minh, Bình Liêu, Lục Hồn, Hoành Mô, Tiên Yên, Quảng Đức, Hoành Bồ, Yên Tử. Trong đó, quế và hồi là sản phẩm nông nghiệp chủ lực đến năm 2030, với chỉ tiêu diện tích quế trên 10.000 ha và hồi trên 9.000 ha.

- Vùng nuôi trồng thủy sản nước ngọt, nước mặn lợ và nuôi biển

Đối với nuôi trồng thủy sản nước ngọt, vùng sản xuất gắn với ao, hồ, đầm, hồ chứa, sông suối nội địa và khu vực nông thôn miền núi, trung du. Các địa bàn phù hợp gồm Đông Triều, An Sinh, Bình Khê, Hoàng Quế, Uông Bí, Yên Tử, Quảng Yên, Hiệp Hòa, Đông Mai, Quảng La, Thống Nhất, Hoành Bồ, Tiên Yên, Điền Xá, Đông Ngũ, Hải Lạng, Bình Liêu, Lục Hồn, Hoành Mô, Ba Chẽ, Lương Minh, Kỳ Thượng, Đàm Hà, Quảng Tân, Quảng Hà, Đường Hoa, Quảng Đức. Đối tượng chủ yếu là cá truyền thống, cá đặc sản và các loài thủy sản nước ngọt phục vụ thị trường nội tỉnh, nhà hàng, du lịch và nhu cầu tiêu dùng tại chỗ.

Đối với nuôi nước mặn, lợ, vùng sản xuất tập trung tại các bãi triều, cửa sông, vùng đầm phá, ven biển và các khu vực có điều kiện thủy văn phù hợp. Vùng tôm, cua, cá nước lợ và nhuyễn thể ven bờ ưu tiên tại Hà An, Phong Cốc, Liên Hòa, Hải Lạng, Tiên Yên, Đông Ngũ, Đàm Hà, Quảng Tân, Quảng Hà, Cái Chiên, Hải Hòa, Hải Ninh, Vĩnh Thục, Móng Cái 1, Móng Cái 2, Móng Cái 3, đặc khu Vân Đồn. Khi triển khai cần rà soát cụ thể theo khu vực bãi triều, cửa sông, vùng nước ven bờ, hành lang giao thông thủy, vùng nước cảng biển và quy hoạch bảo vệ nguồn lợi thủy sản.

Đối với nuôi biển, dành khoảng 100.000 ha cho nuôi biển; trong đó bao gồm diện tích nuôi trồng thủy sản thực tế, hành lang an toàn, giao thông nội bộ vùng nuôi; mục tiêu đến năm 2030, nuôi biển tập trung chiếm trên 75% sản lượng, tốc độ tăng trưởng bình quân 8–10%/năm. Các vùng trọng điểm nuôi biển đang được xúc tiến gồm Vĩnh Thục, Cái Chiên, Đàm Hà, đặc khu Cô Tô và đặc khu

Vân Đồn. Việc phát triển các vùng này cần gắn với chủ trương đầu tư, giao khu vực biển, quan trắc môi trường, vật liệu nôi đạt chuẩn, giống chất lượng, hậu cần, chế biến và logistics lạnh.

b. Định hướng phát triển các lĩnh vực

Giai đoạn 2026-2030, sản xuất nông, lâm, thủy sản của Quảng Ninh cần chuyên mạnh từ phát triển theo quy mô, diện tích và sản lượng sang phát triển theo chất lượng, giá trị gia tăng, tiêu chuẩn sản phẩm, khoa học công nghệ, chuyển đổi số, chế biến và thị trường. Trọng tâm là tổ chức lại sản xuất theo vùng tập trung, chuỗi giá trị, hợp tác xã, doanh nghiệp và lợi thế sinh thái - kinh tế của từng địa bàn; đồng thời gắn sản xuất với chế biến, logistics, du lịch, OCOP, kinh tế biển, kinh tế cửa khẩu và xây dựng nông thôn mới nâng cao.

Về không gian nông nghiệp công nghệ cao, chỉ xác định Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao cấp tỉnh tại phường Hoàng Quế là hạt nhân nghiên cứu, trình diễn, chuyển giao và lan tỏa công nghệ. Các khu vực khác không phát triển theo mô hình “khu nông nghiệp công nghệ cao” độc lập, mà chuyển sang hình thức vùng sản xuất ứng dụng công nghệ cao, dự án sản xuất công nghệ cao, trang trại công nghệ cao, vùng nuôi biển tập trung, cơ sở giống công nghệ cao và chuỗi sản xuất – chế biến – tiêu thụ có ứng dụng công nghệ.

- Trồng trọt

Trồng trọt phát triển theo hướng ổn định diện tích sản xuất thiết yếu, nhất là diện tích lúa có điều kiện sản xuất tốt, chủ động nước tưới, thuận lợi cơ giới hóa và có vai trò bảo đảm an ninh lương thực địa phương. Không duy trì bằng mọi giá các diện tích lúa một vụ, thiếu nước, bạc màu, manh mún, thường xuyên ngập úng hoặc hiệu quả thấp; các diện tích này cần được rà soát, phân loại và chuyển đổi sang rau màu, cây vụ Đông, cây thực phẩm, cây thức ăn chăn nuôi, cây ngắn ngày có giá trị cao, mô hình lúa - màu, lúa - thủy sản hoặc nông nghiệp tuần hoàn phù hợp điều kiện từng địa bàn.

Đối với rau màu, cây thực phẩm, hoa, cây cảnh và cây vụ Đông, phát triển theo hướng an toàn, VietGAP, hữu cơ, có sơ chế, đóng gói, truy xuất nguồn gốc và liên kết với hệ thống phân phối. Ưu tiên vùng ven đô, ven khu công nghiệp, khu du lịch, khu dân cư tập trung và nơi có nhu cầu tiêu thụ lớn; phát triển vùng sản xuất tập trung có hợp tác xã hoặc doanh nghiệp liên kết tiêu thụ. Đối với cây thức ăn chăn nuôi, bố trí một phần đất màu, đất bãi, đất lúa chuyển đổi và vùng phụ cận các khu chăn nuôi tập trung để trồng ngô sinh khối, cỏ, cây họ đậu và cây thức ăn xanh, phục vụ chăn nuôi trang trại, bò sữa, bò thịt và kinh tế tuần hoàn.

Đối với cây lâu năm, cây đặc sản và cây giá trị cao, phát triển theo hướng vùng nguyên liệu tập trung, chất lượng cao, an toàn, VietGAP, hữu cơ, mã số vùng trồng, sơ chế, bảo quản, đóng gói và tiêu thụ qua kênh hiện đại. Cây ăn quả

ưu tiên các sản phẩm có lợi thế như vải chín sớm, ổi, cam, chanh leo và các cây đặc sản; cây chè tập trung cải tạo giống, nâng chất lượng, phát triển chè an toàn, chè hữu cơ, chế biến sâu, thương hiệu và du lịch trải nghiệm; quế, hồi, trà hoa vàng, ba kích và dược liệu phát triển theo hướng hữu cơ, truy xuất nguồn gốc, bảo tồn nguồn gen, chế biến tinh dầu, dược liệu, sản phẩm chăm sóc sức khỏe và OCOP.

Chuyển đổi số trong trồng trọt cần được triển khai qua bản đồ vùng trồng, cơ sở dữ liệu đất đai - cây trồng, hệ thống cảnh báo sinh vật gây hại, nhật ký điện tử, quản lý mã số vùng trồng, truy xuất nguồn gốc, dự báo mùa vụ và quản lý chất lượng nông sản. Các vùng sản xuất chủ lực cần được số hóa dữ liệu về diện tích, hộ sản xuất, giống, quy trình kỹ thuật, vật tư đầu vào, nhật ký sản xuất, kiểm soát dư lượng và sản lượng, bảo đảm duy trì điều kiện kỹ thuật đối với các mã số vùng trồng đã được cấp.

- Chăn nuôi

Chăn nuôi phát triển theo hướng trang trại, gia trại, doanh nghiệp, hợp tác xã, vùng chăn nuôi tập trung, an toàn sinh học và kiểm soát môi trường; từng bước giảm chăn nuôi nhỏ lẻ trong khu dân cư, nhất là tại khu vực đô thị hóa, du lịch, dân cư tập trung và vùng có nguy cơ ô nhiễm. Các vùng chăn nuôi quy mô lớn cần được bố trí tại nơi có quỹ đất phù hợp, xa khu dân cư, bảo đảm khoảng cách an toàn, thuận lợi giao thông, cấp điện, cấp nước, xử lý chất thải và không xung đột với quy hoạch đô thị, du lịch, công nghiệp, bảo tồn sinh thái và nguồn nước.

Đối với lợn, phát triển theo hướng lợn giống, lợn thương phẩm, heo nái công nghệ cao, chuồng kín, kiểm soát nhiệt độ, thức ăn, nước uống, chất thải và dịch bệnh; gắn với kiểm soát dịch tả lợn châu Phi, giết mổ, chế biến, tiêu thụ và truy xuất nguồn gốc. Đối với gia cầm, phát triển thành nhóm vật nuôi chủ lực, gồm gà giống, gà đẻ trứng, gà thịt an toàn sinh học, gia cầm đặc sản và gia cầm bản địa; gắn với kiểm soát cúm gia cầm, giết mổ tập trung, đóng gói, chế biến và phân phối hiện đại. Đối với bò sữa, bò thịt và trâu bò truyền thống, phát triển chọn lọc tại các khu vực có quỹ đất, nguồn nước, thức ăn thô xanh, phụ phẩm nông nghiệp và điều kiện xử lý môi trường phù hợp; không phát triển dàn trải.

Các dự án chăn nuôi công nghệ cao, chăn nuôi hữu cơ và chăn nuôi an toàn sinh học cần gắn với vùng sản xuất thức ăn thô xanh, cơ sở giết mổ tập trung, kho lạnh, chế biến, kiểm soát thú y, xử lý chất thải và truy xuất nguồn gốc. Các cơ sở giết mổ nhỏ lẻ, tự phát, không bảo đảm điều kiện vệ sinh thú y, môi trường và an toàn thực phẩm cần được rà soát, di dời, sắp xếp hoặc chấm dứt hoạt động theo lộ trình phù hợp; đồng thời ưu tiên triển khai các dự án giết mổ tập trung trong danh mục thu hút đầu tư để kết nối với vùng chăn nuôi tập trung.

Chuyển đổi số trong chăn nuôi cần tập trung vào cơ sở dữ liệu trang trại, hộ chăn nuôi, cơ sở giống, cơ sở giết mổ, vùng an toàn dịch bệnh, tiêm phòng, kiểm dịch, môi trường, sản lượng, truy xuất nguồn gốc và thị trường. Các vùng chăn nuôi tập trung, dự án công nghệ cao, cơ sở giết mổ tập trung và cơ sở đạt chứng nhận cần được số hóa dữ liệu để phục vụ quản lý, cảnh báo dịch bệnh, kiểm soát sản xuất và kết nối tiêu thụ.

- Lâm nghiệp

Phát triển lâm nghiệp bền vững theo nguyên tắc phát triển rừng kinh doanh gỗ lớn gắn với nâng cao chất lượng rừng và sử dụng hợp lý tài nguyên rừng giữa khai thác rừng đồng thời tạo môi trường cho phát triển du lịch sinh thái nghỉ dưỡng và kinh tế dưới tán rừng để duy trì tăng diện tích rừng hàng năm đảm bảo tỷ lệ che phủ rừng tăng từ 0,5-1%/năm, đến 2030 phải có khoảng 340.000 ha rừng để hài hòa kinh tế - xã hội - môi trường, và phát triển theo chuỗi giá trị. Quản lý bảo vệ rừng, phát triển rừng gắn với bảo tồn đa dạng sinh học, nhất là các khu rừng đặc dụng, phòng hộ; duy trì diện tích các loại rừng theo chỉ tiêu quy hoạch cấp quốc gia, hạn chế tối đa việc chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác đối với diện tích rừng nằm trong quy hoạch cho phát triển lâm nghiệp, diện tích có rừng tự nhiên, diện tích có rừng ngập mặn; hàng năm cập nhật bổ sung 100% diện tích rừng trồng hoàn nguyên môn trường đủ tiêu chí là rừng và những diện tích có nguồn gốc đất lâm nghiệp đã kết thúc khai thác khoáng sản vào quy hoạch cho phát triển lâm nghiệp là rừng đặc dụng, rừng phòng hộ. Trọng tâm là phát triển rừng gỗ lớn, các loài cây có giá trị kinh tế cao, cây bản địa, rừng có chứng chỉ, rừng được quản lý bền vững, truy xuất nguồn gốc gỗ hợp pháp; quản lý bảo vệ nghiêm ngặt và ưu tiên thực hiện các biện pháp lâm sinh để phục hồi, làm giàu rừng tự nhiên hiện có (*xây dựng và thực hiện các dự án đầu tư; trọng tâm: Dự án nâng cao chất lượng rừng tự nhiên bằng các biện pháp lâm sinh trên địa bàn tỉnh; Dự án đầu tư hạ tầng bảo vệ phát triển rừng và thiết bị thông minh trong công tác quản lý bảo vệ rừng và bảo tồn đa dạng sinh học kết hợp với phòng cháy chữa cháy rừng*), kết hợp tăng diện tích và nâng cao chất lượng toàn bộ diện tích rừng tự nhiên, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng ngập mặn và các khu vực có giá trị đa dạng sinh học, cảnh quan cao.

Tiếp tục rà soát sắp xếp lại hệ thống quản lý các cấp theo hướng tinh gọn, hiệu lực, hiệu quả nhưng phải đáp ứng được yêu cầu giữa phát triển kinh tế với thực thi pháp luật về lâm nghiệp và bảo tồn đa dạng sinh học. Tăng cường đầu tư cho công tác đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, tuyển dụng đủ lực lượng để đáp ứng yêu cầu quản lý nhà nước, nhất là lực lượng Kiểm lâm; chú trọng đầu tư trang thiết bị công nghệ hỗ trợ quản lý. Từng bước triển khai phương án sắp xếp các đơn vị sự nghiệp quản lý rừng cho hợp lý để đảm bảo cơ chế tự

chủ 100% thực hiện theo cơ chế đặt hàng về bảo vệ và phát triển rừng. Hoàn thành dứt điểm sắp xếp đổi mới các Công ty lâm nghiệp theo chỉ đạo của Trung ương, Tỉnh ủy, đảm bảo tinh gọn, tập trung chỉ sản xuất kinh doanh; giải thể các đơn vị hoạt động không hiệu quả, thu hồi diện tích rừng thuộc sở hữu toàn dân để giao cho các đơn vị khác quản lý hiệu quả hơn, thu hồi đất đã giao để đấu giá quyền sử dụng đất.

Sắp xếp không gian lâm nghiệp theo nguyên tắc đảm bảo chỉ tiêu các loại rừng theo Quy hoạch cấp Quốc gia nhưng đảm bảo hợp lý không gian các khu rừng đặc dụng, phòng hộ, sản xuất theo hướng đảm bảo tiêu chí (rà soát các dự án đầu tư phát triển du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng tại các khu vực Hạ Long, Vân Đồn, Móng Cái, Đầm Hà, các dự án Vân Hải xanh, Đảo Đá dựng, dự án Đài mở - Vạn Yên... để chuyển toàn bộ diện tích rừng đặc dụng, rừng phòng hộ trong ranh giới dự án sang rừng sản xuất để tạo môi trường kinh doanh, tăng thu ngân sách nhưng vẫn bảo tồn đa dạng sinh học thông qua các hoạt động lâm sinh để cải thiện hệ sinh thái rừng. Xây dựng phương án chuyển toàn bộ diện tích rừng sản xuất đang nằm trong các lưu vực sông, hồ, vành đai biên giới sang rừng phòng hộ để đảm bảo an ninh nguồn nước và cải thiện môi trường sinh thái và phát triển du lịch). Bố trí 20.000 – 30.000 ha rừng hiệu quả thấp ở những nơi thích hợp cho phát triển các nhà máy điện, khu công nghiệp/kinh tế/thương mại, các dự án trọng điểm về hạ tầng đô thị, giao thông, thủy lợi...

Hình thành 01 Khu sản xuất giống cây lâm nghiệp quy mô 50-100 ha có ứng dụng công nghệ cao; kiểm soát chặt chẽ các cơ sở cung ứng giống cây trồng để nâng cao chất lượng giống, đảm bảo 100% cây giống khi trồng rừng phải rõ xuất xứ nguồn gốc.

Kết hợp bảo vệ và phát triển rừng gắn với các yêu cầu để tham gia thị trường tín chỉ carbon và phát triển kinh tế dưới tán rừng; trọng tâm là phát triển du lịch sinh thái, kết hợp chăn nuôi một số loài phù hợp với môi trường rừng với phát triển các loài lâm sản ngoài gỗ có giá trị cao được cập nhật danh mục tại Quyết định số 2216/QĐ-UBND ngày 03/8/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh.

Về chế biến: Ưu tiên thu hút đầu tư chế biến lâm sản quy mô lớn, công nghệ cao, tập trung vào các sản phẩm chất lượng cao và xuất khẩu. Khuyến khích phát triển làng nghề và cơ chế hỗ trợ chuyển các cơ sở chế biến vào các cụm công nghiệp. Không khuyến khích mở rộng thêm các cơ sở băm dăm và chế biến chế biến ~~đăm~~ gỗ quy mô nhỏ, công nghệ lạc hậu.

- Thủy sản

Thủy sản là hướng ưu tiên trong phát triển kinh tế biển của tỉnh, trong đó nuôi biển là trụ cột tăng trưởng giai đoạn 2026-2030. Tổ chức thực hiện hiệu quả khoảng 45.146 ha khu vực biển đã rà soát, cập nhật vào Quy hoạch tỉnh, gồm vùng

trong 03 hải lý, vùng từ ngoài 03 đến 06 hải lý và vùng ngoài 06 hải lý; đồng thời rà soát, cập nhật đất, đất có mặt nước và mặt nước chuyên dùng phục vụ nuôi trồng thủy sản, bảo đảm phù hợp với sức tải môi trường, an toàn hàng hải, quốc phòng - an ninh, du lịch và bảo tồn.

Đối với vùng biển trong 03 hải lý, ưu tiên nuôi biển có kiểm soát, quy mô phù hợp, vật liệu nổi đạt quy chuẩn, gắn với bảo vệ cảnh quan, môi trường, du lịch sinh thái và sinh kế ven bờ. Vùng từ ngoài 03 đến 06 hải lý phát triển nuôi biển bán công nghiệp, lồng bè hiện đại, cá biển, nhuyễn thể, rong biển và các đối tượng có giá trị. Vùng ngoài 06 hải lý nghiên cứu phát triển nuôi biển tập trung, lồng nuôi chịu sóng gió, quy mô lớn, áp dụng công nghệ hiện đại, gắn với dịch vụ kỹ thuật, hậu cần, quan trắc, bảo quản, chế biến và tiêu thụ.

Đối tượng nuôi chủ lực gồm cá song, cá giò, cá chim vây vàng, cá vược, hàu Thái Bình Dương, ngao, nghêu, tu hài, trai cấy ngọc, bào ngư, sò huyết, sá sùng, tôm, cua, ghẹ, rong biển và các loài đặc sản. Vùng tôm nước mặn, lợi phát triển theo hướng thâm canh, siêu thâm canh, tuần hoàn nước, ít thay nước, an toàn sinh học, giảm phát thải và kiểm soát dịch bệnh; ưu tiên vùng có điều kiện tại Đầm Hà, Hải Hà, Móng Cái, Quảng Yên, Tiên Yên và khu vực phù hợp khác. Nuôi nhuyễn thể phát triển tại bãi triều, cửa sông, ven đảo và vùng nước có điều kiện môi trường phù hợp, gắn với quan trắc môi trường, an toàn thực phẩm, truy xuất nguồn gốc và chế biến sau thu hoạch.

Khai thác thủy sản tổ chức lại theo hướng giảm khai thác ven bờ, phát triển hợp lý khai thác vùng lồng, vùng khơi, hiện đại hóa đội tàu, nâng cao bảo quản sau thu hoạch, kiểm soát sản lượng qua cảng và truy xuất nguồn gốc. Cũng cố hệ thống hậu cần nghề cá, cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão; đồng thời thực hiện các khu bảo vệ nguồn lợi, vùng cấm khai thác có thời hạn, khu bảo tồn biển, thả giống tái tạo nguồn lợi và chuyển đổi sinh kế cho ngư dân ven bờ sang nuôi biển, nuôi sinh thái, dịch vụ hậu cần, du lịch cộng đồng và bảo vệ nguồn lợi.

- Chế biến và tiêu thụ nông sản

Phát triển chế biến nông, lâm, thủy sản theo hướng tập trung, gắn với vùng nguyên liệu, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu tiểu thủ công nghiệp, hạ tầng logistics, kho lạnh, cảng biển, cửa khẩu, du lịch và hệ thống phân phối hiện đại. Các cơ sở chế biến mới, nhất là chế biến sâu, sơ chế quy mô lớn, cấp đông, đóng gói, bảo quản và logistics, bố trí trong các khu, cụm công nghiệp hoặc điểm sản xuất tập trung có điều kiện xử lý môi trường; không phát triển phân tán trong khu dân cư. Thủy sản ưu tiên tại địa bàn ven biển, gần vùng nuôi biển, cảng cá, hậu cần nghề cá và cửa khẩu; nông sản ưu tiên sơ chế, bảo quản gần vùng nguyên liệu, chế biến sâu trong khu, cụm công nghiệp; lâm sản ưu tiên gắn với vùng rừng trồng, quế, hồi, dược liệu và lâm sản ngoài gỗ.

Phát triển thị trường theo hướng đa kênh, gồm tiêu thụ nội tỉnh, đô thị, khu công nghiệp, trường học, bệnh viện, khách sạn, nhà hàng, điểm du lịch, trung tâm thương mại, cửa khẩu, thương mại điện tử và xuất khẩu. Đối với xuất khẩu, tập trung vào sản phẩm có lợi thế rõ, vùng nguyên liệu ổn định, mã số vùng trồng hoặc vùng nuôi, mã số cơ sở đóng gói, chứng nhận an toàn thực phẩm, kiểm nghiệm chất lượng, truy xuất nguồn gốc và đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của thị trường nhập khẩu.

Chương trình OCOP chuyển trọng tâm từ tăng số lượng sang nâng chất lượng, năng lực sản xuất, bao bì, tiêu chuẩn an toàn thực phẩm, truy xuất nguồn gốc, thương hiệu và thị trường. Phân nhóm sản phẩm OCOP để hỗ trợ phù hợp: sản phẩm có khả năng mở rộng quy mô và vào hệ thống phân phối hiện đại; sản phẩm đặc sản phục vụ du lịch, quà tặng, tiêu dùng cao cấp; sản phẩm cần nâng cấp công nghệ, bao bì, chế biến và tiêu thụ. Phát triển thương hiệu nông, lâm, thủy sản Quảng Ninh gắn với chất lượng, vùng nguyên liệu, đặc sản, văn hóa, du lịch và sinh thái; ưu tiên các sản phẩm có nhận diện cao như chả mực, hàu, nước mắm, sá sùng, trà hoa vàng, quế, hồi, ba kích, rau an toàn, khoai tây, cây ăn quả, gỗ hợp pháp và lâm sản ngoài gỗ.

Quản lý chất lượng, an toàn thực phẩm và truy xuất nguồn gốc là điều kiện nền tảng của chế biến và tiêu thụ. Mở rộng QR-code, cơ sở dữ liệu truy xuất và hậu kiểm đối với sản phẩm chế biến, bao gói sẵn, sản phẩm OCOP, sản phẩm vào hệ thống phân phối hiện đại, sản phẩm xuất khẩu và sản phẩm tiêu thụ tại khu du lịch; bảo đảm thông tin về vùng nguyên liệu, cơ sở sản xuất, chứng nhận, quy trình chế biến, kiểm nghiệm và kiểm soát chất lượng.

2.3.4.4. Các nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu

a. Thiết lập công cụ quản lý không gian sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

Hoàn thành rà soát, chuẩn hóa và số hóa toàn bộ vùng sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản theo địa giới xã, phường, đặc khu mới. Tích hợp các lớp dữ liệu về đất sản xuất, đất lúa, đất rừng, mặt nước, vùng nuôi biển, vùng chăn nuôi, vùng nguyên liệu, cơ sở chế biến, cơ sở giết mổ, cảng cá, khu neo đậu, cụm công nghiệp, khu công nghiệp, giao thông, thủy lợi và môi trường vào một hệ thống bản đồ dùng chung của tỉnh.

Ban hành danh mục vùng sản xuất ưu tiên, vùng hạn chế và vùng không khuyến khích phát triển đối với từng nhóm: trồng trọt, chăn nuôi, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, chế biến và giết mổ. Sử dụng danh mục này làm căn cứ khi giao đất, cho thuê đất, giao khu vực biển, chấp thuận dự án đầu tư, cấp phép nuôi trồng thủy sản, bố trí cơ sở chế biến và kiểm soát chuyển đổi mục đích sử dụng đất, rừng, mặt nước.

Thiết lập quy trình cập nhật định kỳ hằng năm đối với bản đồ vùng sản xuất. Cấp xã chịu trách nhiệm cập nhật biến động cơ sở sản xuất, vùng nuôi, chủ rừng, cơ sở chăn nuôi, cơ sở sơ chế, giết mổ và các điểm có nguy cơ ô nhiễm. Cấp tỉnh vận hành cơ sở dữ liệu, kiểm tra tính thống nhất và sử dụng dữ liệu để điều phối đầu tư, kiểm soát môi trường, phòng chống thiên tai, dịch bệnh và đánh giá hiệu quả quy hoạch.

b. Tổ chức lại chuỗi sản xuất theo chủ thể dẫn dắt

Lựa chọn các sản phẩm chủ lực và sản phẩm có tiềm năng thị trường để xây dựng chuỗi giá trị hoàn chỉnh. Mỗi chuỗi xác định rõ vùng nguyên liệu, chủ thể quản lý, doanh nghiệp hoặc hợp tác xã đầu mối, tiêu chuẩn sản xuất, cơ sở sơ chế, chế biến, kho lạnh, kênh tiêu thụ và cơ chế truy xuất nguồn gốc. Ưu tiên các chuỗi có khả năng mở rộng thị trường, tạo giá trị gia tăng, sử dụng công nghệ và kết nối với chế biến, du lịch, OCOP, kinh tế cửa khẩu hoặc xuất khẩu.

Phân loại hợp tác xã nông nghiệp thành ba nhóm: hợp tác xã đủ năng lực dẫn dắt vùng nguyên liệu; hợp tác xã cần củng cố về quản trị, tài chính, kỹ thuật và thị trường; hợp tác xã hoạt động hình thức, ít khả năng duy trì. Tập trung hỗ trợ nhóm có khả năng dẫn dắt vùng sản xuất, nhất là quản trị thành viên, kế toán, hợp đồng liên kết, nhật ký sản xuất, mã số vùng trồng, chứng nhận chất lượng, thương mại điện tử, truy xuất nguồn gốc và sơ chế ban đầu.

Xây dựng cơ chế đặt hàng liên kết chuỗi giữa doanh nghiệp, hợp tác xã và hộ sản xuất. Hợp đồng liên kết quy định rõ tiêu chuẩn sản phẩm, sản lượng, lịch mùa vụ, phương thức thu mua, công thức giá, trách nhiệm duy trì chứng nhận, trách nhiệm cung cấp dữ liệu và cơ chế chia sẻ rủi ro khi xảy ra thiên tai, dịch bệnh hoặc biến động thị trường. Đưa kết quả liên kết tiêu thụ vào tiêu chí phân bổ hỗ trợ của tỉnh.

c. Đổi mới cơ chế ứng dụng khoa học công nghệ và chuyển đổi số

Đổi mới cơ chế ứng dụng khoa học công nghệ theo hướng đặt hàng từ nhu cầu thực tiễn của vùng sản xuất, hợp tác xã, doanh nghiệp và cơ quan quản lý. Danh mục nhiệm vụ khoa học công nghệ hằng năm tập trung vào các điểm nghẽn có tác động trực tiếp đến năng suất, chất lượng, chi phí, môi trường và thị trường, gồm giống cây trồng, vật nuôi, giống thủy sản; phòng chống dịch bệnh; bảo quản sau thu hoạch; xử lý chất thải; quan trắc môi trường vùng nuôi; quản lý rừng; truy xuất nguồn gốc; chế biến sâu; bao bì, tiêu chuẩn và thương mại hóa sản phẩm. Mỗi nhiệm vụ xác định rõ địa chỉ ứng dụng, chủ thể tiếp nhận, sản phẩm đầu ra, khả năng nhân rộng, kinh phí đối ứng và trách nhiệm duy trì sau nghiệm thu.

Chuyển từ hỗ trợ mô hình trình diễn đơn lẻ sang hỗ trợ ứng dụng công nghệ theo chuỗi. Một nhiệm vụ khoa học công nghệ không chỉ dừng ở thử nghiệm kỹ thuật, mà phải gắn với vùng nguyên liệu, hợp tác xã hoặc doanh nghiệp vận hành,

tiêu chuẩn chất lượng, sơ chế, chế biến, truy xuất nguồn gốc và thị trường tiêu thụ. Các mô hình chỉ được nhân rộng khi chứng minh được hiệu quả kinh tế, khả năng giảm chi phí, giảm rủi ro dịch bệnh, giảm ô nhiễm, tăng năng suất hoặc nâng giá trị sản phẩm. Các mô hình không có chủ thể tiếp nhận, không có thị trường, không có dữ liệu đánh giá hoặc không duy trì sau hỗ trợ thì không tiếp tục bố trí nguồn lực.

Hoàn thiện cơ chế vận hành Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao tại phường Hoàng Quế theo vai trò hạt nhân thử nghiệm, trình diễn, đào tạo, chuyển giao và thương mại hóa công nghệ nông nghiệp. Kiện toàn đơn vị đầu mối quản lý khu; rà soát quỹ đất, hạ tầng, danh mục dự án, chức năng thử nghiệm và cơ chế thu hút doanh nghiệp. Xây dựng danh mục nhiệm vụ công nghệ hằng năm theo đặt hàng của doanh nghiệp, hợp tác xã và địa phương; tổ chức thử nghiệm công nghệ mới về giống, canh tác an toàn, tự động hóa, nhà màng, tưới tiết kiệm, truy xuất nguồn gốc, bảo quản sau thu hoạch và nông nghiệp tuần hoàn. Kết quả thử nghiệm được chuyển giao theo quy trình rõ ràng cho các vùng sản xuất trong tỉnh, kèm hướng dẫn kỹ thuật, chi phí đầu tư, điều kiện áp dụng và mô hình vận hành.

Phát triển mạng lưới chuyển giao công nghệ theo hướng đi tới vùng sản xuất, không tập trung trong một điểm trình diễn. Mỗi vùng sản xuất chủ lực hình thành tổ kỹ thuật hoặc đầu mối khuyến nông - khuyến lâm - khuyến ngư gắn với hợp tác xã, doanh nghiệp và chính quyền cấp xã. Tổ chức đào tạo thực hành cho cán bộ kỹ thuật cơ sở, hợp tác xã, chủ trang trại, chủ tàu, chủ cơ sở nuôi biển, chủ rừng và chủ thể OCOP. Nội dung đào tạo tập trung vào kỹ thuật sản xuất an toàn, quản lý dịch bệnh, sử dụng vật tư đúng quy định, ghi chép nhật ký điện tử, vận hành truy xuất nguồn gốc, quản lý chất lượng, xử lý chất thải, phòng chống thiên tai và tiêu chuẩn thị trường.

Đưa chuyên đội số vào điều kiện hỗ trợ chính sách. Các vùng sản xuất, hợp tác xã, doanh nghiệp, cơ sở chăn nuôi, cơ sở nuôi biển, cơ sở chế biến và sản phẩm OCOP được ưu tiên hỗ trợ khi có dữ liệu quản lý, nhật ký điện tử, mã truy xuất nguồn gốc, chứng nhận chất lượng và khả năng cập nhật thông tin định kỳ. Hỗ trợ tem QR, phần mềm, thiết bị, đào tạo và tư vấn vận hành, nhưng gắn với yêu cầu sử dụng thực chất; chấm dứt tình trạng dán mã truy xuất hình thức nhưng không có dữ liệu vùng nguyên liệu, lô hàng, quy trình sản xuất và kiểm nghiệm.

Phát triển hệ thống cảnh báo và điều hành rủi ro dựa trên dữ liệu. Tích hợp dữ liệu thời tiết, thủy văn, dịch bệnh, sinh vật gây hại, môi trường vùng nuôi, cháy rừng, biến động rừng, sản lượng, giá cả và thị trường để cảnh báo sớm cho địa phương, hợp tác xã và người sản xuất. Đối với vùng nuôi biển, vận hành hệ thống quan trắc định kỳ và cảnh báo môi trường; đối với chăn nuôi, xây dựng bản đồ dịch bệnh và vùng an toàn dịch bệnh; đối với trồng trọt, thiết lập cảnh báo sâu

bệnh, hạn, úng, xâm nhập mặn; đối với lâm nghiệp, tăng cường cảnh báo cháy rừng, phá rừng, suy giảm chất lượng rừng và rủi ro thiên tai.

d. Triển khai chương trình chuyển đổi trồng trọt theo vùng và sản phẩm

Lập danh mục diện tích lúa ổn định, diện tích lúa chuyển đổi và diện tích cây trồng có khả năng nâng giá trị theo từng xã, phường. Đối với diện tích lúa ổn định, triển khai cơ giới hóa đồng bộ, giống chất lượng cao, canh tác an toàn, giảm phát thải, liên kết tiêu thụ và mã số vùng trồng khi đủ điều kiện. Đối với diện tích lúa kém hiệu quả, tổ chức phương án chuyển đổi theo từng tiểu vùng, gắn với thủy lợi, tiêu thoát nước, thị trường và khả năng tiêu thụ.

Hỗ trợ hình thành các cụm dịch vụ kỹ thuật cho vùng rau màu, cây thực phẩm, hoa cây cảnh và cây vụ Đông. Mỗi cụm có điểm thu gom, sơ chế, đóng gói, kho mát, kiểm soát chất lượng, truy xuất nguồn gốc và kết nối tiêu thụ. Ưu tiên các vùng ven đô, ven khu công nghiệp, khu du lịch, khu dân cư tập trung và địa bàn có điều kiện cung ứng thường xuyên cho bếp ăn tập thể, trường học, bệnh viện, khách sạn, nhà hàng và siêu thị.

Đối với cây lâu năm, triển khai chương trình cải tạo giống, nâng chất lượng vườn cây, chuẩn hóa quy trình chăm sóc, phát triển mã số vùng trồng, chứng nhận VietGAP, hữu cơ, sơ chế và bảo quản sau thu hoạch. Kiểm soát mở rộng diện tích theo nguyên tắc có vùng nguyên liệu, có chủ thể liên kết, có đầu ra và có điều kiện chế biến; không hỗ trợ mở rộng tự phát, thiếu thị trường hoặc không phù hợp điều kiện lập địa.

e. Tổ chức lại chăn nuôi, giết mổ và kiểm soát môi trường

Rà soát toàn bộ cơ sở chăn nuôi theo quy mô, vị trí, khoảng cách an toàn, nguồn nước, xử lý chất thải và mức độ phù hợp với quy hoạch. Phân loại thành nhóm được duy trì, nhóm nâng cấp điều kiện môi trường, nhóm di dời và nhóm chấm dứt hoạt động theo lộ trình. Ưu tiên xử lý chăn nuôi nhỏ lẻ trong khu dân cư, khu đô thị, khu du lịch, gần nguồn cấp nước, trường học, bệnh viện và khu vực nhạy cảm môi trường.

Công bố danh mục vùng chăn nuôi tập trung và danh mục dự án chăn nuôi ưu tiên thu hút đầu tư. Việc lựa chọn dự án dựa trên quỹ đất, khoảng cách an toàn, công nghệ chuồng trại, phương án xử lý chất thải, phương án kiểm soát dịch bệnh, liên kết giết mổ, chế biến và tiêu thụ. Đưa yêu cầu về an toàn sinh học, tiêm phòng, kiểm dịch, truy xuất nguồn gốc, quản lý đàn và xử lý chất thải vào điều kiện bắt buộc khi thẩm định dự án.

Hoàn thiện mạng lưới giết mổ tập trung theo lộ trình. Rà soát cơ sở giết mổ hiện có; phân loại cơ sở đạt chuẩn, cơ sở nâng cấp, cơ sở di dời và cơ sở chấm dứt hoạt động. Bố trí cơ sở giết mổ tập trung tại địa bàn có quy mô chăn nuôi lớn, đô thị, ven đô và vùng có điều kiện kết nối giao thông, kho lạnh, xử lý chất thải và

thị trường tiêu thụ. Thiết lập cơ chế đưa gia súc, gia cầm thương mại tại đô thị, ven đô, vùng chăn nuôi tập trung và địa bàn có điều kiện vào cơ sở giết mổ đạt chuẩn.

Triển khai mô hình kinh tế tuần hoàn trong chăn nuôi. Hỗ trợ trang trại, hợp tác xã và doanh nghiệp đầu tư hệ thống xử lý chất thải rắn, nước thải, khí thải, mùi, xác động vật chết và bao bì thuốc thú y. Kết nối chất thải sau xử lý với vùng trồng trọt để sản xuất phân hữu cơ, khí sinh học, đệm lót sinh học và nguyên liệu phục vụ sản xuất nông nghiệp.

g. Nâng cao chất lượng rừng và phát triển kinh tế rừng

Xác định không gian trọng điểm về: Phát triển rừng trồng kinh doanh gỗ lớn để kết hợp phát triển kinh tế dưới tán và du lịch sinh thái nghỉ dưỡng; khu vực ưu tiên làm giàu rừng; khu vực chuyển hóa rừng gỗ nhỏ sang gỗ lớn; khu rừng ngập mặn cần tiến hành trồng bổ sung tạo tầng tán. Đến 2030, có 100% diện tích rừng tự nhiên nghèo kiệt được làm giàu rừng, tối thiểu 20% diện tích rừng trồng sản xuất đảm bảo tiêu chí gỗ lớn, ít nhất 20% diện tích rừng đủ điều kiện cấp chứng chỉ FSC, tối thiểu 5% diện tích rừng có hoạt động du lịch sinh thái và phát triển kinh tế dưới tán. Đưa khu vực có nguy cơ cao về: cháy rừng, sạt lở, lán, chiếm, suy thoái hoặc khai thác trái phép vào diện giám sát trọng điểm để thực hiện các biện pháp quản lý, bảo vệ, bảo tồn và phát triển rừng bền vững.

Xây dựng cơ chế đặc thù để khuyến khích chủ rừng chuyển sang rừng gỗ lớn, xử lý thực bì bằng phương pháp không đốt, trồng cây bản địa giá trị cao về kinh tế và đa dạng sinh học, phát triển kinh tế dưới tán rừng, rừng trồng các loài cây có chu kỳ kinh doanh trên 20 năm, xây dựng trung tâm sản xuất giống có ứng dụng công nghệ cao. Hỗ trợ giống chất lượng cao, kỹ thuật tía thưa, kéo dài chu kỳ, chứng chỉ rừng, truy xuất nguồn gốc gỗ, tín dụng dài hạn, bảo hiểm rủi ro và hợp đồng liên kết với doanh nghiệp chế biến. Ưu tiên chủ rừng, hợp tác xã và doanh nghiệp có phương án quản lý rừng bền vững, liên kết vùng nguyên liệu và tiêu thụ gỗ hợp pháp.

Tổ chức lại hệ thống giống cây lâm nghiệp; trọng tâm là: Hình thành 01 khu sản xuất giống có ứng dụng công nghệ cao; siết chặt quản lý, đẩy mạnh nghiên cứu và liên kết sản xuất giống; Nâng cấp năng lực có ứng dụng công nghệ sinh học và các công nghệ cao trong chọn tạo giống, khảo nghiệm, sản xuất, kiểm soát chất lượng và truy xuất nguồn gốc giống; khoanh định các khu rừng chuyển hóa rừng giống chất lượng cao; Quản lý chặt nguồn vật liệu ban đầu, vườn giống, rừng giống, vườn ươm, cây con xuất vườn có chất lượng cao.

Phát triển kinh tế dưới tán rừng: Có cơ chế để khuyến khích các chủ rừng phát triển kinh tế dưới tán thông qua các hoạt động (trồng cây dược liệu, cây lâm sản ngoài gỗ, chăn nuôi các loài phù hợp... không gây tác động tiêu cực đến hệ

sinh thái, phát triển du lịch sinh thái) liên kết cơ sở chế biến, bao tiêu sản phẩm bền vững. Hình thành các công viên biển kết hợp với phát huy tiềm năng phát triển du lịch, dịch vụ đối với khu rừng VQG Bái Tử Long và Khu rừng bảo vệ cảnh quan Vịnh hạ Long và các khu rừng ngập mặn giáp ranh

Chuẩn bị nền tảng dữ liệu cho kinh tế các-bon rừng. Xây dựng bộ dữ liệu hiện trạng rừng, sinh khối, tăng trưởng, trữ lượng các-bon, chủ rừng, vùng phục hồi và vùng rừng gỗ lớn. Lựa chọn khu vực có đủ dữ liệu để thí điểm dịch vụ các-bon rừng khi điều kiện pháp lý cho phép

h. Quản lý nuôi biển, khai thác thủy sản và bảo vệ nguồn lợi bằng dữ liệu

Hoàn thiện hồ sơ quản lý đối với từng vùng nuôi biển. Mỗi vùng nuôi có bản đồ vị trí, diện tích, đối tượng nuôi, mật độ nuôi, vật liệu nổi, chủ cơ sở, giấy phép, giao khu vực biển, sản lượng, quan trắc môi trường và nghĩa vụ tài chính. Kiểm soát nuôi ngoài quy hoạch, phao xóp, vật liệu nổi không hợp quy, lồng bè không đăng ký, chông lán luồng tuyến giao thông thủy, vùng nước cảng biển, du lịch, quốc phòng, an ninh và khu bảo tồn.

Tổ chức cơ chế quản lý vùng nuôi theo cộng đồng, hợp tác xã hoặc doanh nghiệp đầu mối. Mỗi vùng nuôi trọng điểm có quy chế vận hành, quy định mật độ nuôi, vật liệu nổi, thu gom rác thải, xử lý thức ăn dư thừa, quan trắc môi trường, cảnh báo dịch bệnh, phòng chống bão và truy xuất nguồn gốc. Đầu tư hệ thống quan trắc định kỳ đối với độ mặn, nhiệt độ, oxy hòa tan, ô nhiễm hữu cơ, tảo độc và nguy cơ dịch bệnh.

Phát triển hệ thống giống thủy sản chất lượng cao. Ưu tiên giống cá biển, nhuyễn thể, tôm, cá nước ngọt và các loài đặc sản sạch bệnh, rõ nguồn gốc, phù hợp điều kiện địa phương. Kiểm soát giống từ cơ sở sản xuất, vận chuyển, ương dưỡng đến thả nuôi. Khuyến khích doanh nghiệp, viện, trường và hợp tác xã đầu tư vào nghiên cứu, sản xuất và ương dưỡng giống tại các vùng nuôi trọng điểm.

Tổ chức lại khai thác thủy sản theo nghề, vùng khai thác và khả năng nguồn lợi. Kiểm soát khai thác ven bờ, nghề khai thác hủy diệt, khai thác sai tuyến, sai vùng, sai mùa vụ. Duy trì kết nối thiết bị giám sát hành trình đối với tàu cá thuộc diện bắt buộc; tăng tỷ lệ sản lượng qua cảng, nhật ký khai thác, truy xuất nguồn gốc và kiểm soát IUU. Triển khai chương trình chuyên đổi sinh kế ngư dân ven bờ sang nuôi biển, nuôi sinh thái, dịch vụ hậu cần, du lịch cộng đồng và bảo vệ nguồn lợi.

e. Phát triển chế biến, logistics và thị trường theo cụm

Rà soát toàn bộ cơ sở sơ chế, chế biến, kho lạnh, cấp đông, đóng gói và logistics nông, lâm, thủy sản trên địa bàn tỉnh. Phân loại theo quy mô, công nghệ, công suất, môi trường, vùng nguyên liệu và thị trường tiêu thụ. Xác định danh

mục cơ sở cần nâng cấp, cơ sở cần di dời vào khu, cụm công nghiệp, cơ sở có khả năng mở rộng và cơ sở không còn phù hợp về môi trường hoặc công nghệ.

Bố trí các dự án chế biến mới vào khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu tiểu thủ công nghiệp hoặc điểm sản xuất tập trung có hạ tầng xử lý môi trường. Đối với thủy sản, ưu tiên địa bàn ven biển, gần vùng nuôi biển, cảng cá, cửa khẩu và đầu mối logistics. Đối với nông sản, bố trí sơ chế, đóng gói, kho mát gần vùng nguyên liệu; đưa chế biến sâu vào khu, cụm công nghiệp. Đối với lâm sản, ưu tiên chế biến gỗ, quế, hồi, dược liệu và lâm sản ngoài gỗ tại các cụm gắn với vùng rừng trồng và hạ tầng vận chuyển.

Thiết lập chương trình kết nối thị trường theo ba tuyến. Tuyến nội tỉnh tập trung vào đô thị, khu công nghiệp, trường học, bệnh viện, bếp ăn tập thể, khách sạn, nhà hàng, điểm du lịch và trung tâm thương mại. Tuyến thị trường vùng và kênh hiện đại tập trung vào siêu thị, chuỗi cửa hàng, chợ đầu mối, thương mại điện tử và hệ thống phân phối ngoài tỉnh. Tuyến cửa khẩu và xuất khẩu tập trung vào sản phẩm có vùng nguyên liệu ổn định, mã số vùng trồng hoặc vùng nuôi, mã số cơ sở đóng gói, chứng nhận, kiểm nghiệm, truy xuất nguồn gốc và đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của thị trường nhập khẩu.

k. Nâng cấp OCOP, thương hiệu và truy xuất nguồn gốc thực chất

Rà soát toàn bộ sản phẩm OCOP theo năng lực sản xuất, doanh thu, thị trường, chất lượng, bao bì, truy xuất nguồn gốc và khả năng mở rộng. Phân loại thành nhóm sản phẩm có khả năng vào hệ thống phân phối hiện đại; nhóm đặc sản phục vụ du lịch, quà tặng, tiêu dùng cao cấp; nhóm cần nâng cấp công nghệ, bao bì, chất lượng và thị trường; nhóm không còn phù hợp để tiếp tục hỗ trợ. Tập trung nguồn lực cho sản phẩm có doanh thu, thị trường và khả năng phát triển thật.

Tổ chức chương trình nâng cấp sản phẩm OCOP 3 sao, 4 sao, 5 sao theo từng nhóm. Sản phẩm 3 sao tập trung vào chuẩn hóa quy trình sản xuất, an toàn thực phẩm, bao bì, nhãn hiệu và truy xuất nguồn gốc. Sản phẩm 4 sao, 5 sao tập trung vào thiết kế bao bì chuyên nghiệp, kiểm nghiệm chất lượng, bảo hộ sở hữu trí tuệ, thương mại điện tử, xúc tiến thương mại, kết nối siêu thị, điểm du lịch và thị trường ngoài tỉnh.

Xây dựng hệ thống truy xuất nguồn gốc thực chất. Mã QR kết nối với dữ liệu vùng nguyên liệu, cơ sở sản xuất, quy trình sản xuất, chứng nhận, kiểm nghiệm, lô hàng và kênh phân phối. Áp dụng truy xuất bắt buộc đối với sản phẩm OCOP, sản phẩm vào siêu thị, sản phẩm xuất khẩu, sản phẩm tiêu thụ tại khu du lịch, sản phẩm chế biến và bao gói sẵn. Tăng cường hậu kiểm an toàn thực phẩm theo rủi ro, tập trung vào sản phẩm tươi sống, sản phẩm chế biến, vật tư nông nghiệp, cơ sở sơ chế, cơ sở chế biến và cơ sở kinh doanh.

1. Đổi mới cơ chế chính sách và huy động nguồn lực đầu tư

Tập trung ngân sách cho hạ tầng dùng chung và khâu nghẽn có tác động lan tỏa. Ưu tiên giao thông nội đồng, thủy lợi, cấp nước sản xuất, điện phục vụ vùng sản xuất, hạ tầng vùng chăn nuôi tập trung, giết mổ tập trung, xử lý chất thải, cảng cá, khu neo đậu, điểm kiểm soát sản lượng, hạ tầng vùng nuôi biển, quan trắc môi trường, kho lạnh, logistics, cơ sở dữ liệu số, cảnh báo thiên tai, dịch bệnh và phòng cháy chữa cháy rừng. Hạn chế bố trí vốn dàn trải cho mô hình nhỏ, thiếu khả năng nhân rộng, thiếu liên kết thị trường hoặc không duy trì sau hỗ trợ.

Chuyển cơ chế hỗ trợ từ đầu vào sang đầu ra. Ưu tiên hỗ trợ vùng sản xuất đạt chứng nhận VietGAP, hữu cơ, GAP hoặc tiêu chuẩn tương đương; vùng trồng có mã số; vùng nuôi được cấp phép; cơ sở chăn nuôi an toàn dịch bệnh; cơ sở giết mổ đạt chuẩn; sản phẩm có hợp đồng tiêu thụ; sản phẩm có truy xuất nguồn gốc; sản phẩm qua chế biến; rừng có chứng chỉ; vùng nuôi có quan trắc môi trường; hợp tác xã có doanh thu, dữ liệu quản lý và liên kết tiêu thụ ổn định. Hỗ trợ gắn với hồ sơ kiểm chứng và kết quả duy trì sau hỗ trợ.

Xây dựng chính sách hỗ trợ riêng cho từng điểm nghẽn. Đối với trồng trọt, hỗ trợ chuyển đổi đất lúa kém hiệu quả, mã số vùng trồng, chứng nhận chất lượng, sơ chế, kho mát, bao bì và tiêu thụ. Đối với chăn nuôi, hỗ trợ xử lý chất thải, an toàn dịch bệnh, di dời cơ sở không phù hợp, giết mổ tập trung, vùng thức ăn thô xanh và truy xuất nguồn gốc. Đối với lâm nghiệp, hỗ trợ rừng gỗ lớn, cây bản địa, chứng chỉ rừng, giống chất lượng cao, lâm sản ngoài gỗ, dược liệu dưới tán rừng và dữ liệu các-bon. Đối với thủy sản, hỗ trợ giao khu vực biển, vật liệu nổi đạt chuẩn, giống sạch bệnh, quan trắc môi trường, chuyển đổi nghề khai thác ven bờ, logistics lạnh và truy xuất nguồn gốc. Đối với chế biến, hỗ trợ mặt bằng trong khu, cụm công nghiệp, hạ tầng xử lý môi trường, kho lạnh, kiểm nghiệm, đổi mới công nghệ và xúc tiến thị trường.

Công bố danh mục dự án ưu tiên thu hút đầu tư theo từng lĩnh vực. Danh mục gồm sản xuất giống, trồng trọt công nghệ cao, chăn nuôi an toàn sinh học, giết mổ tập trung, nuôi biển công nghiệp, sản xuất giống thủy sản, chế biến sâu, kho lạnh, logistics, rừng gỗ lớn, lâm sản ngoài gỗ, dược liệu và cơ sở dữ liệu số. Lựa chọn nhà đầu tư theo năng lực tài chính, công nghệ, kinh nghiệm, cam kết môi trường, phương án liên kết vùng nguyên liệu và thị trường tiêu thụ. Rà soát, xử lý dự án chậm triển khai, sử dụng đất, mặt nước, vùng nuôi hoặc vùng nguyên liệu không hiệu quả.

Mở rộng kênh vốn cho hợp tác xã, doanh nghiệp và hộ sản xuất. Phát triển tín dụng ưu đãi cho vùng nguyên liệu, kho lạnh, chế biến, giết mổ tập trung, xử lý chất thải, rừng gỗ lớn, nuôi biển công nghiệp và chuyển đổi số. Khuyến khích quỹ bảo lãnh tín dụng, quỹ hỗ trợ hợp tác xã, tín dụng xanh, tín dụng các-bon, bảo

hiểm nông nghiệp, bảo hiểm rủi ro thiên tai và dịch bệnh. Đối với rừng gỗ lớn, nuôi biển công nghiệp, chế biến sâu và logistics lạnh, thiết kế cơ chế tài chính dài hạn phù hợp chu kỳ đầu tư dài, vốn lớn và rủi ro cao.

Gắn phân bổ nguồn lực với hiệu quả thực hiện. Địa phương, hợp tác xã, doanh nghiệp và chủ thể sản xuất được ưu tiên hỗ trợ khi có vùng sản xuất rõ, phương án liên kết, tiêu chuẩn chất lượng, dữ liệu quản lý, hợp đồng tiêu thụ và cam kết môi trường. Dừng hỗ trợ đối với mô hình hình thức, không có thị trường, không duy trì sau nghiệm thu hoặc không đáp ứng điều kiện an toàn thực phẩm, môi trường và truy xuất nguồn gốc. Thiết lập cơ chế đánh giá hằng năm để điều chỉnh danh mục hỗ trợ, ưu tiên nguồn lực cho sản phẩm, vùng sản xuất và chủ thể có kết quả thực chất.

3. Phương hướng phát triển và phân bổ không gian kinh tế biển, đảo

3.1. Quan điểm và mục tiêu phát triển

3.1.1. Quan điểm

- Biển có vị trí, vai trò và tầm quan trọng đặc biệt đối với phát triển kinh tế xã hội, quốc phòng, an ninh đối với Quảng Ninh và cả nước nói chung, vừa là không gian sinh tồn, cửa ngõ giao lưu quốc tế đồng thời là hệ sinh thái tài nguyên thiên nhiên quý báu. Kinh tế biển là động lực tăng trưởng quan trọng, phát triển nhanh và bền vững kinh tế biển gắn với nâng cao đời sống dân cư vùng biển kết hợp với tăng cường củng cố quốc phòng, an ninh biển, đảo là nhiệm vụ trọng tâm của các cấp, ngành Quảng Ninh.

- Lấy đổi mới cơ chế, chính sách và mô hình phát triển kinh tế biển, đặc biệt là những mô hình đầu tư kinh doanh mới thu hút được nhiều nguồn vốn đầu tư, thích ứng với môi trường số, mô hình khu kinh tế ven biển, kinh tế đảo, đô thị biển có độ mở cao, hấp dẫn mạnh với quốc tế làm đột phá; khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số kết hợp chuyển đổi xanh, chuyển đổi cơ cấu là động lực cho phát triển nhanh và bền vững kinh tế biển.

- Huy động tổng hợp các nguồn lực nhất là nguồn vốn đầu tư từ khu vực tư nhân trong nước và đầu tư nước ngoài cho phát triển kinh tế biển và ven biển. Đầu tư có trọng tâm, trọng điểm, ưu tiên huy động đầu tư cho phát triển nhanh khu kinh tế ven biển, các trung tâm kinh tế biển- đô thị biển, cảng biển nước sâu, cơ sở hạ tầng hiện đại phục vụ đô thị hóa và kết nối khu vực ven biển, vùng đảo Quảng Ninh với trong nước, quốc tế.

3.1.2. Mục tiêu

Mục tiêu tổng quát:

Phát triển nhanh kinh tế biển theo hướng *xanh - thông minh- mở*, kết nối sâu rộng với quốc tế, đưa Quảng Ninh trở thành trung tâm kinh tế biển- đô thị

biển phát triển bền vững, hiện đại, mang tầm quốc tế, hàng đầu ở Đông Nam Á; vùng ven biển Quảng Ninh là vùng phát triển năng động, môi trường khởi nghiệp, đầu tư kinh doanh, môi trường sống có chất lượng cao; môi trường sinh thái, di sản thiên nhiên vùng biển được bảo vệ, bảo tồn hiệu quả; quốc phòng, an ninh biển, đảo không ngừng được củng cố vững chắc.

Mục tiêu cụ thể:

- Tỷ trọng các ngành kinh tế biển chiếm khoảng 15%⁴ GRDP Quảng Ninh đến năm 2030.

- Tỷ trọng kinh tế biển và ven biển⁵ chiếm khoảng 70% GRDP Quảng Ninh đến năm 2030.

- Thu nhập thực tế bình quân đầu người của khu vực các xã, phường ven biển cao hơn khoảng 1,2- 1,3 lần mức bình quân chung của cả nước.

3.2. Tầm nhìn đến năm 2050

Quảng Ninh là thành phố biển - trung tâm kinh tế biển và thương mại, tài chính quốc tế, phát triển thịnh vượng, bền vững, giao lưu kết nối sâu rộng toàn cầu, một trong các thành phố biển - điểm đến hấp dẫn hàng đầu ở Châu Á. Các chỉ số phát triển về năng suất, hiệu quả, bền vững, phát triển kinh tế số, kinh tế biển xanh, quản trị biển đạt mức cao so với các thành phố biển trong khu vực.

Kinh tế biển và ven biển tiếp tục là trụ cột, động lực phát triển kinh tế với các ngành, lĩnh vực chủ chốt là: Kinh tế hàng hải, thương mại biển quốc tế phát triển mạnh cả về cảng biển, vận tải biển, dịch vụ logistics biển, trung chuyển hàng hóa đường biển, viễn dương. Phát triển du lịch là trung tâm du lịch biển, đảo có tầm hàng đầu châu lục với các khu du lịch nghỉ dưỡng, giải trí, đảo du lịch xanh chất lượng cao và mở với quốc tế. Phát triển mạnh các khu kinh tế, khu công nghệ cao, khu thương mại tự do, trung tâm tài chính, thương mại quốc tế ven biển và các khu đô thị biển xanh- thông minh theo chuẩn mức phát triển cao.

Môi trường vùng biển, hệ sinh thái và đa dạng sinh học biển, đảo được bảo vệ, bảo tồn phong phú; các giá trị văn hóa biển được phát huy mạnh mẽ vào phát triển kinh tế- xã hội; đời sống vật chất và tinh thần của dân cư vùng biển đạt mức cao.

⁴ Dự kiến tỷ trọng các ngành kinh tế biển trong GRDP Quảng Ninh đến năm 2030: nghỉ dưỡng, du lịch biển đảo và dịch vụ hỗ trợ liên quan khoảng 10%; kinh tế thủy sản bao gồm cả chế biến khoảng 2%; kinh tế hàng hải, dịch vụ biển và dịch vụ logistics liên quan khoảng 1,5%; năng lượng tái tạo và các ngành khác khoảng 1,5- 2%. Năm 2025, ước tính tỷ trọng các ngành kinh tế biển tương ứng chiếm trong GRDP Quảng Ninh khoảng 9%, 2%, 1% và 1%.

⁵ Phạm vi khu vực gồm các xã, phường có biển, đặc khu và một số các xã, phường lân cận có nhiều hoạt động kinh tế biển, liên quan kinh tế biển.

3.3. Phương hướng phát triển kinh tế biển và ven biển

3.3.1. Định hướng phát triển chung

(1) *Đẩy mạnh chuyển đổi mô hình phát triển kinh tế biển Quảng Ninh theo hướng xanh, thông minh, độ mở cao với quốc tế* dựa vào đổi mới cơ chế chính sách, nâng cao chất lượng môi trường đầu tư kinh doanh, thúc đẩy mạnh ứng dụng các công nghệ mới, công nghệ tiên tiến, thực hiện chuyển đổi số kết hợp với chuyển đổi xanh. Trọng tâm là phát triển các khu kinh tế mở ven biển, khu công nghiệp, khu công nghệ cao, khu cảng biển- logistics biển, các khu dịch vụ thương mại, khu đô thị xanh- thông minh ven biển; các khu du lịch xanh, khu bãi tắm biển đạt tiêu chuẩn xanh, đảo du lịch xanh có độ mở cao với các dòng khách quốc tế; các vùng nuôi trồng thủy sản, thủy sinh vật biển bền vững ứng dụng công nghệ cao cho chế biến ở ven biển, trên biển và các trung tâm năng lượng tái tạo ven biển, ngoài khơi.

Tập trung thu hút đầu tư phát triển nhanh các trung tâm kinh tế biển và ven biển gồm: trung tâm công nghiệp- cảng biển Quảng Yên; trung tâm công nghiệp- cảng biển Quảng Hà (Hải Hà); trung tâm cảng biển- logistics quốc tế Cẩm Phả (gắn với xây dựng cảng nước sâu Hòn Nét- Con Ong); trung tâm du lịch, dịch vụ thương mại, tài chính, dịch vụ hàng hải, logistics Hạ Long (khu vực các phường ven Vịnh Hạ Long); trung tâm dịch vụ thương mại, logistics cửa khẩu quốc tế Móng Cái; trung tâm nuôi trồng, khai thác, chế biến thủy sản ven biển khu vực Đầm Hà và phụ cận; các trung tâm du lịch biển đảo nghỉ dưỡng, giải trí cao cấp Vân Đồn và Cô Tô.

(2) *Cơ cấu lại ngành, sản phẩm kinh tế biển gắn với cơ cấu lại không gian khai thác biển*. Sắp xếp, bố trí không gian vùng biển và ven biển đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững, bảo tồn biển, bảo tồn thiên nhiên, di sản vùng biển đảo đi đôi với khai thác hiệu quả tiềm năng, lợi thế cho phát triển mạnh các ngành, lĩnh vực kinh tế biển ưu tiên, đặc biệt là cho mở rộng các hoạt động kinh tế trên biển, vùng đảo, tăng đóng góp của kinh tế biển, vùng ven biển vào giá trị tổng sản phẩm kinh tế. Nghiên cứu thực hiện cải tạo, lấn biển phù hợp, áp dụng kỹ thuật công nghệ tiên tiến, thân thiện môi trường sinh thái không làm suy thoái, suy giảm tài nguyên thiên nhiên, tính đa dạng sinh học tại một số điểm, khu vực ven biển nhằm mở rộng không gian phát triển cơ sở hạ tầng kinh tế- xã hội, đô thị hóa đi đôi với tăng cường cảnh quan sinh thái, tăng không gian xanh, nâng cao chất lượng môi trường sinh thái và môi trường sống, đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững, hiện đại.

Ưu tiên bố trí không gian, huy động nguồn lực cho phát triển nhanh, nâng cao tỷ trọng các sản phẩm, dịch vụ kinh tế biển có chất lượng cao, thân thiện môi trường, đạt chuẩn mực quốc tế, đặc biệt là cho phát triển du lịch xanh. Thúc đẩy phát triển mạnh các sản phẩm, dịch vụ ứng dụng công nghệ cao, công nghệ số,

công nghệ giảm phát thải, sử dụng năng lượng sạch, năng lượng tái tạo đáp ứng phát triển hiệu quả và bền vững kinh tế biển.

Tập trung phát triển các ngành, lĩnh vực kinh tế biển mang tính chiến lược, mũi nhọn gồm: du lịch biển, đảo chất lượng cao theo chuẩn quốc tế và dịch vụ đô thị biển cho khách lưu trú nghỉ dưỡng, an dưỡng, làm việc từ xa dài ngày; cảng biển- logistics biển, vận tải biển quốc tế; công nghiệp đóng sửa tàu biển, công nghiệp chế biến sản phẩm từ biển có giá trị kinh tế cao, công nghiệp sạch, công nghiệp công nghệ cao ven biển; công nghiệp năng lượng tái tạo ven biển, ngoài khơi, vùng đảo; công nghiệp nuôi trồng thủy sản, nuôi biển bền vững ứng dụng công nghệ cao; dịch vụ hậu cần, kỹ thuật, dịch vụ an toàn trên biển và dịch vụ khoa học- công nghệ, dịch vụ đào tạo phục vụ phát triển các ngành nghề biển.

(3) *Sắp xếp, đổi mới phát triển các khu kinh tế ven biển theo mô hình khu kinh tế mở như khu kinh tế tự do (FEZ), khu kinh tế đặc biệt (SEZ)⁶, áp dụng cơ chế, chính sách đặc thù để tăng sức cạnh tranh thu hút đầu tư, chuyển giao và ứng dụng công nghệ mới, thu hút khách du lịch quốc tế. Phát triển khu kinh tế gắn kết với đô thị, hình thành đặc khu kinh tế biển- đô thị biển, đặc khu kinh tế đảo kết nối sâu rộng với quốc tế, làm nòng cốt để phát triển Quảng Ninh thành trung tâm kinh tế biển mạnh tầm cỡ quốc tế. Nghiên cứu một số phương án phát triển khu kinh tế đặc biệt ven biển, đặc khu kinh tế đảo gồm:*

- Nghiên cứu thành lập, phát triển Khu kinh tế tự do/KKT đặc biệt Hạ Long trên cơ sở KKT ven biển Quảng Yên, các phường khu vực ven biển Vịnh Hạ Long từ phường Mông Dương trở về đến phường Liên Hòa và một số phường, xã giáp kề lân cận (khu vực dự kiến phát triển Khu Kinh tế số và Tri thức tự do⁷). Phát triển là đặc khu kinh tế- đô thị biển đa chức năng bao gồm các khu cảng biển- kho bãi, logistics biển- đóng sửa tàu biển; khu vực sản xuất tập trung các khu công

⁶ Khu kinh tế tự do (FEZ), khu kinh tế đặc biệt (SEZ) là những mô hình khu kinh tế được thiết kế với mức tự do hóa rất lớn về thương mại, đầu tư và dòng vốn; doanh nghiệp ra vào sản xuất kinh doanh dễ dàng, hàng hóa xuất nhập khẩu ít rào cản, đồng tiền, công nghệ, lao động quốc tế luân chuyển qua lại thuận lợi. Một số đặc điểm: thuế nhập khẩu thấp hoặc bằng 0; ít hạn ngạch, thủ tục hải quan nhanh, thủ tục hành chính đơn giản hóa; ưu đãi cao miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân; mở rộng hơn danh mục dự án cho phép đầu tư 100% vốn nước ngoài; nhà đầu tư được áp dụng cơ chế chuyển tiền ra/vào thông thoáng như doanh nghiệp nước ngoài được chuyển tiền lợi nhuận về công ty mẹ mà không bị hạn chế ngoại hối theo quy định thông thường; người nước ngoài làm việc trong khu kinh tế được cấp thị thực, thẻ tạm trú thời hạn lâu dài bao gồm cho cả thành viên gia đình đi cùng; thiết lập cơ chế “một cửa” với thủ tục xuất cảnh, nhập cảnh nhanh chóng cho nhà đầu tư, chuyên gia, khách hàng quốc tế đến làm việc, giao dịch tại khu kinh tế; ngoài ra, khu kinh tế tự do còn là nơi thử nghiệm áp dụng các cơ chế, chính sách mới có tính ưu đãi vượt trội để thu hút đầu tư nước ngoài... SEZ thường có quy mô phạm vi lớn, phát triển gắn với đô thị, được tổ chức theo mô hình đa chức năng bao gồm khu cảng biển- logistics, khu công nghiệp, khu công nghệ cao, khu thương mại, dịch vụ tài chính, khu vực đô thị hóa, khu nghỉ dưỡng sinh thái, du lịch... Mô hình quản lý SEZ, có ban quản lý chuyên trách, chịu sự giám sát của Trung ương, thực hiện phương thức quản lý tập trung, ban quản lý SEZ được trao nhiều quyền hạn trong cấp phép đầu tư, xây dựng, lao động, môi trường. Các trường hợp điển hình: Khu kinh tế đặc biệt Thăng Quyển (Trung Quốc), Khu kinh tế tự do Incheon (Hàn Quốc).

⁷ Theo dự kiến gồm 10 xã phường/xã: Hoàng Quế, Yên Tử, Đông Mai, Tuần Châu, Việt Hưng, Bãi Cháy, Hoàng Bồ, Thống Nhất, Quảng La, Cao Xanh.

nghiệp chế biến, chế tác; khu thương mại- dịch vụ quốc tế phục vụ các hoạt động giao thương, kinh doanh hàng miễn thuế, xuất nhập khẩu, tái xuất; khu công nghệ cao và R&D; khu kinh tế số- dữ liệu số; khu khai thác, sản xuất năng lượng; khu tập trung các cơ sở đào tạo; khu du lịch, nghỉ dưỡng, khu bãi tắm biển du lịch; các khu nhà ở dịch vụ đô thị,... khu vực trung tâm đô thị.

- Nghiên cứu thành lập, phát triển Đặc khu kinh tế đảo Vân Đồn- Cô Tô, trên cơ sở mở rộng KKT Vân Đồn ra toàn bộ phạm vi đặc khu đảo Cô Tô để mở rộng không gian phát triển, khai thác hiệu quả dư địa, tiềm năng, lợi thế của vùng biển đảo Đông Bắc tỉnh và tăng cường kết nối, liên kết phát triển nhất là du lịch giữa 2 đặc khu Vân Đồn và Cô Tô. Phát triển Đặc khu kinh tế đảo Vân Đồn- Cô Tô, chủ đạo là phát triển du lịch theo mô hình đảo du lịch xanh quốc tế⁸ và một số ngành, lĩnh vực như công nghiệp giải trí, dịch vụ phục vụ du lịch, thương mại, nghề cá, năng lượng tái tạo. Trung tâm chức năng dịch vụ tổng hợp và dịch vụ logistics du lịch ở đảo Cái Bầu, trung tâm du lịch sinh thái, du lịch văn hóa cộng đồng là đảo Cô Tô lớn, phát triển các đảo vệ tinh du lịch xanh xung quanh như Quan Lạn, Minh Châu, Ngọc Vũng, Ba Mùn, Thanh Lân, đảo Cô Tô nhỏ, đảo Trần...

- Nghiên cứu phương án phát triển Khu thương mại tự do tại Khu kinh tế cửa khẩu Móng Cái, phát triển theo mô hình khu kinh tế cửa khẩu- thương mại tự do. Hoặc phát triển Khu thương mại tự do ở hai khu vực: tại Vân Đồn (Cái Bầu) và Quảng Hà.

(4) Phát triển mạnh các doanh nghiệp kinh tế biển, thu hút hình thành phát triển một số tập đoàn, doanh nghiệp có năng lực, quy mô sản xuất kinh doanh lớn, tầm quốc gia, quốc tế đóng vai trò lôi kéo thúc đẩy phát triển nhanh các ngành, lĩnh vực kinh tế biển. Tạo các điều kiện thuận lợi về cơ chế, chính sách và tiếp cận sử dụng nguồn lực cho thu hút, phát triển các doanh nghiệp kinh tế biển thuộc các thành phần kinh tế. Đặc biệt là đối với các doanh nghiệp hoạt động trên biển, trên đảo xa bờ; doanh nghiệp đầu tư dự án quy mô lớn công nghệ tiên tiến, hiện đại; doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp đầu tư kinh doanh cung ứng sản phẩm, dịch vụ xanh, sản phẩm đạt chuẩn quốc tế.

Tập trung xúc tiến thu hút các tập đoàn kinh tế lớn trong nước (các tập đoàn kinh tế tư nhân, tập đoàn kinh tế nhà nước) và tập đoàn kinh tế nước ngoài đầu tư

⁸ Mô hình đảo du lịch xanh quốc tế là mô hình phát triển du lịch đảo theo hướng bền vững, thân thiện môi trường, kết hợp khai thác du lịch với bảo tồn thiên nhiên, bảo vệ môi trường, phát huy bản sắc văn hóa, cộng đồng; đáp ứng theo tiêu chí du lịch xanh: về tiêu chuẩn chất lượng cơ sở, dịch vụ tiện ích, vệ sinh, an toàn du lịch, bãi tắm biển, hạ tầng xanh, giảm phát thải, sử dụng tiết kiệm hiệu quả tài nguyên như nước, năng lượng,... tăng cường sử dụng năng lượng tái tạo, năng lượng sạch. Cơ chế, chính sách quản lý du lịch có độ mở cao để thu hút các dòng khách quốc tế như: mở rộng diện khách du lịch được miễn, giảm thủ tục visa; tăng thời gian lưu trú với visa nhập cảnh nhiều lần cho một số loại hình khách du lịch quốc tế như du lịch an dưỡng, chăm sóc sức khỏe, chữa bệnh, du lịch hưu trí... Một số mô hình đảo du lịch xanh quốc tế: Đảo Jeju (Hàn Quốc), Đảo Bali (Indonesia), Đảo Maldives.

kinh doanh vào các ngành kinh tế biển như cảng biển, vận tải biển- logistics biển quốc tế, du lịch nghỉ dưỡng, du lịch giải trí biển đảo, công nghiệp ven biển, năng lượng tái tạo, các ngành kinh tế biển mới và ngành lĩnh vực kinh tế quan trọng liên quan đến biển như thương mại biển, tài chính hàng hải, bất động sản vùng biển. Nghiên cứu xây dựng các gói ưu đãi, hỗ trợ đặc thù, có tính cạnh tranh vượt trội, phù hợp xu hướng và cam kết quốc tế gắn với điều kiện như về chuyên giao công nghệ, hợp tác kinh doanh với doanh nghiệp địa phương nhằm thu hút các tập đoàn, doanh nghiệp hàng đầu thế giới, tập đoàn kinh tế lớn trong nước đầu tư vào những ngành, lĩnh vực kinh tế biển chiến lược, ưu tiên.

Tiếp tục khuyến khích, hỗ trợ các doanh nghiệp quy mô vừa, nhỏ trong các ngành nghề kinh tế biển mở rộng đầu tư kinh doanh, đổi mới công nghệ, phát triển sản phẩm, xây dựng thương hiệu, thực hành doanh nghiệp có trách nhiệm ESG (Môi trường- Xã hội- Quản trị). Tạo môi trường kinh doanh thông thoáng, hấp dẫn phát triển mạnh các mô hình khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo trong các ngành kinh tế biển và lĩnh vực liên quan, nhất là các mô hình kinh doanh mới ứng dụng công nghệ thông tin, công nghệ số như dịch vụ du lịch trực tuyến (E- Tourism Service), thương mại điện tử sản phẩm biển, logistics thông minh, cảng điện tử (E- Port).

Tăng cường thúc đẩy, kết nối các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế hợp tác, liên kết hình thành phát triển hệ sinh thái doanh nghiệp theo các ngành nghề kinh tế biển có sức cạnh tranh cao, phát triển các chuỗi liên kết cung ứng sản phẩm, dịch vụ kinh tế biển có giá trị gia tăng lớn, kết nối sâu với chuỗi cung ứng toàn cầu.

(5) Tiếp tục huy động tổng hợp các nguồn lực cho mở rộng xây dựng, nâng cấp đồng bộ, hiện đại hóa cơ sở hạ tầng kinh tế biển, hạ tầng khu vực ven biển, vùng đảo. Tập trung huy động đầu tư xây dựng hoàn chỉnh các cơ sở hạ tầng kinh tế biển quan trọng có tác động thúc đẩy, lan tỏa phát triển cao như hạ tầng khu kinh tế, khu công nghiệp ven biển; hạ tầng khu cảng biển đón tàu hàng, tàu khách du lịch quốc tế, hạ tầng trung tâm logistics thông minh xuất nhập khẩu hàng hóa đường biển; hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xanh các khu vực trung tâm du lịch bãi biển, trung tâm du lịch đảo, khu đô thị du lịch biển; hạ tầng trung tâm nghề cá và tìm kiếm cứu nạn...); hạ tầng thông tin và dữ liệu số (bao gồm cả dữ liệu số về biển, kinh tế biển...); hạ tầng năng lượng tái tạo ven biển, trên biển.

Tiếp tục mở rộng xây dựng, nâng cấp kết cấu hạ tầng dùng chung cho phát triển kinh tế- xã hội tại khu vực ven biển và vùng đảo. Tập trung triển khai, hoàn thành theo tiến độ đề ra các công trình hạ tầng đầu mối, kết nối giao thông, cấp điện, cấp nước, hạ tầng môi trường cho các khu vực tập trung công nghiệp, đô thị hóa ven biển.

Trên cơ sở các tuyến trục dọc ven biển, đường cao tốc Hải Phòng - Hạ Long - Vân Đồn - Móng Cái và Quốc lộ 18, huy động đầu tư xây dựng cơ bản hoàn chỉnh hệ thống các tuyến trục giao thông Đông- Tây kết nối các khu kinh tế, đô thị, trung tâm công nghiệp ven biển, khu cảng biển với các khu vực trong nội địa tỉnh và với các địa phương bên ngoài. Trong đó, đầu tư xây dựng mở rộng, kéo dài một số tuyến quan trọng như: đường ven sông kết nối từ đường cao tốc Hạ Long - Hải Phòng đến phường Đông Triều; nâng cấp mở rộng đoạn QL4B kết nối từ Lạng Sơn- Điền Xá - Tiên Yên với cao tốc Hạ Long- Vân Đồn- Móng Cái; Đường tỉnh 330B kết nối ĐT334 qua Vân Đồn- ĐT330 qua Ba Chẽ; Đường tỉnh 340 kết nối QL18B qua Quảng Đức- Cảng biển Hải Hà; đầu tư mở rộng kéo dài Quốc lộ 279 kết nối liên thông với đường bao biển Hạ Long - Cẩm Phả. Tiếp tục đầu tư mở rộng kéo dài một số tuyến đường dọc ven biển thúc đẩy kết nối phát triển và đô thị hóa như: Đường tỉnh 331B từ điểm giao với ĐT.338 mới (đường ven sông) tại Phường Hiệp Hòa đến điểm giao QL18 tại Phường Việt Hưng; đường cầu/hầm kết nối khu vực Phường Liên Hòa với cảng Lạch Huyện (Hải Phòng).

Khu vực trung tâm đô thị ven biển Vịnh Hạ Long, triển khai xây dựng mở rộng kéo dài hoàn thành các tuyến: Đường ven biển phía Tây Bắc Vịnh Cửa Lục- cầu Trới 2- cầu Tình Yêu (kết nối các phường Hoàn Bồ- Cao Xanh); Đường bao biển kéo dài từ khu vực cầu Bãi Cháy (Đường Trần Quốc Nghiên)- cầu Bình Minh- cầu Bang (kết nối các phường Hồng Gai - Cao Xanh). Nghiên cứu phương án đầu tư xây dựng tuyến đường sắt đô thị ven biển Tuần Châu- Móng Cái, kết nối với tuyến Đường sắt cao tốc Hà Nội- Quảng Ninh (Tuần Châu).

Kết hợp các Chương trình xây dựng nông thôn mới, Chương trình tổng thể phát triển bền vững kinh tế - xã hội gắn với bảo đảm vững chắc quốc phòng - an ninh ở các xã, thôn, bản vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi, biên giới, hải đảo tỉnh Quảng Ninh và các chương trình, đề án phát triển khác có liên quan để nâng cấp, xây dựng kết cấu hạ tầng tại các đặc khu đảo, thôn đảo nhất là tại các đảo tiền tiêu xa bờ. Giai đoạn đến 2030, hoàn thành xây dựng các xã ven biển đạt tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới thuộc xã nhóm 2 trở lên, các đặc khu Vân Đồn, Cô Tô phát triển theo hướng là đô thị đảo.

3.3.2. Định hướng phát triển một số ngành kinh tế biển ưu tiên

(1) Du lịch biển, đảo

Nâng cao chất lượng dịch vụ và đa dạng hóa các sản phẩm du lịch biển, đảo; khai thác các điều kiện lợi thế về du lịch sinh thái, di sản thiên nhiên, văn hóa biển đảo kết hợp với phát triển mạnh các sản phẩm du lịch thể thao, giải trí

cao cấp, hiện đại⁹ phát triển Quảng Ninh trở thành trung tâm du lịch biển, đảo về nghỉ dưỡng, tham quan khám phá, giải trí có sức hấp dẫn mạnh, tầm quốc tế cao hàng đầu khu vực ASEAN, Châu Á.

Phấn đấu, du lịch biển đảo và ven biển thu hút được khoảng 24- 25 triệu lượt khách, trong đó có 7- 8 triệu lượt khách quốc tế; du lịch biển đảo chiếm tỷ trọng khoảng 10% GRDP tỉnh vào năm 2030.

Tập trung phát triển du lịch biển, đảo theo 3 trụ cột: *du lịch nghỉ dưỡng, chăm sóc sức khỏe - du lịch thể thao, giải trí - du lịch tham quan, khám phá*. Du lịch nghỉ dưỡng biển: tiếp tục khuyến khích thu hút đầu tư phát triển hệ thống các khu khách sạn, resort cao cấp chuẩn quốc tế, resort tiêu chuẩn xanh, resort sinh thái gắn với các khu bãi biển đẹp ven biển (Tuần Châu, Bãi Cháy, Hòn Gai, Trà Cỏ...) và tại vùng đảo (Cái Bàu, Ngọc Vũng, Quan Lạn, Minh Châu, đảo Cô Tô lớn, Thanh Lân...). Phát triển khu vực Vân Đồn- Cô Tô là trung tâm du lịch sinh thái nghỉ dưỡng biển đảo kết hợp du lịch cộng đồng; bố trí quy hoạch và huy động đầu tư phát triển du lịch các đảo nhỏ (Ngọc Vũng, Minh Châu, Quan Lạn, Thanh Lân...) theo mô hình đảo du lịch xanh sinh thái hấp dẫn các dòng khách du lịch nhất là khách quốc tế. Khu vực ven biển Vịnh Hạ Long là trung tâm du lịch- đô thị nghỉ dưỡng biển và các loại hình du lịch tạm trú dài ngày như du lịch an dưỡng, du lịch chăm sóc sức khỏe kết hợp làm việc từ xa, du lịch chữa bệnh, du lịch hưu trí với các khu vực đô thị tập trung du lịch nghỉ dưỡng là Bãi Cháy, Tuần Châu, Hồng Gai, Hạ Long.

Du lịch thể thao- giải trí: tập trung huy động đầu tư phát triển các khu phức hợp công viên giải trí, khu phức hợp resort- thể thao- giải trí ở Vân Đồn, Cô Tô; trung tâm du lịch giải trí vùng đảo Vân Đồn- Cô Tô là đảo Cái Bàu. Đẩy nhanh xây dựng, hoàn thành các khu công viên sinh thái, công viên giải trí, Nhà hát ven biển ở khu vực đô thị Vịnh Hạ Long. Phát triển mạnh các dịch vụ giải trí bãi biển; các mô hình du lịch đêm như chợ đêm, phố đi bộ đêm kết hợp ẩm thực, trình diễn nghệ thuật tại các khu vực đô thị du lịch ven biển, trên đảo. Mở rộng phát triển hệ thống khu sân golf ven biển (Tuần Châu, Cẩm Phả, Móng Cái,...) và các sân golf trên đảo (Cái Bàu, Ngọc Vũng, Quan Lạn,...) tăng sức hấp dẫn, thu hút các dòng khách trong nước, quốc tế.

Du lịch tham quan, khám phá: tăng cường huy động đầu tư cơ sở vật chất, phương tiện và nâng cao chất lượng các dịch vụ du lịch tham quan, khám phá biển, đảo với các khu vực trung tâm gồm: Vịnh Hạ Long, Vườn quốc gia Bái Tử Long, Khu bảo tồn biển Cô Tô- Đảo Trần. Thúc đẩy phát triển du lịch tham quan, khám phá di tích lịch sử, văn hóa, du lịch cộng đồng ven biển, trung tâm du lịch

⁹ Thể thao bãi biển, lặn biển, dù lượn, du thuyền trên biển, chơi golf bờ biển, nhà hát, trình diễn nhạc nước, nghệ thuật ánh sáng, công viên giải trí, casino, spa,...

tham quan là Khu di tích lịch sử Bạch Đằng và khu Đền Cửa Ông.

Bố trí, sắp xếp kiến trúc, không gian và đầu tư xây dựng, nâng cấp cơ sở hạ tầng, dịch vụ tiện ích nâng cao chất lượng, tiêu chuẩn các khu bãi tắm biển du lịch theo chuẩn mực quốc tế. Thúc đẩy nhanh phát triển các khu bãi tắm biển theo tiêu chí, tiêu chuẩn bãi tắm biển xanh. Tập trung hình thành, phát triển các khu bãi tắm biển xanh gắn với phát triển hạ tầng đô thị xanh, khu đô thị xanh giảm phát thải tối đa tại khu vực các phường ven biển Vịnh Hạ Long, khu vực đảo Cái Bàu Vân Đồn và đảo Cô Tô lớn.

(2) Kinh tế hàng hải

Thu hút đầu tư phát triển mạnh, đồng bộ cảng biển và các dịch vụ vận tải biển, logistics đa phương thức, xuất nhập khẩu hàng hóa đường biển, đưa Quảng Ninh thành một trung tâm cảng biển và logistics biển hàng đầu của cả nước, kết nối sâu rộng với quốc tế, trong chuỗi các điểm trung chuyển, liên vận hàng hải quốc tế ở khu vực Châu Á Thái Bình Dương nhất là giữa Đông Bắc Á và Đông Nam Á. Phấn đấu, khối lượng hàng thông qua cảng biển đạt khoảng 220 triệu tấn, hàng container đạt khoảng 500- 600 nghìn TEU vào năm 2030.

Tập trung huy động đầu tư xây dựng hoàn chỉnh hệ thống các khu bến cảng: Hòn Nét- Con Ong (Cẩm Phả), Yên Hưng (KKT Quảng Yên), Vạn Ninh- Vạn Gia (KKT cửa khẩu Móng Cái), Hải Hà (Quảng Hà). Trong đó, trọng tâm là xây dựng phát triển khu bến Hòn Nét- Con Ong là cảng nước sâu đón tàu hàng rời, tàu container trọng tải lớn. Riêng khu bến Cái Lân, tiếp tục duy trì hoạt động không mở rộng, xem xét nghiên cứu phương án từng bước chuyển đổi công năng trong giai đoạn sau năm 2030.

Phát triển các khu đầu mối vận tải đường biển gắn với hệ thống logistics thông minh, hạ tầng giao thông đa phương thức đảm bảo tích hợp đồng bộ, liên hoàn trong đó chú trọng nâng cấp hạ tầng các khu bến: Khu bến cảng Hòn Nét- Con Ong, Khu bến cảng Yên Hưng (sông Chanh, sông Bạch Đằng, sông Rút), Khu bến Hải Hà, Khu bến cảng Vạn Ninh- Vạn Gia. Riêng đối với khu bến cảng Cái Lân duy trì hoạt động các bến container, tổng hợp, hàng rời, bến cảng xăng dầu B12 không phát triển mở rộng, xây dựng kế hoạch di dời phù hợp với bố trí hạ tầng dự trữ, cung ứng xăng dầu, khí đốt, xây dựng phương án chuyển đổi công năng, di dời theo lộ trình các bến cảng phục vụ các nhà máy xi măng, nhiệt điện.

- *Các khu bến khác:* Bến cảng tàu du lịch Ao Tiên (Vân Đồn) đang hoạt động, mở rộng phát triển phù hợp theo nhu cầu đáp ứng tiếp nhận tàu khách du lịch cỡ lớn, tàu du lịch hải hành quốc tế. Bến cảng Mũi Chùa (Tiên Yên), xây dựng bến tổng hợp, hàng lỏng, rời, tiếp nhận cỡ tàu trọng tải đến 5.000 tấn. Bến cảng Vạn Hoa (Vân Đồn) kết hợp phục vụ kinh tế - quốc phòng, mở rộng quy mô phù hợp điều kiện, nhu cầu theo từng giai đoạn. Bến cảng Cô Tô, mở rộng phát

triển phù hợp khi có nhu cầu, chức năng chủ yếu là bến tàu du lịch kết hợp bến tổng hợp phục vụ giao lưu với đất liền, quốc phòng - an ninh.

Khuyến khích thu hút, phát triển mạnh các doanh nghiệp vận tải biển, dịch vụ logistics đường biển, phát triển các dịch vụ vận tải biển trong nước, viễn dương tham gia vào chuỗi cung ứng vận tải biển quốc tế. Phát triển các trung tâm logistics gắn với hệ thống các khu bến cảng gồm: TT logistics Quảng Yên, TT logistics tại khu vực Hạ Long- Cẩm Phả, TT logistics Hải Hà, TT logistics Móng Cái và TT logistics Vân Đồn gắn với cảng hàng không Vân Đồn.

(3) Công nghiệp ven biển

Phát triển các ngành công nghiệp biển, công nghiệp có lợi thế ở khu vực ven biển trở thành các ngành công nghiệp mạnh, đóng góp quan trọng vào phát triển kinh tế của Quảng Ninh. Tập trung phát triển một số ngành:

- Công nghiệp đóng, sửa các loại tàu biển, phương tiện thủy bao gồm cả công nghiệp hỗ trợ sản xuất vật liệu, linh kiện, thiết bị, máy móc phục vụ đóng tàu. Thu hút, phát triển các nhà máy, cơ sở đóng, sửa tàu biển hình thành khu công nghiệp tập trung đóng, sửa, phá dỡ các loại tàu biển tại KKT Quảng Yên.

- Công nghiệp ứng dụng công nghệ cao chế biến sâu thủy sản và chế biến thủy sinh vật biển (từ nuôi trồng và khai thác biển) sản xuất các sản phẩm các sản phẩm có giá trị kinh tế cao hướng vào xuất khẩu như thực phẩm chức năng, dược phẩm, chế phẩm sinh học; khuyến khích thu hút các dự án đầu tư nhà máy, cơ sở chế biến vào các KCN, cụm công nghiệp tại những khu vực trung tâm nghề cá.

- Phát triển mạnh công nghiệp khí, điện khí gắn với một số khu cảng biển, thu hút đầu tư phát triển các trung tâm điện khí ở KKT Quảng Yên, khu vực Cẩm Phả- Cửa Ông, khu vực Quảng Hà.

- Tiếp tục thúc đẩy phát triển các ngành công nghiệp hướng vào xuất khẩu ở ven biển như công nghiệp sản xuất linh kiện, thiết bị điện tử công nghệ cao, công nghiệp công nghệ số, cơ khí chế tạo máy móc, thiết bị, công nghiệp sản xuất thiết bị điện, thiết bị năng lượng tái tạo. Hình thành, phát triển Khu công nghiệp công nghệ cao ở KKT Quảng Yên; Khu công nghệ số nghiên cứu, sản xuất, cung ứng các sản phẩm, dịch vụ công nghệ số, giải pháp hạ tầng số, dữ liệu số tại khu vực các phường ven biển Tây Nam tỉnh.

(4) Công nghiệp năng lượng tái tạo

Khai thác tiềm năng lợi thế, phát triển mạnh công nghiệp năng lượng tái tạo ở khu vực ven biển, ngoài khơi, vùng đảo, đưa Quảng Ninh trở thành trung tâm năng lượng tái tạo ven biển ở khu vực các địa phương phía Bắc cả nước. Tập trung thu hút đầu tư phát triển mạng lưới cơ sở phát điện sử dụng năng lượng tái tạo (điện gió, điện mặt trời) quy mô công suất lớn ở khu vực các xã, phường ven biển Đông Bắc tỉnh (Hải Hà- Móng Cái) và khu vực trên biển, đảo các đặc khu Vân

Đồn, Cô Tô.

3.4. Định hướng phân bố không gian phát triển kinh tế biển và ven biển

Phân bố không gian phát triển kinh tế biển và ven biển Quảng Ninh theo 03 tiểu vùng gắn với liên kết theo các tuyến cao tốc Hải Phòng- Hạ Long- Móng Cái, Quốc lộ 18, các tuyến đường bao biển và tuyến giao thông trên biển ven bờ, gồm: vùng ven biển Tây Nam, vùng ven biển Đông Bắc và vùng đảo Đông Bắc Quảng Ninh; với 06 trung tâm kinh tế ven biển là Quảng Yên, Hạ Long, Cẩm Phả- Mông Dương, Đầm Hà, Quảng Hà, Móng Cái và 02 trung tâm kinh tế đảo Cái Bàu (Vân Đồn) và Cô Tô.

(1) Tiểu vùng ven biển Tây Nam Quảng Ninh:

Bao gồm các phường có biển từ Ph. Liên Hòa đến Ph. Mông Dương và khu vực còn lại thuộc phạm vi KKT ven biển Quảng Yên¹⁰ và một phần thuộc các xã, phường liền kề gần biển. Tiểu vùng nằm ven Vịnh Hạ Long và một phần Vịnh Bái Tử Long ở phía Đông Bắc; phía Tây Nam giáp với Hải Phòng qua sông Bạch Đằng và phía Đông Nam kết nối với Vịnh Lan Hạ (Hải Phòng).

Đây là vùng tập trung đô thị, đông dân cư, cơ sở hạ tầng, dịch vụ phát triển, có KKT ven biển Quảng Yên và khu lõi trung tâm đô thị Hạ Long, đặc biệt có vị trí giao lưu, kết nối liên vùng trong nước và kết nối hàng hải quốc tế nhiều thuận lợi, có lợi thế phát triển mạnh nhiều ngành kinh tế biển.

Tập trung phát triển vùng ven biển Tây Nam là trung tâm đô thị- cảng biển- công nghiệp- du lịch- dịch vụ thương mại, tài chính lớn của cả nước, có tầm quốc tế. Phát triển mạnh các ngành, lĩnh vực kinh tế biển có tầm quốc gia, quốc tế: cảng biển nước sâu và dịch vụ logistics liên vùng, quốc tế; du lịch nghỉ dưỡng, giải trí, thăm quan khám phá vịnh biển (Vịnh Hạ Long- Bái Tử Long); công nghiệp đóng, sửa tàu biển, sản xuất lắp ráp thiết bị, công trình trên biển, công nghiệp điện tử, cơ khí chế tạo, công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp công nghệ số; dịch vụ thương mại, tài chính (ngân hàng, bảo hiểm, đầu tư tài chính...) phục vụ đầu tư, giao thương trong nước, quốc tế (đường biển, đường bộ, hàng không), phát triển mạnh các dịch vụ thương mại số, tài chính số (Fintech) và kinh tế số.

Phát triển vùng ven biển Tây Nam theo 03 khu vực trung tâm:

- *Khu vực trung tâm nội thành đô thị ven Vịnh Hạ Long- Vịnh Cửa Lục:* bao gồm các phường có biển từ Ph. Tuần Châu đến Ph. Hạ Long. Phát triển mạnh các dịch vụ du lịch vịnh biển, thành phố biển, dịch vụ thương mại, tài chính, kinh

¹⁰ Theo Quy hoạch chung đến năm 2050, KKT ven biển Quảng Yên được chia làm 2 khu vực: Khu vực 1 (phía Bắc) bao gồm một phần địa giới hành chính các phường Yên Tử, Uông Bí, Đông Mai, Hiệp Hòa, Quảng Yên, Hà An, có diện tích khoảng 6.403,2ha. Khu vực 2 (phía Nam) bao gồm một phần địa giới hành chính các phường Phong Cốc, Liên Hòa, có diện tích khoảng 6.899,8ha.

tế số, hình thành, phát triển các khu đô thị du lịch biển, khu nhà ở dịch vụ đô thị nghỉ dưỡng biển, khu phố du lịch, các khu phố trung tâm thương mại, tài chính, trung tâm kinh tế số, khu đô thị- công nghiệp số.

- *Khu vực đô thị công nghiệp- cảng biển Quảng Yên:* bao gồm các phường nằm trong phạm vi KKT ven biển Quảng Yên. Phát triển mạnh các khu công nghiệp tập trung gắn với xây dựng, nâng cấp khu bến cảng Yên Hưng và hạ tầng kho bãi, trung tâm logistics; hình thành khu đô thị công nghệ cao, khu công nghiệp công nghệ cao, khu công nghiệp đóng, sửa tàu biển, phát triển là trung tâm công nghiệp đóng tàu, công nghiệp chế tác lớn ở khu vực các tỉnh phía Bắc.

- *Khu vực đô thị - trung tâm cảng biển - công nghiệp than, khí Cẩm Phả- Mông Dương:* bao gồm các phường Cẩm Phả, Cửa Ông, Mông Dương. Vùng đất ven biển phát triển là đô thị- trung tâm cảng biển- logistics biển quốc tế gắn với xây dựng cảng nước sâu Hòn Nét- Con Ong là cảng trung chuyển, đầu mối giao thương đường biển quốc tế ở khu vực các tỉnh phía Bắc. Khu vực trong nội địa, bố trí sắp xếp phù hợp, tiếp tục duy trì là trung tâm khai thác ngành than của cả nước và mở rộng phát triển điện khí hướng đến là trung tâm năng lượng điện khí ở các tỉnh phía Bắc.

(2) Tiểu vùng ven biển Đông Bắc Quảng Ninh:

Bao gồm các phường, xã chạy dọc ven biển từ xã Hải Hòa đến phường Móng Cái 1. Vùng nằm ven Vịnh Bái Tử Long và ven biển Móng Cái, dải đất ven biển tương đối hẹp do có vùng đồi núi phía Tây- Tây Bắc chạy lan ra biển, dân cư tương đối thưa, có nhiều bãi triều, đảo nhỏ gần bờ thuận lợi cho nuôi trồng thủy sản ven biển, trên biển; có Khu kinh tế cửa khẩu Móng Cái thuận lợi cho phát triển các loại hình công nghiệp, dịch vụ thương mại, logistics xuất nhập khẩu hàng hóa gắn với cửa khẩu quốc tế, thị trường Trung Quốc.

Tập trung phát triển các ngành công nghiệp chế biến, chế tác hàng tiêu dùng xuất khẩu có lợi thế cửa khẩu quốc tế, các mặt hàng xuất khẩu hướng vào thị trường Trung Quốc và Đông Bắc Á; phát triển mạnh ngành công nghiệp nuôi trồng và chế biến thủy sản xuất khẩu và phục vụ du lịch, phát triển là trung tâm nuôi trồng thủy sản ven biển bao gồm cả sản xuất giống ở khu vực các tỉnh phía Bắc; phát triển các dịch vụ thương mại, logistics xuất nhập khẩu hàng hóa gắn với khu cửa khẩu quốc tế Móng Cái và các dịch vụ cung ứng hàng hóa, nhu yếu phẩm cho vùng đảo Vân Đồn- Cô Tô; phát triển du lịch sinh thái, du lịch văn hóa, cộng đồng ven biển gắn với xây dựng các mô hình làng nông thôn- du lịch ven biển, điểm đô thị du lịch ven biển; mở rộng phát triển công nghiệp năng lượng tái tạo ven biển (điện mặt trời, điện gió) ở các quy mô vừa, lớn với các hình thức trang trại điện gió, trang trại điện mặt trời kết hợp nuôi trồng thủy sản, dự án nuôi thủy sản lắp đặt pin năng lượng mặt trời sử dụng năng lượng tái tạo tại chỗ.

Phát triển vùng ven biển Đông Bắc theo 03 khu vực chủ yếu:

- *Khu vực nông thôn mới ven biển Hải Hòa- Đàm Hà (ven Vịnh Bái Tử Long):* Bao gồm các xã có biển là Hải Hòa, Hải Lạng, Tiên Yên, Đông Ngũ, Đàm Hà và một phần xã Quảng Tân giáp kề biển. Phát triển là vùng nông thôn mới theo hướng hiện đại, vùng trọng điểm nuôi trồng- chế biến thủy sản ven biển kết hợp với phát triển năng lượng tái tạo, công nghiệp, du lịch và dịch vụ thương mại tổng hợp quy mô vừa, nhỏ.

Phát triển các ngành chủ yếu gồm công nghiệp sản xuất giống và nuôi trồng thủy sản ven biển, nuôi biển ứng dụng công nghệ mới, công nghệ cao gắn với bảo vệ hệ sinh thái biển; hình thành các khu nuôi trồng thủy sản tập trung trên biển, bãi triều, thu hút dự án đầu tư nuôi thủy sản bền vững kết hợp lắp đặt pin năng lượng mặt trời, sử dụng năng lượng tái tạo; xây dựng Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao nuôi trồng thủy sản Đàm Hà, phát triển khu vực Đàm Hà là trung tâm nuôi trồng- chế biến thủy sản của vùng. Phát triển mạnh công nghiệp chế biến nông, lâm sản, sản xuất các sản phẩm đặc trưng địa phương (OCOP), công nghiệp vệ tinh, hỗ trợ cho trung tâm công nghiệp Quảng Hà. Phát triển các dịch vụ thương mại, logistics phục vụ nông nghiệp, dịch vụ hỗ trợ cho KKT Vân Đồn, trung tâm công nghiệp Quảng Hà (Khu công nghiệp- cảng biển Hải Hà), KKT cửa khẩu Móng Cái. Phát triển du lịch sinh thái, du lịch cộng đồng ven biển gắn với bản sắc văn hóa vùng biển và bảo tồn hệ sinh thái ven biển, cảnh quan rừng ngập mặn. Phát triển các điểm du lịch sinh thái, du lịch cộng đồng (làng chài, làng du lịch...) ven biển và một số đảo nhỏ gần bờ, thăm quan khám phá thắng cảnh, văn hóa vùng biển kết hợp với thăm quan các điểm du lịch rừng núi trong nội địa.

Hình thành, phát triển các điểm đô thị công nghiệp- dịch vụ gắn với các KCN, cụm công nghiệp, đô thị nghề cá và các đô thị dịch vụ tổng hợp trung tâm xã; phát triển đô thị trung tâm Tiên Yên (thị trấn Tiên Yên trước sáp nhập) là đô thị dịch vụ tổng hợp tính chất trung tâm vùng.

- *Khu vực trung tâm công nghiệp Đông Bắc- cảng biển Quảng Hà:* Bao gồm toàn bộ xã Quảng Hà và một phần các khu vực ven biển thuộc các xã Đường Hoa, Quảng Đức. Phát triển là khu vực đô thị hóa mới - trung tâm công nghiệp- cảng biển của vùng ven biển Đông Bắc Quảng Ninh. Tập trung thu hút dự án đầu tư lấp đầy và mở rộng phát triển các KCN ở Quảng Hà, nâng cấp cảng biển Hải Hà là cảng đầu mối xuất nhập khẩu hàng hóa của vùng. Phát triển mạnh công nghiệp chế biến, chế tác xuất khẩu và các dịch vụ logistics, dịch vụ hậu cần trước cửa khẩu gắn với KKT cửa khẩu Móng Cái kết hợp với khai thác lợi thế, phát triển nuôi trồng thủy sản trên biển, ven biển. Mở rộng đô thị hóa, phát triển khu vực xã Quảng Hà (Thị trấn Quảng Hà trước sáp nhập) theo hướng trở thành đô thị

công nghiệp (đô thị loại III) đến năm 2030 và kết nối không gian đô thị với khu vực các phường Móng Cái giai đoạn sau năm 2030.

- *Khu vực đô thị- trung tâm dịch vụ thương mại- cửa khẩu quốc tế Móng Cái:* Bao gồm các phường Móng Cái 1, Móng Cái 2, Móng Cái 3 và xã ven biển Hải Ninh. Tiếp tục phát triển là đô thị dịch vụ thương mại- cửa khẩu quốc tế ven biển có tầm hàng đầu cả nước. Phát triển mạnh các dịch vụ thương mại, logistics quốc tế đa phương thức (đường bộ, đường biển) xuất nhập khẩu hàng hóa, dịch vụ cửa khẩu và du lịch cửa khẩu; nghiên cứu hình thành khu đô thị thương mại tự do Cửa khẩu Móng Cái. Phát triển công nghiệp cửa khẩu, hình thành các khu công nghiệp- kho bãi- dịch vụ logistics thực hiện bảo quản, chế biến, chế tác, gia công, lắp ráp, đóng gói sản phẩm, hàng hóa xuất khẩu.

(3) Vùng đảo Đông Bắc Quảng Ninh

Bao gồm các đặc khu Vân Đồn, Cô Tô và các xã đảo Cái Chiên, Vĩnh Thực, có vùng biển nằm ở khu vực Vịnh Bái Tử Long và khu vực biển Móng Cái. Vùng gồm nhiều đảo lớn, nhỏ có cư dân sinh sống, có thể mạnh nổi trội về phát triển du lịch sinh thái biển đảo, nuôi biển, nghề cá xa bờ, phát triển năng lượng tái tạo ngoài khơi. Vùng có các đảo lớn là Cái Bầu, Cô Tô với cơ sở hạ tầng phát triển khá tốt, xung quanh là một số đảo có diện tích khá lớn, đảo Cái Bầu (KKT Vân Đồn) đã có cảng hàng không Vân Đồn đang hoạt động, đây là những điều kiện thuận lợi để phát triển theo mô hình đặc khu kinh tế đảo.

Khai thác tiềm năng, lợi thế, phát triển mạnh các ngành kinh tế biển chủ yếu: du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trên biển đảo với trọng điểm là khu vực Vân Đồn- Cô Tô phát triển là trung tâm du lịch đảo nghỉ dưỡng, giải trí có tầm quốc tế, hàng đầu khu vực. Phát triển nuôi biển ứng dụng công nghệ hiện đại, bền vững, hình thành các khu nuôi biển tập trung (cá biển, tôm, nhuyễn thể, thực vật biển...) có cơ sở hạ tầng, dịch vụ đồng bộ, hướng đến là trung tâm nuôi biển của cả nước. Phát triển nghề cá xa bờ theo hướng bền vững và các dịch vụ hậu cần, kỹ thuật trên biển với các trung tâm nghề cá- dịch vụ hậu cần ở các đảo Cô Tô, Cái Bầu. Thu hút đầu tư hình thành vành đai năng lượng tái tạo ngoài khơi Vân Đồn- Móng Cái, phát triển là trung tâm năng lượng tái tạo quy mô lớn trên biển của cả nước.

Phần thứ ba

Phần thứ ba

GIẢI PHÁP, DỰ KIẾN NGUỒN LỰC THỰC HIỆN QUY HOẠCH I. GIẢI PHÁP VỀ HUY ĐỘNG VỐN ĐẦU TƯ

1. Dự báo vốn đầu tư

Theo phương án tăng trưởng và cơ cấu kinh tế đã lựa chọn, căn cứ trên thực tiễn huy động và sử dụng vốn đầu tư trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh như tính khả thi về huy động vốn đầu tư, tổng nhu cầu vốn đầu tư cho giai đoạn 2026 - 2030 để hiện thực hóa các mục tiêu quy hoạch ước khoảng 1,1 triệu tỷ đồng. Cơ cấu vốn đầu tư chuyển dịch theo xu hướng giảm dần nguồn vốn từ khu vực nhà nước giảm dần và tăng tương ứng nguồn vốn của khu vực tư nhân và vốn FDI. Dự kiến đến năm 2030, tỷ trọng vốn đầu tư từ khu vực nhà nước còn khoảng 21-22%; tỷ trọng vốn đầu tư từ khu vực ngoài nhà nước khoảng 47-48%, tỷ trọng vốn đầu tư FDI khoảng 31%. Hiệu quả sử dụng vốn đầu tư được cải thiện, hệ số ICOR bình quân thời kỳ 2021-2030 ước khoảng 4.

Bảng 4: Dự báo về vốn đầu tư giai đoạn 2026-2030

TT	Nội dung	Đơn vị	Giai đoạn 2026-2030
I	Vốn đầu tư phát triển	Triệu tỷ đồng	12
II	ICOR		3,7 - 4
III	Cơ cấu vốn đầu tư	%	100,0
1	Khu vực Nhà nước	%	21- 22
2	Khu vực ngoài Nhà nước	%	47-48
3	Khu vực FDI	%	31-32

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Thống kê và Niên giám thống kê các địa phương.

2. Giải pháp huy động vốn đầu tư

2.1. Đối với vốn của khu vực nhà nước

a. Đối với nguồn vốn ngân sách Trung ương

Đề xuất Trung ương ưu tiên bố trí vốn trong giai đoạn 2026 - 2030 cho:

Các dự án liên vùng có tác động lan tỏa cao như cao tốc ven biển Ninh Bình - Hải Phòng - Quảng Ninh; tuyến Hải Phòng - Quảng Ninh qua cầu Bến Rừng và cầu và đường kết nối Uông Bí (Quảng Ninh) - Thủy Nguyên (Hải Phòng); đường sắt kết nối Hà Nội - Quảng Ninh; cảng biển, cụm cảng xây dựng trung tâm đào tạo, nghiên cứu và đổi mới sáng tạo vùng Quảng Ninh, gắn kết mạng lưới đại học, viện nghiên cứu và doanh nghiệp; tăng cường năng lực chống chịu của hệ thống đê biển, vùng ven biển trên địa bàn Tỉnh;

Các cơ quan chuyên môn khẩn trương tổ chức triển khai thực hiện công tác chuẩn bị đầu tư các chương trình, dự án; tăng cường phối hợp chặt chẽ với các bộ ngành và các địa phương liên quan đảm bảo các dự án quốc gia, cấp vùng và liên

tính trên địa bàn Tỉnh được thể hiện đầy đủ trong quy hoạch, kế hoạch đầu tư của các bộ, ngành và được bố trí nguồn vốn đầy đủ, kịp thời để triển khai đầu tư, đảm bảo chất lượng, tiến độ, thời gian theo quy định.

b. Đối với nguồn vốn ngân sách địa phương

Quảng Ninh là địa phương có khả năng tự chủ về ngân sách, có khả năng huy động nguồn lực (có thể kết hợp với vốn xã hội hóa) được phép sử dụng ngân sách địa phương để đầu tư vào các tuyến cao tốc, quốc lộ, tuyến đường vành đai, sân bay, cảng biển, thủy lợi, y tế, hạ tầng ngoài hàng rào KCN... đẩy nhanh tiến độ triển khai các dự án, đẩy mạnh kết nối nội vùng, liên vùng và quốc tế.

- Xin cơ chế Trung ương cho phép tỉnh Quảng Ninh phát hành trái phiếu chính quyền địa phương; nghiên cứu thí điểm và mở rộng các công cụ mới như trái phiếu xanh, trái phiếu hạ tầng, trái phiếu gắn với tín chỉ carbon, phù hợp với định hướng chuyển đổi xanh và phát triển bền vững. Kiến nghị Trung ương cho phép tỉnh Quảng Ninh được hưởng phần tiền thu cấp quyền sử dụng đất chuyển về Trung ương hoặc có cơ chế được hưởng một phần tiền thu xuất nhập khẩu để đầu tư để đầu tư một số dự án trọng điểm của Tỉnh.

- Khai thác thật tốt kênh tạo nguồn vốn đầu tư từ tài nguyên, nhất là tài nguyên đất cho ngân sách Tỉnh; cần có các phương án chuyển đổi mục đích sử dụng đất từ các loại hiệu quả thấp sang loại hình sử dụng hiệu quả cao hơn, đặc biệt từ đất nông nghiệp sang đất công nghiệp và dịch vụ; đất ở khu vực thành thị.

2.2. Đối với nguồn vốn từ khu vực ngoài nhà nước

Tập trung triển khai quyết liệt các chủ trương của Trung ương về thu hút đầu tư tư nhân, coi đây là động lực then chốt thúc đẩy tăng trưởng. Tỉnh đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính theo hướng thực chất, toàn diện trên cơ sở ứng dụng công nghệ số hiện đại, tiên tiến; kiên quyết loại bỏ các rào cản gia nhập thị trường, các điều kiện kinh doanh chồng chéo, thiếu minh bạch, qua đó kiến tạo môi trường đầu tư, kinh doanh thông thoáng, ổn định và có tính cạnh tranh cao. Đồng thời, tiếp tục hoàn thiện thể chế, bảo đảm vững chắc quyền tài sản và quyền tự do kinh doanh của khu vực tư nhân, duy trì và nâng cao vị thế thuộc nhóm dẫn đầu cả nước về năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (Top 3). Phấn đấu nhóm đầu cả nước về chỉ số PAPI, SIPAS. PAR INDEX. Trên nền tảng đó, Quảng Ninh tạo đột phá trong thu hút nguồn lực đầu tư, đặc biệt là các dự án theo phương thức đối tác công tư (PPP), ưu tiên phát triển hệ thống hạ tầng giao thông chiến lược (đường bộ, đường thủy, cảng biển nước sâu), các thiết chế văn hóa, thể thao quy mô lớn tầm vùng và quốc gia, đồng thời nâng cao chất lượng cung ứng dịch vụ công.

- Xây dựng Danh mục thu hút đầu tư và ưu tiên thu hút đầu tư. Định kỳ hằng năm, Quảng Ninh chủ động tổ chức rà soát, cập nhật và hoàn thiện danh mục các dự án theo hướng linh hoạt, sát thực tiễn. Quá trình rà soát được thực hiện một

cách chọn lọc, kiên quyết loại bỏ các dự án đã có nhà đầu tư triển khai hoặc không còn phù hợp với định hướng phát triển; đồng thời xử lý các dự án chưa bảo đảm điều kiện về quy hoạch theo quy định. Trên cơ sở đó, tỉnh kịp thời bổ sung các dự án mới có tính khả thi, phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch ngành, lĩnh vực và nhu cầu thực tiễn, qua đó nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn lực và chất lượng thu hút đầu tư.

- Chủ động chuẩn bị quỹ đất sạch, thực hiện đồng bộ công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng, tái định cư và bố trí quỹ đất phát triển; đồng thời tập trung đầu tư xây dựng, hoàn thiện hệ thống hạ tầng các khu công nghiệp, khu kinh tế theo hướng hiện đại, đồng bộ và sẵn sàng tiếp nhận dự án. Trên cơ sở đó, Quảng Ninh hướng tới hình thành các khu công nghiệp có chất lượng cao, hạ tầng hoàn chỉnh, đáp ứng yêu cầu của các nhà đầu tư chiến lược, đặc biệt trong các lĩnh vực công nghệ cao, công nghiệp sạch và chế biến, chế tạo hiện đại. Đồng thời, nâng cao hiệu quả quản lý, khai thác quỹ đất, rút ngắn thời gian chuẩn bị đầu tư, giảm chi phí gia nhập thị trường, qua đó tăng sức hấp dẫn và năng lực cạnh tranh trong thu hút đầu tư.

- Quảng Ninh chủ động xây dựng và hoàn thiện các cơ chế, chính sách mang tính đột phá, tạo lập môi trường thuận lợi để thu hút và lựa chọn các nhà đầu tư chiến lược có năng lực dẫn dắt thị trường. Trọng tâm là hình thành và phát triển các hệ sinh thái ngành dựa trên lợi thế cạnh tranh của tỉnh, đặc biệt trong những lĩnh vực mới, công nghệ cao, kinh tế xanh, kinh tế số, kinh tế biển, kinh tế di sản, kinh tế biên giới, kinh tế đô thị và các ngành có tiềm năng bứt phá theo xu thế phát triển toàn cầu. Đồng thời, các chính sách được thiết kế gắn với không gian phát triển cụ thể, phát huy tối đa tiềm năng, lợi thế nổi trội của từng địa bàn trọng điểm như Hạ Long, Cẩm Phả, Móng Cái, Vân Đồn..., qua đó góp phần nâng cao vai trò cực tăng trưởng của Quảng Ninh trong vùng và cả nước.

- Đối với lĩnh vực di sản văn hóa, cụ thể hóa cơ chế huy động nguồn lực xã hội hóa, PPP phù hợp cho bảo tồn, tu bổ, tôn tạo và phát huy giá trị di tích theo quy định của pháp luật về di sản văn hóa, đầu tư, đấu thầu, PPP và quản lý tài sản công; công khai danh mục di tích, hạng mục ưu tiên, tiêu chí lựa chọn nhà đầu tư/doanh nghiệp tham gia; bảo đảm hồ sơ đề xuất, thiết kế, phương án khai thác dịch vụ, duy tu, bảo trì phải được cơ quan chuyên môn thẩm định, phê duyệt và giám sát; xác định rõ trách nhiệm, quyền lợi, cơ chế chia sẻ lợi ích với cộng đồng, nhưng tuyệt đối không làm sai lệch, biến dạng yếu tố gốc, cảnh quan, vùng lõi, vùng đệm và giá trị xác thực của di tích.

Nâng cao hiệu quả của các hoạt động xúc tiến đầu tư và thương mại để thu hút đầu tư của khu vực ngoài nhà nước vào các hoạt động sản xuất, kinh doanh. Tổ chức định kỳ hoặc đột xuất đối thoại và gặp gỡ doanh nghiệp, nhà đầu tư kịp

thời giải quyết các vướng mắc khó khăn kịp thời của doanh nghiệp liên quan đến hoạt động đầu tư, sản xuất và kinh doanh; tìm kiếm và thu hút các nhà đầu tư tiềm năng, nhất là các tập đoàn, doanh nghiệp lớn có vị thế ở khu vực và quốc tế.

Quyết liệt, hiệu quả hơn trong phân cấp, phân quyền mạnh mẽ cho các địa phương cấp xã/phường gắn liền với trách nhiệm và thực hiện kiểm tra, giám sát công khai, minh bạch việc thực hiện quyền hạn, nhiệm vụ của các địa phương.

2.3. Đối với nguồn vốn từ khu vực FDI

- Ngoài các giải pháp như trình bày ở trên, chủ động thu hút FDI có chọn lọc, lấy chất lượng, hiệu quả, bảo vệ môi trường và thích ứng biến đổi khí hậu làm tiêu chí chủ đạo; ưu tiên các dự án công nghệ cao, công nghệ sạch, tiết kiệm tài nguyên, có khả năng lan tỏa và tham gia sâu vào chuỗi giá trị toàn cầu. Chủ động rà soát và ban hành các tiêu chí rõ ràng minh bạch về các dự án FDI và dự án ưu tiên thu hút FDI.

Đẩy mạnh ngoại giao kinh tế, ngoại giao văn hóa, thể thao để tăng cường liên kết với các nước, các tổ chức quốc tế, các doanh nghiệp nhất là các Quỹ đầu tư quốc tế chuyên nghiệp trong thu hút đầu tư và quảng bá hình ảnh của Tỉnh trong khu vực và quốc tế. Đồng thời, đa dạng hóa đối tác và hình thức đầu tư, tăng cường liên kết giữa khu vực FDI với doanh nghiệp trong nước.

II. GIẢI PHÁP VỀ PHÁT TRIỂN NGUỒN NHÂN LỰC

Phát triển nguồn nhân lực được xác định là một trong những đột phá để hiện thực hóa mục tiêu xây dựng Quảng Ninh trở thành trung tâm kinh tế biển hiện đại, trung tâm dịch vụ chất lượng cao, logistics quốc tế, công nghiệp công nghệ cao và đô thị hiện đại của vùng phía Bắc. Trong bối cảnh mô hình tăng trưởng của tỉnh chuyển mạnh từ khai thác tài nguyên sang tăng trưởng dựa trên tri thức, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chất lượng dịch vụ, yêu cầu về nguồn nhân lực không chỉ dừng ở quy mô lao động mà chuyển sang chất lượng, kỹ năng, năng lực đổi mới sáng tạo và khả năng thích ứng với kinh tế số, kinh tế xanh và hội nhập quốc tế.

1. Phát triển nguồn nhân lực gắn chặt với mô hình phát triển mới của tỉnh

Công tác phát triển nguồn nhân lực phải được tổ chức theo định hướng đào tạo theo nhu cầu phát triển, lấy yêu cầu của nền kinh tế và doanh nghiệp làm trung tâm, thay vì đào tạo theo khả năng sẵn có của cơ sở giáo dục. Trọng tâm là hình thành hệ sinh thái nhân lực phục vụ trực tiếp các lĩnh vực chiến lược của tỉnh, bao gồm: kinh tế biển và logistics quốc tế; công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp xanh, năng lượng; du lịch chất lượng cao và dịch vụ quốc tế; chuyển đổi số, kinh tế số, kinh tế dữ liệu; đô thị thông minh và quản trị hiện đại; khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp công nghệ.

2. Hình thành nguồn nhân lực chất lượng cao cho các động lực tăng trưởng mới

Tập trung phát triển đội ngũ chuyên gia, kỹ sư, cán bộ quản lý và lao động kỹ thuật chất lượng cao phục vụ các ngành động lực chiến lược của tỉnh. Trong đó ưu tiên: nhân lực công nghệ số, nhân lực logistics quốc tế, nhân lực công nghiệp xanh và năng lượng, nhân lực quản trị đô thị hiện đại, nhân lực du lịch quốc tế, nhân lực khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo.

Đẩy mạnh hợp tác với các trường đại học lớn, viện nghiên cứu, trung tâm đổi mới sáng tạo trong nước và quốc tế; mở rộng liên kết đào tạo với Hà Nội, Hải Phòng và các trung tâm đào tạo quốc tế tại khu vực Đông Bắc Á nhằm tiếp cận nhanh các tiêu chuẩn kỹ năng và công nghệ mới.

Khuyến khích doanh nghiệp lớn, tập đoàn chiến lược tham gia đầu tư cơ sở đào tạo, trung tâm nghiên cứu, trung tâm thực hành công nghệ và đào tạo nhân lực tại chỗ, đặc biệt trong các khu công nghiệp, khu kinh tế và khu công nghệ cao.

3. Phát triển nguồn nhân lực số và năng lực thích ứng với chuyển đổi số

Đẩy mạnh phổ cập kỹ năng số cho người lao động và cộng đồng doanh nghiệp; từng bước hình thành lực lượng lao động có khả năng thích ứng với môi trường sản xuất và quản trị số. Chú trọng kỹ năng sử dụng dữ liệu, kỹ năng vận hành hệ thống số, tự động hóa, AI, thương mại điện tử, quản trị nền tảng số, an toàn thông tin và an ninh mạng.

Tăng cường đào tạo lại, đào tạo nâng cao kỹ năng cho lực lượng lao động hiện hữu nhằm thích ứng với quá trình chuyển đổi mô hình sản xuất, đặc biệt tại các khu vực chuyển đổi từ khai khoáng sang công nghiệp - dịch vụ hiện đại. Đồng thời, thúc đẩy xây dựng xã hội học tập, học tập suốt đời và đào tạo linh hoạt nhằm nâng cao khả năng thích ứng của người lao động trước các thay đổi nhanh của công nghệ và thị trường lao động toàn cầu.

4. Tái cấu trúc hệ thống đào tạo theo hướng gắn với doanh nghiệp và thị trường lao động

Đẩy mạnh đổi mới căn bản hệ thống giáo dục nghề nghiệp và đào tạo kỹ thuật theo hướng thực chất, linh hoạt, hiện đại và gắn chặt với nhu cầu của thị trường lao động. Tăng cường mô hình liên kết “Nhà nước - nhà trường - doanh nghiệp”, trong đó doanh nghiệp tham gia trực tiếp vào quá trình xây dựng chương trình đào tạo, xác định tiêu chuẩn kỹ năng, tổ chức thực hành, thực tập, đánh giá chất lượng đầu ra và tuyển dụng lao động.

Rà soát, sắp xếp và tái cấu trúc mạng lưới các cơ sở giáo dục nghề nghiệp theo hướng tinh gọn, chuyên sâu, phù hợp với không gian phát triển mới của tỉnh và nhu cầu nhân lực của các khu kinh tế, khu công nghiệp, khu dịch vụ và đô thị

động lực. Ưu tiên đầu tư phát triển một số cơ sở đào tạo nghề chất lượng cao đạt tiêu chuẩn khu vực trong các lĩnh vực: logistics và vận tải biển; cơ điện tử, tự động hóa; công nghệ thông tin, AI và quản trị dữ liệu; năng lượng tái tạo; du lịch quốc tế và dịch vụ chất lượng cao; công nghệ biển và quản lý tài nguyên biển.

Khuyến khích các trường đại học, viện nghiên cứu và cơ sở đào tạo có uy tín trong và ngoài nước mở phân hiệu, trung tâm đào tạo hoặc trung tâm nghiên cứu tại Quảng Ninh; thúc đẩy hình thành các trung tâm đào tạo thực hành, đổi mới sáng tạo gắn với doanh nghiệp, khu công nghiệp và khu kinh tế.

Đầu tư nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị đào tạo theo hướng hiện đại, đồng bộ và số hóa; đồng thời phát triển đội ngũ giảng viên, chuyên gia và cán bộ kỹ thuật chất lượng cao. Khuyến khích chuyên gia doanh nghiệp, kỹ sư thực hành, nhà khoa học tham gia trực tiếp vào quá trình đào tạo nhằm tăng tính thực tiễn và khả năng thích ứng nghề nghiệp cho người học.

Đổi mới chương trình đào tạo theo hướng nghề nghiệp - ứng dụng - thực hành, cập nhật nhanh tiến bộ công nghệ và tiêu chuẩn quốc tế; đẩy mạnh đào tạo theo đơn đặt hàng, đào tạo theo địa chỉ sử dụng, mô hình học đi đôi với làm và đào tạo trong doanh nghiệp nhằm thu hẹp khoảng cách giữa đào tạo và nhu cầu sử dụng lao động thực tế.

Tăng cường hợp tác quốc tế trong đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao thông qua liên kết đào tạo, trao đổi chuyên gia, chuyển giao chương trình đào tạo, nghiên cứu khoa học và đổi mới sáng tạo; mở rộng hợp tác với các cơ sở đào tạo, doanh nghiệp và trung tâm công nghệ tại Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc và khu vực Đông Bắc Á.

Đồng thời, triển khai các chương trình đào tạo lại và nâng cao kỹ năng cho lực lượng lao động hiện hữu nhằm đáp ứng yêu cầu chuyển đổi mô hình tăng trưởng, nhất là đối với lao động trong ngành khai khoáng và các ngành thâm dụng lao động có giá trị gia tăng thấp.

5. Thu hút, trọng dụng và giữ chân nhân tài

Xây dựng cơ chế đặc thù để thu hút chuyên gia, nhà khoa học, đội ngũ kỹ thuật cao, doanh nhân công nghệ và lao động trình độ cao đến làm việc lâu dài tại Quảng Ninh. Từng bước hình thành môi trường sống và làm việc có tính cạnh tranh quốc tế thông qua phát triển đô thị hiện đại, nâng cao chất lượng dịch vụ đô thị, nâng cao chất lượng giáo dục, y tế, văn hóa, phát triển nhà ở cho chuyên gia và người lao động, phát triển hệ sinh thái đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp.

Phát triển đồng bộ hệ thống hạ tầng xã hội phục vụ người lao động gắn với các khu kinh tế, khu công nghiệp, khu dịch vụ và các đô thị động lực của tỉnh. Ưu tiên phát triển: nhà ở xã hội; nhà ở công nhân; nhà ở chuyên gia; cơ sở y tế; giáo dục; thiết chế văn hóa, thể thao; dịch vụ thương mại và sinh hoạt cộng đồng.

Từng bước hình thành môi trường sống hiện đại, an toàn, xanh và có chất lượng cao nhằm thu hút và giữ chân lao động chất lượng cao, chuyên gia, nhà khoa học và đội ngũ quản lý cấp cao đến làm việc lâu dài tại Quảng Ninh. Gắn phát triển nguồn nhân lực với xây dựng hình ảnh Quảng Ninh là địa phương: đáng sống, đáng làm việc, đổi mới sáng tạo, thân thiện với môi trường, có chất lượng quản trị và chất lượng dịch vụ công cao, qua đó nâng cao sức hấp dẫn cạnh tranh của tỉnh trong thu hút nhân tài và đầu tư chiến lược.

6. Bảo đảm phát triển nguồn nhân lực toàn diện và bao trùm

Phát triển nguồn nhân lực phải đi đôi với bảo đảm tiến bộ và công bằng xã hội, nâng cao khả năng tiếp cận giáo dục, đào tạo và cơ hội việc làm cho mọi người dân, đặc biệt tại khu vực miền núi, biên giới, hải đảo và đồng bào dân tộc thiểu số. Đẩy mạnh đào tạo nghề cho lao động nông thôn, lao động chuyển đổi sinh kế, lao động bị tác động bởi quá trình tái cấu trúc ngành khai khoáng và chuyển đổi xanh. Tăng cường hỗ trợ thanh niên, phụ nữ, lao động yếu thế tiếp cận kỹ năng nghề nghiệp, kỹ năng số và cơ hội việc làm mới. Qua đó, bảo đảm phát triển nguồn nhân lực không chỉ là động lực tăng trưởng kinh tế mà còn là nền tảng xây dựng xã hội phát triển hài hòa, bao trùm và bền vững trong dài hạn.

7. Hoàn thiện cơ chế, chính sách và hệ thống dự báo thị trường lao động

Xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu lao động và thị trường lao động đồng bộ, hiện đại, kết nối với hệ thống dữ liệu dân cư, giáo dục, doanh nghiệp và an sinh xã hội nhằm nâng cao năng lực dự báo cung - cầu lao động. Định kỳ đánh giá nhu cầu nhân lực theo từng ngành, từng khu vực động lực và từng hành lang kinh tế để làm cơ sở cho công tác đào tạo, thu hút đầu tư và phân bổ nguồn lực phát triển. Đồng thời, hoàn thiện các cơ chế, chính sách hỗ trợ đào tạo nghề, đào tạo lại, nâng cao kỹ năng lao động; tăng cường xã hội hóa và huy động nguồn lực doanh nghiệp, khu vực tư nhân, hợp tác công - tư trong phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao cho tỉnh. Quan tâm hỗ trợ các nhóm lao động đặc thù như: lao động chuyển đổi nghề từ khu vực khai khoáng; lao động nông thôn; thanh niên mới tốt nghiệp; phụ nữ; người dân tộc thiểu số; lao động vùng miền núi, biên giới, hải đảo. Qua đó bảo đảm thị trường lao động của tỉnh phát triển linh hoạt, hiện đại, có khả năng thích ứng nhanh với quá trình chuyển đổi cơ cấu kinh tế và hội nhập quốc tế.

Nâng cao chất lượng công tác dự báo và phân tích thị trường lao động theo hướng hiện đại, tích hợp dữ liệu số và gắn trực tiếp với quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Xây dựng hệ thống dự báo nhu cầu nhân lực theo từng ngành, lĩnh vực, khu kinh tế, khu công nghiệp, hành lang kinh tế và cực tăng trưởng nhằm xác định cụ thể nhu cầu về số lượng, cơ cấu trình độ, kỹ năng nghề và chất lượng lao động trong từng giai đoạn phát triển. Trọng tâm dự báo tập trung vào các

ngành động lực mới của tỉnh như: logistics và dịch vụ cảng biển; công nghiệp công nghệ cao; công nghiệp xanh và năng lượng; du lịch chất lượng cao; kinh tế số và công nghệ thông tin; dịch vụ tài chính, thương mại quốc tế và kinh tế biển hiện đại.

Tiếp tục hoàn thiện hệ thống thông tin thị trường lao động đồng bộ, kết nối giữa cơ quan quản lý nhà nước, cơ sở đào tạo và doanh nghiệp; nâng cao hiệu quả hoạt động của các trung tâm dịch vụ việc làm theo hướng số hóa, liên thông và tư vấn chuyên sâu. Khuyến khích phát triển các dịch vụ môi giới việc làm, tư vấn nghề nghiệp, nền tảng tuyển dụng trực tuyến và hệ thống dữ liệu lao động phục vụ kết nối cung - cầu lao động theo thời gian thực.

8. Huy động đa dạng nguồn lực xã hội cho phát triển nhân lực

Đẩy mạnh xã hội hóa và đa dạng hóa nguồn lực đầu tư cho giáo dục, đào tạo và phát triển kỹ năng lao động. Tăng cường huy động sự tham gia của doanh nghiệp, khu vực tư nhân, tổ chức quốc tế và các mô hình hợp tác công - tư (PPP) trong đầu tư cơ sở đào tạo, trung tâm thực hành, phòng thí nghiệm, trung tâm đổi mới sáng tạo và các chương trình đào tạo nhân lực chất lượng cao.

Ngân sách nhà nước tập trung ưu tiên cho: đào tạo nhân lực chất lượng cao trong các lĩnh vực chiến lược; đào tạo cán bộ quản lý nhà nước và đội ngũ chuyên gia; đào tạo nghề cho lao động chuyển đổi việc làm; đào tạo vùng khó khăn, miền núi, hải đảo và đồng bào dân tộc thiểu số.

Khuyến khích doanh nghiệp tham gia chia sẻ chi phí đào tạo, tài trợ học bổng, hỗ trợ thực tập và tuyển dụng; tạo điều kiện cho các cơ sở đào tạo ngoài công lập tiếp cận nguồn vốn đầu tư để nâng cấp cơ sở vật chất, đổi mới công nghệ đào tạo và mở rộng quy mô đào tạo chất lượng cao.

III. GIẢI PHÁP VỀ MÔI TRƯỜNG

Tăng cường công tác quản lý nhà nước về môi trường, trong đó nâng cao năng lực của cơ quan quản lý nhà nước về BVMT ở tất cả các cấp từ tỉnh đến phường/xã, đặc khu, từ đội ngũ cán bộ cho tới cơ sở vật chất, trang thiết bị trong công tác quản lý và bảo vệ môi trường. Tăng cường đào tạo, tập huấn, nâng cao năng lực cho các cán bộ quản lý môi trường, đặc biệt là cán bộ ở cấp phường/xã, đặc khu. Hoàn thiện cơ chế phối hợp giữa các cơ quan, chính quyền địa phương, các đơn vị liên quan trong công tác bảo vệ môi trường.

Tăng cường lực lượng Cảnh sát phòng, chống tội phạm về môi trường: Nâng cao năng lực điều tra, phát hiện và xử lý các vụ việc vi phạm pháp luật môi trường, đặc biệt là các hành vi gây ô nhiễm nghiêm trọng, có tổ chức.

Hoàn thiện chính sách, văn bản pháp luật của tỉnh Quảng Ninh về BVMT nhằm đảm bảo tính đồng bộ, thống nhất với hệ thống pháp luật nói chung. Đảm bảo tính đồng bộ, thống nhất và hiệu quả của các văn bản pháp luật về môi trường,

loại bỏ những quy định chồng chéo, lỗi thời hoặc không còn phù hợp với thực tiễn phát triển của tỉnh.

Tăng cường tuyên truyền, phổ biến và nâng cao năng lực thực thi các quy định pháp luật về BVMT; tận dụng tối đa hạ tầng thông tin, truyền thông cho việc tuyên truyền, phổ biến về BVMT với các hình thức đa dạng. Thực hiện chương trình truyền thông mạnh mẽ để tạo thành phong trào trong toàn tỉnh và những người khách đến du lịch, công tác tại Quảng Ninh, nhất là trong phân loại CTRSH tại nguồn, hạn chế sử dụng nhựa, túi nilon khó phân hủy, sử dụng một lần, lối sống thân thiện với môi trường.

Tuyên truyền, vận động xây dựng lối sống thân thiện với môi trường, tiêu dùng bền vững, hình thành ý thức bảo vệ môi trường, giữ gìn vệ sinh trong nhân dân, tiến tới xây dựng xã hội ít chất thải, cacbon thấp, hài hòa, thân thiện với môi trường.

Tăng cường và đa dạng hóa nguồn vốn đầu tư cho BVMT, nhất là nguồn vốn dành cho xử lý ô nhiễm tại khu xử lý than, bãi than và bụi than; xử lý chất thải nhựa tại vùng ven biển, đặc biệt tại Vịnh Hạ Long và Vịnh Bái Tử Long; xử lý ô nhiễm nước thải đô thị, ở các khu du lịch trọng điểm, ở các khu, cụm công nghiệp của tỉnh và ở các nhà máy, cơ sở khai thác khoáng sản; phục hồi môi trường các khu vực đã bị ô nhiễm, suy thoái do trước đây để lại. Tiếp tục quan tâm xây dựng các dự án ưu tiên về BVMT.

Phát huy vai trò của khoa học công nghệ, chuyển đổi số, công nghệ cao trong các ngành, lĩnh vực. Ứng dụng hiệu quả công nghệ thông tin, viễn thám và các công nghệ hiện đại trong quản lý, theo dõi, kiểm tra, giám sát, quan trắc và cảnh báo môi trường.

Tăng cường hợp tác trong vùng và quốc tế trong bảo vệ môi trường; Hợp tác chặt chẽ với các tỉnh, thành phố vùng đồng bằng Sông Hồng. Hợp tác với các tổ chức quốc tế trong nâng cao năng lực quản lý và nguồn lực BVMT, bảo tồn thiên nhiên, thích ứng BĐKH.

IV. GIẢI PHÁP VỀ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ, ĐỔI MỚI SÁNG TẠO VÀ CHUYỂN ĐỔI SỐ

1. Hoàn thiện thể chế, cơ chế chính sách và bảo đảm nguồn lực

Tiếp tục triển khai đồng bộ, hiệu quả các chủ trương, định hướng lớn của Trung ương, đặc biệt là Nghị quyết số 57-NQ/TW về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số; cụ thể hóa bằng các chương trình, kế hoạch hành động phù hợp với điều kiện thực tiễn của tỉnh.

Bố trí tối thiểu 3% tổng chi ngân sách hằng năm cho phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số; đồng thời đa dạng hóa nguồn lực

xã hội, khuyến khích khu vực tư nhân, doanh nghiệp tham gia đầu tư vào nghiên cứu, ứng dụng và chuyển giao công nghệ.

Xây dựng, hoàn thiện hệ thống cơ chế, chính sách đặc thù nhằm thúc đẩy đổi mới sáng tạo, hỗ trợ doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo, phát triển các trung tâm nghiên cứu, ươm tạo công nghệ; thiết lập bộ tiêu chí lựa chọn dự án đầu tư theo hướng ưu tiên công nghệ cao, công nghệ sạch, năng suất cao và khả năng tham gia chuỗi giá trị toàn cầu.

2. Phát triển hạ tầng số đồng bộ, hiện đại

Đẩy mạnh phát triển hạ tầng số theo hướng đồng bộ, hiện đại, bảo đảm kết nối thông suốt giữa các cấp, các ngành; mở rộng phủ sóng băng thông rộng chất lượng cao (4G, 5G), phát triển hạ tầng điện toán đám mây, dữ liệu lớn.

Tập trung xây dựng và hoàn thiện Trung tâm tích hợp dữ liệu của tỉnh, tiến tới hình thành nền tảng dữ liệu dùng chung, kết nối với các cơ sở dữ liệu quốc gia và hệ thống thông tin của Trung ương; bảo đảm dữ liệu “đúng, đủ, sạch, sống”, phục vụ hiệu quả công tác quản lý, điều hành và phát triển kinh tế - xã hội.

Phát triển các khu công nghệ số tập trung, đặc biệt là Khu công nghiệp công nghệ số tại Tuần Châu, từng bước hình thành không gian phát triển kinh tế số, tiến tới thành lập Khu kinh tế số và tri thức tự do của tỉnh.

3. Đẩy mạnh xây dựng chính quyền số, quản trị dựa trên dữ liệu

Đẩy nhanh chuyển đổi số trong hoạt động quản lý nhà nước, gắn với triển khai hiệu quả Đề án 06; đưa khoa học, công nghệ và số hóa vào công tác chỉ đạo, điều hành các cấp hướng đến xây dựng chính quyền số hiện đại, minh bạch, điều hành dựa trên dữ liệu và công nghệ số.

Hoàn thiện và vận hành hiệu quả các hệ thống nền tảng như Trung tâm giám sát, điều hành thông minh (IOC), Trung tâm điều hành an toàn thông tin (SOC); tăng cường ứng dụng trí tuệ nhân tạo, phân tích dữ liệu lớn trong chỉ đạo, điều hành.

Đẩy mạnh số hóa hồ sơ, tài liệu; từng bước thay thế thành phần hồ sơ thủ tục hành chính bằng dữ liệu số; nâng cao chất lượng cung cấp dịch vụ công trực tuyến toàn trình, hướng tới nền hành chính không giấy tờ.

4. Thúc đẩy phát triển kinh tế số, xã hội số gắn với tăng trưởng xanh

Thúc đẩy chuyển đổi số toàn diện trong các ngành, lĩnh vực kinh tế, nhất là công nghiệp, du lịch, thương mại, logistics; phát triển các mô hình sản xuất thông minh, thương mại điện tử, kinh tế nền tảng.

Khuyến khích doanh nghiệp ứng dụng các công nghệ hiện đại như trí tuệ nhân tạo (AI), Internet vạn vật (IoT), điện toán đám mây trong quản trị và sản xuất kinh doanh; nâng cao năng suất, chất lượng và năng lực cạnh tranh.

Tích hợp các nền tảng số như du lịch thông minh, số hóa di sản, đô thị thông minh... thành hệ sinh thái số đồng bộ, tạo động lực tăng trưởng mới gắn với kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn và kinh tế biển hiện đại.

5. Phát triển hệ sinh thái đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp

Xây dựng hệ sinh thái đổi mới sáng tạo đồng bộ, bao gồm các trung tâm nghiên cứu, ươm tạo, hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo; thúc đẩy liên kết giữa Nhà nước - doanh nghiệp - viện nghiên cứu - cơ sở đào tạo.

Kết nối hiệu quả hệ sinh thái đổi mới sáng tạo của tỉnh với các trung tâm đổi mới sáng tạo quốc gia và khu vực; thu hút các tổ chức nghiên cứu, doanh nghiệp công nghệ lớn tham gia đầu tư, hợp tác.

Xây dựng chính sách hỗ trợ phát triển các trung tâm đổi mới sáng tạo phục vụ ươm tạo phục vụ cho các hoạt động nghiên cứu, thử nghiệm, phát triển và chuyển giao các công nghệ nhằm hỗ trợ doanh nghiệp tư nhân đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp.

6. Phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao và nhân lực số

Tập trung phát triển nguồn nhân lực khoa học, công nghệ và chuyên đổi số, đáp ứng yêu cầu phát triển trong giai đoạn mới; đẩy mạnh đào tạo, bồi dưỡng kỹ năng số cho đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức và người lao động.

Phát triển hệ thống giáo dục, đào tạo nghề chất lượng cao; nâng cao năng lực các cơ sở đào tạo trọng điểm như Trường Đại học Hạ Long, Trường Cao đẳng Việt - Hàn Quảng Ninh, hướng tới trở thành trung tâm đào tạo nhân lực chất lượng cao của vùng.

Xây dựng và triển khai các chính sách thu hút, trọng dụng và giữ chân nhân tài; tạo môi trường làm việc thuận lợi, cạnh tranh để thu hút chuyên gia, nhà khoa học, nhân lực công nghệ cao trong và ngoài nước.

7. Bảo đảm an toàn, an ninh mạng và nâng cao năng lực quản trị số

Tăng cường bảo đảm an toàn, an ninh thông tin mạng trong toàn bộ hệ thống chính quyền và các lĩnh vực kinh tế - xã hội; chủ động phòng ngừa, phát hiện và xử lý các nguy cơ mất an toàn thông tin.

Nâng cao năng lực quản trị số, năng lực điều hành của các cấp chính quyền; đổi mới phương thức tuyển dụng, đánh giá, sử dụng đội ngũ cán bộ theo hướng đáp ứng yêu cầu quản trị hiện đại, dựa trên dữ liệu và công nghệ.

8. Tạo đột phá phát triển dựa trên KHCN, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số

Xác định khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số là một trong những động lực tăng trưởng chủ yếu, gắn với phát triển kinh tế xanh, kinh tế biển và các ngành dịch vụ hiện đại của tỉnh.

Tập trung tạo đột phá trong một số lĩnh vực trọng điểm có lợi thế như du lịch thông minh, logistics số, công nghiệp công nghệ cao, đô thị thông minh; qua đó nâng cao năng suất, chất lượng tăng trưởng và năng lực cạnh tranh của nền kinh tế tỉnh.

V. GIẢI PHÁP VỀ CƠ CHẾ, CHÍNH SÁCH LIÊN KẾT PHÁT TRIỂN

1. Liên kết, hợp tác giữa Quảng Ninh và các địa phương trong nước

1.1. Về các hoạt động, hợp tác của Quảng Ninh với các địa phương trong vùng đồng bằng sông Hồng

Tiếp tục phối hợp với các địa phương trong vùng đồng bằng sông Hồng thực hiện có hiệu quả các định hướng, nhiệm vụ đặt ra tại Nghị quyết số 30-NQ/TW ngày 23/11/2022 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo quốc phòng, an ninh vùng đồng bằng sông Hồng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 và các Kết luận có liên quan. Coi quy hoạch là công cụ liên kết bắt buộc giữa các địa phương trong vùng để đảm bảo tính đồng bộ trong triển khai đầu tư công và phát triển không gian liên mạch trong tổng thể định hướng phát triển quốc gia. Tỉnh Quảng Ninh cần tiếp tục chủ động phối hợp với các Bộ, ngành và các địa phương trong vùng để cụ thể hóa quy hoạch Quốc gia, quy hoạch ngành ngành quốc gia và đặc biệt là quy hoạch vùng đồng bằng sông Hồng trên địa bàn tỉnh. Trong đó, tập trung vào định hướng xây dựng phát triển vùng động lực phía Bắc thành vùng động lực quốc gia đa cực, với tam giác tăng trưởng Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh làm hạt nhân.

(1) Hợp tác, liên kết với thành phố Hà Nội

Hà Nội giữ vai trò đô thị hạt nhân, đầu não điều phối liên kết và là trung tâm tài chính, đổi mới sáng tạo quốc gia. Quảng Ninh liên kết với Thủ đô nhằm khai thác tối đa hậu phương thị trường rộng lớn và năng lực khoa học công nghệ.

- *Về hạ tầng kết nối:* Phối hợp kiến nghị và thúc đẩy đồng bộ hóa hệ thống cao tốc thuộc hành lang kinh tế Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh. Đẩy mạnh tiến độ nghiên cứu, hoàn tất quy hoạch hướng tuyến cho dự án đường sắt tốc độ cao Hà Nội - Quảng Ninh để tăng cường chia sẻ lưu lượng giao thương.

- *Về nhóm ngành kinh tế:* Tiếp tục phát huy thế mạnh của một trung tâm năng lượng lớn, đảm bảo cung cấp nguồn điện ổn định cho các hoạt động kinh tế trọng điểm của vùng Thủ đô. Khai thác dòng khách quốc tế từ Hà Nội thông qua việc cùng thiết lập và phát triển các tour du lịch đa dạng nối liền Hà Nội - Quảng Ninh, đặc biệt là liên kết các chuỗi giá trị du lịch văn hóa, hội nghị.

- *Về phát triển nguồn nhân lực:* Tận dụng mạng lưới các trường đại học, viện nghiên cứu lớn của Thủ đô để phối hợp tổ chức đào tạo, cung cấp và nâng cao tay nghề cho đội ngũ nhân công kỹ thuật cao trong lĩnh vực công nghệ số, bán dẫn và cơ khí chế tạo phục vụ các KKT của tỉnh.

- *Về bảo vệ môi trường*: Tăng cường cơ chế phối hợp trong Hội đồng điều phối vùng nhằm kiểm soát chặt chẽ chất lượng nước lưu vực sông từ thượng nguồn, đảm bảo dòng chảy tự nhiên và giảm tải mức độ ô nhiễm đổ về dải ven biển.

(2) Hợp tác, liên kết với thành phố Hải Phòng

Thành phố Hải Phòng và tỉnh Quảng Ninh được định hướng trở thành trung tâm kinh tế biển hiện đại, mang tầm quốc tế, hàng đầu ở Đông Nam Á, đóng vai trò cửa ngõ của vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ. Sự liên kết này mang tính hỗ trợ cho cực tăng trưởng kinh tế biển phía Bắc.

- *Về hạ tầng kết nối*: Hoàn thiện và khơi thông các hạ tầng giao thông kết nối trực tiếp như cầu Bến Rừng, cầu Lại Xuân, các trục đường nối Uông Bí và Quảng Yên với Thủy Nguyên. Nghiên cứu giải pháp công nghệ (như hầm hoặc cầu vượt biển) nối từ KCN Nam Tiền Phong sang cụm cảng quốc tế Lạch Huyện để kết nối liên hoàn chuỗi tiếp vận.

- *Về nhóm ngành kinh tế (Kinh tế biển, đảo đặc thù)*: Liên kết phát triển hệ sinh thái cảng biển và hậu cần logistics quy mô lớn dải ven biển từ Đình Vũ - Cát Hải sang dải ven biển Quảng Yên (Đầm Nhà Mạc). Bỏ tư duy phân ranh giới hành chính mặt biển để xây dựng thương hiệu du lịch di sản thiên nhiên liên vịnh Hạ Long - Lan Hạ (Cát Bà), thống nhất quy chuẩn quản lý tàu khách và kiểm soát tải lượng du lịch. Hợp tác thúc đẩy các thể mạnh truyền thống về cơ khí đóng tàu và năng lượng tái tạo (điện khí, điện gió ngoài khơi).

- *Về phát triển nguồn nhân lực*: Cùng khai thác năng lực đào tạo chuyên ngành hàng hải, logistics và vận tải biển của các học viện đóng tại Hải Phòng để đào tạo đội ngũ quản lý bến cảng, thuyền viên đạt chuẩn quốc tế cho Quảng Ninh.

- *Về bảo vệ môi trường*: Thiết lập cơ chế tuần tra, kiểm soát và bảo vệ chung đối với hành lang đa dạng sinh học biển nối liền từ Vườn quốc gia Cát Bà tới Vịnh Hạ Long, triển khai các chiến dịch xử lý rác thải nhựa đại dương xuyên địa giới.

(3) Hợp tác, liên kết với các địa phương còn lại trong vùng đồng bằng sông Hồng

Sự hợp tác với các địa phương khác trong vùng đồng bằng sông Hồng giúp Quảng Ninh khép kín các chuỗi liên kết ngành từ công nghiệp công nghệ cao đến nông - thủy sản công nghiệp và văn hóa tâm linh.

- *Về hạ tầng kết nối*: Thúc đẩy phát triển vành đai kinh tế Vịnh Bắc Bộ dựa trên tuyến đường ven biển liên tỉnh nối Quảng Ninh với các tỉnh đồng bằng ven duyên hải phía Nam.

- *Về nhóm ngành kinh tế*: Hợp tác giữa Quảng Ninh với tỉnh Ninh Bình phát triển nghề nuôi trồng nhuyễn thể theo mô hình công nghiệp hiện đại. Liên kết xúc

tiền dài du lịch di sản tâm linh và lịch sử theo tuyến kết nối Tràng An (Ninh Bình) - Côn Sơn Kiếp Bạc (Hải Phòng) - Yên Tử (Quảng Ninh). Hợp tác với tỉnh Bắc Ninh và tỉnh Hưng Yên để xây dựng các cụm liên kết chuỗi giá trị sản xuất thiết bị điện tử, chip bán dẫn, trong đó Quảng Ninh đảm nhận vai trò bãi sau, tiếp vận logistics và xuất khẩu qua các cảng nước sâu và hệ thống cửa khẩu biên giới quốc tế.

- *Về phát triển nguồn nhân lực*: Chia sẻ dữ liệu lớn về cung - cầu lao động toàn vùng trên hệ thống số hóa chung để điều tiết luồng di cư lao động tự nhiên, thu hút nhân lực có tay nghề phù hợp với mô hình chuyển đổi xanh của tỉnh.

- *Về bảo vệ môi trường*: Cung thống nhất để hướng tới việc ký kết và áp dụng nghiêm các tiêu chuẩn kiểm soát xả thải công nghiệp tại các vùng KCN giáp ranh, bảo đảm sự bền vững sinh thái của dải đồng bằng chung.

1.2. Về các hoạt động, hợp tác của Quảng Ninh với các địa phương còn lại trên cả nước

(1) Hợp tác, liên kết với các tỉnh trung du và miền núi phía Bắc

- *Về hạ tầng kết nối*: Tập trung phối hợp chặt chẽ với các địa phương để khơi thông các trục giao thông đối ngoại quan trọng như Quốc lộ 4B (kết nối Lạng Sơn) và Quốc lộ 279 (kết nối Bắc Ninh) nhằm hỗ trợ các tỉnh trung du và miền núi kết nối thuận lợi với biển Quảng Ninh và thị trường Trung Quốc. Đẩy mạnh tiến độ đầu tư tuyến đường tỉnh 342 nối khu vực Hạ Long, Ba Chẽ với tỉnh Lạng Sơn để tạo hành lang giao thông liên thông đồng bộ.

- *Về nhóm ngành kinh tế (Bao gồm kinh tế biển, đảo)*: Tận dụng hệ thống cảng biển (như cảng Mũi Chùa) và cửa khẩu để thúc đẩy dịch vụ logistics, hậu cần, làm cửa ngõ tiêu thụ và xuất khẩu hàng nông - lâm - thủy sản cho khu vực vùng núi. Đẩy mạnh liên kết phát triển du lịch tâm linh, văn hóa theo tuyến kết nối các di tích nhà Trần tại Đông Triều với các di tích tại Hải Phòng, Bắc Ninh.

- *Về phát triển nguồn nhân lực*: Xây dựng các chính sách an sinh xã hội và ưu đãi việc làm vượt trội nhằm thu hút và dịch chuyển dòng lao động từ các tỉnh miền núi phía Bắc về làm việc tại các khu công nghiệp trên địa bàn Quảng Ninh.

- *Về bảo vệ môi trường*: Ký kết và thực thi các quy chế bảo vệ hành lang đa dạng sinh học núi, quản lý rừng phòng hộ đầu nguồn nghiêm ngặt tại khu vực giáp ranh giữa Quảng Ninh, Lạng Sơn và Bắc Ninh.

(2) Hợp tác, liên kết với các tỉnh trong vùng Bắc Trung bộ, duyên hải Nam Trung bộ và Tây Nguyên, Đông Nam bộ và vùng đồng bằng sông Cửu Long

- *Về hạ tầng kết nối*: Khai thác hiệu quả trục giao thông hàng không tại Cảng hàng không quốc tế Vân Đồn và mạng lưới cảng nước sâu để tăng cường năng lực liên vận quốc gia tới các thị trường trọng điểm miền Nam và miền Trung.

- Về nhóm ngành kinh tế (Bao gồm kinh tế biển, đảo): Thúc đẩy và mở rộng các chương trình liên kết du lịch liên vùng đã ký kết với các tỉnh thuộc khu vực Tây Nguyên nhằm xúc tiến thị trường, kết nối chuỗi du lịch sinh thái di sản từ miền Bắc đến miền Trung - Nam Bộ. Phát triển Quảng Ninh trở thành trung tâm trung chuyên hàng hóa nông - thủy sản và dệt may từ các tỉnh phía Nam ra thị trường Trung Quốc thông qua hệ thống kinh tế biên mậu.

- Về phát triển nguồn nhân lực: Kết nối với các trường đại học, học viện và viện nghiên cứu lớn tại miền Nam để đào tạo hoặc thu hút chuyên gia giỏi phục vụ các ngành kinh tế công nghệ cao, kinh tế biển, y tế và phát triển đô thị số của Quảng Ninh.

- Về bảo vệ môi trường: Tham gia tích cực vào các mạng lưới quốc gia về bảo vệ môi trường biển; chia sẻ kinh nghiệm phục hồi rạn san hô, hệ sinh thái biển đảo và phối hợp triển khai các biện pháp chống rác thải nhựa đại dương quy mô lớn.

2. Liên kết, hợp tác giữa Quảng Ninh và quốc tế

Tiếp tục triển khai thực hiện hiệu quả Nghị quyết số 59-NQ/TW ngày 24/01/2025 của Bộ Chính trị về hội nhập quốc tế trong tình hình mới. Tỉnh Quảng Ninh cần vận dụng sáng tạo, linh hoạt để thực hiện mục tiêu đặt ra trong Nghị quyết là nâng cao chất lượng, hiệu quả, tính đồng bộ, toàn diện, sâu rộng, của hội nhập quốc tế, giữ vững môi trường hòa bình, ổn định, góp phần thiết thực xây dựng, phát triển và bảo vệ đất nước; Nâng cao chất lượng, hiệu quả hợp tác, thu hút đầu tư nước ngoài; khả năng hấp thụ và chuyển giao công nghệ; năng lực quản trị quốc gia và doanh nghiệp, bảo vệ môi trường, đào tạo nhân lực chất lượng cao...

2.1. Liên kết Quảng Ninh với Quảng Tây và các tỉnh phía Nam của Trung Quốc

(1) Đổi mới tư duy trong xây dựng thể chế liên kết quốc tế

- *Đổi mới tư duy quản lý biên mậu và biên giới:* Thay đổi các tiếp cận từ phương thức kiểm soát biên mậu truyền thống nặng về thủ tục giấy tờ sang mô hình quản lý hiện đại dựa trên nền tảng số hóa toàn diện. Tỉnh Quảng Ninh cần xác định Móng Cái không chỉ là ranh giới quản lý lãnh thổ mà là điểm nút mở cửa để kết nối với dòng chảy chuỗi cung ứng quốc tế.

- *Tư duy tích hợp phát triển kinh tế biển và củng cố an ninh - quốc phòng:* Luôn đặt các mục tiêu tăng trưởng của kinh tế biển đảo, kinh tế cửa khẩu trong tổng thể thể trận quốc phòng toàn dân và an ninh nhân dân vững chắc. Phát triển kinh tế thông qua hội nhập và thương mại quốc tế phải đi kèm khả năng kiểm soát an ninh tối ưu trên cả đất liền và trên biển.

(2) Hoàn thiện các quy định pháp quy và chính sách đặc thù

- *Xây dựng chính sách ưu đãi vượt trội cho khu hợp tác*: Tiếp tục kiến nghị, đề xuất các cấp có thẩm quyền ban hành và áp dụng cơ chế, chính sách đặc thù mang tính cạnh tranh vượt trội đối với các doanh nghiệp tham gia đầu tư vào Khu hợp tác kinh tế qua biên giới và Khu hợp tác ngành nghề Móng Cái - Đông Hưng.

- *Hành lang pháp lý cho Cửa khẩu thông minh*: Triển khai xuyên suốt các quy chế tại Đề án thí điểm xây dựng cửa khẩu thông minh tại cặp cửa khẩu quốc tế Móng Cái - Đông Hưng đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Hoàn thiện khung pháp quy để tạo điều kiện lưu thông người và hàng hóa thông suốt, tiến tới mô hình vận tải thông minh liên tục 24/7.

- *Duy trì thông quan cuối tuần*: Tiếp tục hoàn thiện quy trình nghiệp vụ và các văn bản pháp lý hỗ trợ để duy trì lâu dài mô hình thí điểm thông quan hàng hóa vào các ngày thứ bảy và chủ nhật tại khu vực cầu Bắc Luân II, giúp các doanh nghiệp dệt may, nông sản và điện tử tối ưu kế hoạch phân phối hàng hóa.

(3) Nâng cao vai trò của các bên tham gia trong liên kết

- *Phát huy vị thế cơ quan hải quan qua cơ chế hai nước bốn bên*: Nâng cao hiệu quả phối hợp và trách nhiệm của Chi cục Hải quan tỉnh Quảng Ninh trong việc duy trì hội đàm, trao đổi minh bạch để tháo gỡ rào cản chính sách cùng với hải quan phía Trung Quốc (Nam Ninh, Đông Hưng).

- *Gắn kết trách nhiệm các lực lượng vũ trang trong tuần tra liên hợp*: Đề cao vai trò của Bộ đội Biên phòng và lực lượng Hải quân trong việc triển khai hiệu quả các thỏa thuận hợp tác quốc phòng, thực thi pháp luật và bảo vệ an ninh vùng biên.

- *Phát huy vai trò của các hiệp hội và tập đoàn kinh tế*: Đẩy mạnh kết nối, liên doanh và hỗ trợ thành lập các Hiệp hội ngành nghề xuyên biên giới (về dệt may, logistics, thương mại nông - thủy sản) để thúc đẩy chuỗi sản xuất chung ổn định.

(4) Đề xuất các nhiệm vụ cụ thể

- *Về đảm bảo an ninh - quốc phòng biên giới*: Phối hợp với Bộ Quốc phòng chuẩn bị chu đáo và tổ chức thành công các sự kiện lớn về đối ngoại quốc phòng, tiêu biểu như chương trình Giao lưu hữu nghị quốc phòng biên giới Việt Nam - Trung Quốc lần thứ 10 tại Quảng Ninh nhằm tăng cường tin cậy chính trị và xây dựng biên giới hòa bình. Tăng cường hoạt động tuần tra song phương định kỳ của lực lượng biên phòng trên bộ. Đồng thời, triển khai đều đặn và có hiệu quả các đợt tuần tra, huấn luyện liên hợp của Hải quân hai nước trên vùng biển Vịnh Bắc Bộ nhằm nâng cao năng lực phản ứng, duy trì trật tự an ninh trên biển và bảo vệ chủ quyền quốc gia một cách thực chất.

- *Về hạ tầng giao thông và dịch vụ logistics*: Đột phá phát triển hạ tầng cửa khẩu thông minh Móng Cái - Đông Hưng. Trong năm 2026, hoàn thành Giai đoạn

1 gồm lắp đặt trang thiết bị tại luồng chuyên dụng cho xe tự hành IGV không người lái và xây dựng trung tâm điều hành thông minh IOC. Đẩy nhanh việc hoàn thiện quy hoạch tuyến đường sắt Móng Cái - Hải Phòng có chiều dài khoảng 187 km với khổ tiêu chuẩn 1.435 mm trong năm 2026 để sớm đưa vào hoạt động tuyến liên vận quốc tế kết nối trực tiếp vào mạng lưới đường sắt của Trung Quốc.

- *Về liên kết các nhóm ngành kinh tế (Kinh tế biển, đảo):* Tập trung quỹ đất để sớm đầu tư xây dựng các khu công viên logistics và trung tâm thương mại điện tử phục vụ tại bãi sau cửa khẩu thông minh. Thí điểm hợp tác kinh tế qua biên giới thông qua việc phát triển và lấy các hoạt động Kinh tế ban đêm (bao gồm ẩm thực và giải trí độc đáo) làm dịch vụ nòng cốt để thu hút nguồn khách du lịch biên giới biển.

- *Về bảo vệ môi trường:* Ký kết phối hợp quản lý ranh giới vùng nước và kiểm soát ô nhiễm, bảo vệ nguồn lợi thủy sản cũng như quản lý rác thải nhựa đại dương dọc theo đường bờ biển và đường phân định Vịnh Bắc Bộ tiếp giáp với khu tự trị dân tộc Choang Quảng Tây.

- *Về nguồn nhân lực:* Nghiên cứu phối hợp để xây dựng đề án liên kết đào tạo nhân lực ngành thương mại, logistics và công nghệ thông tin phục vụ cho hệ thống cửa khẩu thông minh mới.

2.2. Liên kết, hợp tác với các nước trong ASEAN

(1). Đổi mới tư duy trong xây dựng thể chế liên kết với ASEAN

- *Tư duy về vị thế cầu nối thương mại:* Chuyển đổi tư duy trong việc xác định Quảng Ninh chỉ là điểm trung chuyển biên mậu độc lập sang một mắt xích dòng chảy chuỗi cung ứng quốc tế đa phương, kết nối chặt chẽ thị trường các tỉnh phía Nam Trung Quốc với toàn bộ khối ASEAN.

- *Tư duy mở không gian du lịch và logistics biển đảo:* Không bó hẹp dịch vụ trong không gian Vịnh Hạ Long truyền thống, mà nhìn nhận Vân Đồn và mạng lưới biển đảo Đông Bắc là trung tâm dịch vụ giải trí biển cao cấp và đầu mối logistics hàng không hàng đầu có khả năng thu hút du khách và doanh nghiệp từ khu vực Đông Nam Á.

(2). Hoàn thiện các quy định pháp quy và chính sách đặc thù

- *Xây dựng chính sách ưu đãi logistics hàng không cho Cảng hàng không quốc tế Vân Đồn* nhằm kết nối tốt hơn với thị trường ASEAN. Đẩy mạnh các cơ chế ưu đãi phí sân bay, hỗ trợ tiếp thị và trợ giá trực tiếp để thu hút các hãng hàng không nước ngoài mở tuyến bay thường lệ tới đây.

- *Cơ chế pháp lý tạo lập chuỗi cung ứng xanh:* Xây dựng khung thể chế hỗ trợ doanh nghiệp đạt chuẩn quốc tế (như ISO, SA 8000), kết nối và áp dụng các

tiêu chuẩn chung của ASEAN về truy xuất nguồn gốc nông - hải sản, chuyển đổi số nhằm hạ thấp chi phí logistics mậu dịch.

(3). Nâng cao vai trò của các bên tham gia trong liên kết

- *Phát huy vai trò đầu tàu của các tập đoàn kinh tế tư nhân*: Thúc đẩy và tạo điều kiện để các nhà đầu tư hạ tầng du lịch, logistics tầm cỡ tại Quảng Ninh chủ động đặt mối liên kết, thuê các đơn vị vận hành chuyên nghiệp của Singapore, Thái Lan về khai thác hạ tầng cảng hàng không và cảng biển.

- *Vai trò của các hiệp hội ngành nghề*: Hỗ trợ thành lập các hiệp hội ngành hàng và mạng lưới doanh nghiệp xuất nhập khẩu Việt Nam - ASEAN để xây dựng chuỗi sản xuất tuần hoàn, tận dụng tốt nhất các ưu đãi từ Hiệp định thương mại tự do.

(4). Đề xuất các nhiệm vụ cụ thể

- *Về hạ tầng giao thông và dịch vụ logistics đa phương thức*: Phát triển trung tâm logistics hàng không gắn liền với Cảng hàng không quốc tế Vân Đồn, tăng cường đầu tư xây dựng các hệ thống kho bãi mặt đất hiện đại có khả năng xử lý các loại hàng hóa đặc thù như thực phẩm, dược phẩm cho khu vực Đông Nam Á. Liên kết với hệ thống cảng biển quốc tế của Hải Phòng (Lạch Huyện) tạo thành cụm cảng quốc gia lớn phía Bắc, từ đó phát triển các tuyến vận tải biển trực tiếp đi các nước ASEAN.

- *Về nhóm ngành kinh tế (Trọng tâm là kinh tế biển, đảo)*: Đẩy mạnh thu hút đầu tư có chọn lọc của các nhà đầu tư từ các quốc gia dẫn đầu FDI trong ASEAN như Singapore, Thái Lan vào lĩnh vực kinh tế biển nông công nghiệp giải trí có casino, du lịch biển đảo cao cấp tại Vân Đồn, Cô Tô. Phát triển Quảng Ninh thành cửa ngõ trao đổi hàng nông sản, dệt may, linh kiện điện tử bằng đường biển đi các trung tâm logistics hàng đầu khu vực như cảng Tanjung Pelepas hay Port Klang (Malaysia), cảng Singapore.

- *Về bảo vệ môi trường và an ninh phi truyền thống*: Chủ động tham gia tích cực và hiệu quả vào các sáng kiến của ASEAN về kinh tế biển xanh và các chương trình phục hồi tài nguyên biển sinh thái (phục hồi rạn san hô, chống xả thải rác thải nhựa đại dương). Phối hợp với lực lượng Hải quân, Cảnh sát biển quốc tế ngăn chặn, phòng chống các loại tội phạm xuyên quốc gia trên vùng biển Vịnh Bắc Bộ và khu vực Đông Nam Á.

- *Về phát triển nguồn nhân lực*: Thúc đẩy hợp tác với các trường đào tạo, học viện lớn của các nước ASEAN để chuyển giao tri thức hoặc liên kết đào tạo nhân lực du lịch, hải quan số và hàng hải đạt chuẩn tay nghề quốc tế, bù đắp sự thiếu hụt chuyên gia đầu ngành tại địa phương.

2.3. Hợp tác với các nhà đầu tư nước ngoài và các tổ chức quốc tế

(1) Đổi mới tư duy trong xây dựng thể chế liên kết, hợp tác

- *Từ hiểu biết sang tin cậy*: Chuyển đổi tư duy hợp tác với các đối tác quốc tế từ mức độ hiểu biết sang tin cậy, từ kết nghĩa đơn thuần sang hợp tác thực chất, bình đẳng cùng có lợi.

- *Tư duy thu hút ĐTNN có chọn lọc*: Đổi mới tư duy xúc tiến đầu tư, thay vì chạy theo số lượng sẽ ưu tiên các dự án có công nghệ tiên tiến, công nghệ cao, quản trị hiện đại, có giá trị gia tăng cao và bảo vệ môi trường.

- *Nhìn nhận vai trò trợ lực của tổ chức quốc tế*: Xác định các tổ chức quốc tế không chỉ là bên tài trợ hay hỗ trợ đơn thuần mà là đối tác chiến lược về chuyển giao tri thức chuyên môn và tài chính bền vững.

(2) Hoàn thiện các quy định pháp quy và chính sách đặc thù

- *Chính sách ưu đãi đầu tư cạnh tranh*: Hoàn thiện và công bố công khai các chính sách giúp nhà đầu tư giảm chi phí (như ưu đãi giá dịch vụ tiện ích, phí thuê đất và phí dịch vụ KCN).

- *Tạo điều kiện tiếp cận nguồn vốn*: Hỗ trợ các nhà đầu tư nước ngoài tiếp cận các chương trình tín dụng ưu đãi theo danh mục lĩnh vực ưu tiên của tỉnh.

- *Cơ chế thử nghiệm chính sách (Sandbox)*: Thí điểm áp dụng các cơ chế, chính sách đối với các mô hình kinh doanh mới của các nhà đầu tư nước ngoài sử dụng công nghệ số và công nghệ 4.0.

- *Tận dụng tối đa các FTA*: Xây dựng chính sách ưu đãi bám sát các cam kết quốc tế, đặc biệt là tận dụng những ưu đãi từ Hiệp định Thương mại Tự do Liên minh Châu Âu - Việt Nam (EVFTA) để hấp dẫn dòng vốn từ các nước phát triển như Đức, Pháp, Hà Lan.

(3) Nâng cao vai trò của các bên tham gia trong liên kết

- *Phát huy vai trò của Ban Xúc tiến và Hỗ trợ đầu tư (IPA)*: Nâng cấp IPA Quảng Ninh thực sự trở thành trung tâm một cửa chuyên sâu, chịu trách nhiệm xuyên suốt chu kỳ đầu tư và đặc biệt chú trọng triển khai bước chăm sóc nhà đầu tư sau quá trình đầu tư (after-care).

- *Sự chủ động của các tập đoàn kinh tế và Hiệp hội*: Tạo điều kiện và khuyến khích các tập đoàn tư nhân lớn có uy tín trên thế giới tham gia đầu tư; hình thành mối quan hệ hợp tác trực tiếp để tạo thế đan xen lợi ích.

- *Vai trò gắn kết của địa phương và các tổ chức tài chính*: Tích cực nâng cao năng lực để tiếp cận chuẩn quốc tế, duy trì hình ảnh tích cực nhằm tạo môi trường thuận lợi thu hút các nguồn lực tài chính lớn.

(4) Đề xuất các nhiệm vụ cụ thể

- *Về hạ tầng giao thông và dịch vụ logistics*: Đẩy mạnh thu hút vốn ĐTNN theo hình thức hợp tác công - tư (PPP) hoặc hình thức mua lại và sáp nhập (M&A) để đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng KCN và hạ tầng giao thông kết nối. Tăng cường số hóa lộ trình của nhà đầu tư, cam kết thời gian phê duyệt và gỡ bỏ các rào cản ngôn ngữ thông qua hệ thống tài liệu và chuyên viên hỗ trợ của tỉnh.

- *Về liên kết các nhóm ngành kinh tế*: Chủ động kết nối và thu hút các nhà đầu tư chiến lược truyền thống từ Singapore, Nhật Bản, Hàn Quốc và Trung Quốc. Tìm kiếm cơ hội thu hút nhà đầu tư Châu Âu vào các lĩnh vực sản xuất chủ lực có giá trị cao như linh kiện ô tô, thiết bị năng lượng tái tạo và chế biến thủy sản công nghệ cao.

- *Về bảo vệ môi trường và ứng phó biến đổi khí hậu*: Tìm kiếm cơ hội học hỏi chuyên môn và hỗ trợ từ các tổ chức quốc tế (như UNESCO, FAO, WHO...) trong bảo vệ môi trường, phục hồi rạn san hô, quản lý lâm nghiệp và bảo tồn đa dạng sinh học. Chủ động tìm kiếm và xin tài trợ phù hợp từ các tổ chức quốc tế lớn, như Quỹ Khí hậu Xanh của Ngân hàng Thế giới để phục vụ hoạt động sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả. Duy trì cập nhật thông tin và hợp tác chặt chẽ với các tổ chức quốc tế như UNDP, WHO, JICA... để nâng cao năng lực cạnh tranh của Quảng Ninh theo các tiêu chuẩn quốc tế.

- *Về phát triển nguồn nhân lực*: Ban hành tiêu chí đánh giá và quy trình sàng lọc minh bạch nhằm tuyển chọn đúng nhân tài, chuyên gia lao động nước ngoài chất lượng cao về làm việc, cống hiến cho tỉnh. Xây dựng chế độ đãi ngộ thỏa đáng có tính cạnh tranh cao cả về vật chất và tinh thần (như hỗ trợ giấy phép làm việc, phòng thí nghiệm, nhà ở, trường học cho con cái...) để giữ chân các chuyên gia quốc tế đầu ngành.

VI. GIẢI PHÁP VỀ QUẢN LÝ, KIỂM SOÁT PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ VÀ NÔNG THÔN

(1) Quản lý, kiểm soát phát triển theo quy hoạch:

Phối hợp song song với lập điều chỉnh quy hoạch tỉnh, lập quy hoạch chung đô thị Quảng Ninh, lập quy hoạch phân khu các khu vực phát triển đô thị, khu vực chức năng, quy hoạch chung các xã nông thôn ..., các chương trình, đề án, quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc theo quy định pháp luật về quy hoạch đô thị nông thôn để tạo bộ công cụ quy hoạch đồng bộ, thống nhất cho công tác quản lý phát triển đô thị, nông thôn trên địa bàn tỉnh. Quản lý chặt chẽ việc tuân thủ quy hoạch đã được phê duyệt, coi quy hoạch là công cụ pháp lý và công cụ phát triển cốt lõi. Mọi dự án đô thị, khu công nghiệp, khu dân cư nông thôn mới đều phải được kiểm soát thống nhất về không gian, hạ tầng kỹ thuật - xã hội, môi trường và kiến trúc cảnh quan. Nâng cao năng lực phối hợp liên ngành giữa các sở, ngành và chính

quyền cấp cơ sở; đồng thời tăng cường thanh tra, kiểm tra, kịp thời điều chỉnh các biểu hiện phát triển lệch quy hoạch, manh mún hoặc chạy theo lợi ích ngắn hạn.

Tăng cường kiểm soát phát triển, hoạt động đầu tư xây dựng, cải tạo chỉnh trang đô thị, nông thôn trên cơ sở tuân thủ các chỉ tiêu, tiêu chí của quy hoạch: Quản lý chiều cao công trình phù hợp quy hoạch được duyệt, theo nguyên tắc tập trung các công trình cao tầng theo các khu vực: (i) khu vực trọng tâm phát triển đô thị nén và tập trung; (ii) Các khu vực điểm nhấn, công trình cao tầng trên các trục đường vành đai, tuyến đường hướng tâm và tuyến đường chính khu vực theo hướng hợp lý; (iii) Các khu vực phát triển đô thị theo định hướng phát triển giao thông công cộng (TOD) nhằm tạo dựng các khu vực đô thị nén có kiến trúc hiện đại, hiệu quả sử dụng đất tối ưu với lợi thế của mạng lưới giao thông công cộng, đảm bảo đáp ứng được điều kiện về hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật; Phát triển các công trình thấp tầng, các khu vực không gian mở, mật độ xây dựng thấp tại các khu vực kề cận với không gian xanh hoặc xa các khu vực TOD. Quy định về chiều cao công trình và điểm nhấn cao tầng, hệ số sử dụng đất, mật độ xây dựng xác định trong các quy hoạch cấp dưới.

Kiểm soát trật tự xây dựng và chủ động định hướng, dẫn dắt, điều phối quá trình phát triển theo quy hoạch, bảo đảm hài hòa giữa tăng trưởng kinh tế, chất lượng không gian sống và ổn định xã hội. Trong đó, quản lý quy hoạch và xây dựng cần thực hiện các giải pháp kiểm soát phát triển như: Kiểm soát ranh giới phát triển đô thị đảm bảo tỷ lệ không gian xanh; Kiểm soát phát triển hệ thống sông hồ và các vùng núi cảnh quan tự nhiên; khoanh vùng bảo vệ hành lang ven biển.

(2) Quản lý, thúc đẩy phát triển hạ tầng liên kết, hạ tầng đầu mối và hạ tầng khung đô thị:

Phát triển hạ tầng liên kết để mở rộng không gian phát triển, hạ tầng giao thông trọng điểm, hiện đại, đa phương thức với hệ thống giao thông được quy hoạch tổng thể, liên hoàn, đồng bộ giữa đường bộ, đường sắt, đường biển, đường hàng không, đường thủy nội địa và đường ven biển, tạo thành một mạng lưới giao thông mở, thúc đẩy giao thương, du lịch và logistics phát triển mạnh mẽ.

Đầu tư hạ tầng giao thông chiến lược như Cảng hàng không quốc tế Vân Đồn, hệ thống đường cao tốc (Quảng Ninh - Hạ Long - Vân Đồn - Móng Cái), cầu Bạch Đằng để tạo ra sự kết nối liên vùng, nâng cao vị thế của các đô thị. Đẩy mạnh phát triển hạ tầng đường bộ, đường sắt cao tốc, sân bay, cảng biển và hạ tầng đô thị thông minh, kết nối các trung tâm đô thị lớn.

Phát triển hạ tầng đô thị xanh, đô thị thông minh. Hạ tầng kỹ thuật là yếu tố quyết định chất lượng sống và khả năng phát triển bền vững của đô thị. Tỉnh Quảng Ninh cần ưu tiên đầu tư vào các công trình hạ tầng xanh, thân thiện với

môi trường, như hệ thống giao thông công cộng sử dụng năng lượng sạch, mạng lưới cấp thoát nước thông minh, hệ thống xử lý rác thải hiện đại và các công trình tiết kiệm năng lượng.

(3) Quản lý, kiểm soát không gian, kiến trúc, cảnh quan:

Giám sát việc tuân thủ quy chế để quản lý kiến trúc, cảnh quan được duyệt. Tiếp tục hoàn thiện các tiêu chí, quy chế để quản lý kiến trúc, cảnh quan, không gian xanh đặc thù cho từng khu vực đô thị, khu đô thị mới, khu du lịch ven biển, chú trọng ứng phó với biến đổi khí hậu. Nâng cao chất lượng không gian công cộng, chỉnh trang đô thị tại các khu dân cư hiện hữu. Diện mạo đô thị được hình thành và từng bước hiện đại với các đô thị được đầu tư xây dựng hiện đại, xanh, sạch, đẹp, nhiều khu đô thị kiểu mẫu, công viên, cảnh quan được chú trọng.

Hoàn thiện các cơ chế, chính sách xã hội hóa đầu tư xây dựng không gian xanh đô thị. Kiểm soát sự phát triển hệ thống không gian xanh theo quy hoạch về mặt không gian, kiến trúc, cảnh quan, sử dụng đất, cơ sở hạ tầng, trang thiết bị kỹ thuật và không gian ngầm; Quản lý không gian cao tầng để tránh quá tải hạ tầng. Tăng cường bộ phận chuyên trách quản lý không gian xanh;

Tái cấu trúc không gian phát triển. Tích hợp đô thị, biển, đảo, biên giới, di sản thành một hệ sinh thái hoàn chỉnh; phân bổ dân cư hợp lý, chuyển từ tổ chức không gian phân tán sang tích hợp, từ địa giới hành chính sang hệ sinh thái đa trung tâm, mở và liên kết, tiết kiệm đất đai và tài nguyên. Sử dụng hiệu quả nguồn lực đất đai để phát triển không gian đô thị theo hướng bền vững, văn minh, hiện đại. Đưa Quảng Ninh trở thành một điểm đến hấp dẫn không chỉ với du khách, mà còn với cả những nhà đầu tư chiến lược.

- Khuyến khích phát triển cao tầng tại các khu vực trung tâm đô thị, khu vực phát triển đô thị mở rộng, xây dựng các không gian công cộng, cây xanh;

- Hạn chế phát triển đô thị lan tỏa trên các tuyến hành lang giao thông kết nối đô thị trung tâm với đô thị vệ tinh;

- Phát triển theo hướng đô thị sinh thái có đầy đủ các chức năng đô thị và đồng bộ hệ thống hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật.

- Tăng cường hệ thống hạ tầng phục vụ công tác bảo tồn di sản, di tích; cải tạo, nâng cấp và cải thiện điều kiện vệ sinh môi trường trong các làng nghề, làng xóm. Bảo tồn hệ thống di sản, di tích có giá trị, duy trì các làng nghề truyền thống, cấu trúc làng xóm.

(4) Phát triển đô thị thông minh:

Tập trung xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu để số hóa dữ liệu quy hoạch, đất đai, môi trường, dân cư, tạo nền tảng cốt lõi để phát triển đô thị thông minh, quản lý tốt trên nền tảng Trung tâm điều hành đô thị thông minh (IOC).

Xây dựng kế hoạch phát triển đô thị thông minh. Thực hiện thí điểm một số đơn vị phường, xã làm điểm về mô hình quản trị mới. Xây dựng hệ thống dữ liệu đô thị thống nhất, kết nối liên thông giữa các sở, ban, ngành. Tích hợp thông tin quản lý cấp cơ sở (phường/xã) để theo dõi sát sao tình hình thực tế.

Ứng dụng mạnh mẽ công nghệ số, tăng cường tích hợp các công nghệ tiên tiến, hiện đại như công nghệ thông tin (ICT) vào các lĩnh vực như:

- Quản lý giao thông: điều hành giao thông thông minh theo thời gian thực, lắp đặt camera giám sát, GPS, hệ thống hướng dẫn đỗ xe, cung cấp thông tin real-time về tình trạng chỗ đỗ xe, các giải pháp điều khiển giao thông giảm ùn tắc, qua đó giảm lượng phát thải carbon...;

- Quản lý môi trường: quản lý rác thải thông minh, ứng dụng thùng rác thông minh, giám sát chất lượng không khí, tiếng ồn, và nguồn nước, tối ưu hóa lộ trình thu gom rác, thông tin về tình trạng ngập úng, giám sát các trạm xử lý nước thải tự động và phát hiện sớm các điểm xả thải trái quy định, chuyển từ xử lý sự cố sau khi ngập sang dự báo - cảnh báo - điều phối trước và trong khi mưa lớn. Cảm biến mực nước, camera AI tại các điểm xung yếu, dữ liệu mưa, địa hình và hệ thống thoát nước được tích hợp trên nền GIS và digital twin đô thị...

- Quản lý du lịch (đặt dịch vụ trực tuyến, thanh toán điện tử, bản đồ số, thuyết minh tự động đa ngôn ngữ, kiểm soát khách du lịch, phân tích hành vi, thị hiếu, bảo đảm an ninh...)

- Quản lý đất đai, xây dựng, quy hoạch, hạ tầng cơ sở; Tập trung vào quản lý hạ tầng đô thị theo hướng tích hợp, ứng dụng giải pháp thông minh, công nghệ số vào các lĩnh vực theo dõi, giám sát, quản lý như bản đồ số, sử dụng hệ thống thông tin địa lý (GIS), mô hình thông tin công trình (BIM), trí tuệ nhân tạo (AI) và dữ liệu lớn (Big Data) để số hóa, tích hợp dữ liệu, quy hoạch thông minh, công khai thông tin và quản lý hiệu quả, giúp tối ưu hóa nguồn lực, minh bạch hóa bắt đầu sản và nâng cao chất lượng đô thị, nâng cao độ chính xác, minh bạch và khả năng giám sát.

- Quản lý dân cư và dịch vụ công đô thị, thông qua các nền tảng dữ liệu dùng chung và hệ thống giám sát thông minh, người dân thực hiện các thủ tục hành chính (đăng ký hộ tịch, đất đai, kinh doanh) qua mạng internet, tiết kiệm thời gian và giảm tải cho cơ quan nhà nước.

(5) Kiểm soát, xây dựng phát triển bản sắc đặc thù về quy hoạch kiến trúc:

Bảo đảm sự phát triển hài hòa, cân đối giữa các phường, xã, đặc khu; Kết hợp hài hòa giữa phát triển nền kinh tế số, thành phố xanh, công nghệ thông minh của tỉnh Quảng Ninh gắn với bảo tồn, phát huy các giá trị văn hóa truyền thống đặc sắc và bản sắc địa phương như lễ hội Yên Tử, văn hóa biển, văn hóa công

nhân mô..., nhằm tạo nên một không gian sống vừa hiện đại, vừa đậm đà bản sắc văn hóa. Chú trọng phát triển không gian văn hóa công cộng, bảo vệ di sản, thúc đẩy các hoạt động văn hóa - nghệ thuật, thể thao và sáng tạo cộng đồng. Qua đó nâng cao chất lượng sống, củng cố bản sắc đô thị cảng biển và tạo nền tảng xã hội vững chắc cho phát triển dài hạn.

Phát triển gắn với hệ thống các di tích lịch sử văn hóa phong phú, đặc sắc của tỉnh, coi đây là một nguồn tài nguyên đặc biệt, phải được bảo vệ khai thác và phát huy giá trị, tạo thành một nguồn lực thúc đẩy phát triển du lịch bền vững và phát triển thương mại, kinh tế - xã hội. Việc kết hợp giữa truyền thống và hiện đại sẽ tạo nên sức hút riêng cho Quảng Ninh, góp phần xây dựng hình ảnh tỉnh Quảng Ninh là điểm đến văn minh, năng động và giàu bản sắc. Để tiết kiệm đất đai, tỉnh Quảng Ninh cần phát triển theo hướng không chỉ dựa vào đẩy mạnh thu hút đầu tư, mở rộng đô thị, khai thác đất đai hay tăng quy mô dân số, mà phải đổi mới mô hình phát triển, dựa nhiều hơn vào chất lượng thể chế, năng suất lao động, khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số, kinh tế xanh, kinh tế tri thức, kinh tế tư nhân, công nghiệp văn hóa và nguồn nhân lực chất lượng cao.

(6) Kiểm soát phát triển đô thị gắn với bảo vệ môi trường:

Hoàn thiện mô hình đô thị thông minh tỉnh Quảng Ninh gắn với phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số, gắn kết hạ tầng, không gian xanh, sinh thái, bảo vệ môi trường với kết cấu hạ tầng hiện đại, dịch vụ công nghệ cao, ứng dụng công nghệ để nâng cao chất lượng quản lý và cuộc sống người dân.

Triển khai đồng bộ các giải pháp mang tính chiến lược, toàn diện và lâu dài., đô thị phải phát triển theo hướng giảm thiểu ô nhiễm, bảo vệ hệ sinh thái và thích ứng với biến đổi khí hậu. Điều này đòi hỏi sự kết hợp giữa công nghệ xanh, quy hoạch thông minh và quản lý môi trường hiệu quả. Bảo vệ hệ sinh thái đa dạng và vịnh Hạ Long - Di sản thiên nhiên thế giới cùng nhiều khu rừng, sông suối và vùng biển của tỉnh;

Tăng cường kiểm soát ô nhiễm không khí, nước và đất tại các khu vực đô thị, khu công nghiệp và vùng ven biển. Việc giám sát môi trường phải được thực hiện thường xuyên, minh bạch, có sự tham gia của cộng đồng và các tổ chức xã hội. Đồng thời, cần đẩy mạnh xử lý chất thải rắn, nước thải sinh hoạt và công nghiệp bằng công nghệ hiện đại, hạn chế tối đa tác động tiêu cực đến hệ sinh thái.

Xây dựng các cơ chế quản lý tài nguyên hiệu quả, đặc biệt là tài nguyên đất, nước và năng lượng. Việc sử dụng đất phải được kiểm soát chặt chẽ, tránh tình trạng lãng phí, chuyển đổi mục đích tùy tiện. Tỉnh cần khuyến khích các mô hình tiết kiệm năng lượng, sử dụng năng lượng tái tạo như điện mặt trời, điện gió trong các công trình công cộng và dân cư. Ngoài ra, cần triển khai các chương

trình giáo dục môi trường, nâng cao nhận thức cộng đồng về bảo vệ thiên nhiên, từ đó xây dựng văn hóa sống xanh trong đô thị.

(7) *Đổi mới phương thức quản trị đô thị*

Xây dựng bộ máy quản trị phát triển đô thị, nông thôn hợp lý, phù hợp với các đặc điểm của đời sống chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội và các điều kiện tự nhiên của tỉnh, đồng thời bảo đảm tổ chức chính quyền quản lý đô thị theo hướng tinh gọn bộ máy, tập trung đầu mối quản lý, loại bỏ các tầng nấc trung gian, chuyên nghiệp, hiện đại, hoạt động hiệu lực, hiệu quả.

Xây dựng hệ thống các quy định pháp lý minh bạch, quy chế quản lý đô thị, cơ chế phối hợp liên ngành hiệu quả. Áp dụng chính sách, cơ chế đặc thù đối với khu vực đô thị. Tiếp tục đẩy mạnh phân cấp, phân quyền, đề cao tính tự chủ, tự chịu trách nhiệm của chính quyền đô thị tỉnh. Việc phân cấp, phân quyền hợp lý giữa các cấp chính quyền sẽ giúp nâng cao hiệu quả điều hành, giảm thiểu tình trạng chồng chéo, thiếu trách nhiệm.

Tăng cường phân quyền, phân cấp cho chính quyền đô thị, cần đồng thời bảo đảm sự lãnh đạo, chỉ đạo, quản lý thống nhất của Trung ương. Trung ương cần có cơ chế kiểm soát hữu hiệu của Trung ương thông qua các hoạt động lập pháp, ngân sách và hỗ trợ kỹ thuật, cũng như cơ chế bảo đảm cho các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội và người dân có khả năng giám sát tổ chức và hoạt động của chính quyền đô thị. Thông qua đó, người dân có khả năng tác động đến hoạt động của chính quyền đô thị, bảo đảm hoạt động của chính quyền đô thị đặt dưới sự kiểm soát của người dân./.

Tăng cường đổi mới phương thức quản trị đô thị, hướng tới mô hình quản trị hiện đại dựa trên dữ liệu và công nghệ, theo hướng quản trị thông minh, chuyển đổi số và chuyển đổi xanh; chuyển đổi từ tư duy "quản lý hành chính" truyền thống sang "quản trị phát triển" hiện đại, lấy dữ liệu và sự hài lòng của người dân, doanh nghiệp làm trung tâm, làm thước đo hiệu quả của quản trị đô thị. Phát huy phương thức quản trị có sự phối hợp và hợp tác có hiệu quả giữa chính quyền, doanh nghiệp và xã hội. Chính quyền cần phối hợp với công dân, doanh nghiệp trong quá trình phân bổ các nguồn lực phát triển, trong quản lý, giải quyết các vấn đề chung liên quan đến phát triển đô thị. Tăng cường ứng dụng công nghệ số trong quản lý đô thị như bản đồ số, dữ liệu lớn, trí tuệ nhân tạo để phát triển đô thị thông minh và bền vững. Chính quyền thông minh tạo điều kiện cho đổi mới, sáng tạo, đưa ra những giải pháp thông minh để giải quyết các vấn đề phức tạp nhằm bảo vệ môi trường sống, tạo cơ hội tốt hơn cho mọi người dân.

Nâng cao năng lực quản lý, điều hành đô thị, Nâng cao năng lực của đội ngũ cán bộ quy hoạch, quản lý đô thị và bảo vệ môi trường. Nâng cao chất lượng quản trị đô thị, cung cấp dịch vụ công trực tuyến toàn trình; Tổ chức cung ứng

các dịch vụ công cơ bản, thiết yếu cho người dân. Tăng cường kỷ cương, trật tự xây dựng, trật tự đô thị. Đẩy mạnh cải cách hành chính, cắt giảm thủ tục hành chính, ứng dụng công nghệ qđs trong cung cấp dịch vụ công, tạo điều kiện thuận lợi cho người dân và doanh nghiệp tiếp cận thông tin, thực hiện thủ tục nhanh chóng, minh bạch.

(8) Thúc đẩy phát triển đô thị nông thôn với sự tham gia của cộng đồng.

Công khai quy hoạch, lấy ý kiến cộng đồng dân cư cũng là yếu tố quan trọng để bảo đảm tính khả thi và đồng thuận xã hội. Khuyến khích doanh nghiệp tham gia sâu hơn vào phát triển hạ tầng, tái thiết đô thị, xây dựng nông thôn mới theo hình thức hợp tác công - tư (PPP) và các mô hình sáng tạo. Các chương trình khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo gắn với không gian đô thị, kinh tế xanh và kinh tế số cần được hỗ trợ về thể chế, hạ tầng và tài chính, qua đó hình thành hệ sinh thái phát triển năng động và bền vững.

Nâng cao tính minh bạch thông tin và mở rộng sự tham gia của cộng đồng dân cư trong quá trình phát triển đô thị. Việc công khai hóa thông tin quy hoạch, dự án đầu tư và các quyết định liên quan đến phát triển không gian đô thị - nông thôn cần được thực hiện nhất quán, dễ tiếp cận và cập nhật theo thời gian thực. Tỉnh Quảng Ninh cần thiết lập cơ chế để người dân, cộng đồng doanh nghiệp và các tổ chức xã hội tham gia phản biện, giám sát và đóng góp ý kiến vào quá trình ra quyết định phát triển, góp ý kiến vào quy hoạch, giám sát thực hiện và bảo vệ môi trường..

VII. GIẢI PHÁP VỀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN QUY HOẠCH

1. Công bố công khai quy hoạch và huy động sự tham gia của cộng đồng người dân, doanh nghiệp

Tổ chức công bố quy hoạch công khai, minh bạch bằng nhiều hình thức đa dạng như tổ chức hội nghị, các phương tiện thông tin đại chúng và niêm yết tại trụ sở cơ quan hành chính đến cấp xã nhằm tạo sự đồng thuận, nhất trí cao trong các tổ chức chính trị, tổ chức nghề nghiệp, cộng đồng doanh nghiệp, nhà đầu tư và cộng đồng nhân dân trong quá trình triển khai thực hiện. Thực hiện công bố công khai quy hoạch xây dựng và quy hoạch sử dụng đất tại nơi được quy hoạch và tại trụ sở UBND cấp xã, qua đó đảm bảo quyền được tiếp cận thông tin, giám sát và tham gia thực hiện của các doanh nghiệp, tổ chức và nhân dân.

Trong quá trình rà soát, điều chỉnh, bổ sung và xây dựng mới các quy hoạch theo quy định của Luật Quy hoạch trên địa bàn tỉnh, phải lấy ý kiến rộng rãi nhà khoa học, doanh nghiệp và người dân. Đồng thời, phải bảo đảm tính đồng bộ, liên kết giữa các khu vực trong nội bộ tỉnh cũng như giữa tỉnh với các vùng trong nước và khu vực. Đồng thời, tăng cường hiệu lực quản lý nhà nước đối với công tác

quy hoạch và thực hiện công khai đầy đủ nội dung các quy hoạch đã được phê duyệt.

2. Cụ thể hóa quy hoạch thông qua kế hoạch hành động, kế hoạch trung hạn và ngắn hạn

Tổ chức xây dựng kế hoạch hành động thực hiện quy hoạch, với các nội dung trọng tâm như xác định xây dựng chương trình, dự án ưu tiên, hệ thống chính sách và cơ chế huy động nguồn lực nhằm bảo đảm việc thực hiện quy hoạch có hiệu quả. Đánh giá định kỳ 5 năm đối với tình hình thực hiện quy hoạch theo từng giai đoạn, làm cơ sở để bổ sung, điều chỉnh, cập nhật mục tiêu phù hợp với bối cảnh thực tiễn.

Đối với lĩnh vực di sản văn hóa, trong kế hoạch hành động thực hiện quy hoạch cần giao cơ quan chuyên môn về văn hóa chủ trì xây dựng quy trình tiếp nhận, thẩm định, lựa chọn và giám sát các đề xuất xã hội hóa/PPP; xác lập cơ chế phối hợp giữa Nhà nước - doanh nghiệp - cộng đồng trong bảo tồn, tu bổ, tôn tạo và phát huy giá trị di tích; định kỳ kiểm tra việc thực hiện cam kết bảo tồn yếu tố gốc, phòng ngừa thương mại hóa quá mức hoặc khai thác dịch vụ làm ảnh hưởng đến tính toàn vẹn, tính xác thực của di sản.

Trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ được phân công, các cấp, các ngành và Ủy ban nhân dân cấp xã chủ động rà soát, cập nhật và hoàn thiện các chương trình, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội theo hướng phù hợp với quy hoạch đã được phê duyệt cũng như diễn biến của thị trường. Việc xây dựng kế hoạch 5 năm và kế hoạch hằng năm cần bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ và tương thích giữa các quy hoạch.

Công tác tổ chức thực hiện quy hoạch cần được đổi mới theo hướng tiếp cận hiện đại, phù hợp với yêu cầu thực tiễn và tiệm cận thông lệ quốc tế, gắn với việc kiện toàn bộ máy lãnh đạo có trách nhiệm và đội ngũ cán bộ có năng lực chuyên môn, qua đó bảo đảm hiệu lực, hiệu quả của cơ chế quản lý trong toàn bộ quá trình triển khai quy hoạch.

3. Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát và đẩy mạnh ứng dụng công nghệ trong triển khai quy hoạch

Đẩy mạnh việc ứng dụng công nghệ thông tin và thúc đẩy chuyển đổi số trong công tác theo dõi, đánh giá thực hiện quy hoạch thông qua việc xây dựng hệ thống chỉ tiêu giám sát, phân định rõ trách nhiệm của từng cơ quan, đơn vị, đồng thời thiết lập lộ trình và mốc thời gian kiểm soát cụ thể. Các cơ quan quản lý nhà nước về quy hoạch có trách nhiệm tăng cường hoạt động thanh tra, kiểm tra việc triển khai quy hoạch ở các cấp, các ngành; chủ động phát hiện, xử lý hoặc kiến nghị xử lý kịp thời các hành vi vi phạm, qua đó nâng cao hiệu lực và hiệu quả thực thi quy hoạch.

Ủy ban Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội các cấp, trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ được giao, cần phát huy vai trò giám sát xã hội đối với quá trình triển khai thực hiện quy hoạch; kịp thời phản ánh, kiến nghị với cơ quan có thẩm quyền về các hành vi sai phạm hoặc những vấn đề phát sinh ảnh hưởng đến việc thực hiện quy hoạch để xem xét, xử lý theo quy định. Hoạt động giám sát cần được tiến hành thường xuyên, định kỳ, gắn với trách nhiệm cụ thể của từng tổ chức và từng cấp quản lý, nhằm bảo đảm quá trình triển khai quy hoạch diễn ra đồng bộ, đúng tiến độ và phù hợp với mục tiêu phát triển đã đề ra.

Giai đoạn 2026-2030 tập trung vào:

- Thành lập Ban Chỉ đạo triển khai Điều chỉnh Quy hoạch tỉnh.
- Triển khai hệ thống giám sát quy hoạch dựa trên nền tảng số.
- Cơ chế triển khai và giám sát đối với các dự án động lực, dự án ưu tiên.
- Kiểm tra và đánh giá định kỳ.